HSK 3.0 • 2025 — All levels

11,000 entries • Complete vocabulary collection
Vocabulary reference prepared by DouDou Chinese. This is not an official examination document.

ID	Chinese	Pinyin	Level
1	爱	ài	1
2	八	bā	1
3	爸爸	bàba	1
4	吧	ba	1
5	白天	báitiān	1
6	百	bǎi	1
7	半	bàn	1 (4)
8	包子	bāozi	1
9	杯子	bēizi	1
10	本[1]	běn	1
11	边	biān	1
12	病	bìng	1
13	不	bù	1
14	不客气	bú kèqi	1
15	不要	búyào	1
16	菜	cài	1
17	茶	chá	1
18	唱	chàng	1
19	超市	chāoshì	1
20	车	chē	1
21	吃	chī	1
22	出租车	chūzūchē	1
23	穿	chuān	1
24	打电话	dǎ diànhuà	1
25	大	dà	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
26	大家	dàjiā	1
27	大学	dàxué	1
28	大学生	dàxuéshēng	1
29	到	dào	1
30	的	de	1
31	第	dì	1
32	弟弟	dìdi	1
33	点[1]	diǎn	1（3）
34	店	diàn	1
35	电话	diànhuà	1
36	电脑	diànnǎo	1
37	电视	diànshì	1
38	电影	diànyǐng	1
39	电影院	diànyǐngyuàn	1
40	东西	dōngxi	1
41	都	dōu	1
42	读	dú	1
43	读书	dúshū	1
44	对	duì	1（4）
45	对不起	duìbuqǐ	1
46	多	duō	1（2）
47	多少	duōshao	1
48	儿子	érzi	1
49	二	èr	1
50	饭	fàn	1
51	饭店	fàndiàn	1
52	房间	fángjiān	1
53	非常	fēicháng	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
54	飞机	fēijī	1
55	分	fēn	1（3）
56	分钟	fēnzhōng	1
57	高兴	gāoxìng	1
58	歌	gē	1
59	哥哥	gēge	1
60	个	gè	1
61	给	gěi	1（2）
62	公司	gōngsī	1
63	工作	gōngzuò	1
64	狗	gǒu	1
65	贵	guì	1
66	国	guó	1
67	还	hái	1
68	孩子	háizi	1
69	汉语	Hànyǔ	1
70	汉字	Hànzì	1
71	好	hǎo	1（2）（4）
72	好吃	hǎochī	1
73	好看	hǎokàn	1
74	好听	hǎotīng	1
75	好玩儿	hǎowánr	1
76	号	hào	1
77	喝	hē	1
78	和[1]	hé	1
79	很	hěn	1
80	后	hòu	1
81	回	huí	1（3）

ID	Chinese	Pinyin	Level
82	会[1]	huì	1
83	火车	huǒchē	1
84	鸡蛋	jīdàn	1
85	几	jǐ	1
86	家	jiā	1（3）
87	家人	jiārén	1
88	见	jiàn	1
89	件	jiàn	1
90	饺子	jiǎozi	1
91	叫	jiào	1（4）
92	姐姐	jiějie	1
93	今年	jīnnián	1
94	今天	jīntiān	1
95	九	jiǔ	1
96	觉得	juéde	1
97	开	kāi	1
98	开车	kāichē	1
99	看	kàn	1
100	看病	kànbìng	1
101	看见	kànjiàn	1
102	可以	kěyǐ	1
103	课	kè	1
104	口	kǒu	1
105	块	kuài	1
106	来	lái	1
107	老师	lǎoshī	1
108	了	le	1
109	冷	lěng	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
110	里	lǐ	1
111	两[1]	liǎng	1
112	零	líng	1
113	六	liù	1
114	妈妈	māma	1
115	吗	ma	1
116	买	mǎi	1
117	卖	mài	1
118	忙	máng	1
119	猫	māo	1
120	没关系	méi guānxi	1
121	没事	méishì	1
122	没有	méiyǒu	1
123	妹妹	mèimei	1
124	们	men	1
125	米饭	mǐfàn	1
126	面包	miànbāo	1
127	面条儿	miàntiáor	1
128	明年	míngnián	1
129	明天	míngtiān	1
130	名字	míngzi	1
131	哪	nǎ	1
132	哪个	nǎge	1
133	哪里	nǎlǐ	1
134	哪儿	nǎr	1
135	哪些	nǎxiē	1
136	那	nà	1（2）
137	那边	nàbiān	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
138	那个	nàge	1
139	那里	nàlǐ	1
140	那儿	nàr	1
141	那些	nàxiē	1
142	男	nán	1
143	男朋友	nánpéngyou	1
144	呢	ne	1
145	能	néng	1
146	你	nǐ	1
147	你好	nǐ hǎo	1
148	你们	nǐmen	1
149	年	nián	1
150	您	nín	1
151	牛奶	niúnǎi	1
152	女	nǚ	1
153	女儿	nǚ’ér	1
154	女朋友	nǚpéngyou	1
155	女士	nǚshì	1
156	朋友	péngyou	1
157	便宜	piányi	1
158	漂亮	piàoliang	1
159	苹果	píngguǒ	1
160	七	qī	1
161	起床	qǐchuáng	1
162	千	qiān	1
163	前	qián	1
164	钱	qián	1
165	请	qǐng	1
166	请问	qǐngwèn	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
167	去	qù	1
168	去年	qùnián	1
169	热	rè	1
170	人	rén	1
171	认识	rènshi	1
172	日	rì	1（4）
173	三	sān	1
174	商店	shāngdiàn	1
175	上	shàng	1
176	上班	shàngbān	1
177	上课	shàngkè	1
178	上午	shàngwǔ	1
179	上学	shàngxué	1
180	少	shǎo	1
181	谁	shéi/shuí	1
182	什么	shénme	1
183	生病	shēngbìng	1
184	十	shí	1
185	时候	shíhou	1
186	时间	shíjiān	1
187	事	shì	1
188	是	shì	1
189	手机	shǒujī	1
190	书	shū	1
191	书店	shūdiàn	1
192	水	shuǐ	1
193	水果	shuǐguǒ	1
194	睡	shuì	1
195	睡觉	shuìjiào	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
196	说	shuō	1
197	说话	shuōhuà	1
198	四	sì	1
199	岁	suì	1
200	他	tā	1
201	它	tā	1
202	她	tā	1
203	他们	tāmen	1
204	它们	tāmen	1
205	她们	tāmen	1
206	太	tài	1
207	天	tiān	1
208	天气	tiānqì	1
209	听	tīng	1
210	听见	tīngjiàn	1
211	同学	tóngxué	1
212	外	wài	1
213	外边	wàibian	1
214	玩	wán	1
215	晚	wǎn	1
216	晚饭	wǎnfàn	1
217	晚上	wǎnshang	1
218	喂[1]	wèi	1
219	问	wèn	1
220	问题	wèntí	1
221	我	wǒ	1
222	我们	wǒmen	1
223	五	wǔ	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
224	午饭	wǔfàn	1
225	喜欢	xǐhuan	1
226	下	xià	1
227	下雨	xià yǔ	1
228	下班	xiàbān	1
229	下课	xiàkè	1
230	下午	xiàwǔ	1
231	先生	xiānsheng	1
232	现在	xiànzài	1
233	想	xiǎng	1
234	小	xiǎo	1
235	小朋友	xiǎopéngyǒu	1
236	小时	xiǎoshí	1
237	小学	xiǎoxué	1
238	小学生	xiǎoxuéshēng	1
239	些	xiē	1
240	写	xiě	1
241	谢谢	xièxie	1
242	新	xīn	1
243	星期	xīngqī	1
244	星期日	xīngqīrì	1
245	星期天	xīngqītiān	1
246	休息	xiūxi	1
247	学	xué	1
248	学生	xuéshēng	1
249	学习	xuéxí	1
250	学校	xuéxiào	1
251	雪	xuě	1
252	要	yào	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
253	也	yě	1
254	一	yī	1
255	衣服	yīfu	1
256	医生	yīshēng	1
257	医院	yīyuàn	1
258	一半	yíbàn	1
259	一下	yíxià	1（4）
260	椅子	yǐzi	1
261	一点儿	yìdiǎnr	1
262	一些	yìxiē	1
263	有	yǒu	1
264	有的	yǒude	1
265	有点儿	yǒudiǎnr	1
266	有些	yǒuxiē	1（3）
267	雨	yǔ	1
268	元	yuán	1
269	月	yuè	1
270	再	zài	1
271	在	zài	1
272	再见	zàijiàn	1
273	早	zǎo	1
274	早饭	zǎofàn	1
275	早上	zǎoshang	1
276	怎么	zěnme	1
277	怎么样	zěnmeyàng	1
278	找	zhǎo	1
279	这	zhè	1
280	这边	zhèbiān	1
281	这个	zhège	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
282	这里	zhèlǐ	1
283	这儿	zhèr	1
284	这些	zhèxiē	1
285	真	zhēn	1（4）
286	正在	zhèngzài	1
287	只	zhī	1
288	知道	zhīdào	1
289	中国	Zhōngguó	1
290	中文	Zhōngwén	1
291	中午	zhōngwǔ	1
292	中学	zhōngxué	1
293	中学生	zhōngxuéshēng	1
294	住	zhù	1
295	桌子	zhuōzi	1
296	字	zì	1
297	昨天	zuótiān	1
298	坐	zuò	1
299	做	zuò	1
300	做饭	zuò fàn	1
301	啊	a	2
302	爱好	àihào	2
303	白色	báisè	2
304	班	bān	2（5）
305	帮	bāng	2
306	帮忙	bāngmáng	2
307	包	bāo	2
308	本子	běnzi	2
309	比	bǐ	2
310	笔	bǐ	2（5）

ID	Chinese	Pinyin	Level
311	别[1]	bié	2
312	不错	búcuò	2
313	不好意思	bù hǎoyìsi	2
314	长	cháng	2
315	车站	chēzhàn	2
316	出	chū	2
317	出国	chūguó	2
318	出来	chūlái	2
319	出门	chūmén	2
320	出去	chūqù	2
321	床	chuáng	2
322	词	cí	2
323	次	cì	2（7-9）
324	从	cóng	2（4）
325	从小	cóngxiǎo	2
326	错	cuò	2
327	打[1]	dǎ	2
328	打车	dǎchē	2
329	打开	dǎkāi	2
330	但	dàn	2（7-9）
331	但是	dànshì	2
332	得	de	2
333	地	de	2
334	等[1]	děng	2（4）
335	地铁	dìtiě	2
336	点[2]	diǎn	2（4）
337	懂	dǒng	2
338	动	dòng	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
339	饭馆	fànguǎn	2
340	飞	fēi	2
341	高	gāo	2
342	高中	gāozhōng	2
343	告诉	gàosu	2
344	个子	gèzi	2
345	跟	gēn	2 (5)
346	公交车	gōngjiāochē	2
347	过	guò	2
348	过来	guòlái	2
349	过年	guònián	2
350	过去[1]	guòqù	2
351	过	guo	2
352	还是	háishi	2
353	黑色	hēisè	2
354	红茶	hóngchá	2
355	红色	hóngsè	2
356	后面	hòumiàn	2
357	花[1]	huā	2
358	花[2]	huā	2 (6)
359	画	huà	2
360	坏	huài	2
361	回来	huílái	2
362	回去	huíqù	2
363	机场	jīchǎng	2
364	机票	jīpiào	2
365	记得	jìde	2
366	间	jiān	2 (4)

ID	Chinese	Pinyin	Level
367	教	jiāo	2
368	教室	jiàoshì	2
369	介绍	jièshào	2
370	进	jìn	2
371	近	jìn	2
372	进来	jìnlái	2
373	进去	jìnqù	2
374	经常	jīngcháng	2
375	酒店	jiǔdiàn	2
376	就	jiù	2（7-9）
377	咖啡	kāfēi	2
378	开始	kāishǐ	2
379	开学	kāixué	2
380	考	kǎo	2
381	考试	kǎoshì	2
382	可能	kěnéng	2
383	裤子	kùzi	2
384	快	kuài	2
385	快乐	kuàilè	2
386	快要	kuàiyào	2
387	篮球	lánqiú	2
388	累	lèi	2
389	离	lí	2
390	里面	lǐmiàn	2
391	楼	lóu	2
392	路	lù	2
393	路上	lùshang	2
394	旅游	lǚyóu	2
395	绿茶	lǜchá	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
396	绿色	lǜsè	2（4）
397	慢	màn	2
398	没意思	méi yìsi	2
399	每	měi	2（4）
400	门	mén	2
401	门口	ménkǒu	2
402	门票	ménpiào	2
403	面[1]	miàn	2（5）
404	名	míng	2
405	拿	ná	2
406	那么	nàme	2
407	那样	nàyàng	2
408	奶茶	nǎichá	2
409	奶奶	nǎinai	2
410	男孩儿	nánháir	2
411	鸟	niǎo	2
412	女孩儿	nǚháir	2
413	旁边	pángbiān	2
414	跑	pǎo	2
415	跑步	pǎobù	2
416	票	piào	2
417	妻子	qīzi	2
418	起来	qǐlái	2
419	前面	qiánmiàn	2
420	晴	qíng	2
421	球	qiú	2
422	让	ràng	2（4）
423	肉	ròu	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
424	商场	shāngchǎng	2
425	上来	shànglái	2
426	上面	shàngmiàn	2
427	上去	shàngqù	2
428	上网	shàngwǎng	2
429	身体	shēntǐ	2
430	生日	shēngrì	2
431	时	shí	2（6）
432	事情	shìqing	2
433	手	shǒu	2
434	手表	shǒubiǎo	2
435	书包	shūbāo	2
436	舒服	shūfu	2
437	送	sòng	2
438	虽然	suīrán	2
439	所以	suǒyǐ	2
440	疼	téng	2（6）
441	踢	tī	2
442	题	tí	2
443	条	tiáo	2（5）
444	跳舞	tiàowǔ	2
445	头	tóu	2（3）（5）
446	外国	wàiguó	2
447	外面	wàimiàn	2
448	完	wán	2
449	万	wàn	2
450	往	wǎng	2
451	网上	wǎngshang	2
452	忘	wàng	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
453	位	wèi	2
454	为什么	wèi shénme	2
455	希望	xīwàng	2
456	洗	xǐ	2
457	洗手间	xǐshǒujiān	2
458	下来	xiàlái	2
459	下面	xiàmiàn	2
460	下去	xiàqù	2
461	小孩儿	xiǎoháir	2
462	小时候	xiǎoshíhou	2
463	笑	xiào	2
464	姓	xìng	2
465	姓名	xìngmíng	2
466	颜色	yánsè	2
467	眼睛	yǎnjing	2
468	药	yào	2
469	药店	yàodiàn	2
470	爷爷	yéye	2
471	一会儿	yíhuìr	2（3）
472	已经	yǐjīng	2
473	一起	yìqǐ	2
474	意思	yìsi	2
475	阴	yīn	2
476	因为	yīnwèi	2
477	游	yóu	2
478	游泳	yóuyǒng	2
479	有意思	yǒu yìsi	2
480	有时	yǒushí	2
481	右	yòu	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
482	右边	yòubian	2
483	鱼	yú	2
484	远	yuǎn	2
485	运动	yùndòng	2
486	站[1]	zhàn	2
487	丈夫	zhàngfu	2
488	这么	zhème	2
489	这样	zhèyàng	2
490	着	zhe	2
491	正	zhèng	2（5）
492	周	zhōu	2（6）
493	准备	zhǔnbèi	2
494	自己	zìjǐ	2
495	走	zǒu	2
496	走路	zǒulù	2
497	足球	zúqiú	2
498	最	zuì	2
499	左	zuǒ	2
500	左边	zuǒbian	2
501	阿姨	āyí	3
502	矮	ǎi	3
503	爱人	àiren	3
504	安静	ānjìng	3
505	安全	ānquán	3
506	把	bǎ	3
507	搬	bān	3
508	班级	bānjí	3
509	搬家	bānjiā	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
510	办	bàn	3
511	办法	bànfǎ	3
512	办公室	bàngōngshì	3
513	半天	bàntiān	3
514	帮助	bāngzhù	3
515	饱	bǎo	3
516	报纸	bàozhǐ	3
517	北	běi	3
518	北方	běifāng	3
519	被	bèi	3
520	笔记	bǐjì	3
521	比较	bǐjiào	3
522	笔记本	bǐjìběn	3
523	比如	bǐrú	3
524	比赛	bǐsài	3
525	必须	bìxū	3
526	变	biàn	3
527	遍	biàn	3
528	变成	biànchéng	3
529	变化	biànhuà	3
530	表演	biǎoyǎn	3
531	别的	biéde	3
532	别人	biérén	3
533	宾馆	bīnguǎn	3
534	冰	bīng	3（5）
535	冰激凌	bīngjīlíng	3
536	冰箱	bīngxiāng	3
537	病人	bìngrén	3
538	不但	búdàn	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
539	不见	bújiàn	3
540	不用	búyòng	3
541	不同	bù tóng	3
542	不久	bùjiǔ	3
543	不行	bùxíng	3
544	才[1]	cái	3
545	菜单	càidān	3
546	参加	cānjiā	3
547	草	cǎo	3
548	草地	cǎodì	3
549	层	céng	3
550	查	chá	3
551	差	chà	3
552	差不多	chàbuduō	3
553	尝	cháng	3
554	常	cháng	3
555	常见	cháng jiàn	3
556	常用	cháng yòng	3
557	常常	chángcháng	3
558	衬衫	chènshān	3
559	成绩	chéngjì	3
560	城市	chéngshì	3
561	迟到	chídào	3
562	出发	chūfā	3
563	出生	chūshēng	3
564	出院	chūyuàn	3
565	初中	chūzhōng	3
566	除了	chúle	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
567	船	chuán	3
568	春天	chūntiān	3
569	词典	cídiǎn	3
570	聪明	cōngmíng	3
571	打扫	dǎsǎo	3
572	打算	dǎsuàn	3
573	大概	dàgài	3（6）
574	大人	dàren	3
575	大小	dàxiǎo	3
576	大熊猫	dàxióngmāo	3
577	大衣	dàyī	3
578	带	dài	3（5）
579	担心	dānxīn	3
580	蛋糕	dàngāo	3
581	当然	dāngrán	3
582	到处	dàochù	3
583	得	dé	3
584	得到	dédào	3
585	得分	défēn	3
586	的话	dehuà	3
587	得	děi	3
588	灯	dēng	3
589	地	dì	3
590	地点	dìdiǎn	3
591	地方	dìfang	3
592	地图	dìtú	3
593	电	diàn	3（5）
594	电梯	diàntī	3
595	电子书	diànzǐshū	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
596	丢	diū	3
597	东	dōng	3
598	东北	dōngběi	3
599	东方	dōngfāng	3
600	东南	dōngnán	3
601	冬天	dōngtiān	3
602	懂得	dǒngde	3
603	动物	dòngwù	3
604	动物园	dòngwùyuán	3
605	短	duǎn	3
606	短裤	duǎnkù	3
607	段	duàn	3
608	锻炼	duànliàn	3
609	对话	duìhuà	3
610	饿	è	3
611	而且	érqiě	3
612	耳朵	ěrduo	3
613	耳机	ěrjī	3
614	发	fā	3
615	发烧	fāshāo	3
616	发生	fāshēng	3
617	发现	fāxiàn	3
618	发展	fāzhǎn	3
619	方便	fāngbiàn	3
620	方便面	fāngbiànmiàn	3
621	方法	fāngfǎ	3
622	方向	fāngxiàng	3
623	房子	fángzi	3
624	放	fàng	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
625	放假	fàngjià	3
626	放心	fàngxīn	3
627	放学	fàngxué	3
628	分开	fēnkāi	3
629	风	fēng	3
630	封	fēng	3（6）
631	夫妻	fūqī	3
632	服务	fúwù	3
633	附近	fùjìn	3
634	复习	fùxí	3
635	该[1]	gāi	3
636	干净	gānjìng	3
637	感兴趣	gǎn xìngqù	3
638	感到	gǎndào	3
639	感冒	gǎnmào	3
640	干	gàn	3
641	刚	gāng	3
642	刚才	gāngcái	3
643	刚刚	gānggāng	3
644	高铁	gāotiě	3
645	根据	gēnjù	3（5）
646	更	gèng	3
647	公斤	gōngjīn	3
648	公园	gōngyuán	3
649	工作日	gōngzuòrì	3
650	故事	gùshi	3
651	刮	guā	3
652	关	guān	3（5）

ID	Chinese	Pinyin	Level
653	关机	guānjī	3
654	关系	guānxì	3（4）
655	关心	guānxīn	3
656	关于	guānyú	3
657	关注	guānzhù	3
658	国家	guójiā	3
659	过节	guòjié	3
660	过去[2]	guòqù	3
661	海	hǎi	3
662	害怕	hàipà	3
663	好多	hǎoduō	3
664	好久	hǎojiǔ	3
665	好像	hǎoxiàng	3
666	号码	hàomǎ	3
667	河	hé	3
668	合适	héshì	3
669	黑板	hēibǎn	3
670	红绿灯	hóng-lǜdēng	3
671	后来	hòulái	3
672	后年	hòunián	3
673	后天	hòutiān	3
674	护照	hùzhào	3
675	花园	huāyuán	3
676	画家	huàjiā	3
677	欢迎	huānyíng	3
678	还	huán	3
679	环境	huánjìng	3
680	换	huàn	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
681	黄色	huángsè	3
682	回答	huídá	3
683	会2	huì	3
684	会议	huìyì	3
685	或	huò	3（6）
686	或者	huòzhě	3
687	鸡	jī	3
688	几乎	jīhū	3
689	机会	jīhuì	3
690	极	jí	3
691	急	jí	3
692	记	jì	3
693	季	jì	3
694	季节	jìjié	3
695	加	jiā	3
696	假期	jiàqī	3
697	坚持	jiānchí	3
698	检查	jiǎnchá	3
699	简单	jiǎndān	3
700	检票	jiǎnpiào	3
701	健康	jiànkāng	3
702	见面	jiànmiàn	3
703	讲	jiǎng	3
704	角	jiǎo	3
705	脚	jiǎo	3
706	接	jiē	3
707	街	jiē	3
708	节	jié	3（4）

ID	Chinese	Pinyin	Level
709	结婚	jiéhūn	3
710	节目	jiémù	3
711	节日	jiérì	3
712	结束	jiéshù	3
713	解决	jiějué	3
714	姐妹	jiěmèi	3
715	借	jiè	3
716	斤	jīn	3
717	经过	jīngguò	3
718	经理	jīnglǐ	3
719	久	jiǔ	3
720	酒	jiǔ	3
721	旧	jiù	3
722	句	jù	3
723	句子	jùzi	3
724	决定	juédìng	3
725	卡	kǎ	3
726	开花	kāihuā	3
727	开会	kāihuì	3
728	开机	kāijī	3
729	开心	kāixīn	3
730	看来	kànlái	3
731	可	kě	3（5）
732	渴	kě	3
733	可爱	kě’ài	3
734	可是	kěshì	3
735	刻	kè	3（5）
736	课本	kèběn	3
737	客人	kèrén	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
738	课文	kèwén	3
739	空调	kōngtiáo	3
740	哭	kū	3
741	筷子	kuàizi	3
742	矿泉水	kuàngquánshuǐ	3
743	来自	láizì	3
744	蓝	lán	3
745	老	lǎo	3（4）
746	老人	lǎorén	3
747	离开	líkāi	3
748	礼物	lǐwù	3
749	历史	lìshǐ	3
750	脸	liǎn	3
751	练	liàn	3
752	练习	liànxí	3
753	凉快	liángkuai	3
754	辆	liàng	3
755	聊	liáo	3
756	聊天儿	liáotiānr	3
757	了解	liǎojiě	3
758	邻居	línjū	3
759	留学	liúxué	3
760	留学生	liúxuéshēng	3
761	楼梯	lóutī	3
762	路边	lùbiān	3
763	路口	lùkǒu	3
764	马	mǎ	3
765	马路	mǎlù	3
766	马上	mǎshàng	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
767	满意	mǎnyì	3
768	毛	máo	3（5）
769	米	mǐ	3
770	面前	miànqián	3
771	明白	míngbai	3
772	名单	míngdān	3
773	名人	míngrén	3
774	南	nán	3
775	难	nán	3（6）
776	南方	nánfāng	3
777	难过	nánguò	3
778	难看	nánkàn	3
779	男人	nánrén	3
780	男生	nánshēng	3
781	难题	nántí	3
782	难听	nántīng	3
783	年级	niánjí	3
784	年轻	niánqīng	3
785	牛	niú	3（5）
786	努力	nǔlì	3
787	女人	nǚrén	3
788	女生	nǚshēng	3
789	爬	pá	3
790	怕	pà	3（4）
791	拍照	pāizhào	3
792	盘子	pánzi	3
793	胖	pàng	3
794	啤酒	píjiǔ	3
795	平时	píngshí	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
796	瓶子	píngzi	3
797	骑	qí	3
798	奇怪	qíguài	3
799	其实	qíshí	3
800	其他	qítā	3
801	起	qǐ	3（5）
802	起飞	qǐfēi	3
803	汽车	qìchē	3
804	铅笔	qiānbǐ	3
805	前年	qiánnián	3
806	前天	qiántiān	3
807	清楚	qīngchu	3
808	请假	qǐngjià	3
809	请客	qǐngkè	3
810	秋天	qiūtiān	3
811	球场	qiúchǎng	3
812	裙子	qúnzi	3
813	然后	ránhòu	3
814	热情	rèqíng	3
815	认得	rènde	3
816	认为	rènwéi	3
817	认真	rènzhēn	3
818	容易	róngyì	3
819	如果	rúguǒ	3
820	伞	sǎn	3
821	扫	sǎo	3
822	沙发	shāfā	3
823	山	shān	3
824	上衣	shàngyī	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
825	勺子	sháozi	3
826	身边	shēnbiān	3
827	身高	shēngāo	3
828	声	shēng	3
829	生活	shēnghuó	3
830	生气	shēngqì	3
831	声音	shēngyīn	3
832	市	shì	3
833	试	shì	3
834	室	shì	3
835	世界	shìjiè	3
836	收	shōu	3
837	收到	shōudào	3
838	受	shòu	3
839	瘦	shòu	3
840	受到	shòudào	3
841	叔叔	shūshu	3
842	树	shù	3
843	数学	shùxué	3
844	刷	shuā	3
845	双	shuāng	3
846	水平	shuǐpíng	3
847	司机	sījī	3
848	四季	sìjì	3
849	太阳	tàiyáng	3
850	糖	táng	3
851	特别	tèbié	3
852	提高	tígāo	3
853	体育	tǐyù	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
854	体育馆	tǐyùguǎn	3
855	甜	tián	3
856	跳	tiào	3
857	听说	tīngshuō	3
858	挺	tǐng	3（7-9）
859	同事	tóngshì	3
860	同意	tóngyì	3
861	头发	tóufa	3
862	突然	tūrán	3
863	图书馆	túshūguǎn	3
864	腿	tuǐ	3
865	外地	wàidì	3
866	外卖	wàimài	3
867	外语	wàiyǔ	3
868	完成	wánchéng	3
869	碗	wǎn	3
870	晚点	wǎndiǎn	3
871	晚会	wǎnhuì	3
872	网球	wǎngqiú	3
873	网站	wǎngzhàn	3
874	忘记	wàngjì	3
875	为	wèi	3
876	为了	wèile	3
877	卫生间	wèishēngjiān	3
878	文化	wénhuà	3
879	屋子	wūzi	3
880	西	xī	3
881	西北	xīběi	3
882	西方	xīfāng	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
883	西瓜	xīguā	3
884	西南	xīnán	3
885	习惯	xíguàn	3
886	喜爱	xǐ’ài	3
887	洗衣机	xǐyījī	3
888	洗澡	xǐzǎo	3
889	夏天	xiàtiān	3
890	先	xiān	3
891	香蕉	xiāngjiāo	3
892	相信	xiāngxìn	3
893	箱子	xiāngzi	3
894	向	xiàng	3
895	像	xiàng	3（4）（7-9）
896	相机	xiàngjī	3
897	小区	xiǎoqū	3
898	小心	xiǎoxīn	3
899	校园	xiàoyuán	3
900	校长	xiàozhǎng	3
901	鞋	xié	3
902	心里	xīnlǐ	3
903	新年	xīnnián	3
904	新闻	xīnwén	3
905	新鲜	xīnxiān	3
906	信	xìn	3
907	信用卡	xìnyòngkǎ	3
908	行	xíng	3
909	行李	xíngli	3
910	兴趣	xìngqù	3
911	休假	xiūjià	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
912	需要	xūyào	3
913	选	xuǎn	3
914	选择	xuǎnzé	3
915	学期	xuéqī	3
916	牙	yá	3
917	牙刷	yáshuā	3
918	羊	yáng	3
919	养	yǎng	3
920	要求	yāoqiú	3
921	页	yè	3
922	一定	yídìng	3
923	一共	yígòng	3
924	一块儿	yíkuàir	3
925	一样	yíyàng	3
926	以后	yǐhòu	3
927	以前	yǐqián	3
928	以上	yǐshàng	3
929	以外	yǐwài	3
930	以为	yǐwéi	3
931	以下	yǐxià	3
932	一般	yìbān	3
933	一边	yìbiān	3
934	一直	yìzhí	3
935	音乐	yīnyuè	3
936	银行	yínháng	3
937	银行卡	yínhángkǎ	3
938	饮料	yǐnliào	3
939	应该	yīnggāi	3
940	影响	yǐngxiǎng	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
941	用	yòng	3
942	邮件	yóujiàn	3
943	游客	yóukè	3
944	游戏	yóuxì	3
945	邮箱	yóuxiāng	3
946	有关	yǒuguān	3
947	有名	yǒumíng	3
948	有用	yǒuyòng	3
949	又	yòu	3
950	羽毛球	yǔmáoqiú	3
951	语言	yǔyán	3
952	雨衣	yǔyī	3
953	遇到	yùdào	3
954	遇见	yùjiàn	3
955	园	yuán	3
956	员	yuán	3
957	愿意	yuànyì	3
958	越	yuè	3
959	月亮	yuèliang	3
960	运动会	yùndònghuì	3
961	运动员	yùndòngyuán	3
962	咱们	zánmen	3
963	脏	zāng	3
964	怎么办	zěnme bàn	3
965	怎样	zěnyàng	3
966	站[2]	zhàn	3
967	张	zhāng	3
968	长	zhǎng	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
969	着急	zháojí	3
970	照	zhào	3
971	照顾	zhàogù	3
972	照片	zhàopiàn	3
973	照相	zhàoxiàng	3
974	直到	zhídào	3
975	只	zhǐ	3
976	纸	zhǐ	3
977	只能	zhǐ néng	3
978	只是	zhǐshì	3
979	只要	zhǐyào	3
980	只有	zhǐyǒu	3
981	中	zhōng	3
982	中间	zhōngjiān	3
983	终于	zhōngyú	3
984	种	zhǒng	3
985	重要	zhòngyào	3
986	周末	zhōumò	3
987	主要	zhǔyào	3
988	注意	zhùyì	3
989	住院	zhùyuàn	3
990	字典	zìdiǎn	3
991	自行车	zìxíngchē	3
992	子	zi	3
993	总	zǒng	3（5）
994	总是	zǒngshì	3
995	嘴	zuǐ	3
996	最好	zuìhǎo	3
997	最后	zuìhòu	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
998	最近	zuìjìn	3
999	做客	zuòkè	3
1000	作业	zuòyè	3
1001	啊	ā	4
1002	爱情	àiqíng	4
1003	爱心	àixīn	4
1004	安检	ānjiǎn	4
1005	安排	ānpái	4
1006	按	àn	4
1007	按时	ànshí	4
1008	按照	ànzhào	4
1009	白酒	báijiǔ	4
1010	办公	bàngōng	4
1011	办理	bànlǐ	4
1012	办事	bànshì	4
1013	棒	bàng	4（5）
1014	保护	bǎohù	4
1015	保证	bǎozhèng	4
1016	抱	bào	4
1017	报考	bàokǎo	4
1018	报名	bàomíng	4
1019	抱歉	bàoqiàn	4
1020	背	bēi	4
1021	背包	bēibāo	4
1022	北部	běibù	4
1023	倍	bèi	4
1024	本科	běnkē	4
1025	本来	běnlái	4
1026	笨	bèn	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1027	鼻子	bízi	4
1028	笔试	bǐshì	4
1029	毕业	bìyè	4
1030	毕业生	bìyèshēng	4
1031	便于	biànyú	4
1032	标准	biāozhǔn	4
1033	表	biǎo	4（7-9）
1034	表格	biǎogé	4
1035	表示	biǎoshì	4
1036	表现	biǎoxiàn	4
1037	表扬	biǎoyáng	4
1038	饼干	bǐnggān	4
1039	并	bìng	4
1040	并且	bìngqiě	4
1041	播放	bōfàng	4
1042	博士	bóshì	4
1043	不必	búbì	4
1044	不便	búbiàn	4
1045	不断	búduàn	4
1046	不够	búgòu	4
1047	不过	búguò	4（5）
1048	不论	búlùn	4
1049	步	bù	4
1050	部	bù	4
1051	不得不	bùdébù	4
1052	部分	bùfen	4
1053	不管	bùguǎn	4
1054	不光	bùguāng	4
1055	不仅	bùjǐn	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1056	不满	bùmǎn	4
1057	部门	bùmén	4
1058	不如	bùrú	4
1059	擦	cā	4
1060	猜	cāi	4
1061	材料	cáiliào	4
1062	参观	cānguān	4
1063	参赛	cānsài	4
1064	餐厅	cāntīng	4
1065	操场	cāochǎng	4
1066	厕所	cèsuǒ	4
1067	查看	chákàn	4
1068	茶叶	cháyè	4
1069	查找	cházhǎo	4
1070	差点儿	chàdiǎnr	4
1071	产生	chǎnshēng	4
1072	厂	chǎng	4
1073	场	chǎng	4
1074	超过	chāoguò	4
1075	车速	chēsù	4
1076	车位	chēwèi	4
1077	城	chéng	4
1078	乘[1]	chéng	4
1079	成功	chénggōng	4
1080	乘客	chéngkè	4
1081	诚实	chéngshí	4
1082	成为	chéngwéi	4
1083	乘坐	chéngzuò	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1084	吃惊	chījīng	4
1085	迟	chí	4
1086	重	chóng	4（5）
1087	重新	chóngxīn	4
1088	出差	chūchāi	4
1089	出口	chūkǒu	4（5）
1090	出现	chūxiàn	4
1091	出行	chūxíng	4
1092	出租	chūzū	4
1093	厨房	chúfáng	4
1094	厨师	chúshī	4
1095	窗	chuāng	4
1096	窗户	chuānghu	4
1097	吹	chuī	4
1098	词语	cíyǔ	4
1099	此	cǐ	4
1100	此次	cǐ cì	4
1101	此外	cǐwài	4
1102	从此	cóngcǐ	4
1103	从来	cónglái	4
1104	从中	cóngzhōng	4
1105	粗	cū	4
1106	粗心	cūxīn	4
1107	村	cūn	4
1108	存	cún	4
1109	错过	cuòguò	4
1110	错误	cuòwù	4
1111	答应	dāying	4
1112	答	dá	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1113	答案	dá’ àn	4
1114	达到	dádào	4
1115	打招呼	dǎ zhāohu	4
1116	打败	dǎbài	4
1117	打工	dǎgōng	4
1118	打扰	dǎrǎo	4
1119	打印	dǎyìn	4
1120	打印机	dǎyìnjī	4
1121	打折	dǎzhé	4
1122	打针	dǎzhēn	4
1123	大巴	dàbā	4
1124	大大	dàdà	4
1125	大夫	dàifu	4
1126	大量	dàliàng	4
1127	大赛	dàsài	4
1128	大厅	dàtīng	4
1129	大约	dàyuē	4
1130	大自然	dàzìrán	4
1131	待	dāi	4
1132	戴	dài	4
1133	袋子	dàizi	4
1134	单位	dānwèi	4
1135	当	dāng	4
1136	当时	dāngshí	4
1137	刀	dāo	4
1138	导游	dǎoyóu	4
1139	倒	dào	4（6）
1140	道	dào	4
1141	到底	dàodǐ	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1142	到来	dàoLái	4
1143	道路	dàolù	4
1144	道歉	dàoqiàn	4
1145	得意	déyì	4
1146	登机	dēngjī	4
1147	等2	děng	4（5）
1148	等到	děngdào	4
1149	低	dī	4
1150	低价	dījià	4
1151	低温	dīwēn	4
1152	低于	dīyú	4
1153	底	dǐ	4
1154	底下	dǐxia	4
1155	地球	dìqiú	4
1156	地址	dìzhǐ	4
1157	点名	diǎnmíng	4
1158	点头	diǎntóu	4
1159	电动车	diàndòngchē	4
1160	电视剧	diànshìjù	4
1161	掉	diào	4
1162	调查	diàochá	4
1163	订	dìng	4
1164	定	dìng	4
1165	东部	dōngbù	4
1166	动车	dòngchē	4
1167	动作	dòngzuò	4
1168	读者	dúzhě	4
1169	堵车	dǔchē	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1170	度假	dùjià	4
1171	肚子	dùzi	4
1172	短信	duǎnxìn	4
1173	队	duì	4（5）
1174	对方	duìfāng	4
1175	对面	duìmiàn	4
1176	对于	duìyú	4
1177	队员	duìyuán	4
1178	队长	duìzhǎng	4
1179	顿	dùn	4（7-9）
1180	多么	duōme	4
1181	多数	duōshù	4
1182	多样	duōyàng	4
1183	而	ér	4
1184	儿童	értóng	4
1185	发出	fāchū	4
1186	发送	fāsòng	4
1187	法	fǎ	4
1188	法律	fǎlǜ	4
1189	翻译	fānyì	4
1190	烦	fán	4
1191	烦恼	fánnǎo	4
1192	反对	fǎnduì	4
1193	方面	fāngmiàn	4
1194	方式	fāngshì	4
1195	房东	fángdōng	4
1196	房租	fángzū	4
1197	放弃	fàngqì	4
1198	放松	fàngsōng	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1199	费	fèi	4
1200	费用	fèiyong	4
1201	分数	fēnshù	4
1202	分为	fēnwéi	4
1203	份	fèn	4
1204	丰富	fēngfù	4
1205	风景	fēngjǐng	4
1206	否则	fǒuzé	4
1207	幅	fú	4
1208	符合	fúhé	4
1209	付	fù	4
1210	父母	fùmǔ	4
1211	父女	fùnǚ	4
1212	父亲	fùqīn	4
1213	复印	fùyìn	4
1214	复杂	fùzá	4
1215	负责	fùzé	4
1216	负责人	fùzérén	4
1217	父子	fùzǐ	4
1218	改	gǎi	4
1219	改变	gǎibiàn	4
1220	干	gān	4（5）
1221	干杯	gānbēi	4
1222	赶	gǎn	4
1223	敢	gǎn	4
1224	感	gǎn	4
1225	感动	gǎndòng	4
1226	赶紧	gǎnjǐn	4
1227	感觉	gǎnjué	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1228	赶快	gǎnkuài	4
1229	感情	gǎnqíng	4
1230	感人	gǎnrén	4
1231	赶上	gǎnshàng	4
1232	感受	gǎnshòu	4
1233	感谢	gǎnxiè	4
1234	干活儿	gànhuór	4
1235	钢琴	gāngqín	4
1236	高价	gāojià	4
1237	高考	gāokǎo	4
1238	高速	gāosù	4
1239	高温	gāowēn	4
1240	高于	gāoyú	4
1241	胳膊	gēbo	4
1242	歌声	gēshēng	4
1243	歌手	gēshǒu	4
1244	各	gè	4
1245	各地	gèdì	4
1246	各个	gègè	4
1247	各位	gèwèi	4
1248	各种	gèzhǒng	4
1249	更加	gèngjiā	4
1250	工厂	gōngchǎng	4
1251	功夫	gōngfu	4
1252	公共	gōnggòng	4
1253	功课	gōngkè	4
1254	公里	gōnglǐ	4
1255	公路	gōnglù	4
1256	工人	gōngrén	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1257	工资	gōngzī	4
1258	共	gòng	4
1259	共同	gòngtóng	4
1260	够	gòu	4
1261	购买	gòumǎi	4
1262	购物	gòuwù	4
1263	估计	gūjì	4
1264	姑娘	gūniang	4
1265	鼓励	gǔlì	4
1266	顾客	gùkè	4
1267	故意	gùyì	4
1268	挂	guà	4
1269	关键	guānjiàn	4
1270	观看	guānkàn	4
1271	观众	guānzhòng	4
1272	管	guǎn	4（5）
1273	管理	guǎnlǐ	4
1274	光	guāng	4
1275	广播	guǎngbō	4
1276	广告	guǎnggào	4
1277	逛	guàng	4
1278	规定	guīdìng	4
1279	国籍	guójí	4
1280	国际	guójì	4
1281	果汁	guǒzhī	4
1282	过程	guòchéng	4
1283	海洋	hǎiyáng	4
1284	害羞	hàixiū	4
1285	寒假	hánjià	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1286	寒冷	hánlěng	4
1287	喊	hǎn	4
1288	汗	hàn	4
1289	航班	hángbān	4
1290	好处	hǎochù	4
1291	好好	hǎohǎo	4
1292	好笑	hǎoxiào	4
1293	合格	hégé	4
1294	盒子	hézi	4
1295	红包	hóngbāo	4
1296	厚	hòu	4
1297	后悔	hòuhuǐ	4
1298	忽然	hūrán	4
1299	互联网	hùliánwǎng	4
1300	护士	hùshi	4
1301	互相	hùxiāng	4
1302	话剧	huàjù	4
1303	怀疑	huáiyí	4
1304	坏处	huàichù	4
1305	环保	huánbǎo	4
1306	换乘	huànchéng	4
1307	回复	huífù	4
1308	回信	huíxìn	4
1309	回忆	huíyì	4
1310	会员	huìyuán	4
1311	活	huó	4
1312	活动	huódòng	4
1313	活泼	huópō	4
1314	火	huǒ	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1315	货	huò	4
1316	获得	huòdé	4
1317	获奖	huòjiǎng	4
1318	获取	huòqǔ	4
1319	基本	jīběn	4
1320	基本上	jīběnshàng	4
1321	基础	jīchǔ	4
1322	激动	jīdòng	4
1323	积极	jījí	4
1324	积累	jīlěi	4
1325	及时	jíshí	4
1326	即使	jíshǐ	4
1327	既	jì	4
1328	寄	jì	4
1329	计划	jìhuà	4
1330	既然	jìrán	4
1331	技术	jìshù	4
1332	继续	jìxù	4
1333	记者	jìzhě	4
1334	加班	jiābān	4
1335	家具	jiājù	4
1336	加快	jiākuài	4
1337	加强	jiāqiáng	4
1338	加入	jiārù	4
1339	加上	jiāshàng	4
1340	家庭	jiātíng	4
1341	家乡	jiāxiāng	4
1342	加油	jiāyóu	4
1343	加油站	jiāyóuzhàn	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1344	家长	jiāzhǎng	4
1345	假	jiǎ	4
1346	价格	jiàgé	4
1347	价钱	jiàqián	4
1348	假日	jiàrì	4
1349	减	jiǎn	4
1350	减轻	jiǎnqīng	4
1351	减少	jiǎnshǎo	4
1352	健身	jiànshēn	4
1353	健身房	jiànshēnfáng	4
1354	建议	jiànyì	4
1355	江	jiāng	4
1356	将	jiāng	4
1357	将来	jiānglái	4
1358	将要	jiāngyào	4
1359	奖	jiǎng	4（5）
1360	奖金	jiǎngjīn	4
1361	奖学金	jiǎngxuéjīn	4
1362	降	jiàng	4
1363	降低	jiàngdī	4
1364	降价	jiàngjià	4
1365	降落	jiàngluò	4
1366	降温	jiàngwēn	4
1367	交	jiāo	4（7-9）
1368	骄傲	jiāo’ào	4
1369	交警	jiāojǐng	4
1370	交流	jiāoliú	4
1371	郊区	jiāoqū	4
1372	交通	jiāotōng	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1373	教练	jiàoliàn	4
1374	教师	jiàoshī	4
1375	教授	jiàoshòu	4
1376	教学	jiàoxué	4
1377	教育	jiàoyù	4
1378	叫作	jiàozuò	4
1379	街道	jiēdào	4
1380	接受	jiēshòu	4
1381	接着	jiēzhe	4
1382	结果	jiéguǒ	4
1383	节假日	jiéjiàrì	4
1384	节约	jiéyuē	4
1385	结账	jiézhàng	4
1386	解释	jiěshì	4
1387	今后	jīnhòu	4
1388	仅	jǐn	4
1389	尽管	jǐnguǎn	4
1390	仅仅	jǐnjǐn	4
1391	紧张	jǐnzhāng	4
1392	进入	jìnrù	4
1393	进行	jìnxíng	4
1394	禁止	jìnzhǐ	4
1395	精彩	jīngcǎi	4
1396	经济	jīngjì	4（5）
1397	京剧	jīngjù	4
1398	经历	jīnglì	4
1399	经验	jīngyàn	4
1400	警察	jǐngchá	4
1401	景点	jǐngdiǎn	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1402	景区	jǐngqū	4
1403	景色	jǐngsè	4
1404	竟然	jìngrán	4
1405	竞争	jìngzhēng	4
1406	镜子	jìngzi	4
1407	究竟	jiūjìng	4（5）
1408	就是	jiùshì	4
1409	举	jǔ	4
1410	举办	jǔbàn	4
1411	举例	jǔlì	4
1412	举行	jǔxíng	4
1413	聚	jù	4
1414	聚餐	jùcān	4
1415	聚会	jùhuì	4
1416	拒绝	jùjué	4
1417	距离	jùlí	4
1418	剧院	jùyuàn	4
1419	开玩笑	kāi wánxiào	4
1420	看法	kànfǎ	4
1421	烤	kǎo	4
1422	考虑	kǎolǜ	4
1423	考生	kǎoshēng	4
1424	棵	kē	4
1425	科技	kējì	4
1426	科学	kēxué	4
1427	咳	ké	4
1428	咳嗽	késou	4
1429	可惜	kěxī	4
1430	克	kè	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1431	课程	kèchéng	4
1432	客气	kèqi	4
1433	课堂	kètáng	4
1434	客厅	kètīng	4
1435	肯定	kěndìng	4
1436	空	kōng	4（5）
1437	空气	kōngqì	4
1438	恐怕	kǒngpà	4
1439	空	kòng	4
1440	口语	kǒuyǔ	4
1441	苦	kǔ	4
1442	快餐	kuàicān	4
1443	快递	kuàidì	4
1444	快速	kuàisù	4
1445	困	kùn	4（5）
1446	困难	kùnnan	4
1447	拉	lā	4
1448	垃圾	lājī	4
1449	辣	là	4
1450	来不及	láibují	4
1451	来得及	láidejí	4
1452	懒	lǎn	4
1453	浪费	làngfèi	4
1454	浪漫	làngmàn	4
1455	老虎	lǎohǔ	4
1456	老家	lǎojiā	4
1457	老年	lǎonián	4
1458	老是	lǎoshì	4
1459	冷静	lěngjìng	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1460	理发	lǐfà	4
1461	理解	lǐjiě	4
1462	礼貌	lǐmào	4
1463	理想	lǐxiǎng	4
1464	厉害	lìhai	4
1465	力气	lìqi	4
1466	例如	lìrú	4
1467	例子	lìzi	4
1468	俩	liǎ	4
1469	连	lián	4（5）
1470	联系	liánxì	4
1471	凉	liáng	4
1472	量	liáng	4
1473	两[2]	liǎng	4
1474	亮	liàng	4
1475	列	liè	4
1476	零下	líng xià	4
1477	零花钱	línghuāqián	4
1478	零钱	língqián	4
1479	零食	língshí	4
1480	另	lìng	4（6）
1481	另外	lìngwài	4
1482	留	liú	4
1483	流	liú	4
1484	流利	liúlì	4
1485	留下	liúxia	4
1486	流行	liúxíng	4
1487	路过	lùguò	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1488	旅馆	lǚguǎn	4
1489	旅客	lǚkè	4
1490	旅行	lǚxíng	4
1491	律师	lǜshī	4
1492	乱	luàn	4
1493	落	luò	4
1494	麻烦	máfan	4
1495	馒头	mántou	4
1496	满	mǎn	4
1497	毛巾	máojīn	4
1498	毛衣	máoyī	4
1499	帽子	màozi	4
1500	美	měi	4
1501	美好	měihǎo	4
1502	美景	měijǐng	4
1503	美丽	měilì	4
1504	美食	měishí	4
1505	梦	mèng	4
1506	梦想	mèngxiǎng	4
1507	密码	mìmǎ	4
1508	免费	miǎnfèi	4
1509	面对	miànduì	4
1510	面试	miànshì	4
1511	秒	miǎo	4
1512	民族	mínzú	4
1513	末	mò	4
1514	母女	mǔnǚ	4
1515	母亲	mǔqīn	4
1516	母子	mǔzǐ	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1517	目标	mùbiāo	4
1518	目的	mùdì	4
1519	目的地	mùdìdì	4
1520	目前	mùqián	4
1521	耐心	nàixīn	4
1522	南部	nánbù	4
1523	难道	nándào	4
1524	男士	nánshì	4
1525	难受	nánshòu	4
1526	难忘	nánwàng	4
1527	男性	nánxìng	4
1528	内	nèi	4
1529	内容	nèiróng	4
1530	内心	nèixīn	4
1531	能否	néng fǒu	4
1532	能够	nénggòu	4
1533	能力	nénglì	4
1534	嗯	ǹg	4
1535	年底	niándǐ	4
1536	年龄	niánlíng	4
1537	农村	nóngcūn	4
1538	弄	nòng	4
1539	女性	nǚxìng	4
1540	暖和	nuǎnhuo	4
1541	偶尔	ǒu’ěr	4
1542	拍	pāi	4
1543	排	pái	4
1544	牌	pái	4
1545	排队	páiduì	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1546	排球	páiqiú	4
1547	牌子	páizi	4
1548	判断	pànduàn	4
1549	陪	péi	4
1550	批评	pīpíng	4
1551	皮肤	pífū	4
1552	脾气	píqi	4
1553	皮鞋	píxié	4
1554	篇	piān	4
1555	片	piàn	4
1556	乒乓球	pīngpāngqiú	4
1557	平常	píngcháng	4
1558	破	pò	4
1559	葡萄	pútao	4
1560	葡萄酒	pútaojiǔ	4
1561	普遍	pǔbiàn	4
1562	普通	pǔtōng	4
1563	普通话	pǔtōnghuà	4
1564	期	qī	4
1565	期末	qīmò	4
1566	期中	qīzhōng	4
1567	其次	qícì	4
1568	其中	qízhōng	4
1569	起到	qǐdào	4
1570	气	qì	4
1571	气候	qìhòu	4
1572	汽水	qìshuǐ	4
1573	气温	qìwēn	4
1574	千克	qiānkè	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1575	千万	qiānwàn	4
1576	签证	qiānzhèng	4
1577	前方	qiánfāng	4
1578	前后	qiánhòu	4
1579	强	qiáng	4
1580	敲	qiāo	4
1581	桥	qiáo	4
1582	巧	qiǎo	4
1583	巧克力	qiǎokèlì	4
1584	亲戚	qīnqi	4
1585	琴	qín	4
1586	轻	qīng	4
1587	青年	qīngnián	4
1588	轻松	qīngsōng	4
1589	情况	qíngkuàng	4
1590	庆祝	qìngzhù	4
1591	球队	qiúduì	4
1592	球迷	qiúmí	4
1593	区	qū	4
1594	区别	qūbié	4
1595	取	qǔ	4
1596	取得	qǔdé	4
1597	取消	qǔxiāo	4
1598	全	quán	4
1599	全部	quánbù	4
1600	全都	quándōu	4
1601	全球	quánqiú	4
1602	全身	quánshēn	4
1603	缺	quē	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1604	缺点	quēdiǎn	4
1605	缺少	quēshǎo	4
1606	却	què	4
1607	确实	quèshí	4
1608	然而	rán’ér	4
1609	热闹	rènao	4
1610	人生	rénshēng	4
1611	人数	rénshù	4
1612	人员	rényuán	4
1613	任何	rènhé	4
1614	任务	rènwu	4
1615	扔	rēng	4
1616	仍	réng	4
1617	仍然	réngrán	4
1618	日常	rìcháng	4
1619	日记	rìjì	4
1620	日期	rìqī	4
1621	日子	rìzi	4
1622	入	rù	4
1623	入口	rùkǒu	4
1624	入学	rùxué	4
1625	入住	rùzhù	4
1626	散步	sànbù	4
1627	扫码	sǎomǎ	4
1628	森林	sēnlín	4
1629	商量	shāngliang	4
1630	商品	shāngpǐn	4
1631	伤心	shāngxīn	4
1632	上门	shàngmén	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1633	稍	shāo	4
1634	稍微	shāowēi	4
1635	少见	shǎojiàn	4
1636	少量	shǎoliàng	4
1637	少数	shǎoshù	4
1638	少年	shàonián	4
1639	社会	shèhuì	4
1640	摄氏度	shèshìdù	4
1641	身	shēn	4
1642	深	shēn	4（5）
1643	身份证	shēnfènzhèng	4
1644	申请	shēnqǐng	4
1645	甚至	shènzhì	4
1646	生[1]	shēng	4
1647	生[2]	shēng	4（7-9）
1648	生命	shēngmìng	4
1649	生意	shēngyi	4
1650	省[1]	shěng	4
1651	剩	shèng	4
1652	失败	shībài	4
1653	师傅	shīfu	4
1654	失去	shīqù	4
1655	师生	shīshēng	4
1656	失望	shīwàng	4
1657	十分	shífēn	4
1658	实际	shíjì	4
1659	时间表	shíjiānbiǎo	4
1660	实际上	shíjìshàng	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1661	食品	shípǐn	4
1662	食堂	shítáng	4
1663	食物	shíwù	4
1664	实在	shízài	4
1665	十字路口	shízì lùkǒu	4
1666	使	shǐ	4
1667	使馆	shǐguǎn	4
1668	使用	shǐyòng	4
1669	市场	shìchǎng	4
1670	是否	shìfǒu	4
1671	适合	shìhé	4
1672	世纪	shìjì	4
1673	视频	shìpín	4
1674	市区	shìqū	4
1675	试题	shìtí	4
1676	适应	shìyìng	4
1677	收费	shōufèi	4
1678	收入	shōurù	4
1679	收拾	shōushi	4
1680	收听	shōutīng	4
1681	首	shǒu	4
1682	首都	shǒudū	4
1683	首先	shǒuxiān	4
1684	受不了	shòubuliǎo	4
1685	售票员	shòupiàoyuán	4
1686	受伤	shòushāng	4
1687	输	shū	4
1688	熟	shú/shóu	4
1689	熟悉	shúxi	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1690	暑假	shǔjià	4
1691	数	shù	4
1692	数量	shùliàng	4
1693	树林	shùlín	4
1694	数字	shùzì	4
1695	帅	shuài	4
1696	顺便	shùnbiàn	4
1697	顺利	shùnlì	4
1698	顺序	shùnxù	4
1699	说法	shuōfǎ	4
1700	说明	shuōmíng	4
1701	说明书	shuōmíngshū	4
1702	硕士	shuòshì	4
1703	死	sǐ	4（5）
1704	速度	sùdù	4
1705	塑料	sùliào	4
1706	酸	suān	4
1707	酸奶	suānnǎi	4
1708	算	suàn	4
1709	随便	suíbiàn	4
1710	随着	suízhe	4
1711	孙女	sūnnǚ	4
1712	孙子	sūnzi	4
1713	所有	suǒyǒu	4（5）
1714	台	tái	4（5）
1715	抬	tái	4
1716	抬头	táitóu	4
1717	态度	tàidù	4
1718	弹	tán	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1719	谈	tán	4
1720	汤	tāng	4
1721	躺	tǎng	4
1722	趟	tàng	4
1723	讨论	tǎolùn	4
1724	讨厌	tǎoyàn	4
1725	特点	tèdiǎn	4
1726	提	tí	4
1727	提出	tíchū	4
1728	提到	tídào	4
1729	提供	tígōng	4
1730	提前	tíqián	4
1731	提醒	tíxǐng	4
1732	体检	tǐjiǎn	4
1733	体温	tǐwēn	4
1734	体重	tǐzhòng	4
1735	填写	tiánxiě	4
1736	条件	tiáojiàn	4
1737	听力	tīnglì	4
1738	听众	tīngzhòng	4
1739	停	tíng	4
1740	停车	tíngchē	4
1741	停车场	tíngchēchǎng	4
1742	停止	tíngzhǐ	4
1743	通	tōng	4（7-9）
1744	通过	tōngguò	4
1745	通知	tōngzhī	4
1746	童年	tóngnián	4
1747	同时	tóngshí	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1748	同样	tóngyàng	4
1749	桶	tǒng	4
1750	痛	tòng	4（7-9）
1751	头痛	tóutòng	4
1752	图	tú	4（7-9）
1753	图片	túpiàn	4
1754	土	tǔ	4（6）
1755	推	tuī	4
1756	推迟	tuīchí	4
1757	推出	tuīchū	4
1758	脱	tuō	4
1759	袜子	wàzi	4
1760	外出	wàichū	4
1761	外套	wàitào	4
1762	完全	wánquán	4
1763	晚安	wǎn’ān	4
1764	晚餐	wǎncān	4
1765	网购	wǎnggòu	4
1766	往往	wǎngwǎng	4
1767	网页	wǎngyè	4
1768	网友	wǎngyǒu	4
1769	网址	wǎngzhǐ	4
1770	危险	wēixiǎn	4
1771	为[1]	wéi	4
1772	味	wèi	4
1773	味道	wèidào	4
1774	卫生	wèishēng	4
1775	温度	wēndù	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1776	闻	wén	4
1777	文件	wénjiàn	4
1778	文章	wénzhāng	4
1779	文字	wénzì	4
1780	污染	wūrǎn	4
1781	无	wú	4
1782	无法	wúfǎ	4
1783	无聊	wúliáo	4
1784	无论	wúlùn	4
1785	午餐	wǔcān	4
1786	误会	wùhuì	4
1787	吸	xī	4
1788	西部	xībù	4
1789	西红柿	xīhóngshì	4
1790	吸引	xīyǐn	4
1791	细	xì	4
1792	细心	xìxīn	4
1793	下降	xiàjiàng	4
1794	鲜	xiān	4
1795	鲜花	xiānhuā	4
1796	咸	xián	4
1797	现金	xiànjīn	4
1798	羡慕	xiànmù	4
1799	线上	xiànshàng	4
1800	线下	xiànxià	4
1801	现有	xiànyǒu	4
1802	香	xiāng	4
1803	相比	xiāngbǐ	4
1804	相反	xiāngfǎn	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1805	相互	xiānghù	4
1806	相同	xiāngtóng	4
1807	详细	xiángxì	4
1808	响	xiǎng	4
1809	想法	xiǎngfǎ	4
1810	项	xiàng	4
1811	消息	xiāoxi	4
1812	小吃	xiǎochī	4
1813	小伙子	xiǎohuǒzi	4
1814	小说	xiǎoshuō	4
1815	小组	xiǎozǔ	4
1816	效果	xiàoguǒ	4
1817	笑话	xiàohua	4
1818	血	xiě	4
1819	心	xīn	4
1820	辛苦	xīnkǔ	4
1821	心情	xīnqíng	4
1822	信号	xìnhào	4
1823	信息	xìnxī	4
1824	信心	xìnxīn	4
1825	兴奋	xīngfèn	4
1826	星星	xīngxing	4
1827	醒	xǐng	4
1828	性	xìng	4
1829	性别	xìngbié	4
1830	幸福	xìngfú	4
1831	性格	xìnggé	4
1832	兄弟	xiōngdì	4
1833	熊	xióng	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1834	修	xiū	4
1835	修理	xiūlǐ	4
1836	许多	xǔduō	4
1837	学费	xuéfèi	4
1838	学院	xuéyuàn	4
1839	压	yā	4
1840	压力	yālì	4
1841	牙膏	yágāo	4
1842	亚洲	Yàzhōu	4
1843	烟	yān	4
1844	盐	yán	4
1845	严格	yángé	4
1846	研究	yánjiū	4
1847	研究生	yánjiūshēng	4
1848	严重	yánzhòng	4
1849	演	yǎn	4
1850	演唱	yǎnchàng	4
1851	演出	yǎnchū	4
1852	眼镜	yǎnjìng	4
1853	眼前	yǎnqián	4
1854	演员	yǎnyuán	4
1855	阳光	yángguāng	4
1856	养成	yǎngchéng	4
1857	样子	yàngzi	4
1858	邀请	yāoqǐng	4
1859	要是	yàoshi	4
1860	钥匙	yàoshi	4
1861	也许	yěxǔ	4
1862	夜	yè	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1863	夜晚	yèwǎn	4
1864	叶子	yèzi	4
1865	一切	yíqiè	4
1866	已	yǐ	4
1867	以内	yǐnèi	4
1868	意见	yìjiàn	4
1869	一生	yìshēng	4
1870	艺术	yìshù	4
1871	因此	yīncǐ	4
1872	引起	yǐnqǐ	4
1873	印象	yìnxiàng	4
1874	赢	yíng	4
1875	赢得	yíngdé	4
1876	应聘	yìngpìn	4
1877	勇敢	yǒnggǎn	4
1878	永远	yǒngyuǎn	4
1879	用来	yònglái	4
1880	用于	yòngyú	4
1881	优点	yōudiǎn	4
1882	幽默	yōumò	4
1883	优秀	yōuxiù	4
1884	由	yóu	4
1885	油	yóu	4
1886	尤其	yóuqí	4
1887	游玩	yóuwán	4
1888	由于	yóuyú	4
1889	友好	yǒuhǎo	4
1890	友情	yǒuqíng	4
1891	有趣	yǒuqù	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1892	有效	yǒuxiào	4
1893	友谊	yǒuyì	4
1894	有着	yǒuzhe	4
1895	愉快	yúkuài	4
1896	于是	yúshì	4
1897	与	yǔ	4
1898	语法	yǔfǎ	4
1899	预习	yùxí	4
1900	原来	yuánlái	4
1901	原谅	yuánliàng	4
1902	原因	yuányīn	4
1903	远离	yuǎnlí	4
1904	院长	yuànzhǎng	4
1905	院子	yuànzi	4
1906	约	yuē	4
1907	约会	yuēhuì	4
1908	月饼	yuèbing	4
1909	阅读	yuèdú	4
1910	月份	yuèfèn	4
1911	云	yún	4
1912	允许	yǔnxǔ	4
1913	杂志	zázhì	4
1914	再次	zàicì	4
1915	再说	zàishuō	4
1916	暂时	zànshí	4
1917	暂停	zàntíng	4
1918	早餐	zǎocān	4
1919	早晨	zǎochen	4
1920	责任	zérèn	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1921	增加	zēngjiā	4
1922	增长	zēngzhǎng	4
1923	招聘	zhāopìn	4
1924	着	zháo	4
1925	着火	zháohuǒ	4
1926	者	zhě	4
1927	真正	zhēnzhèng	4
1928	整	zhěng	4
1929	整个	zhěnggè	4
1930	整理	zhěnglǐ	4
1931	证	zhèng	4
1932	正常	zhèngcháng	4
1933	正好	zhènghǎo	4
1934	证件	zhèngjiàn	4
1935	证明	zhèngmíng	4
1936	正确	zhèngquè	4
1937	正式	zhèngshì	4
1938	之[1]	zhī	4
1939	支持	zhīchí	4
1940	支付	zhīfù	4
1941	之后	zhīhòu	4
1942	之间	zhījiān	4
1943	之前	zhīqián	4
1944	知识	zhīshi	4
1945	之中	zhīzhōng	4
1946	值	zhí	4
1947	值得	zhídé	4
1948	直接	zhíjiē	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1949	植物	zhíwù	4
1950	职业	zhíyè	4
1951	指	zhǐ	4
1952	指出	zhǐchū	4
1953	只好	zhǐhǎo	4
1954	纸巾	zhǐjīn	4
1955	质量	zhìliàng	4
1956	至少	zhìshǎo	4
1957	中餐	zhōngcān	4
1958	中年	zhōngnián	4
1959	种	zhòng	4
1960	重	zhòng	4
1961	重点	zhòngdiǎn	4
1962	重视	zhòngshì	4
1963	周围	zhōuwéi	4
1964	主意	zhǔyi	4
1965	祝	zhù	4
1966	祝贺	zhùhè	4
1967	著名	zhùmíng	4
1968	专门	zhuānmén	4
1969	专业	zhuānyè	4
1970	转	zhuǎn	4
1971	转发	zhuǎnfā	4
1972	转机[1]	zhuǎnjī	4
1973	赚	zhuàn	4
1974	装	zhuāng	4
1975	准	zhǔn	4（5）
1976	准确	zhǔnquè	4

ID	Chinese	Pinyin	Level
1977	准时	zhǔnshí	4
1978	资料	zīliào	4
1979	仔细	zǐxì	4
1980	自	zì	4
1981	自然	zìrán	4
1982	自习	zìxí	4
1983	自信	zìxìn	4
1984	自学	zìxué	4
1985	总结	zǒngjié	4
1986	租	zū	4
1987	组	zǔ	4（5）
1988	最终	zuìzhōng	4
1989	尊重	zūnzhòng	4
1990	左右	zuǒyòu	4（7-9）
1991	座	zuò	4
1992	做法	zuòfǎ	4
1993	作家	zuòjiā	4
1994	做梦	zuòmèng	4
1995	作品	zuòpǐn	4
1996	作为[1]	zuòwéi	4
1997	座位	zuòwèi	4
1998	作文	zuòwén	4
1999	作用	zuòyòng	4（6）
2000	作者	zuòzhě	4
2001	哎	āi	5
2002	哎呀	āiyā	5
2003	唉	ài	5
2004	爱护	àihù	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2005	安	ān	5
2006	安全带	ānquándài	5
2007	安慰	ānwèi	5
2008	安装	ānzhuāng	5
2009	暗	àn	5
2010	熬夜	áoyè	5
2011	把握	bǎwò	5
2012	白	bái	5
2013	半夜	bànyè	5
2014	傍晚	bàngwǎn	5
2015	包裹	bāoguǒ	5
2016	包含	bāohán	5
2017	包括	bāokuò	5
2018	包装	bāozhuāng	5
2019	薄	báo	5
2020	宝	bǎo	5
2021	保	bǎo	5
2022	保安	bǎo’ān	5
2023	宝贝	bǎobèi	5
2024	保持	bǎochí	5
2025	保存	bǎocún	5
2026	宝贵	bǎoguì	5
2027	保留	bǎoliú	5
2028	保险	bǎoxiǎn	5
2029	保质期	bǎozhìqī	5
2030	报到	bàodào	5
2031	报道	bàodào	5
2032	报告	bàogào	5
2033	报警	bàojǐng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2034	暴雨	bàoyǔ	5
2035	抱怨	bàoyuàn	5
2036	背	bèi	5
2037	背后	bèihòu	5
2038	背景	bèijǐng	5
2039	被子	bèizi	5
2040	本[2]	běn	5
2041	本地	běndì	5
2042	本领	běnlǐng	5
2043	本人	běnrén	5
2044	本质	běnzhì	5
2045	彼此	bǐcǐ	5
2046	比分	bǐfēn	5
2047	比例	bǐlì	5
2048	比喻	bǐyù	5
2049	必	bì	5
2050	毕竟	bìjìng	5
2051	避免	bìmiǎn	5
2052	闭幕式	bìmùshì	5
2053	必然	bìrán	5
2054	必需	bìxū	5
2055	必要	bìyào	5
2056	便	biàn	5
2057	变动	biàndòng	5
2058	便利	biànlì	5
2059	便利店	biànlìdiàn	5
2060	标题	biāotí	5
2061	标志	biāozhì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2062	表达	biǎodá	5
2063	表面	biǎomiàn	5
2064	表明	biǎomíng	5
2065	表情	biǎoqíng	5
2066	别[2]	bié	5
2067	饼	bǐng	5
2068	病房	bìngfáng	5
2069	病情	bìngqíng	5
2070	拨打	bōdǎ	5
2071	玻璃	bōli	5
2072	博物馆	bówùguǎn	5
2073	不利	búlì	5
2074	不幸	búxìng	5
2075	不要紧	búyàojǐn	5
2076	补充	bǔchōng	5
2077	不得了	bùdéliǎo	5
2078	不符	bùfú	5
2079	不良	bùliáng	5
2080	不然	bùrán	5（7-9）
2081	步行	bùxíng	5
2082	不足	bùzú	5
2083	才[2]	cái	5
2084	裁判	cáipàn	5
2085	采访	cǎifǎng	5
2086	采取	cǎiqǔ	5
2087	彩色	cǎisè	5
2088	采用	cǎiyòng	5
2089	参考	cānkǎo	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2090	餐饮	cānyǐn	5
2091	参与	cānyù	5
2092	藏	cáng	5
2093	操作	cāozuò	5
2094	册	cè	5
2095	测	cè	5
2096	测试	cèshì	5
2097	曾	céng	5
2098	曾经	céngjīng	5
2099	插	chā	5
2100	差别	chābié	5
2101	差距	chājù	5
2102	叉子	chāzi	5
2103	拆	chāi	5
2104	产	chǎn	5
2105	产量	chǎnliàng	5
2106	产品	chǎnpǐn	5
2107	产业	chǎnyè	5
2108	长处	chángchù	5
2109	长度	chángdù	5
2110	长久	chángjiǔ	5
2111	长期	chángqī	5
2112	常识	chángshí	5
2113	尝试	chángshì	5
2114	长途	chángtú	5
2115	长远	chángyuǎn	5
2116	场所	chǎngsuǒ	5
2117	超	chāo	5
2118	超出	chāochū	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2119	超级	chāojí	5
2120	超速	chāosù	5
2121	朝	cháo	5
2122	吵	chǎo	5
2123	炒	chǎo	5
2124	车祸	chēhuò	5
2125	车库	chēkù	5
2126	车辆	chēliàng	5
2127	车厢	chēxiāng	5
2128	车主	chēzhǔ	5
2129	彻底	chèdǐ	5
2130	沉	chén	5
2131	沉默	chénmò	5
2132	称[1]	chēng	5
2133	称[2]	chēng	5
2134	称为	chēngwéi	5
2135	称赞	chēngzàn	5
2136	成本	chéngběn	5
2137	承担	chéngdān	5
2138	程度	chéngdù	5
2139	成分	chéngfèn	5
2140	成果	chéngguǒ	5
2141	成就	chéngjiù	5
2142	成立	chénglì	5
2143	成年[1]	chéngnián	5
2144	城区	chéngqū	5
2145	成人	chéngrén	5
2146	承认	chéngrèn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2147	承受	chéngshòu	5
2148	成熟	chéngshú	5
2149	乘务员	chéngwùyuán	5
2150	程序	chéngxù	5
2151	成员	chéngyuán	5
2152	成长	chéngzhǎng	5
2153	橙子	chéngzi	5
2154	池	chí	5
2155	持续	chíxù	5
2156	尺子	chǐzi	5
2157	翅膀	chìbǎng	5
2158	冲	chōng	5
2159	充电	chōngdiàn	5
2160	充分	chōngfèn	5
2161	充满	chōngmǎn	5
2162	充值	chōngzhí	5
2163	充足	chōngzú	5
2164	重复	chóngfù	5
2165	虫子	chóngzi	5
2166	宠物	chǒngwù	5
2167	抽	chōu	5
2168	丑	chǒu	5
2169	臭	chòu	5
2170	初	chū	5
2171	出版	chūbǎn	5
2172	初级	chūjí	5
2173	初期	chūqī	5
2174	出色	chūsè	5
2175	出售	chūshòu	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2176	出席	chūxí	5
2177	出自	chūzì	5
2178	除夕	chúxī	5
2179	处	chǔ	5
2180	处理	chǔlǐ	5
2181	处于	chǔyú	5
2182	处	chù	5
2183	传	chuán	5
2184	传播	chuánbō	5
2185	传递	chuándì	5
2186	传说	chuánshuō	5
2187	传统	chuántǒng	5
2188	窗台	chuāngtái	5
2189	床单	chuángdān	5
2190	创新	chuàngxīn	5
2191	创业	chuàngyè	5
2192	创造	chuàngzào	5
2193	创作	chuàngzuò	5
2194	词汇	cíhuì	5
2195	辞职	cízhí	5
2196	此后	cǐhòu	5
2197	此前	cǐqián	5
2198	此时	cǐshí	5
2199	刺激	cìjī	5
2200	从不	cóng bù	5
2201	从而	cóng’ér	5
2202	从前	cóngqián	5
2203	从事	cóngshì	5
2204	促进	cùjìn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2205	促使	cùshǐ	5
2206	促销	cùxiāo	5
2207	催	cuī	5
2208	存放	cúnfàng	5
2209	存款	cúnkuǎn	5
2210	存在	cúnzài	5
2211	措施	cuòshī	5
2212	达成	dáchéng	5
2213	打扮	dǎban	5
2214	打包	dǎbāo	5
2215	打断	dǎduàn	5
2216	打破	dǎpò	5
2217	打听	dǎting	5
2218	大胆	dàdǎn	5
2219	大多	dàduō	5
2220	大会	dàhuì	5
2221	大力	dàlì	5
2222	大妈	dàmā	5
2223	大米	dàmǐ	5
2224	大脑	dànǎo	5
2225	大批	dàpī	5
2226	大厦	dàshà	5
2227	大事	dàshì	5
2228	大象	dàxiàng	5
2229	大型	dàxíng	5
2230	大爷	dàye	5
2231	大于	dàyú	5
2232	大众	dàzhòng	5
2233	代	dài	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2234	代表	dàibiǎo	5
2235	带动	dàidòng	5
2236	代替	dàitì	5
2237	待遇	dàiyù	5
2238	单	dān	5
2239	单独	dāndú	5
2240	担任	dānrèn	5
2241	单一	dānyī	5
2242	单元	dānyuán	5
2243	胆小	dǎnxiǎo	5
2244	淡	dàn	5
2245	当地	dāngdì	5
2246	当年	dāngnián	5
2247	当前	dāngqián	5
2248	当中	dāngzhōng	5
2249	挡	dǎng	5
2250	当	dàng	5
2251	当成	dàngchéng	5
2252	当作	dàngzuò	5
2253	倒	dǎo	5
2254	导演	dǎoyǎn	5
2255	导致	dǎozhì	5
2256	到达	dàodá	5
2257	道理	dàolǐ	5
2258	到期	dàoqī	5
2259	登	dēng	5
2260	灯光	dēngguāng	5
2261	登记	dēngjì	5
2262	登录	dēnglù	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2263	等待	děngdài	5
2264	等候	děnghòu	5
2265	等于	děngyú	5
2266	低头	dītóu	5
2267	的确	díquè	5
2268	敌人	dírén	5
2269	递	dì	5
2270	地理	dìlǐ	5
2271	地面	dìmiàn	5
2272	地区	dìqū	5
2273	地位	dìwèi	5
2274	地下	dìxià	5
2275	地震	dìzhèn	5
2276	点心	diǎnxin	5
2277	点赞	diǎnzàn	5
2278	电池	diànchí	5
2279	电动	diàndòng	5
2280	电器	diànqì	5
2281	电商	diànshāng	5
2282	电视台	diànshìtái	5
2283	电子版	diànzǐbǎn	5
2284	调[1]	diào	5
2285	调研	diàoyán	5
2286	定期	dìngqī	5
2287	丢失	diūshī	5
2288	冻	dòng	5
2289	洞	dòng	5
2290	动画	dònghuà	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2291	动人	dòngrén	5
2292	动手	dòngshǒu	5
2293	豆腐	dòufu	5
2294	豆浆	dòujiāng	5
2295	独立	dúlì	5
2296	独特	dútè	5
2297	读音	dúyīn	5
2298	独自	dúzì	5
2299	堵	dǔ	5
2300	度	dù	5
2301	短处	duǎnchù	5
2302	短期	duǎnqī	5
2303	断	duàn	5
2304	堆	duī	5
2305	对比	duìbǐ	5
2306	对待	duìdài	5
2307	对手	duìshǒu	5
2308	队伍	duìwu	5
2309	对象	duìxiàng	5
2310	吨	dūn	5
2311	朵	duǒ	5
2312	躲	duǒ	5
2313	儿女	érnǚ	5
2314	二手	èrshǒu	5
2315	二维码	èrwéimǎ	5
2316	发表	fābiǎo	5
2317	发布	fābù	5
2318	发达	fādá	5
2319	发挥	fāhuī	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2320	发明	fāmíng	5
2321	发起	fāqǐ	5
2322	发言	fāyán	5
2323	发音	fāyīn	5
2324	罚	fá	5
2325	罚款	fákuǎn	5
2326	法院	fǎyuàn	5
2327	翻	fān	5
2328	番茄	fānqié	5
2329	繁荣	fánróng	5
2330	反	fǎn	5
2331	反而	fǎn’ér	5
2332	反复	fǎnfù	5
2333	返回	fǎnhuí	5
2334	反应	fǎnyìng	5
2335	反映	fǎnyìng	5
2336	反正	fǎnzhèng	5
2337	范围	fànwéi	5
2338	方	fāng	5
2339	方案	fāng’àn	5
2340	防	fáng	5
2341	房屋	fángwū	5
2342	防止	fángzhǐ	5
2343	仿佛	fǎngfú	5
2344	访问	fǎngwèn	5
2345	飞行	fēixíng	5
2346	飞行员	fēixíngyuán	5
2347	非洲	Fēizhōu	5
2348	分别	fēnbié	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2349	分布	fēnbù	5
2350	纷纷	fēnfēn	5
2351	分类	fēnlèi	5
2352	分离	fēnlí	5
2353	分配	fēnpèi	5
2354	分手	fēnshǒu	5
2355	分析	fēnxī	5
2356	分享	fēnxiǎng	5
2357	奋斗	fèndòu	5
2358	丰富多彩	fēngfù-duōcǎi	5
2359	风格	fēnggé	5
2360	疯狂	fēngkuáng	5
2361	风俗	fēngsú	5
2362	风险	fēngxiǎn	5
2363	否定	fǒudìng	5
2364	否认	fǒurèn	5
2365	夫妇	fūfù	5
2366	扶	fú	5
2367	福	fú	5
2368	服装	fúzhuāng	5
2369	副[1]	fù	5
2370	富	fù	5
2371	付出	fùchū	5
2372	负担	fùdān	5
2373	妇女	fùnǚ	5
2374	富有	fùyǒu	5
2375	复制	fùzhì	5
2376	改革	gǎigé	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2377	改进	gǎijìn	5
2378	改善	gǎishàn	5
2379	改天	gǎitiān	5
2380	改正	gǎizhèng	5
2381	盖	gài	5
2382	概括	gàikuò	5
2383	概念	gàiniàn	5
2384	敢于	gǎnyú	5
2385	刚好	gānghǎo	5
2386	高大	gāodà	5
2387	高档	gāodàng	5
2388	高度	gāodù	5
2389	高级	gāojí	5
2390	高科技	gāokējì	5
2391	高效	gāoxiào	5
2392	搞	gǎo	5
2393	告别	gàobié	5
2394	歌词	gēcí	5
2395	歌曲	gēqǔ	5
2396	隔	gé	5
2397	格外	géwài	5
2398	个别	gèbié	5
2399	各行各业	gèháng-gèyè	5
2400	个人	gèrén	5
2401	个性	gèxìng	5
2402	各自	gèzì	5
2403	根	gēn	5
2404	根本	gēnběn	5
2405	更换	gēnghuàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2406	更新	gēngxīn	5
2407	公布	gōngbù	5
2408	工程	gōngchéng	5
2409	工程师	gōngchéngshī	5
2410	工具	gōngjù	5
2411	功能	gōngnéng	5
2412	公平	gōngpíng	5
2413	公务员	gōngwùyuán	5
2414	恭喜	gōngxǐ	5
2415	工业	gōngyè	5
2416	工艺	gōngyì	5
2417	公寓	gōngyù	5
2418	贡献	gòngxiàn	5
2419	共享	gòngxiǎng	5
2420	沟通	gōutōng	5
2421	构成	gòuchéng	5
2422	古	gǔ	5
2423	鼓	gǔ	5
2424	古代	gǔdài	5
2425	古老	gǔlǎo	5
2426	鼓掌	gǔzhǎng	5
2427	固定	gùdìng	5
2428	故乡	gùxiāng	5
2429	挂号	guàhào	5
2430	怪	guài	5
2431	关闭	guānbì	5
2432	观察	guānchá	5
2433	观点	guāndiǎn	5
2434	观念	guānniàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2435	冠军	guànjūn	5
2436	光临	guānglín	5
2437	光明	guāngmíng	5
2438	光线	guāngxiàn	5
2439	广	guǎng	5
2440	广场	guǎngchǎng	5
2441	广大	guǎngdà	5
2442	广泛	guǎngfàn	5
2443	规律	guīlǜ	5
2444	规模	guīmó	5
2445	规则	guīzé	5
2446	贵姓	guìxìng	5
2447	柜子	guìzi	5
2448	滚	gǔn	5
2449	锅	guō	5
2450	国画	guóhuà	5
2451	国庆	guóqìng	5
2452	果然	guǒrán	5
2453	果实	guǒshí	5
2454	过度	guòdù	5
2455	过分	guòfèn	5
2456	过敏	guòmǐn	5
2457	过期	guòqī	5
2458	过于	guòyú	5
2459	哈	hā	5
2460	海关	hǎiguān	5
2461	海外	hǎiwài	5
2462	海鲜	hǎixiān	5
2463	含	hán	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2464	含量	hánliàng	5
2465	含有	hányǒu	5
2466	汗水	hànshuǐ	5
2467	行	háng	5
2468	行业	hángyè	5
2469	好评	hǎopíng	5
2470	好运	hǎoyùn	5
2471	好转	hǎozhuǎn	5
2472	好	hào	5
2473	好奇	hàoqí	5
2474	合	hé	5
2475	合法	héfǎ	5
2476	盒饭	héfàn	5
2477	合理	hélǐ	5
2478	河流	héliú	5
2479	合同	hétóng	5
2480	合影	héyǐng	5
2481	合作	hézuò	5
2482	黑	hēi	5
2483	红	hóng	5
2484	猴子	hóuzi	5
2485	厚度	hòudù	5
2486	后果	hòuguǒ	5
2487	忽视	hūshì	5
2488	呼吸	hūxī	5
2489	湖	hú	5
2490	蝴蝶	húdié	5
2491	胡同	hútòng	5
2492	互动	hùdòng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2493	户外	hùwài	5
2494	花费	huāfèi	5
2495	滑	huá	5
2496	划	huá	5
2497	化	huà	5（6）
2498	话费	huàfèi	5
2499	画面	huàmiàn	5
2500	话题	huàtí	5
2501	化学	huàxué	5
2502	环节	huánjié	5
2503	缓解	huǎnjiě	5
2504	缓慢	huǎnmàn	5
2505	黄瓜	huángguā	5
2506	黄金	huángjīn	5
2507	灰	huī	5
2508	挥	huī	5
2509	恢复	huīfù	5
2510	灰色	huīsè	5
2511	回收	huíshōu	5
2512	汇率	huìlǜ	5
2513	婚礼	hūnlǐ	5
2514	伙	huǒ	5
2515	伙伴	huǒbàn	5
2516	火锅	huǒguō	5
2517	或是	huòshì	5
2518	货物	huòwù	5
2519	或许	huòxǔ	5
2520	机构	jīgòu	5
2521	激烈	jīliè	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2522	机器	jīqì	5
2523	机器人	jīqìrén	5
2524	肌肉	jīròu	5
2525	及	jí	5
2526	级	jí	5
2527	集	jí	5
2528	疾病	jíbìng	5
2529	及格	jígé	5
2530	集合	jíhé	5
2531	即将	jíjiāng	5
2532	急忙	jímáng	5
2533	极其	jíqí	5
2534	集体	jítǐ	5
2535	急需	jíxū	5
2536	急诊	jízhěn	5
2537	集中	jízhōng	5
2538	挤	jǐ	5
2539	系	jì	5
2540	季度	jìdù	5
2541	记录	jìlù	5
2542	纪录	jìlù	5
2543	纪录片	jìlùpiàn	5
2544	技能	jìnéng	5
2545	纪念	jìniàn	5
2546	纪念日	jìniànrì	5
2547	计算	jìsuàn	5
2548	计算机	jìsuànjī	5
2549	记忆	jìyì	5
2550	记载	jìzǎi	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2551	嘉宾	jiābīn	5
2552	家电	jiādiàn	5
2553	加工	jiāgōng	5
2554	加热	jiārè	5
2555	加深	jiāshēn	5
2556	加速	jiāsù	5
2557	家务	jiāwù	5
2558	甲	jiǎ	5
2559	假如	jiǎrú	5
2560	架	jià	5
2561	驾驶	jiàshǐ	5
2562	驾照	jiàzhào	5
2563	价值	jiàzhí	5
2564	艰苦	jiānkǔ	5
2565	坚强	jiānqiáng	5
2566	捡	jiǎn	5
2567	剪	jiǎn	5
2568	剪刀	jiǎndāo	5
2569	减肥	jiǎnféi	5
2570	简历	jiǎnlì	5
2571	简直	jiǎnzhí	5
2572	建	jiàn	5
2573	键	jiàn	5
2574	渐渐	jiànjiàn	5
2575	建立	jiànlì	5
2576	键盘	jiànpán	5
2577	建设	jiànshè	5
2578	建造	jiànzào	5
2579	建筑	jiànzhù	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2580	将近	jiāngjìn	5
2581	讲话	jiǎnghuà	5
2582	讲究	jiǎngjiu	5
2583	奖励	jiǎnglì	5
2584	讲述	jiǎngshù	5
2585	讲座	jiǎngzuò	5
2586	降水	jiàngshuǐ	5
2587	浇	jiāo	5
2588	交换	jiāohuàn	5
2589	交往	jiāowǎng	5
2590	交易	jiāoyì	5
2591	脚步	jiǎobù	5
2592	角度	jiǎodù	5
2593	较	jiào	5
2594	教材	jiàocái	5
2595	接触	jiēchù	5
2596	接待	jiēdài	5
2597	阶段	jiēduàn	5
2598	接近	jiējìn	5
2599	接收	jiēshōu	5
2600	结	jié	5
2601	结构	jiégòu	5
2602	结合	jiéhé	5
2603	结论	jiélùn	5
2604	节省	jiéshěng	5
2605	届	jiè	5
2606	今日	jīnrì	5
2607	紧	jǐn	5
2608	紧急	jǐnjí	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2609	尽快	jǐnkuài	5
2610	尽量	jǐnliàng	5
2611	紧密	jǐnmì	5
2612	谨慎	jǐnshèn	5
2613	进步	jìnbù	5
2614	近代	jìndài	5
2615	进口	jìnkǒu	5
2616	尽力	jìnlì	5
2617	近年来	jìnnián lái	5
2618	近期	jìnqī	5
2619	近日	jìnrì	5
2620	进一步	jìnyíbù	5
2621	经典	jīngdiǎn	5
2622	精力	jīnglì	5
2623	精神	jīngshen	5
2624	惊喜	jīngxǐ	5
2625	经营	jīngyíng	5
2626	静	jìng	5
2627	酒吧	jiǔbā	5
2628	久远	jiǔyuǎn	5
2629	救	jiù	5
2630	救护车	jiùhùchē	5
2631	就业	jiùyè	5
2632	居民	jūmín	5
2633	居然	jūrán	5
2634	居住	jūzhù	5
2635	橘子	júzi	5
2636	据	jù	5
2637	距	jù	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2638	具备	jùbèi	5
2639	剧场	jùchǎng	5
2640	巨大	jùdà	5
2641	据说	jùshuō	5
2642	具体	jùtǐ	5
2643	具有	jùyǒu	5
2644	捐	juān	5
2645	绝对	juéduì	5
2646	决赛	juésài	5
2647	角色	juésè	5
2648	决心	juéxīn	5
2649	开发	kāifā	5
2650	开放	kāifàng	5
2651	开幕	kāimù	5
2652	开幕式	kāimùshì	5
2653	开水	kāishuǐ	5
2654	开通	kāitōng	5
2655	开业	kāiyè	5
2656	开展	kāizhǎn	5
2657	看	kān	5
2658	看望	kànwàng	5
2659	看作	kànzuò	5
2660	靠	kào	5
2661	靠近	kàojìn	5
2662	颗	kē	5
2663	科研	kēyán	5
2664	可见	kějiàn	5
2665	可靠	kěkào	5
2666	可怕	kěpà	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2667	克服	kèfú	5
2668	客服	kèfú	5
2669	客观	kèguān	5
2670	客户	kèhù	5
2671	空间	kōngjiān	5
2672	空中	kōngzhōng	5
2673	控制	kòngzhì	5
2674	口袋	kǒudai	5
2675	口味	kǒuwèi	5
2676	库	kù	5
2677	宽	kuān	5（6）
2678	宽度	kuāndù	5
2679	亏	kuī	5
2680	昆虫	kūnchóng	5
2681	扩大	kuòdà	5
2682	来源	láiyuán	5
2683	劳动	láodòng	5
2684	老百姓	lǎobǎixìng	5
2685	老板	lǎobǎn	5
2686	老公	lǎogōng	5
2687	姥姥	lǎolao	5
2688	老婆	lǎopo	5
2689	姥爷	lǎoye	5
2690	乐观	lèguān	5
2691	乐趣	lèqù	5
2692	泪	lèi	5
2693	类	lèi	5
2694	泪水	lèishuǐ	5
2695	类似	lèisì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2696	类型	lèixíng	5
2697	梨	lí	5
2698	离婚	líhūn	5
2699	厘米	límǐ	5
2700	离职	lízhí	5
2701	理论	lǐlùn	5
2702	里头	lǐtou	5
2703	理由	lǐyóu	5
2704	力	lì	5
2705	立即	lìjí	5
2706	立刻	lìkè	5
2707	力量	lìliàng	5
2708	利润	lìrùn	5
2709	利益	lìyì	5
2710	利用	lìyòng	5
2711	联合	liánhé	5
2712	连接	liánjiē	5
2713	连忙	liánmáng	5
2714	连续	liánxù	5
2715	脸色	liǎnsè	5
2716	恋爱	liàn’ài	5
2717	良好	liánghǎo	5
2718	粮食	liángshi	5
2719	量	liàng	5
2720	了不起	liǎobuqǐ	5
2721	列车	lièchē	5
2722	临时	línshí	5
2723	铃	líng	5
2724	灵活	línghuó	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2725	领	lǐng	5
2726	领带	lǐngdài	5
2727	领导	lǐngdǎo	5
2728	领取	lǐngqǔ	5
2729	领先	lǐngxiān	5
2730	领域	lǐngyù	5
2731	令	lìng	5
2732	流传	liúchuán	5
2733	流感	liúgǎn	5
2734	浏览	liúlǎn	5
2735	留言	liúyán	5
2736	龙	lóng	5
2737	漏	lòu	5
2738	录	lù	5
2739	陆地	lùdì	5
2740	录取	lùqǔ	5
2741	路人	lùrén	5
2742	路线	lùxiàn	5
2743	陆续	lùxù	5
2744	录音	lùyīn	5
2745	旅行社	lǚxíngshè	5
2746	论文	lùnwén	5
2747	逻辑	luójí	5
2748	骂	mà	5
2749	买卖	mǎimai	5
2750	满足	mǎnzú	5
2751	忙碌	mánglù	5
2752	毛笔	máobǐ	5
2753	毛病	máobìng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2754	矛盾	máodùn	5
2755	没法儿	méifǎr	5
2756	玫瑰	méigui	5
2757	媒体	méitǐ	5
2758	美术	měishù	5
2759	美味	měiwèi	5
2760	魅力	mèilì	5
2761	门诊	ménzhěn	5
2762	迷	mí	5
2763	迷路	mílù	5
2764	秘密	mìmì	5
2765	密切	mìqiè	5
2766	秘书	mìshū	5
2767	面[2]	miàn	5
2768	面积	miànjī	5
2769	面临	miànlín	5
2770	面向	miànxiàng	5
2771	描述	miáoshù	5
2772	敏感	mǐngǎn	5
2773	名称	míngchēng	5
2774	名牌	míngpái	5
2775	名片	míngpiàn	5
2776	明确	míngquè	5
2777	明显	míngxiǎn	5
2778	明星	míngxīng	5
2779	命[1]	mìng	5
2780	命运	mìngyùn	5
2781	摸	mō	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2782	模糊	móhu	5
2783	模式	móshì	5
2784	陌生	mòshēng	5
2785	某	mǒu	5
2786	目光	mùguāng	5
2787	木头	mùtou	5
2788	哪怕	nǎpà	5
2789	难得	nándé	5
2790	难度	nándù	5
2791	难以	nányǐ	5
2792	男子	nánzǐ	5
2793	闹	nào	5
2794	闹钟	nàozhōng	5
2795	内部	nèibù	5
2796	能干	nénggàn	5
2797	年初	niánchū	5
2798	年代	niándài	5
2799	年纪	niánjì	5
2800	年夜饭	niányèfàn	5
2801	念	niàn	5
2802	牛仔裤	niúzǎikù	5
2803	浓	nóng	5
2804	农民	nóngmín	5
2805	农业	nóngyè	5
2806	女子	nǚzǐ	5
2807	哦	ò	5
2808	欧洲	Ōuzhōu	5
2809	偶然	ǒurán	5
2810	拍摄	pāishè	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2811	排列	páiliè	5
2812	派	pài	5（7-9）
2813	派出所	pàichūsuǒ	5
2814	跑道	pǎodào	5
2815	赔	péi	5
2816	陪伴	péibàn	5
2817	培训	péixùn	5
2818	培养	péiyǎng	5
2819	配	pèi	5
2820	配合	pèihé	5
2821	配送	pèisòng	5
2822	盆	pén	5
2823	碰	pèng	5
2824	碰见	pèngjiàn	5
2825	批[1]	pī	5
2826	批[2]	pī	5
2827	批准	pīzhǔn	5
2828	匹	pǐ	5
2829	骗	piàn	5
2830	拼	pīn	5
2831	拼音	pīnyīn	5
2832	品	pǐn	5（7-9）
2833	品牌	pǐnpái	5
2834	品质	pǐnzhì	5
2835	品种	pǐnzhǒng	5
2836	聘请	pìnqǐng	5
2837	平	píng	5（7-9）
2838	评	píng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2839	凭	píng	5
2840	平安	píng’ān	5
2841	平衡	pínghéng	5
2842	评价	píngjià	5
2843	凭借	píngjiè	5
2844	平静	píngjìng	5
2845	平均	píngjūn	5
2846	屏幕	píngmù	5
2847	平台	píngtái	5
2848	破坏	pòhuài	5
2849	普及	pǔjí	5
2850	期待	qīdài	5
2851	期间	qījiān	5
2852	齐	qí	5（6）
2853	其	qí	5
2854	奇迹	qíjì	5
2855	其余	qíyú	5
2856	企业	qǐyè	5
2857	气球	qìqiú	5
2858	汽油	qìyóu	5
2859	签[1]	qiān	5
2860	签订	qiāndìng	5
2861	签名	qiānmíng	5
2862	签字	qiānzì	5
2863	前进	qiánjìn	5
2864	前来	qiánlái	5
2865	前途	qiántú	5
2866	前往	qiánwǎng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2867	浅	qiǎn	5
2868	欠	qiàn	5
2869	墙	qiáng	5
2870	强大	qiángdà	5
2871	强调	qiángdiào	5
2872	强度	qiángdù	5
2873	强烈	qiángliè	5
2874	抢	qiǎng	5
2875	抢救	qiǎngjiù	5
2876	悄悄	qiāoqiāo	5
2877	切	qiē	5
2878	亲	qīn	5
2879	亲爱	qīn’ài	5
2880	亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu	5
2881	亲切	qīnqiè	5
2882	亲情	qīnqíng	5
2883	亲人	qīnrén	5
2884	亲自	qīnzì	5
2885	勤奋	qínfèn	5
2886	青	qīng	5
2887	轻易	qīngyì	5
2888	轻重	qīngzhòng	5
2889	情感	qínggǎn	5
2890	情景	qíngjǐng	5
2891	情绪	qíngxù	5
2892	请教	qǐngjiào	5
2893	请求	qǐngqiú	5
2894	穷	qióng	5
2895	趋势	qūshì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2896	区域	qūyù	5
2897	去世	qùshì	5
2898	权	quán	5（7-9）
2899	权利	quánlì	5
2900	全力	quánlì	5
2901	全面	quánmiàn	5
2902	全体	quántǐ	5
2903	全新	quánxīn	5
2904	劝	quàn	5
2905	缺乏	quēfá	5
2906	确保	quèbǎo	5
2907	确定	quèdìng	5
2908	确认	quèrèn	5
2909	群	qún	5
2910	群体	quntǐ	5
2911	燃烧	ránshāo	5
2912	绕	rào	5
2913	热爱	rè’ài	5
2914	热量	rèliàng	5
2915	热烈	rèliè	5
2916	热心	rèxīn	5
2917	人才	réncái	5
2918	人工	réngōng	5
2919	人际	rénjì	5
2920	人口	rénkǒu	5
2921	人类	rénlèi	5
2922	人力	rénlì	5
2923	人民	rénmín	5
2924	人民币	rénmínbì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2925	人群	rénqún	5
2926	人体	réntǐ	5
2927	人物	rénwù	5
2928	忍	rěn	5
2929	认	rèn	5
2930	日历	rìlì	5
2931	日用品	rìyòngpǐn	5
2932	如	rú	5
2933	如此	rúcǐ	5
2934	如何	rúhé	5
2935	如今	rújīn	5
2936	如同	rútóng	5
2937	如下	rúxià	5
2938	软	ruǎn	5
2939	软件	ruǎnjiàn	5
2940	弱	ruò	5
2941	洒	sǎ	5
2942	赛场	sàichǎng	5
2943	色彩	sècǎi	5
2944	沙漠	shāmò	5
2945	沙子	shāzi	5
2946	傻	shǎ	5
2947	晒	shài	5
2948	删	shān	5
2949	扇	shān	5
2950	删除	shānchú	5
2951	山区	shānqū	5
2952	擅长	shàncháng	5
2953	善良	shànliáng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2954	善于	shànyú	5
2955	扇子	shànzi	5
2956	伤	shāng	5
2957	伤害	shānghài	5
2958	商家	shāngjiā	5
2959	商人	shāngrén	5
2960	商务	shāngwù	5
2961	商业	shāngyè	5
2962	赏	shǎng	5
2963	上传	shàngchuán	5
2964	上升	shàngshēng	5
2965	上下	shàngxià	5
2966	上涨	shàngzhǎng	5
2967	烧	shāo	5
2968	烧烤	shāokǎo	5
2969	蛇	shé	5
2970	舍不得	shěbude	5
2971	舍得	shěde	5
2972	设备	shèbèi	5
2973	设计	shèjì	5
2974	设立	shèlì	5
2975	社区	shèqū	5
2976	设施	shèshī	5
2977	摄影	shèyǐng	5
2978	设置	shèzhì	5
2979	伸	shēn	5
2980	身材	shēncái	5
2981	深度	shēndù	5
2982	身份	shēnfèn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2983	深厚	shēnhòu	5
2984	深刻	shēnkè	5
2985	深入	shēnrù	5
2986	深远	shēnyuǎn	5
2987	神话	shénhuà	5
2988	神秘	shénmì	5
2989	升[1]	shēng	5
2990	生产	shēngchǎn	5
2991	生存	shēngcún	5
2992	生动	shēngdòng	5
2993	升级	shēngjí	5
2994	升温	shēngwēn	5
2995	生物	shēngwù	5
2996	生肖	shēngxiào	5
2997	生长	shēngzhǎng	5
2998	省[2]	shěng	5
2999	省份	shěngfèn	5
3000	省会	shěnghuì	5
3001	胜	shèng	5
3002	胜利	shènglì	5
3003	诗	shī	5
3004	湿	shī	5
3005	失恋	shīliàn	5
3006	失眠	shīmián	5
3007	诗人	shīrén	5
3008	失误	shīwù	5
3009	失业	shīyè	5
3010	时差	shíchā	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3011	时常	shícháng	5
3012	时代	shídài	5
3013	实践	shíjiàn	5
3014	时刻	shíkè	5
3015	实力	shílì	5
3016	时期	shíqī	5
3017	实施	shíshī	5
3018	石头	shítou	5
3019	实习	shíxí	5
3020	实现	shíxiàn	5
3021	实行	shíxíng	5
3022	实验	shíyàn	5
3023	实验室	shíyànshì	5
3024	实用	shíyòng	5
3025	食用	shíyòng	5
3026	使得	shǐde	5
3027	始终	shǐzhōng	5
3028	式	shì	5
3029	适当	shìdàng	5
3030	似的	shìde	5
3031	事故	shìgù	5
3032	事件	shìjiàn	5
3033	试卷	shìjuàn	5
3034	市民	shìmín	5
3035	事实	shìshí	5
3036	视为	shìwéi	5
3037	事物	shìwù	5
3038	事先	shìxiān	5
3039	试验	shìyàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3040	事业	shìyè	5
3041	试用	shìyòng	5
3042	适用	shìyòng	5
3043	收获	shōuhuò	5
3044	收集	shōují	5
3045	收看	shōukàn	5
3046	守	shǒu	5
3047	首次	shǒucì	5
3048	手段	shǒuduàn	5
3049	手工	shǒugōng	5
3050	手术	shǒushù	5
3051	手套	shǒutào	5
3052	手续	shǒuxù	5
3053	手指	shǒuzhǐ	5
3054	售价	shòujià	5
3055	蔬菜	shūcài	5
3056	书法	shūfǎ	5
3057	书房	shūfáng	5
3058	书架	shūjià	5
3059	输入	shūrù	5
3060	舒适	shūshì	5
3061	熟练	shúliàn	5
3062	熟人	shúrén	5
3063	数	shǔ	5
3064	鼠标	shǔbiāo	5
3065	属于	shǔyú	5
3066	束	shù	5
3067	数据	shùjù	5
3068	树木	shùmù	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3069	摔	shuāi	5
3070	双方	shuāngfāng	5
3071	水分	shuǐfèn	5
3072	税	shuì	5
3073	睡眠	shuìmián	5
3074	顺	shùn	5
3075	说不定	shuōbudìng	5
3076	说服	shuōfú	5
3077	思考	sīkǎo	5
3078	私人	sīrén	5
3079	思维	sīwéi	5
3080	思想	sīxiǎng	5
3081	四处	sìchù	5
3082	似乎	sìhū	5
3083	四周	sìzhōu	5
3084	搜	sōu	5
3085	搜索	sōusuǒ	5
3086	宿舍	sùshè	5
3087	酸甜苦辣	suān-tián-kǔ-là	5
3088	随	suí	5
3089	随后	suíhòu	5
3090	随时	suíshí	5
3091	随手	suíshǒu	5
3092	随意	suíyì	5
3093	碎	suì	5
3094	损害	sǔnhài	5
3095	损失	sǔnshī	5
3096	缩短	suōduǎn	5
3097	缩小	suōxiǎo	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3098	所[1]	suǒ	5
3099	锁	suǒ	5
3100	他人	tārén	5
3101	台灯	táidēng	5
3102	台阶	táijiē	5
3103	太太	tàitai	5
3104	谈话	tánhuà	5
3105	桃	táo	5
3106	套	tào	5
3107	特产	tèchǎn	5
3108	特色	tèsè	5
3109	特殊	tèshū	5
3110	特有	tèyǒu	5
3111	特征	tèzhēng	5
3112	疼痛	téngtòng	5
3113	提倡	tíchàng	5
3114	提交	tíjiāo	5
3115	题目	tímù	5
3116	提起	tíqǐ	5
3117	提升	tíshēng	5
3118	提问	tíwèn	5
3119	体会	tǐhuì	5
3120	体力	tǐlì	5
3121	体现	tǐxiàn	5
3122	体验	tǐyàn	5
3123	替	tì	5
3124	天空	tiānkōng	5
3125	天上	tiānshàng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3126	填	tián	5
3127	甜品	tiánpǐn	5
3128	挑	tiāo	5
3129	挑选	tiāoxuǎn	5
3130	调	tiáo	5
3131	调皮	tiáopí	5
3132	调整	tiáozhěng	5
3133	挑战	tiǎozhàn	5
3134	跳高	tiàogāo	5
3135	跳远	tiàoyuǎn	5
3136	贴	tiē	5
3137	铁路	tiělù	5
3138	停留	tíngliú	5
3139	通常	tōngcháng	5
3140	通行	tōngxíng	5
3141	同	tóng	5
3142	同情	tóngqíng	5
3143	同一	tóngyī	5
3144	统计	tǒngjì	5
3145	统一	tǒngyī	5
3146	痛苦	tòngkǔ	5
3147	投	tóu	5
3148	投入	tóurù	5
3149	头	tou	5
3150	突出	tūchū	5
3151	图画	túhuà	5
3152	图书	túshū	5
3153	土地	tǔdì	5
3154	土豆	tǔdòu	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3155	兔子	tùzi	5
3156	团	tuán	5
3157	团队	tuánduì	5
3158	推动	tuīdòng	5
3159	推广	tuīguǎng	5
3160	推荐	tuījiàn	5
3161	推进	tuījìn	5
3162	退	tuì	5
3163	退出	tuìchū	5
3164	退还	tuìhuán	5
3165	退休	tuìxiū	5
3166	拖鞋	tuōxié	5
3167	外部	wàibù	5
3168	外公	wàigōng	5
3169	外观	wàiguān	5
3170	外婆	wàipó	5
3171	外形	wàixíng	5
3172	弯	wān	5
3173	玩具	wánjù	5
3174	完美	wánměi	5
3175	完善	wánshàn	5
3176	完整	wánzhěng	5
3177	万一	wànyī	5
3178	往返	wǎngfǎn	5
3179	网络	wǎngluò	5
3180	危害	wēihài	5
3181	微笑	wēixiào	5
3182	威胁	wēixié	5
3183	围	wéi	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3184	为2	wéi	5
3185	维持	wéichí	5
3186	违法	wéifǎ	5
3187	违反	wéifǎn	5
3188	围巾	wéijīn	5
3189	围绕	wéirào	5
3190	维修	wéixiū	5
3191	唯一	wéiyī	5
3192	尾巴	wěiba	5
3193	伟大	wěidà	5
3194	胃	wèi	5
3195	喂2	wèi	5
3196	未来	wèilái	5
3197	位于	wèiyú	5
3198	位置	wèizhì	5
3199	温暖	wēnnuǎn	5
3200	文学	wénxué	5
3201	稳定	wěndìng	5
3202	问卷	wènjuàn	5
3203	握	wò	5
3204	卧室	wòshì	5
3205	握手	wòshǒu	5
3206	无关	wúguān	5
3207	无奈	wúnài	5
3208	无数	wúshù	5
3209	无限	wúxiàn	5
3210	无效	wúxiào	5
3211	舞蹈	wǔdǎo	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3212	武术	wǔshù	5
3213	舞台	wǔtái	5
3214	五颜六色	wǔyán-liùsè	5
3215	雾	wù	5
3216	物价	wùjià	5
3217	物理	wùlǐ	5
3218	物品	wùpǐn	5
3219	物业	wùyè	5
3220	物质	wùzhì	5
3221	西餐	xīcān	5
3222	吸管	xīguǎn	5
3223	吸收	xīshōu	5
3224	西装	xīzhuāng	5
3225	戏	xì	5
3226	系	xì	5
3227	细节	xìjié	5
3228	戏剧	xìjù	5
3229	系统	xìtǒng	5
3230	下载	xiàzài	5
3231	先后	xiānhòu	5
3232	先进	xiānjìn	5
3233	闲	xián	5
3234	显得	xiǎnde	5
3235	显然	xiǎnrán	5
3236	显示	xiǎnshì	5
3237	县	xiàn	5
3238	现场	xiànchǎng	5
3239	现代	xiàndài	5
3240	现代化	xiàndàihuà	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3241	线路	xiànlù	5
3242	现实	xiànshí	5
3243	现象	xiànxiàng	5
3244	限制	xiànzhì	5
3245	现状	xiànzhuàng	5
3246	乡	xiāng	5
3247	相处	xiāngchǔ	5
3248	乡村	xiāngcūn	5
3249	相当	xiāngdāng	5
3250	相对	xiāngduì	5
3251	相关	xiāngguān	5
3252	相似	xiāngsì	5
3253	想念	xiǎngniàn	5
3254	响声	xiǎngshēng	5
3255	享受	xiǎngshòu	5
3256	想象	xiǎngxiàng	5
3257	相册	xiàngcè	5
3258	项目	xiàngmù	5
3259	橡皮	xiàngpí	5
3260	向上	xiàngshàng	5
3261	象征	xiàngzhēng	5
3262	消费	xiāofèi	5
3263	消费者	xiāofèizhě	5
3264	消化	xiāohuà	5
3265	消极	xiāojí	5
3266	销量	xiāoliàng	5
3267	消失	xiāoshī	5
3268	销售	xiāoshòu	5
3269	小姐	xiǎojiě	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3270	小型	xiǎoxíng	5
3271	小于	xiǎoyú	5
3272	效率	xiàolǜ	5
3273	斜	xié	5
3274	协议	xiéyì	5
3275	写作	xiězuò	5
3276	新郎	xīnláng	5
3277	心理	xīnlǐ	5
3278	新娘	xīnniáng	5
3279	新人	xīnrén	5
3280	欣赏	xīnshǎng	5
3281	心态	xīntài	5
3282	新型	xīnxíng	5
3283	信封	xìnfēng	5
3284	信任	xìnrèn	5
3285	信用	xìnyòng	5
3286	行程	xíngchéng	5
3287	形成	xíngchéng	5
3288	行动	xíngdòng	5
3289	行人	xíngrén	5
3290	形容	xíngróng	5
3291	形式	xíngshì	5
3292	形势	xíngshì	5
3293	行驶	xíngshǐ	5
3294	行为	xíngwéi	5
3295	形象	xíngxiàng	5
3296	形状	xíngzhuàng	5
3297	行走	xíngzǒu	5
3298	幸运	xìngyùn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3299	性质	xìngzhì	5
3300	修改	xiūgǎi	5
3301	修建	xiūjiàn	5
3302	休闲	xiūxián	5
3303	需	xū	5
3304	需求	xūqiú	5
3305	虚心	xūxīn	5
3306	宣布	xuānbù	5
3307	宣传	xuānchuán	5
3308	选手	xuǎnshǒu	5
3309	学分	xuéfēn	5
3310	学科	xuékē	5
3311	学历	xuélì	5
3312	学年	xuénián	5
3313	学术	xuéshù	5
3314	学者	xuézhě	5
3315	雪糕	xuěgāo	5
3316	询问	xúnwèn	5
3317	寻找	xúnzhǎo	5
3318	训练	xùnliàn	5
3319	迅速	xùnsù	5
3320	呀	yā	5
3321	押金	yājīn	5
3322	压岁钱	yāsuìqián	5
3323	鸭子	yāzi	5
3324	牙齿	yáchǐ	5
3325	沿	yán	5
3326	延长	yáncháng	5
3327	研发	yánfā	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3328	严肃	yánsù	5
3329	研制	yánzhì	5
3330	眼	yǎn	5
3331	演讲	yǎnjiǎng	5
3332	眼泪	yǎnlèi	5
3333	阳台	yángtái	5
3334	样式	yàngshì	5
3335	腰	yāo	5
3336	摇	yáo	5
3337	咬	yǎo	5
3338	要不	yàobù	5
3339	要不是	yàobúshì	5
3340	药品	yàopǐn	5
3341	药物	yàowù	5
3342	夜间	yèjiān	5
3343	夜市	yèshì	5
3344	业务	yèwù	5
3345	业余	yèyú	5
3346	依据	yījù	5
3347	依靠	yīkào	5
3348	医疗	yīliáo	5
3349	依然	yīrán	5
3350	医学	yīxué	5
3351	移	yí	5
3352	一次性	yícìxìng	5
3353	一代	yídài	5
3354	一旦	yídàn	5
3355	移动	yídòng	5
3356	遗憾	yíhàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3357	一路	yílù	5
3358	一路顺风	yílù-shùnfēng	5
3359	疑问	yíwèn	5
3360	一致	yízhì	5
3361	乙	yǐ	5
3362	以	yǐ	5（7-9）
3363	以及	yǐjí	5
3364	以来	yǐlái	5
3365	亿	yì	5
3366	意识	yìshí	5
3367	意外	yìwài	5
3368	意味着	yìwèizhe	5
3369	义务	yìwù	5
3370	意义	yìyì	5
3371	因而	yīn’ér	5
3372	音量	yīnliàng	5
3373	因素	yīnsù	5
3374	引进	yǐnjìn	5
3375	饮食	yǐnshí	5
3376	印刷	yìnshuā	5
3377	应当	yīngdāng	5
3378	迎	yíng	5
3379	迎接	yíngjiē	5
3380	营养	yíngyǎng	5
3381	营业	yíngyè	5
3382	影片	yǐngpiàn	5
3383	影视	yǐngshì	5
3384	硬	yìng	5
3385	应对	yìngduì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3386	硬件	yìngjiàn	5
3387	应用	yìngyòng	5
3388	拥抱	yōngbào	5
3389	拥有	yōngyǒu	5
3390	勇气	yǒngqì	5
3391	用法	yòngfǎ	5
3392	用户	yònghù	5
3393	用力	yònglì	5
3394	用品	yòngpǐn	5
3395	用途	yòngtú	5
3396	优惠	yōuhuì	5
3397	悠久	yōujiǔ	5
3398	优良	yōuliáng	5
3399	优美	yōuměi	5
3400	优势	yōushì	5
3401	优质	yōuzhì	5
3402	由此	yóu cǐ	5
3403	邮寄	yóujì	5
3404	邮局	yóujú	5
3405	游览	yóulǎn	5
3406	邮票	yóupiào	5
3407	油条	yóutiáo	5
3408	犹豫	yóuyù	5
3409	有害	yǒu hài	5
3410	有力	yǒulì	5
3411	有利	yǒulì	5
3412	有限	yǒuxiàn	5
3413	有益	yǒuyì	5
3414	有助于	yǒuzhùyú	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3415	幼儿园	yòu’éryuán	5
3416	娱乐	yúlè	5
3417	语气	yǔqì	5
3418	雨水	yǔshuǐ	5
3419	语文	yǔwén	5
3420	语音	yǔyīn	5
3421	预报	yùbào	5
3422	预测	yùcè	5
3423	预订	yùdìng	5
3424	预防	yùfáng	5
3425	预计	yùjì	5
3426	玉米	yùmǐ	5
3427	预约	yùyuē	5
3428	原	yuán	5
3429	圆	yuán	5
3430	原有	yuán yǒu	5
3431	元旦	Yuándàn	5
3432	员工	yuángōng	5
3433	原则	yuánzé	5
3434	愿	yuàn	5
3435	愿望	yuànwàng	5
3436	约定	yuēdìng	5
3437	运	yùn	5
3438	运费	yùnfèi	5
3439	运气	yùnqi	5
3440	运输	yùnshū	5
3441	运用	yùnyòng	5
3442	在场	zàichǎng	5
3443	在乎	zàihu	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3444	在内	zàinèi	5
3445	在线	zàixiàn	5
3446	在于	zàiyú	5
3447	赞成	zànchéng	5
3448	糟	zāo	5
3449	糟糕	zāogāo	5
3450	早期	zǎoqī	5
3451	早晚	zǎowǎn	5
3452	早已	zǎoyǐ	5
3453	造	zào	5
3454	造成	zàochéng	5
3455	增	zēng	5
3456	增进	zēngjìn	5
3457	增强	zēngqiáng	5
3458	赠	zèng	5
3459	赠送	zèngsòng	5
3460	炸	zhá	5
3461	摘	zhāi	5
3462	窄	zhǎi	5
3463	展出	zhǎnchū	5
3464	展开	zhǎnkāi	5
3465	展览	zhǎnlǎn	5
3466	展示	zhǎnshì	5
3467	展现	zhǎnxiàn	5
3468	占	zhàn	5
3469	站台	zhàntái	5
3470	占线	zhànxiàn	5
3471	涨	zhǎng	5
3472	涨价	zhǎngjià	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3473	掌声	zhǎngshēng	5
3474	掌握	zhǎngwò	5
3475	账号	zhànghào	5
3476	账户	zhànghù	5
3477	着凉	zháoliáng	5
3478	召开	zhàokāi	5
3479	折扣	zhékòu	5
3480	哲学	zhéxué	5
3481	真诚	zhēnchéng	5
3482	针对	zhēnduì	5
3483	珍贵	zhēnguì	5
3484	真实	zhēnshí	5
3485	珍惜	zhēnxī	5
3486	诊断	zhěnduàn	5
3487	阵	zhèn	5
3488	争	zhēng	5
3489	争取	zhēngqǔ	5
3490	整齐	zhěngqí	5
3491	整体	zhěngtǐ	5
3492	整整	zhěngzhěng	5
3493	挣	zhèng	5
3494	政府	zhèngfǔ	5
3495	证据	zhèngjù	5
3496	正如	zhèngrú	5
3497	证书	zhèngshū	5
3498	政治	zhèngzhì	5
3499	支[1]	zhī	5
3500	知名	zhīmíng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3501	直	zhí	5
3502	直播	zhíbō	5
3503	职场	zhíchǎng	5
3504	职工	zhígōng	5
3505	执行	zhíxíng	5
3506	止	zhǐ	5
3507	指导	zhǐdǎo	5
3508	至	zhì	5
3509	治	zhì	5
3510	制订	zhìdìng	5
3511	制定	zhìdìng	5
3512	制度	zhìdù	5
3513	智慧	zhìhuì	5
3514	至今	zhìjīn	5
3515	治疗	zhìliáo	5
3516	智能	zhìnéng	5
3517	志愿者	zhìyuànzhě	5
3518	制造	zhìzào	5
3519	制作	zhìzuò	5
3520	中华	Zhōnghuá	5
3521	中华民族	Zhōnghuá Mínzú	5
3522	中级	zhōngjí	5
3523	中介	zhōngjiè	5
3524	中期	zhōngqī	5
3525	中外	zhōngwài	5
3526	中心	zhōngxīn	5
3527	中药	zhōngyào	5
3528	中医	zhōngyī	5
3529	种类	zhǒnglèi	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3530	种子	zhǒngzi	5
3531	重大	zhòngdà	5
3532	众多	zhòngduō	5
3533	重量	zhòngliàng	5
3534	种植	zhòngzhí	5
3535	周年	zhōunián	5
3536	猪	zhū	5
3537	逐步	zhúbù	5
3538	逐渐	zhújiàn	5
3539	竹子	zhúzi	5
3540	煮	zhǔ	5
3541	主持	zhǔchí	5
3542	主动	zhǔdòng	5
3543	主观	zhǔguān	5
3544	主人	zhǔrén	5
3545	主任	zhǔrèn	5
3546	主食	zhǔshí	5
3547	主题	zhǔtí	5
3548	主席	zhǔxí	5
3549	注册	zhùcè	5
3550	住房	zhùfáng	5
3551	住宿	zhùsù	5
3552	住址	zhùzhǐ	5
3553	注重	zhùzhòng	5
3554	抓	zhuā	5
3555	抓紧	zhuājǐn	5
3556	专家	zhuānjiā	5
3557	专心	zhuānxīn	5
3558	转变	zhuǎnbiàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3559	转告	zhuǎngào	5
3560	装饰	zhuāngshì	5
3561	装修	zhuāngxiū	5
3562	撞	zhuàng	5
3563	状况	zhuàngkuàng	5
3564	状态	zhuàngtài	5
3565	追	zhuī	5
3566	追求	zhuīqiú	5
3567	资格	zīgé	5
3568	资金	zījīn	5
3569	姿势	zīshì	5
3570	咨询	zīxún	5
3571	资源	zīyuán	5
3572	紫	zǐ	5
3573	子女	zǐnǚ	5
3574	自从	zìcóng	5
3575	自动	zìdòng	5
3576	自觉	zìjué	5
3577	字母	zìmǔ	5
3578	自身	zìshēn	5
3579	自由	zìyóu	5
3580	综合	zōnghé	5
3581	总部	zǒngbù	5
3582	总共	zǒnggòng	5
3583	总数	zǒngshù	5
3584	总体	zǒngtǐ	5
3585	总统	zǒngtǒng	5
3586	总之	zǒngzhī	5
3587	租金	zūjīn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3588	族	zú	5
3589	足够	zúgòu	5
3590	组成	zǔchéng	5
3591	组合	zǔhé	5
3592	阻止	zǔzhǐ	5
3593	组织	zǔzhī	5
3594	嘴巴	zuǐba	5
3595	醉	zuì	5
3596	最初	zuìchū	5
3597	最佳	zuìjiā	5
3598	尊敬	zūnjìng	5
3599	遵守	zūnshǒu	5
3600	作出	zuòchū	5
3601	岸	àn	6
3602	案例	ànlì	6
3603	按摩	ànmó	6
3604	暗示	ànshì	6
3605	昂贵	ángguì	6
3606	白白	báibái	6
3607	白领	báilǐng	6
3608	摆	bǎi	6
3609	摆放	bǎifàng	6
3610	百分点	bǎifēndiǎn	6
3611	百货	bǎihuò	6
3612	摆脱	bǎituō	6
3613	败	bài	6
3614	拜访	bàifǎng	6
3615	拜年	bàinián	6
3616	版	bǎn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3617	版本	bǎnběn	6
3618	伴随	bànsuí	6
3619	扮演	bànyǎn	6
3620	榜样	bǎngyàng	6
3621	棒球	bàngqiú	6
3622	保管	bǎoguǎn	6
3623	保健	bǎojiàn	6
3624	保暖	bǎonuǎn	6
3625	保修	bǎoxiū	6
3626	保障	bǎozhàng	6
3627	爆	bào	6
3628	爆发	bàofā	6
3629	报刊	bàokān	6
3630	暴力	bàolì	6
3631	暴露	bàolù	6
3632	报社	bàoshè	6
3633	爆炸	bàozhà	6
3634	悲观	bēiguān	6
3635	悲剧	bēijù	6
3636	悲伤	bēishāng	6
3637	北极	běijí	6
3638	北美洲	Běiměizhōu	6
3639	被动	bèidòng	6
3640	被迫	bèipò	6
3641	背心	bèixīn	6
3642	备用	bèiyòng	6
3643	倍增	bèizēng	6
3644	奔跑	bēnpǎo	6
3645	本能	běnnéng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3646	本身	běnshēn	6
3647	本土	běntǔ	6
3648	逼	bī	6
3649	比方	bǐfang	6
3650	比重	bǐzhòng	6
3651	闭	bì	6
3652	避	bì	6
3653	必修	bìxiū	6
3654	编	biān	6
3655	编辑	biānjí	6
3656	编写	biānxiě	6
3657	遍地	biàndì	6
3658	便捷	biànjié	6
3659	变质	biànzhì	6
3660	兵	bīng	6
3661	病毒	bìngdú	6
3662	播	bō	6
3663	播种	bōzhǒng	6
3664	博览会	bólǎnhuì	6
3665	薄弱	bóruò	6
3666	脖子	bózi	6
3667	不耐烦	bú nàifán	6
3668	不顾	búgù	6
3669	不料	búliào	6
3670	不适	búshì	6
3671	不至于	búzhìyú	6
3672	补	bǔ	6
3673	捕	bǔ	6
3674	补偿	bǔcháng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3675	补课	bǔkè	6
3676	补贴	bǔtiē	6
3677	补习	bǔxí	6
3678	布	bù	6
3679	不安	bù’ān	6
3680	不曾	bùcéng	6
3681	不成	bùchéng	6
3682	不得	bùdé	6
3683	部队	bùduì	6
3684	不禁	bùjīn	6
3685	不时	bùshí	6
3686	部位	bùwèi	6
3687	不许	bùxǔ	6
3688	不宜	bùyí	6
3689	不已	bùyǐ	6
3690	布置	bùzhì	6
3691	不止	bùzhǐ	6
3692	步骤	bùzhòu	6
3693	猜测	cāicè	6
3694	财产	cáichǎn	6
3695	财富	cáifù	6
3696	才华	cáihuá	6
3697	才能	cáinéng	6
3698	财务	cáiwù	6
3699	财物	cáiwù	6
3700	材质	cáizhì	6
3701	踩	cǎi	6
3702	采购	cǎigòu	6
3703	彩虹	cǎihóng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3704	采集	cǎijí	6
3705	采纳	cǎinà	6
3706	彩票	cǎipiào	6
3707	参展	cānzhǎn	6
3708	残疾	cánjí	6
3709	仓库	cāngkù	6
3710	草原	cǎoyuán	6
3711	侧	cè	6
3712	策划	cèhuà	6
3713	测量	cèliáng	6
3714	策略	cèlüè	6
3715	层次	céngcì	6
3716	层面	céngmiàn	6
3717	叉	chā	6
3718	差异	chāyì	6
3719	插座	chāzuò	6
3720	查询	cháxún	6
3721	拆除	chāichú	6
3722	产出	chǎnchū	6
3723	产地	chǎndì	6
3724	肠	cháng	6
3725	长短	chángduǎn	6
3726	常规	chángguī	6
3727	常年	chángnián	6
3728	长寿	chángshòu	6
3729	常温	chángwēn	6
3730	场次	chǎngcì	6
3731	场地	chǎngdì	6
3732	场馆	chǎngguǎn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3733	场合	chǎnghé	6
3734	厂家	chǎngjiā	6
3735	场景	chǎngjǐng	6
3736	场面	chǎngmiàn	6
3737	厂商	chǎngshāng	6
3738	畅通	chàngtōng	6
3739	畅销	chàngxiāo	6
3740	抄	chāo	6
3741	超越	chāoyuè	6
3742	朝代	cháodài	6
3743	潮流	cháoliú	6
3744	潮湿	cháoshī	6
3745	嘲笑	cháoxiào	6
3746	炒股	chǎogǔ	6
3747	吵架	chǎojià	6
3748	撤回	chèhuí	6
3749	撤销	chèxiāo	6
3750	沉重	chénzhòng	6
3751	趁	chèn	6
3752	撑	chēng	6
3753	称号	chēnghào	6
3754	称呼	chēnghu	6
3755	称作	chēngzuò	6
3756	成	chéng	6
3757	乘[2]	chéng	6
3758	盛	chéng	6
3759	承办	chéngbàn	6
3760	惩罚	chéngfá	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3761	成交	chéngjiāo	6
3762	承诺	chéngnuò	6
3763	成千上万	chéngqiān-shàngwàn	6
3764	呈现	chéngxiàn	6
3765	成效	chéngxiào	6
3766	诚信	chéngxìn	6
3767	成语	chéngyǔ	6
3768	城镇	chéngzhèn	6
3769	持久	chíjiǔ	6
3770	持有	chíyǒu	6
3771	尺	chǐ	6
3772	尺寸	chǐcùn	6
3773	冲动	chōngdòng	6
3774	冲击	chōngjī	6
3775	充实	chōngshí	6
3776	冲突	chōngtū	6
3777	崇拜	chóngbài	6
3778	重建	chóngjiàn	6
3779	冲	chòng	6
3780	抽奖	chōujiǎng	6
3781	抽象	chōuxiàng	6
3782	愁	chóu	6
3783	筹备	chóubèi	6
3784	初步	chūbù	6
3785	出场	chūchǎng	6
3786	初等	chūděng	6
3787	出境	chūjìng	6
3788	出力	chūlì	6
3789	出名	chūmíng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3790	出入	chūrù	6
3791	出示	chūshì	6
3792	出游	chūyóu	6
3793	出于	chūyú	6
3794	除	chú	6
3795	除非	chúfēi	6
3796	储存	chǔcún	6
3797	处罚	chǔfá	6
3798	储蓄	chǔxù	6
3799	处处	chùchù	6
3800	穿过	chuānguò	6
3801	传承	chuánchéng	6
3802	传达	chuándá	6
3803	传染	chuánrǎn	6
3804	传染病	chuánrǎnbìng	6
3805	传授	chuánshòu	6
3806	传输	chuánshū	6
3807	传真	chuánzhēn	6
3808	船只	chuánzhī	6
3809	串	chuàn	6
3810	窗口	chuāngkǒu	6
3811	闯	chuǎng	6
3812	创办	chuàngbàn	6
3813	创建	chuàngjiàn	6
3814	创立	chuànglì	6
3815	创意	chuàngyì	6
3816	垂直	chuízhí	6
3817	纯	chún	6
3818	瓷器	cíqì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3819	此刻	cǐkè	6
3820	刺	cì	6
3821	次数	cìshù	6
3822	匆匆	cōngcōng	6
3823	匆忙	cōngmáng	6
3824	从未	cóngwèi	6
3825	从业	cóngyè	6
3826	醋	cù	6
3827	脆	cuì	6
3828	脆弱	cuìruò	6
3829	村庄	cūnzhuāng	6
3830	存储	cúnchǔ	6
3831	寸	cùn	6
3832	挫折	cuòzhé	6
3833	搭	dā	6
3834	搭配	dāpèi	6
3835	答复	dáfù	6
3836	打交道	dǎ jiāodao	6
3837	打动	dǎdòng	6
3838	打击	dǎjī	6
3839	打架	dǎjià	6
3840	打卡	dǎkǎ	6
3841	打雷	dǎléi	6
3842	打造	dǎzào	6
3843	打仗	dǎzhàng	6
3844	大臣	dàchén	6
3845	大吃一惊	dàchī-yìjīng	6
3846	大地	dàdì	6
3847	大都	dàdū	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3848	大方	dàfang	6
3849	大幅	dàfú	6
3850	大伙儿	dàhuǒr	6
3851	大使	dàshǐ	6
3852	大师	dàshī	6
3853	大洋洲	Dàyángzhōu	6
3854	大致	dàzhì	6
3855	呆	dāi	6
3856	待	dài	6
3857	代价	dàijià	6
3858	贷款	dàikuǎn	6
3859	代理	dàilǐ	6
3860	带领	dàilǐng	6
3861	单纯	dānchún	6
3862	单调	dāndiào	6
3863	耽误	dānwu	6
3864	担忧	dānyōu	6
3865	蛋白质	dànbáizhì	6
3866	诞生	dànshēng	6
3867	当场	dāngchǎng	6
3868	当初	dāngchū	6
3869	当代	dāngdài	6
3870	当今	dāngjīn	6
3871	当面	dāngmiàn	6
3872	当下	dāngxià	6
3873	当选	dāngxuǎn	6
3874	档案	dàng’àn	6
3875	当天	dàngtiān	6
3876	岛	dǎo	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3877	倒闭	dǎobì	6
3878	倒车	dǎochē	6
3879	导师	dǎoshī	6
3880	道德	dàodé	6
3881	倒是	dàoshì	6
3882	得了	déle	6
3883	得以	déyǐ	6
3884	得知	dézhī	6
3885	灯笼	dēnglong	6
3886	等级	děngjí	6
3887	滴	dī	6
3888	低碳	dītàn	6
3889	抵达	dǐdá	6
3890	抵抗	dǐkàng	6
3891	地道	dìdao	6
3892	地方	dìfāng	6
3893	地形	dìxíng	6
3894	地域	dìyù	6
3895	地质	dìzhì	6
3896	点击	diǎnjī	6
3897	典礼	diǎnlǐ	6
3898	点燃	diǎnrán	6
3899	典型	diǎnxíng	6
3900	电饭锅	diànfànguō	6
3901	电力	diànlì	6
3902	店铺	diànpù	6
3903	电源	diànyuán	6
3904	吊	diào	6
3905	调动	diàodòng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3906	钓鱼	diàoyú	6
3907	跌	diē	6
3908	顶	dǐng	6
3909	订单	dìngdān	6
3910	订婚	dìnghūn	6
3911	定价	dìngjià	6
3912	定时	dìngshí	6
3913	定位	dìngwèi	6
3914	定义	dìngyì	6
3915	定制	dìngzhì	6
3916	栋	dòng	6
3917	动机	dòngjī	6
3918	动力	dònglì	6
3919	动漫	dòngmàn	6
3920	动态	dòngtài	6
3921	动听	dòngtīng	6
3922	逗	dòu	6
3923	斗争	dòuzhēng	6
3924	都市	dūshì	6
3925	毒	dú	6
3926	渡	dù	6
3927	端	duān	6
3928	短缺	duǎnquē	6
3929	对称	duìchèn	6
3930	对接	duìjiē	6
3931	对抗	duìkàng	6
3932	对立	duìlì	6
3933	对应	duìyìng	6
3934	蹲	dūn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3935	顿时	dùnshí	6
3936	多才多艺	duōcái-duōyì	6
3937	多亏	duōkuī	6
3938	多媒体	duōméitǐ	6
3939	多余	duōyú	6
3940	多元	duōyuán	6
3941	夺	duó	6
3942	夺取	duóqǔ	6
3943	躲避	duǒbì	6
3944	恶心	ěxin	6
3945	恶劣	èliè	6
3946	儿科	érkē	6
3947	耳环	ěrhuán	6
3948	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	6
3949	发病	fābìng	6
3950	发愁	fāchóu	6
3951	发电	fādiàn	6
3952	发动	fādòng	6
3953	发放	fāfàng	6
3954	发光	fāguāng	6
3955	发票	fāpiào	6
3956	发行	fāxíng	6
3957	发炎	fāyán	6
3958	发育	fāyù	6
3959	法定	fǎdìng	6
3960	法官	fǎguān	6
3961	法规	fǎguī	6
3962	番	fān	6
3963	繁忙	fánmáng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3964	凡是	fánshì	6
3965	繁殖	fánzhí	6
3966	反馈	fǎnkuì	6
3967	反思	fǎnsī	6
3968	犯	fàn	6
3969	方方面面	fāngfāngmiànmiàn	6
3970	方位	fāngwèi	6
3971	方言	fāngyán	6
3972	妨碍	fáng’ài	6
3973	房价	fángjià	6
3974	防治	fángzhì	6
3975	访谈	fǎngtán	6
3976	放大	fàngdà	6
3977	放飞	fàngfēi	6
3978	飞速	fēisù	6
3979	肥	féi	6
3980	肥胖	féipàng	6
3981	肥沃	féiwò	6
3982	肺	fèi	6
3983	肺炎	fèiyán	6
3984	分工	fēngōng	6
3985	分级	fēnjí	6
3986	分期	fēnqī	6
3987	分散	fēnsàn	6
3988	氛围	fēnwéi	6
3989	粉	fěn	6
3990	愤怒	fènnù	6
3991	封闭	fēngbì	6
3992	风光	fēngguāng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
3993	风力	fēnglì	6
3994	丰收	fēngshōu	6
3995	风雨	fēngyǔ	6
3996	奉献	fèngxiàn	6
3997	夫人	fūrén	6
3998	服	fú	6
3999	浮	fú	6
4000	服从	fúcóng	6
4001	幅度	fúdù	6
4002	符号	fúhào	6
4003	福利	fúlì	6
4004	服用	fúyòng	6
4005	辅导	fǔdǎo	6
4006	辅助	fǔzhù	6
4007	副[2]	fù	6
4008	覆盖	fùgài	6
4009	附件	fùjiàn	6
4010	负面	fùmiàn	6
4011	富裕	fùyù	6
4012	赋予	fùyǔ	6
4013	该[2]	gāi	6
4014	改编	gǎibiān	6
4015	改造	gǎizào	6
4016	概率	gàilǜ	6
4017	肝	gān	6
4018	干脆	gāncuì	6
4019	尴尬	gāngà	6
4020	干旱	gānhàn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4021	干扰	gānrǎo	6
4022	干燥	gānzào	6
4023	感激	gǎnjī	6
4024	赶忙	gǎnmáng	6
4025	感染	gǎnrǎn	6
4026	感想	gǎnxiǎng	6
4027	钢笔	gāngbǐ	6
4028	港口	gǎngkǒu	6
4029	岗位	gǎngwèi	6
4030	高层	gāocéng	6
4031	高超	gāochāo	6
4032	高等	gāoděng	6
4033	高端	gāoduān	6
4034	高峰	gāofēng	6
4035	高尚	gāoshàng	6
4036	高手	gāoshǒu	6
4037	高新技术	gāoxīn-jìshù	6
4038	高原	gāoyuán	6
4039	稿件	gǎojiàn	6
4040	稿子	gǎozi	6
4041	割	gē	6
4042	歌唱	gēchàng	6
4043	隔壁	gébì	6
4044	革命	gémìng	6
4045	个体	gètǐ	6
4046	给予	jǐyǔ	6
4047	跟前	gēnqián	6
4048	跟随	gēnsuí	6
4049	跟踪	gēnzōng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4050	公	gōng	6
4051	宫	gōng	6
4052	公安	gōng’ān	6
4053	工地	gōngdì	6
4054	工夫	gōngfu	6
4055	公告	gōnggào	6
4056	供给	gōngjǐ	6
4057	攻击	gōngjī	6
4058	公开	gōngkāi	6
4059	公民	gōngmín	6
4060	公认	gōngrèn	6
4061	功效	gōngxiào	6
4062	工序	gōngxù	6
4063	公益	gōngyì	6
4064	供应	gōngyìng	6
4065	公元	gōngyuán	6
4066	公正	gōngzhèng	6
4067	公众	gōngzhòng	6
4068	公主	gōngzhǔ	6
4069	巩固	gǒnggù	6
4070	共计	gòngjì	6
4071	沟	gōu	6
4072	构造	gòuzào	6
4073	孤独	gūdú	6
4074	姑姑	gūgu	6
4075	古典	gǔdiǎn	6
4076	古迹	gǔjì	6
4077	股票	gǔpiào	6
4078	古人	gǔrén	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4079	股市	gǔshì	6
4080	骨头	gǔtou	6
4081	鼓舞	gǔwǔ	6
4082	顾	gù	6
4083	固体	gùtǐ	6
4084	顾问	gùwèn	6
4085	故障	gùzhàng	6
4086	拐	guǎi	6
4087	拐弯	guǎiwān	6
4088	官	guān	6
4089	关爱	guān’ài	6
4090	官方	guānfāng	6
4091	观光	guānguāng	6
4092	关怀	guānhuái	6
4093	关联	guānlián	6
4094	观赏	guānshǎng	6
4095	官员	guānyuán	6
4096	管道	guǎndào	6
4097	罐	guàn	6
4098	广阔	guǎngkuò	6
4099	归	guī	6
4100	规范	guīfàn	6
4101	规划	guīhuà	6
4102	归还	guīhuán	6
4103	规矩	guīju	6
4104	轨道	guǐdào	6
4105	跪	guì	6
4106	贵重	guìzhòng	6
4107	棍	gùn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4108	国宝	guóbǎo	6
4109	国产	guóchǎn	6
4110	国歌	guógē	6
4111	国旗	guóqí	6
4112	国情	guóqíng	6
4113	国王	guówáng	6
4114	过渡	guòdù	6
4115	过后	guòhòu	6
4116	过时	guòshí	6
4117	海内外	hǎi nèiwài	6
4118	海岸	hǎi’ àn	6
4119	海拔	hǎibá	6
4120	海面	hǎimiàn	6
4121	海域	hǎiyù	6
4122	害	hài	6
4123	寒冬	hándōng	6
4124	含义	hányì	6
4125	罕见	hǎnjiàn	6
4126	旱灾	hànzāi	6
4127	航空	hángkōng	6
4128	毫不	háo bù	6
4129	毫无	háo wú	6
4130	毫米	háomǐ	6
4131	毫升	háoshēng	6
4132	好不	hǎobù	6
4133	好感	hǎogǎn	6
4134	好容易	hǎoróngyì	6
4135	好客	hàokè	6
4136	好学	hàoxué	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4137	号召	hàozhào	6
4138	合并	hébìng	6
4139	合成	héchéng	6
4140	和平	hépíng	6
4141	和谐	héxié	6
4142	核心	héxīn	6
4143	嘿	hēi	6
4144	黑暗	hēi’àn	6
4145	痕迹	hénjì	6
4146	狠	hěn	6
4147	恨	hèn	6
4148	横	héng	6
4149	衡量	héngliáng	6
4150	宏大	hóngdà	6
4151	洪水	hóngshuǐ	6
4152	后代	hòudài	6
4153	后期	hòuqī	6
4154	后人	hòurén	6
4155	后退	hòutuì	6
4156	后者	hòuzhě	6
4157	忽略	hūlüè	6
4158	壶	hú	6
4159	胡子	húzi	6
4160	户	hù	6
4161	互助	hùzhù	6
4162	花朵	huāduǒ	6
4163	花生	huāshēng	6
4164	滑冰	huábīng	6
4165	滑行	huáxíng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4166	滑雪	huáxuě	6
4167	划	huà	6
4168	划分	huàfēn	6
4169	化石	huàshí	6
4170	话筒	huàtǒng	6
4171	化妆	huàzhuāng	6
4172	怀	huái	6
4173	怀念	huáiniàn	6
4174	怀孕	huáiyùn	6
4175	欢乐	huānlè	6
4176	环	huán	6
4177	还原	huányuán	6
4178	患	huàn	6
4179	幻想	huànxiǎng	6
4180	患者	huànzhě	6
4181	黄	huáng	6
4182	皇帝	huángdì	6
4183	灰尘	huīchén	6
4184	灰心	huīxīn	6
4185	回报	huíbào	6
4186	回顾	huígù	6
4187	回头	huítóu	6
4188	汇	huì	6
4189	汇报	huìbào	6
4190	绘画	huìhuà	6
4191	会见	huìjiàn	6
4192	汇款	huìkuǎn	6
4193	婚姻	hūnyīn	6
4194	混	hùn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4195	混合	hùnhé	6
4196	混乱	hùnluàn	6
4197	活力	huólì	6
4198	活跃	huóyuè	6
4199	火柴	huǒchái	6
4200	火灾	huǒzāi	6
4201	货币	huòbì	6
4202	货车	huòchē	6
4203	击败	jībài	6
4204	基地	jīdì	6
4205	机动车	jīdòngchē	6
4206	饥饿	jī’è	6
4207	激发	jīfā	6
4208	基金	jījīn	6
4209	激励	jīlì	6
4210	激情	jīqíng	6
4211	机械	jīxiè	6
4212	基因	jīyīn	6
4213	机遇	jīyù	6
4214	机制	jīzhì	6
4215	即便	jíbiàn	6
4216	极端	jíduān	6
4217	急救	jíjiù	6
4218	急切	jíqiè	6
4219	集团	jítuán	6
4220	极为	jíwéi	6
4221	吉祥	jíxiáng	6
4222	继承	jìchéng	6
4223	季军	jìjūn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4224	纪律	jìlǜ	6
4225	寂寞	jìmò	6
4226	技巧	jìqiǎo	6
4227	技艺	jìyì	6
4228	夹	jiā	6
4229	加倍	jiābèi	6
4230	家常	jiācháng	6
4231	家家户户	jiājiāhùhù	6
4232	加剧	jiājù	6
4233	家居	jiājū	6
4234	家属	jiāshǔ	6
4235	加以	jiāyǐ	6
4236	家园	jiāyuán	6
4237	加重	jiāzhòng	6
4238	假设	jiǎshè	6
4239	嫁	jià	6
4240	尖	jiān	6
4241	肩膀	jiānbǎng	6
4242	监测	jiāncè	6
4243	坚定	jiāndìng	6
4244	监督	jiāndū	6
4245	坚固	jiāngù	6
4246	坚决	jiānjué	6
4247	艰难	jiānnán	6
4248	艰辛	jiānxīn	6
4249	坚硬	jiānyìng	6
4250	兼职	jiānzhí	6
4251	检测	jiǎncè	6
4252	简化	jiǎnhuà	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4253	简介	jiǎnjiè	6
4254	减弱	jiǎnruò	6
4255	减压	jiǎnyā	6
4256	检验	jiǎnyàn	6
4257	剑	jiàn	6
4258	箭	jiàn	6
4259	鉴定	jiàndìng	6
4260	间隔	jiàngé	6
4261	间接	jiànjiē	6
4262	健全	jiànquán	6
4263	建筑物	jiànzhùwù	6
4264	将军	jiāngjūn	6
4265	讲解	jiǎngjiě	6
4266	奖牌	jiǎngpái	6
4267	奖品	jiǎngpǐn	6
4268	酱	jiàng	6
4269	酱油	jiàngyóu	6
4270	胶带	jiāodài	6
4271	焦点	jiāodiǎn	6
4272	交际	jiāojì	6
4273	焦虑	jiāolǜ	6
4274	胶水	jiāoshuǐ	6
4275	交谈	jiāotán	6
4276	郊外	jiāowài	6
4277	角落	jiǎoluò	6
4278	脚印	jiǎoyìn	6
4279	较为	jiàowéi	6
4280	教训	jiàoxùn	6
4281	结	jiē	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4282	结果	jiēguǒ	6
4283	接连	jiēlián	6
4284	结实	jiēshi	6
4285	街头	jiētóu	6
4286	杰出	jiéchū	6
4287	节能	jiénéng	6
4288	结尾	jiéwěi	6
4289	截至	jiézhì	6
4290	截止	jiézhǐ	6
4291	节奏	jiézòu	6
4292	解	jiě	6
4293	解答	jiědá	6
4294	解读	jiědú	6
4295	解放	jiěfàng	6
4296	解说	jiěshuō	6
4297	借鉴	jièjiàn	6
4298	戒指	jièzhi	6
4299	借助	jièzhù	6
4300	金额	jīn’é	6
4301	金牌	jīnpái	6
4302	金钱	jīnqián	6
4303	金融	jīnróng	6
4304	金属	jīnshǔ	6
4305	金子	jīnzi	6
4306	尽	jìn	6（7-9）
4307	进而	jìn’ér	6
4308	进度	jìndù	6
4309	进化	jìnhuà	6
4310	近来	jìnlái	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4311	近视	jìnshì	6
4312	进展	jìnzhǎn	6
4313	精美	jīngměi	6
4314	精确	jīngquè	6
4315	惊人	jīngrén	6
4316	经商	jīngshāng	6
4317	精通	jīngtōng	6
4318	精心	jīngxīn	6
4319	惊讶	jīngyà	6
4320	精致	jīngzhì	6
4321	精准	jīngzhǔn	6
4322	井	jǐng	6
4323	警告	jǐnggào	6
4324	景观	jǐngguān	6
4325	景象	jǐngxiàng	6
4326	颈椎	jǐngzhuī	6
4327	净	jìng	6
4328	竞赛	jìngsài	6
4329	镜头	jìngtóu	6
4330	纠纷	jiūfēn	6
4331	纠正	jiūzhèng	6
4332	酒精	jiǔjīng	6
4333	酒水	jiǔshuǐ	6
4334	就读	jiùdú	6
4335	舅舅	jiùjiu	6
4336	救命	jiùmìng	6
4337	就算	jiùsuàn	6
4338	救援	jiùyuán	6
4339	救灾	jiùzāi	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4340	救助	jiùzhù	6
4341	局[1]	jú	6
4342	局[2]	jú	6
4343	菊花	júhuā	6
4344	局面	júmiàn	6
4345	局限	júxiàn	6
4346	举动	jǔdòng	6
4347	剧本	jùběn	6
4348	聚集	jùjí	6
4349	俱乐部	jùlèbù	6
4350	剧烈	jùliè	6
4351	捐款	juānkuǎn	6
4352	捐赠	juānzèng	6
4353	卷	juǎn	6
4354	卷	juàn	6
4355	决策	juécè	6
4356	绝望	juéwàng	6
4357	军队	jūnduì	6
4358	军人	jūnrén	6
4359	均匀	jūnyún	6
4360	卡片	kǎpiàn	6
4361	开创	kāichuàng	6
4362	开关	kāiguān	6
4363	开启	kāiqǐ	6
4364	开设	kāishè	6
4365	开头	kāitóu	6
4366	砍	kǎn	6
4367	看不起	kànbuqǐ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4368	看待	kàndài	6
4369	看得起	kàndeqǐ	6
4370	看好	kànhǎo	6
4371	看似	kànsì	6
4372	看中	kànzhòng	6
4373	看重	kànzhòng	6
4374	康复	kāngfù	6
4375	考察	kǎochá	6
4376	考古	kǎogǔ	6
4377	考核	kǎohé	6
4378	考验	kǎoyàn	6
4379	科	kē	6
4380	科幻	kēhuàn	6
4381	科目	kēmù	6
4382	科普	kēpǔ	6
4383	可口	kěkǒu	6
4384	可怜	kělián	6
4385	渴望	kěwàng	6
4386	可行	kěxíng	6
4387	客车	kèchē	6
4388	课题	kètí	6
4389	肯	kěn	6
4390	恐惧	kǒngjù	6
4391	空地	kòngdì	6
4392	空闲	kòngxián	6
4393	口感	kǒugǎn	6
4394	口号	kǒuhào	6
4395	口腔	kǒuqiāng	6
4396	口头	kǒutóu	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4397	扣	kòu	6
4398	枯燥	kūzào	6
4399	酷	kù	6
4400	夸	kuā	6
4401	夸奖	kuājiǎng	6
4402	夸张	kuāzhāng	6
4403	会计	kuàijì	6
4404	快捷	kuàijié	6
4405	款	kuǎn	6
4406	款式	kuǎnshì	6
4407	亏损	kuīsǔn	6
4408	困扰	kùnrǎo	6
4409	扩展	kuòzhǎn	6
4410	落	là	6
4411	辣椒	làjiāo	6
4412	啦	la	6
4413	来临	láilín	6
4414	来往	láiwǎng	6
4415	赖	lài	6
4416	拦	lán	6
4417	栏	lán	6
4418	兰花	lánhuā	6
4419	烂	làn	6
4420	狼	láng	6
4421	朗读	lǎngdú	6
4422	牢	láo	6
4423	劳动力	láodònglì	6
4424	老实	lǎoshi	6
4425	老鼠	lǎoshǔ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4426	老太太	lǎotàitai	6
4427	乐于	lèyú	6
4428	雷	léi	6
4429	类别	lèibié	6
4430	理	lǐ	6
4431	理财	lǐcái	6
4432	理科	lǐkē	6
4433	理念	lǐniàn	6
4434	理性	lǐxìng	6
4435	立	lì	6
4436	粒	lì	6
4437	立场	lìchǎng	6
4438	力度	lìdù	6
4439	历经	lìjīng	6
4440	历年	lìnián	6
4441	例外	lìwài	6
4442	利息	lìxī	6
4443	联合国	Liánhéguó	6
4444	联网	liánwǎng	6
4445	联想	liánxiǎng	6
4446	链接	liànjiē	6
4447	两岸	liǎng’àn	6
4448	两极	liǎngjí	6
4449	晾	liàng	6
4450	料1	liào	6
4451	料2	liào	6
4452	淋	lín	6
4453	凌晨	língchén	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4454	流程	liúchéng	6
4455	流动	liúdòng	6
4456	浏览器	liúlǎnqì	6
4457	流量	liúliàng	6
4458	流入	liúrù	6
4459	流通	liútōng	6
4460	楼道	lóudào	6
4461	露	lòu	6
4462	漏洞	lòudòng	6
4463	露[1]	lù	6
4464	路程	lùchéng	6
4465	路况	lùkuàng	6
4466	路面	lùmiàn	6
4467	录像	lùxiàng	6
4468	录用	lùyòng	6
4469	录制	lùzhì	6
4470	旅程	lǚchéng	6
4471	旅途	lǚtú	6
4472	履行	lǚxíng	6
4473	率	lǜ	6
4474	绿化	lǜhuà	6
4475	轮	lún	6
4476	轮船	lúnchuán	6
4477	轮流	lúnliú	6
4478	轮椅	lúnyǐ	6
4479	轮子	lúnzi	6
4480	论坛	lùntán	6
4481	落地	luòdì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4482	落后	luòhòu	6
4483	马虎	mǎhu	6
4484	码头	mǎtóu	6
4485	蚂蚁	mǎyǐ	6
4486	嘛	ma	6
4487	埋	mái	6
4488	迈	mài	6
4489	麦克风	màikèfēng	6
4490	漫长	màncháng	6
4491	漫画	mànhuà	6
4492	盲人	mángrén	6
4493	冒	mào	6
4494	冒险	màoxiǎn	6
4495	贸易	màoyì	6
4496	煤	méi	6
4497	梅花	méihuā	6
4498	眉毛	méimao	6
4499	美观	měiguān	6
4500	弥补	míbǔ	6
4501	迷人	mírén	6
4502	密	mì	6
4503	密度	mìdù	6
4504	蜜蜂	mìfēng	6
4505	密集	mìjí	6
4506	棉	mián	6
4507	免	miǎn	6
4508	勉强	miǎnqiǎng	6
4509	免税	miǎnshuì	6
4510	免疫	miǎnyì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4511	面部	miànbù	6
4512	面粉	miànfěn	6
4513	面子	miànzi	6
4514	描绘	miáohuì	6
4515	描写	miáoxiě	6
4516	妙	miào	6
4517	灭	miè	6
4518	民歌	míngē	6
4519	民间	mínjiān	6
4520	民俗	mínsú	6
4521	民宿	mínsù	6
4522	民众	mínzhòng	6
4523	民主	mínzhǔ	6
4524	名额	míng’é	6
4525	明亮	míngliàng	6
4526	明明	míngmíng	6
4527	名气	míngqi	6
4528	名胜	míngshèng	6
4529	命令	mìnglìng	6
4530	命名	mìngmíng	6
4531	模仿	mófǎng	6
4532	模拟	mónǐ	6
4533	模特儿	mótèr	6
4534	摩托车	mótuōchē	6
4535	模型	móxíng	6
4536	默默	mòmò	6
4537	模样	múyàng	6
4538	母	mǔ	6
4539	母语	mǔyǔ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4540	木材	mùcái	6
4541	目录	mùlù	6
4542	奶粉	nǎifěn	6
4543	难点	nándiǎn	6
4544	南极洲	Nánjízhōu	6
4545	南美洲	Nánměizhōu	6
4546	难免	nánmiǎn	6
4547	脑袋	nǎodai	6
4548	脑子	nǎozi	6
4549	内涵	nèihán	6
4550	内科	nèikē	6
4551	内外	nèiwài	6
4552	内衣	nèiyī	6
4553	能量	néngliàng	6
4554	能源	néngyuán	6
4555	泥	ní	6
4556	年度	niándù	6
4557	年终	niánzhōng	6
4558	念书	niànshū	6
4559	扭	niǔ	6
4560	农产品	nóngchǎnpǐn	6
4561	浓厚	nónghòu	6
4562	农田	nóngtián	6
4563	暖	nuǎn	6
4564	暖气	nuǎnqì	6
4565	偶像	ǒuxiàng	6
4566	排除	páichú	6
4567	排放	páifàng	6
4568	排练	páiliàn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4569	排名	páimíng	6
4570	盘	pán	6（7-9）
4571	盼望	pànwàng	6
4572	庞大	pángdà	6
4573	抛	pāo	6
4574	泡	pào	6
4575	赔偿	péicháng	6
4576	陪同	péitóng	6
4577	培育	péiyù	6
4578	配备	pèibèi	6
4579	佩服	pèifú	6
4580	配套	pèitào	6
4581	喷	pēn	6
4582	捧	pěng	6
4583	碰撞	pèngzhuàng	6
4584	披	pī	6
4585	皮	pí	6
4586	疲劳	píláo	6
4587	片刻	piànkè	6
4588	片面	piànmiàn	6
4589	骗子	piànzi	6
4590	飘	piāo	6
4591	漂	piāo	6
4592	频道	píndào	6
4593	频繁	pínfán	6
4594	贫困	pínkùn	6
4595	频率	pínlǜ	6
4596	品尝	pǐncháng	6
4597	平等	píngděng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4598	平凡	píngfán	6
4599	平方	píngfāng	6
4600	平方米	píngfāngmǐ	6
4601	评估	pínggū	6
4602	评论	pínglùn	6
4603	评选	píngxuǎn	6
4604	坡	pō	6
4605	泼	pō	6
4606	破产	pòchǎn	6
4607	迫切	pòqiè	6
4608	扑	pū	6
4609	铺	pū	6
4610	扑灭	pūmiè	6
4611	朴素	pǔsù	6
4612	欺骗	qīpiàn	6
4613	期望	qīwàng	6
4614	期限	qīxiàn	6
4615	其间	qíjiān	6
4616	齐全	qíquán	6
4617	棋子	qízǐ	6
4618	起初	qǐchū	6
4619	起点	qǐdiǎn	6
4620	启动	qǐdòng	6
4621	启发	qǐfā	6
4622	启示	qǐshì	6
4623	启事	qǐshì	6
4624	起源	qǐyuán	6
4625	气氛	qìfēn	6
4626	气体	qìtǐ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4627	气味	qìwèi	6
4628	气质	qìzhì	6
4629	恰当	qiàdàng	6
4630	恰好	qiàhǎo	6
4631	恰恰	qiàqià	6
4632	牵	qiān	6
4633	千家万户	qiānjiā-wànhù	6
4634	谦虚	qiānxū	6
4635	前景	qiánjǐng	6
4636	潜力	qiánlì	6
4637	前期	qiánqī	6
4638	前提	qiántí	6
4639	前者	qiánzhě	6
4640	枪	qiāng	6
4641	墙壁	qiángbì	6
4642	强化	qiánghuà	6
4643	强壮	qiángzhuàng	6
4644	强迫	qiǎngpò	6
4645	瞧	qiáo	6
4646	桥梁	qiáoliáng	6
4647	巧妙	qiǎomiào	6
4648	切实	qièshí	6
4649	亲密	qīnmì	6
4650	亲属	qīnshǔ	6
4651	勤劳	qínláo	6
4652	清	qīng	6
4653	清晨	qīngchén	6
4654	青春	qīngchūn	6
4655	青春期	qīngchūnqī	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4656	清淡	qīngdàn	6
4657	清洁	qīngjié	6
4658	清理	qīnglǐ	6
4659	清扫	qīngsǎo	6
4660	倾听	qīngtīng	6
4661	清洗	qīngxǐ	6
4662	清晰	qīngxī	6
4663	倾向	qīngxiàng	6
4664	清醒	qīngxǐng	6
4665	情节	qíngjié	6
4666	晴朗	qínglǎng	6
4667	情形	qíngxing	6
4668	求	qiú	6
4669	求婚	qiúhūn	6
4670	求救	qiújiù	6
4671	求职	qiúzhí	6
4672	求助	qiúzhù	6
4673	区分	qūfēn	6
4674	渠道	qúdào	6
4675	曲	qǔ	6
4676	娶	qǔ	6
4677	取代	qǔdài	6
4678	趣味	qùwèi	6
4679	圈	quān	6
4680	全程	quánchéng	6
4681	权力	quánlì	6
4682	券	quàn	6
4683	缺陷	quēxiàn	6
4684	确立	quèlì	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4685	群众	qúnzhòng	6
4686	燃料	ránliào	6
4687	染	rǎn	6
4688	热点	rèdiǎn	6
4689	热度	rèdù	6
4690	热门	rèmén	6
4691	热水器	rèshuǐqì	6
4692	热线	rèxiàn	6
4693	热议	rèyì	6
4694	人工智能	réngōng zhìnéng	6
4695	人家	rénjia	6
4696	人均	rénjūn	6
4697	人山人海	rénshān-rénhǎi	6
4698	人士	rénshì	6
4699	人事	rénshì	6
4700	人为	rénwéi	6
4701	人行道	rénxíngdào	6
4702	忍受	rěnshòu	6
4703	认错	rèncuò	6
4704	认定	rèndìng	6
4705	认可	rènkě	6
4706	认同	rèntóng	6
4707	认知	rènzhī	6
4708	仍旧	réngjiù	6
4709	日后	rìhòu	6
4710	日前	rìqián	6
4711	日夜	rìyè	6
4712	日益	rìyì	6
4713	融合	rónghé	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4714	融化	rónghuà	6
4715	容量	róngliàng	6
4716	融入	róngrù	6
4717	荣誉	róngyù	6
4718	柔软	róuruǎn	6
4719	入境	rùjìng	6
4720	入门	rùmén	6
4721	入选	rùxuǎn	6
4722	弱点	ruòdiǎn	6
4723	撒	sǎ	6
4724	塞	sāi	6
4725	赛事	sàishì	6
4726	散	sǎn	6
4727	散文	sǎnwén	6
4728	散	sàn	6
4729	散发	sànfā	6
4730	嗓子	sǎngzi	6
4731	丧失	sàngshī	6
4732	扫描	sǎomiáo	6
4733	杀	shā	6
4734	刹车	shāchē	6
4735	鲨鱼	shāyú	6
4736	筛选	shāixuǎn	6
4737	山顶	shāndǐng	6
4738	山峰	shānfēng	6
4739	山坡	shānpō	6
4740	闪	shǎn	6
4741	闪电	shǎndiàn	6
4742	扇	shàn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4743	商标	shāngbiāo	6
4744	伤口	shāngkǒu	6
4745	伤亡	shāngwáng	6
4746	伤员	shāngyuán	6
4747	上当	shàngdàng	6
4748	上级	shàngjí	6
4749	上进	shàngjìn	6
4750	上市	shàngshì	6
4751	上述	shàngshù	6
4752	上台	shàngtái	6
4753	上旬	shàngxún	6
4754	少儿	shào’ér	6
4755	舌头	shétou	6
4756	社	shè	6
4757	射	shè	6
4758	涉及	shèjí	6
4759	射击	shèjī	6
4760	摄像	shèxiàng	6
4761	设想	shèxiǎng	6
4762	摄像头	shèxiàngtóu	6
4763	身心	shēnxīn	6
4764	深夜	shēnyè	6
4765	神	shén	6
4766	神经	shénjīng	6
4767	神奇	shénqí	6
4768	审美	shěnměi	6
4769	升2	shēng	6
4770	生成	shēngchéng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4771	声调	shēngdiào	6
4772	生命力	shēngmìnglì	6
4773	生态	shēngtài	6
4774	升学	shēngxué	6
4775	剩余	shèngyú	6
4776	诗词	shīcí	6
4777	湿度	shīdù	6
4778	师父	shīfu	6
4779	诗歌	shīgē	6
4780	狮子	shīzi	6
4781	识	shí	6
4782	拾	shí	6
4783	识别	shíbié	6
4784	时光	shíguāng	6
4785	实话	shíhuà	6
4786	实惠	shíhuì	6
4787	时机	shíjī	6
4788	时尚	shíshàng	6
4789	实时	shíshí	6
4790	时速	shísù	6
4791	石油	shíyóu	6
4792	食欲	shíyù	6
4793	实质	shízhì	6
4794	十足	shízú	6
4795	使劲	shǐjìn	6
4796	士兵	shìbīng	6
4797	适度	shìdù	6
4798	示范	shìfàn	6
4799	释放	shìfàng	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4800	事后	shìhòu	6
4801	视觉	shìjué	6
4802	势力	shìlì	6
4803	视力	shìlì	6
4804	试图	shìtú	6
4805	事务	shìwù	6
4806	事项	shìxiàng	6
4807	适宜	shìyí	6
4808	收藏	shōucáng	6
4809	收购	shōugòu	6
4810	收取	shōuqǔ	6
4811	收益	shōuyì	6
4812	手臂	shǒubì	6
4813	手法	shǒufǎ	6
4814	手势	shǒushì	6
4815	首要	shǒuyào	6
4816	寿命	shòumìng	6
4817	受灾	shòuzāi	6
4818	输出	shūchū	6
4819	书画	shūhuà	6
4820	书籍	shūjí	6
4821	书面	shūmiàn	6
4822	输送	shūsòng	6
4823	书写	shūxiě	6
4824	属	shǔ	6
4825	薯片	shǔpiàn	6
4826	竖	shù	6
4827	树立	shùlì	6
4828	数目	shùmù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4829	数字化	shùzìhuà	6
4830	衰老	shuāilǎo	6
4831	率领	shuàilǐng	6
4832	率先	shuàixiān	6
4833	水稻	shuǐdào	6
4834	水库	shuǐkù	6
4835	水流	shuǐliú	6
4836	水面	shuǐmiàn	6
4837	水泥	shuǐní	6
4838	瞬间	shùnjiān	6
4839	思路	sīlù	6
4840	思念	sīniàn	6
4841	死亡	sǐwáng	6
4842	松	sōng	6
4843	艘	sōu	6
4844	搜集	sōují	6
4845	塑造	sùzào	6
4846	素质	sùzhì	6
4847	算了	suànle	6
4848	算是	suànshì	6
4849	虽	suī	6
4850	岁数	suìshu	6
4851	岁月	suìyuè	6
4852	损坏	sǔnhuài	6
4853	损伤	sǔnshāng	6
4854	所[2]	suǒ	6
4855	踏实	tāshi	6
4856	塔	tǎ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4857	台风	táifēng	6
4858	台球	táiqiú	6
4859	太空	tàikōng	6
4860	太阳能	tàiyángnéng	6
4861	谈论	tánlùn	6
4862	谈判	tánpàn	6
4863	弹性	tánxìng	6
4864	探索	tànsuǒ	6
4865	探讨	tàntǎo	6
4866	汤圆	tāngyuán	6
4867	糖果	tángguǒ	6
4868	烫	tàng	6
4869	掏	tāo	6
4870	逃	táo	6
4871	逃跑	táopǎo	6
4872	淘气	táoqì	6
4873	淘汰	táotài	6
4874	套餐	tàocān	6
4875	特	tè	6
4876	特长	tècháng	6
4877	特地	tèdì	6
4878	特定	tèdìng	6
4879	特性	tèxìng	6
4880	特意	tèyì	6
4881	题材	tícái	6
4882	提取	tíqǔ	6
4883	提示	tíshì	6
4884	体操	tǐcāo	6
4885	体积	tǐjī	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4886	体系	tǐxì	6
4887	添	tiān	6
4888	天才	tiāncái	6
4889	添加	tiānjiā	6
4890	天然	tiānrán	6
4891	天然气	tiānránqì	6
4892	天文	tiānwén	6
4893	天下	tiānxià	6
4894	天真	tiānzhēn	6
4895	田	tián	6
4896	田径	tiánjìng	6
4897	调节	tiáojié	6
4898	跳水	tiàoshuǐ	6
4899	贴近	tiējìn	6
4900	听话	tīnghuà	6
4901	听觉	tīngjué	6
4902	听取	tīngqǔ	6
4903	通道	tōngdào	6
4904	通风	tōngfēng	6
4905	通话	tōnghuà	6
4906	通信	tōngxìn	6
4907	通讯	tōngxùn	6
4908	通用	tōngyòng	6
4909	铜	tóng	6
4910	同伴	tóngbàn	6
4911	同行	tónghán g	6
4912	童话	tónghuà	6
4913	同类	tónglèi	6
4914	铜牌	tóngpái	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4915	痛快	tòngkuài	6
4916	偷	tōu	6
4917	偷偷	tōutōu	6
4918	头脑	tóunǎo	6
4919	投票	tóupiào	6
4920	投诉	tóusù	6
4921	投资	tóuzī	6
4922	透	tòu	6
4923	透过	tòuguò	6
4924	透露	tòulù	6
4925	透明	tòumíng	6
4926	突发	tūfā	6
4927	突破	tūpò	6
4928	图案	tú’àn	6
4929	图表	túbiǎo	6
4930	徒弟	túdì	6
4931	途径	tújìng	6
4932	图像	túxiàng	6
4933	吐	tǔ	6
4934	土壤	tǔrǎng	6
4935	吐	tù	6
4936	团结	tuánjié	6
4937	团体	tuántǐ	6
4938	团圆	tuányuán	6
4939	推测	tuīcè	6
4940	推销	tuīxiāo	6
4941	推行	tuīxíng	6
4942	退税	tuìshuì	6
4943	吞	tūn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4944	拖	tuō	6
4945	拖延	tuōyán	6
4946	托运	tuōyùn	6
4947	挖	wā	6
4948	哇	wā	6
4949	娃娃	wáwa	6
4950	歪	wāi	6
4951	外表	wàibiǎo	6
4952	外交	wàijiāo	6
4953	外界	wàijiè	6
4954	外科	wàikē	6
4955	外来	wàilái	6
4956	外甥	wàisheng	6
4957	弯曲	wānqū	6
4958	顽强	wánqiáng	6
4959	万物	wànwù	6
4960	王子	wángzǐ	6
4961	网	wǎng	6
4962	往后	wǎnghòu	6
4963	往来	wǎnglái	6
4964	往年	wǎngnián	6
4965	望	wàng	6
4966	危机	wēijī	6
4967	微小	wēixiǎo	6
4968	违规	wéiguī	6
4969	维护	wéihù	6
4970	为难	wéinán	6
4971	围棋	wéiqí	6
4972	为期	wéiqī	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
4973	维生素	wéishēngsù	6
4974	为止	wéizhǐ	6
4975	委屈	wěiqu	6
4976	委托	wěituō	6
4977	未	wèi	6
4978	未必	wèibì	6
4979	未成年人	wèichéngniánrén	6
4980	为此	wèicǐ	6
4981	为何	wèihé	6
4982	味觉	wèijué	6
4983	胃口	wèikǒu	6
4984	温和	wēnhé	6
4985	温柔	wēnróu	6
4986	文档	wéndàng	6
4987	文具	wénjù	6
4988	文科	wénkē	6
4989	文明	wénmíng	6
4990	闻名	wénmíng	6
4991	文物	wénwù	6
4992	文献	wénxiàn	6
4993	文艺	wényì	6
4994	乌龟	wūguī	6
4995	污水	wūshuǐ	6
4996	无所谓	wúsuǒwèi	6
4997	无疑	wúyí	6
4998	武器	wǔqì	6
4999	误	wù	6
5000	误解	wùjiě	6
5001	物体	wùtǐ	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5002	吸取	xīqǔ	6
5003	媳妇	xífu	6
5004	习俗	xísú	6
5005	喜剧	xǐjù	6
5006	喜事	xǐshì	6
5007	洗漱	xǐshù	6
5008	细胞	xìbāo	6
5009	细菌	xìjūn	6
5010	系列	xìliè	6
5011	戏曲	xìqǔ	6
5012	细致	xìzhì	6
5013	吓	xià	6
5014	下功夫	xià gōngfu	6
5015	下单	xiàdān	6
5016	夏令营	xiàlìngyíng	6
5017	下线	xiàxiàn	6
5018	下旬	xiàxún	6
5019	鲜明	xiānmíng	6
5020	先前	xiānqián	6
5021	鲜艳	xiānyàn	6
5022	嫌	xián	6
5023	显	xiǎn	6
5024	险	xiǎn	6
5025	显著	xiǎnzhù	6
5026	限	xiàn	6
5027	线	xiàn	6
5028	现存	xiàncún	6
5029	限度	xiàndù	6
5030	现货	xiànhuò	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5031	陷入	xiànrù	6
5032	线索	xiànsuǒ	6
5033	限于	xiànyú	6
5034	相差	xiāngchà	6
5035	香肠	xiāngcháng	6
5036	相传	xiāngchuán	6
5037	相等	xiāngděng	6
5038	相连	xiānglián	6
5039	香水	xiāngshuǐ	6
5040	相应	xiāngyìng	6
5041	项链	xiàngliàn	6
5042	象棋	xiàngqí	6
5043	相声	xiàngsheng	6
5044	向往	xiàngwǎng	6
5045	消除	xiāochú	6
5046	消毒	xiāodú	6
5047	消防	xiāofáng	6
5048	消耗	xiāohào	6
5049	消灭	xiāomiè	6
5050	小麦	xiǎomài	6
5051	小气	xiǎoqi	6
5052	小偷儿	xiǎotōur	6
5053	笑容	xiàoróng	6
5054	效应	xiàoyìng	6
5055	歇	xiē	6
5056	携带	xiédài	6
5057	协会	xiéhuì	6
5058	协调	xiétiáo	6
5059	协助	xiézhù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5060	心爱	xīn’ài	6
5061	心底	xīndǐ	6
5062	新款	xīnkuǎn	6
5063	心灵	xīnlíng	6
5064	新媒体	xīnméitǐ	6
5065	心目	xīnmù	6
5066	新能源	xīnnéngyuán	6
5067	薪水	xīnshui	6
5068	心疼	xīnténg	6
5069	新兴	xīnxīng	6
5070	新颖	xīnyǐng	6
5071	心愿	xīnyuàn	6
5072	心脏	xīnzàng	6
5073	信赖	xìnlài	6
5074	信念	xìnniàn	6
5075	兴起	xīngqǐ	6
5076	型号	xínghào	6
5077	形态	xíngtài	6
5078	性价比	xìngjiàbǐ	6
5079	性能	xìngnéng	6
5080	胸	xiōng	6
5081	修订	xiūdìng	6
5082	修复	xiūfù	6
5083	袖子	xiùzi	6
5084	许可	xǔkě	6
5085	叙述	xùshù	6
5086	旋转	xuánzhuǎn	6
5087	选拔	xuǎnbá	6
5088	选修	xuǎnxiū	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5089	学会	xuéhuì	6
5090	学位	xuéwèi	6
5091	学问	xuéwen	6
5092	学员	xuéyuán	6
5093	血管	xuèguǎn	6
5094	血型	xuèxíng	6
5095	血压	xuèyā	6
5096	血液	xuèyè	6
5097	循环	xúnhuán	6
5098	寻求	xúnqiú	6
5099	压缩	yāsuō	6
5100	亚军	yàjūn	6
5101	淹	yān	6
5102	淹没	yānmò	6
5103	严	yán	6
5104	沿海	yánhǎi	6
5105	严寒	yánhán	6
5106	严禁	yánjìn	6
5107	严厉	yánlì	6
5108	延期	yánqī	6
5109	炎热	yánrè	6
5110	延伸	yánshēn	6
5111	研讨	yántǎo	6
5112	延续	yánxù	6
5113	言语	yányǔ	6
5114	炎症	yánzhèng	6
5115	眼光	yǎnguāng	6
5116	眼看	yǎnkàn	6
5117	演奏	yǎnzòu	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5118	宴会	yànhuì	6
5119	验证	yànzhèng	6
5120	仰	yǎng	6
5121	痒	yǎng	6
5122	养老	yǎnglǎo	6
5123	养老院	yǎnglǎoyuàn	6
5124	氧气	yǎngqì	6
5125	样	yàng	6
5126	遥远	yáoyuǎn	6
5127	要点	yàodiǎn	6
5128	要么	yàome	6
5129	要素	yàosù	6
5130	野	yě	6
5131	也好	yěhǎo	6
5132	野生	yěshēng	6
5133	野外	yěwài	6
5134	业	yè	6
5135	液体	yètǐ	6
5136	依旧	yījiù	6
5137	依赖	yīlài	6
5138	一流	yīliú	6
5139	衣食住行	yī-shí-zhù-xíng	6
5140	医药	yīyào	6
5141	一一	yīyī	6
5142	姨	yí	6
5143	一辈子	yíbèizi	6
5144	遗产	yíchǎn	6
5145	遗传	yíchuán	6
5146	一带	yídài	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5147	一道	yídào	6
5148	一贯	yíguàn	6
5149	疑惑	yíhuò	6
5150	一律	yílǜ	6
5151	移民	yímín	6
5152	仪器	yíqì	6
5153	仪式	yíshì	6
5154	一向	yíxiàng	6
5155	一系列	yíxìliè	6
5156	一再	yízài	6
5157	一阵	yízhèn	6
5158	遗址	yízhǐ	6
5159	以便	yǐbiàn	6
5160	以免	yǐmiǎn	6
5161	以往	yǐwǎng	6
5162	异常	yìcháng	6
5163	益处	yìchù	6
5164	一帆风顺	yìfān-fēngshùn	6
5165	一口气	yìkǒuqì	6
5166	议论	yìlùn	6
5167	一模一样	yìmú-yíyàng	6
5168	艺人	yìrén	6
5169	一身	yìshēn	6
5170	一时	yìshí	6
5171	一同	yìtóng	6
5172	易于	yìyú	6
5173	抑制	yìzhì	6
5174	因	yīn	6
5175	音节	yīnjié	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5176	银	yín	6
5177	银牌	yínpái	6
5178	引	yǐn	6
5179	隐藏	yǐncáng	6
5180	引导	yǐndǎo	6
5181	引发	yǐnfā	6
5182	引入	yǐnrù	6
5183	隐私	yǐnsī	6
5184	饮用水	yǐnyòngshuǐ	6
5185	印	yìn	6
5186	婴儿	yīng’ér	6
5187	英雄	yīngxióng	6
5188	影子	yǐngzi	6
5189	拥挤	yōngjǐ	6
5190	涌现	yǒngxiàn	6
5191	勇于	yǒngyú	6
5192	用餐	yòngcān	6
5193	用处	yòngchù	6
5194	用功	yònggōng	6
5195	用人	yòngrén	6
5196	用心	yòngxīn	6
5197	优化	yōuhuà	6
5198	优先	yōuxiān	6
5199	优异	yōuyì	6
5200	由来	yóulái	6
5201	游人	yóurén	6
5202	犹如	yóurú	6
5203	有机	yǒujī	6
5204	有劲	yǒujìn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5205	有序	yǒuxù	6
5206	于	yú	6
5207	余额	yú’é	6
5208	与其	yǔqí	6
5209	羽绒服	yǔróngfú	6
5210	预定	yùdìng	6
5211	预料	yùliào	6
5212	预期	yùqī	6
5213	浴室	yùshì	6
5214	欲望	yùwàng	6
5215	原本	yuánběn	6
5216	原材料	yuáncáiliào	6
5217	原理	yuánlǐ	6
5218	原料	yuánliào	6
5219	园林	yuánlín	6
5220	圆满	yuánmǎn	6
5221	原始	yuánshǐ	6
5222	元素	yuánsù	6
5223	原先	yuánxiān	6
5224	元宵	yuánxiāo	6
5225	源于	yuányú	6
5226	远程	yuǎnchéng	6
5227	远方	yuǎnfāng	6
5228	约束	yuēshù	6
5229	月光	yuèguāng	6
5230	乐器	yuèqì	6
5231	月球	yuèqiú	6
5232	乐曲	yuèqǔ	6
5233	晕	yūn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5234	晕车	yùnchē	6
5235	运送	yùnsòng	6
5236	运行	yùnxíng	6
5237	运营	yùnyíng	6
5238	杂	zá	6
5239	灾	zāi	6
5240	灾害	zāihài	6
5241	灾难	zāinàn	6
5242	灾区	zāiqū	6
5243	再三	zàisān	6
5244	再生	zàishēng	6
5245	在意	zàiyì	6
5246	赞赏	zànshǎng	6
5247	赞同	zàntóng	6
5248	遭到	zāodào	6
5249	遭受	zāoshòu	6
5250	遭遇	zāoyù	6
5251	噪声	zàoshēng	6
5252	造型	zàoxíng	6
5253	则[1]	zé	6（7-9）
5254	扎	zhā	6
5255	炸	zhà	6
5256	粘	zhān	6
5257	粘贴	zhāntiē	6
5258	崭新	zhǎnxīn	6
5259	占比	zhànbǐ	6
5260	战斗	zhàndòu	6
5261	占据	zhànjù	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5262	战胜	zhànshèng	6
5263	占有	zhànyǒu	6
5264	战争	zhànzhēng	6
5265	章	zhāng	6
5266	长辈	zhǎngbèi	6
5267	障碍	zhàng’ài	6
5268	账单	zhàngdān	6
5269	招	zhāo	6
5270	招待	zhāodài	6
5271	招生	zhāoshēng	6
5272	招手	zhāoshǒu	6
5273	招收	zhāoshōu	6
5274	照明	zhàomíng	6
5275	折	zhé	6
5276	针	zhēn	6
5277	真相	zhēnxiàng	6
5278	珍珠	zhēnzhū	6
5279	枕头	zhěntou	6
5280	镇	zhèn	6
5281	阵雨	zhènyǔ	6
5282	睁	zhēng	6
5283	争吵	zhēngchǎo	6
5284	争夺	zhēngduó	6
5285	争论	zhēnglùn	6
5286	征求	zhēngqiú	6
5287	争议	zhēngyì	6
5288	政策	zhèngcè	6
5289	正规	zhèngguī	6
5290	正面	zhèngmiàn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5291	证实	zhèngshí	6
5292	正义	zhèngyì	6
5293	症状	zhèngzhuàng	6
5294	支[2]	zhī	6
5295	枝	zhī	6
5296	支撑	zhīchēng	6
5297	支出	zhīchū	6
5298	脂肪	zhīfáng	6
5299	之所以	zhīsuǒyǐ	6
5300	值班	zhíbān	6
5301	职位	zhíwèi	6
5302	职务	zhíwù	6
5303	职员	zhíyuán	6
5304	职责	zhízé	6
5305	侄子	zhízi	6
5306	只得	zhǐdé	6
5307	指定	zhǐdìng	6
5308	只顾	zhǐgù	6
5309	指挥	zhǐhuī	6
5310	指示	zhǐshì	6
5311	指责	zhǐzé	6
5312	制	zhì	6
5313	至关重要	zhìguān-zhòngyào	6
5314	智力	zhìlì	6
5315	治理	zhìlǐ	6
5316	制品	zhìpǐn	6
5317	秩序	zhìxù	6
5318	质疑	zhìyí	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5319	至于	zhìyú	6
5320	中等	zhōngděng	6
5321	终点	zhōngdiǎn	6
5322	中断	zhōngduàn	6
5323	终身	zhōngshēn	6
5324	钟头	zhōngtóu	6
5325	中旬	zhōngxún	6
5326	中央	zhōngyāng	6
5327	肿	zhǒng	6
5328	中	zhòng	6
5329	种地	zhòngdì	6
5330	中毒	zhòngdú	6
5331	中奖	zhòngjiǎng	6
5332	众人	zhòngrén	6
5333	中暑	zhòngshǔ	6
5334	众所周知	zhòngsuǒzhōuzhī	6
5335	重心	zhòngxīn	6
5336	州	zhōu	6
5337	粥	zhōu	6
5338	周边	zhōubiān	6
5339	周到	zhōudào	6
5340	周期	zhōuqī	6
5341	株	zhū	6
5342	珠宝	zhūbǎo	6
5343	诸多	zhūduō	6
5344	主办	zhǔbàn	6
5345	主播	zhǔbō	6
5346	主导	zhǔdǎo	6
5347	主管	zhǔguǎn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5348	主角	zhǔjué	6
5349	主流	zhǔliú	6
5350	主演	zhǔyǎn	6
5351	主张	zhǔzhāng	6
5352	祝福	zhùfú	6
5353	助理	zhùlǐ	6
5354	助手	zhùshǒu	6
5355	祝愿	zhùyuàn	6
5356	住宅	zhùzhái	6
5357	著作	zhùzuò	6
5358	砖	zhuān	6
5359	专科	zhuānkē	6
5360	专利	zhuānlì	6
5361	专题	zhuāntí	6
5362	专用	zhuānyòng	6
5363	专注	zhuānzhù	6
5364	转换	zhuǎnhuàn	6
5365	转交	zhuǎnjiāo	6
5366	转让	zhuǎnràng	6
5367	转身	zhuǎnshēn	6
5368	转移	zhuǎnyí	6
5369	转	zhuàn	6
5370	转动	zhuàndòng	6
5371	装备	zhuāngbèi	6
5372	庄稼	zhuāngjia	6
5373	追究	zhuījiū	6
5374	捉	zhuō	6
5375	资本	zīběn	6
5376	资产	zīchǎn	6

ID	Chinese	Pinyin	Level
5377	自豪	zìháo	6
5378	自来水	zìláishuǐ	6
5379	自律	zìlǜ	6
5380	字幕	zìmù	6
5381	自杀	zìshā	6
5382	自我	zìwǒ	6
5383	自言自语	zìyán-zìyǔ	6
5384	自愿	zìyuàn	6
5385	自助	zìzhù	6
5386	棕色	zōngsè	6
5387	总裁	zǒngcái	6
5388	总计	zǒngjì	6
5389	总理	zǒnglǐ	6
5390	总算	zǒngsuàn	6
5391	粽子	zòngzi	6
5392	走廊	zǒuláng	6
5393	足	zú	6
5394	足以	zúyǐ	6
5395	阻碍	zǔ’ài	6
5396	阻挡	zǔdǎng	6
5397	祖国	zǔguó	6
5398	祖先	zǔxiān	6
5399	钻	zuān	6
5400	罪	zuì	6
5401	挨	āi	7-9
5402	挨家挨户	āijiā-āihù	7-9
5403	哀求	āiqiú	7-9
5404	挨	ái	7-9
5405	癌	ái	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5406	癌症	áizhèng	7-9
5407	爱不释手	àibúshìshǒu	7-9
5408	爱戴	àidài	7-9
5409	暧昧	àimèi	7-9
5410	爱慕	àimù	7-9
5411	碍事	àishì	7-9
5412	爱惜	àixī	7-9
5413	艾滋病	àizībìng	7-9
5414	安定	āndìng	7-9
5415	安抚	ānfǔ	7-9
5416	安眠药	ānmiányào	7-9
5417	安宁	ānníng	7-9
5418	安稳	ānwěn	7-9
5419	安详	ānxiáng	7-9
5420	安心	ānxīn	7-9
5421	安逸	ānyì	7-9
5422	安置	ānzhì	7-9
5423	暗地里	àndìlǐ	7-9
5424	案件	ànjiàn	7-9
5425	按理	ànlǐ	7-9
5426	按钮	ànniǔ	7-9
5427	按说	ànshuō	7-9
5428	暗中	ànzhōng	7-9
5429	凹	āo	7-9
5430	熬	áo	7-9
5431	傲	ào	7-9
5432	傲慢	àomàn	7-9
5433	奥秘	àomì	7-9
5434	扒	bā	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5435	疤	bā	7-9
5436	巴不得	bābudé	7-9
5437	八成	bāchéng	7-9
5438	八卦	bāguà	7-9
5439	巴结	bājie	7-9
5440	芭蕾	bālěi	7-9
5441	巴掌	bāzhang	7-9
5442	拔	bá	7-9
5443	把柄	bǎbǐng	7-9
5444	把关	bǎguān	7-9
5445	把手	bǎshou	7-9
5446	靶子	bǎzi	7-9
5447	坝	bà	7-9
5448	霸道	bàdào	7-9
5449	罢工	bàgōng	7-9
5450	罢了	bàle	7-9
5451	罢免	bàmiǎn	7-9
5452	罢休	bàxiū	7-9
5453	霸占	bàzhàn	7-9
5454	掰	bāi	7-9
5455	百般	bǎibān	7-9
5456	摆动	bǎidòng	7-9
5457	百分比	bǎifēnbǐ	7-9
5458	百合	bǎihé	7-9
5459	百科全书	bǎikē quánshū	7-9
5460	摆平	bǎipíng	7-9
5461	摆设	bǎishe	7-9
5462	柏树	bǎishù	7-9
5463	败坏	bàihuài	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5464	拜会	bàihuì	7-9
5465	拜见	bàijiàn	7-9
5466	拜托	bàituō	7-9
5467	扳	bān	7-9
5468	颁布	bānbù	7-9
5469	斑点	bāndiǎn	7-9
5470	颁发	bānfā	7-9
5471	颁奖	bānjiǎng	7-9
5472	斑马线	bānmǎxiàn	7-9
5473	搬迁	bānqiān	7-9
5474	板块	bǎnkuài	7-9
5475	版权	bǎnquán	7-9
5476	扮	bàn	7-9
5477	伴	bàn	7-9
5478	拌	bàn	7-9
5479	绊	bàn	7-9
5480	半边天	bànbiāntiān	7-9
5481	半岛	bàndǎo	7-9
5482	半导体	bàndǎotǐ	7-9
5483	绊脚石	bànjiǎoshí	7-9
5484	半径	bànjìng	7-9
5485	伴侣	bànlǚ	7-9
5486	办事处	bànshìchù	7-9
5487	半数	bànshù	7-9
5488	半途而废	bàntú’érfèi	7-9
5489	半信半疑	bànxìn-bànyí	7-9
5490	办学	bànxué	7-9
5491	伴奏	bànzòu	7-9
5492	帮手	bāngshou	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5493	绑	bǎng	7-9
5494	绑架	bǎngjià	7-9
5495	磅	bàng	7-9
5496	煲	bāo	7-9
5497	剥	bāo	7-9
5498	包庇	bāobì	7-9
5499	褒贬	bāobiǎn	7-9
5500	包袱	bāofu	7-9
5501	包罗万象	bāoluó-wànxiàng	7-9
5502	包容	bāoróng	7-9
5503	包围	bāowéi	7-9
5504	包扎	bāozā	7-9
5505	饱和	bǎohé	7-9
5506	饱经沧桑	bǎojīng-cāngsāng	7-9
5507	宝库	bǎokù	7-9
5508	堡垒	bǎolěi	7-9
5509	饱满	bǎomǎn	7-9
5510	保密	bǎomì	7-9
5511	保姆	bǎomǔ	7-9
5512	宝石	bǎoshí	7-9
5513	保守	bǎoshǒu	7-9
5514	保卫	bǎowèi	7-9
5515	保鲜	bǎoxiān	7-9
5516	保养	bǎoyǎng	7-9
5517	保佑	bǎoyòu	7-9
5518	宝藏	bǎozàng	7-9
5519	保重	bǎozhòng	7-9
5520	报	bào	7-9
5521	豹	bào	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5522	报案	bào’àn	7-9
5523	报酬	bàochou	7-9
5524	报仇	bàochóu	7-9
5525	报答	bàodá	7-9
5526	报废	bàofèi	7-9
5527	暴风骤雨	bàofēng-zhòuyǔ	7-9
5528	报复	bàofù	7-9
5529	抱负	bàofù	7-9
5530	曝光	bàoguāng	7-9
5531	暴利	bàolì	7-9
5532	爆满	bàomǎn	7-9
5533	报销	bàoxiāo	7-9
5534	暴躁	bàozào	7-9
5535	爆竹	bàozhú	7-9
5536	碑	bēi	7-9
5537	悲哀	bēi’āi	7-9
5538	卑鄙	bēibǐ	7-9
5539	悲惨	bēicǎn	7-9
5540	背负	bēifù	7-9
5541	悲欢离合	bēihuān-líhé	7-9
5542	悲痛	bēitòng	7-9
5543	卑微	bēiwēi	7-9
5544	备	bèi	7-9
5545	备份	bèifèn	7-9
5546	被告	bèigào	7-9
5547	贝壳	bèiké	7-9
5548	备课	bèikè	7-9
5549	背面	bèimiàn	7-9
5550	背叛	bèipàn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5551	背诵	bèisòng	7-9
5552	备忘录	bèiwànglù	7-9
5553	背影	bèiyǐng	7-9
5554	备战	bèizhàn	7-9
5555	奔波	bēnbō	7-9
5556	奔驰	bēnchí	7-9
5557	奔赴	bēnfù	7-9
5558	本分	běnfèn	7-9
5559	本钱	běnqián	7-9
5560	本色	běnsè	7-9
5561	本事	běnshi	7-9
5562	本性	běnxìng	7-9
5563	本意	běnyì	7-9
5564	本着	běnzhe	7-9
5565	奔	bèn	7-9
5566	笨蛋	bèndàn	7-9
5567	笨重	bènzhòng	7-9
5568	笨拙	bènzhuō	7-9
5569	绷	bēng	7-9
5570	绷带	bēngdài	7-9
5571	崩溃	bēngkuì	7-9
5572	蹦	bèng	7-9
5573	迸发	bèngfā	7-9
5574	逼近	bījìn	7-9
5575	逼迫	bīpò	7-9
5576	逼真	bīzhēn	7-9
5577	鼻涕	bítì	7-9
5578	比比皆是	bǐbǐ-jiēshì	7-9
5579	笔墨	bǐmò	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5580	比试	bǐshi	7-9
5581	鄙视	bǐshì	7-9
5582	弊病	bìbìng	7-9
5583	必不可少	bìbùkěshǎo	7-9
5584	必定	bìdìng	7-9
5585	弊端	bìduān	7-9
5586	壁画	bìhuà	7-9
5587	必将	bìjiāng	7-9
5588	壁垒	bìlěi	7-9
5589	碧绿	bìlǜ	7-9
5590	避难	bìnàn	7-9
5591	避让	bìràng	7-9
5592	毕生	bìshēng	7-9
5593	避暑	bìshǔ	7-9
5594	鞭策	biāncè	7-9
5595	编程	biānchéng	7-9
5596	编号	biānhào	7-9
5597	边疆	biānjiāng	7-9
5598	边界	biānjiè	7-9
5599	边境	biānjìng	7-9
5600	编剧	biānjù	7-9
5601	编排	biānpái	7-9
5602	鞭炮	biānpào	7-9
5603	边缘	biānyuán	7-9
5604	边远	biānyuǎn	7-9
5605	编造	biānzào	7-9
5606	编制	biānzhì	7-9
5607	编织	biānzhī	7-9
5608	扁	biǎn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5609	贬低	biǎndī	7-9
5610	贬值	biǎnzhí	7-9
5611	辩	biàn	7-9
5612	辨别	biànbié	7-9
5613	遍布	biànbù	7-9
5614	便饭	biànfàn	7-9
5615	变革	biàngé	7-9
5616	变更	biàngēng	7-9
5617	变故	biàngù	7-9
5618	辩护	biànhù	7-9
5619	变换	biànhuàn	7-9
5620	变幻莫测	biànhuàn-mòcè	7-9
5621	辩解	biànjiě	7-9
5622	辩论	biànlùn	7-9
5623	变迁	biànqiān	7-9
5624	辨认	biànrèn	7-9
5625	变通	biàntōng	7-9
5626	便携式	biànxiéshì	7-9
5627	变形	biànxíng	7-9
5628	变异	biànyì	7-9
5629	辩证	biànzhèng	7-9
5630	辫子	biànzi	7-9
5631	标	biāo	7-9
5632	标榜	biāobǎng	7-9
5633	标本	biāoběn	7-9
5634	标点	biāodiǎn	7-9
5635	标记	biāojì	7-9
5636	标签	biāoqiān	7-9
5637	飙升	biāoshēng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5638	标识	biāoshí	7-9
5639	标示	biāoshì	7-9
5640	标语	biāoyǔ	7-9
5641	标致	biāozhì	7-9
5642	表白	biǎobái	7-9
5643	表决	biǎojué	7-9
5644	表述	biǎoshù	7-9
5645	表率	biǎoshuài	7-9
5646	表态	biǎotài	7-9
5647	表彰	biǎozhāng	7-9
5648	憋	biē	7-9
5649	别具匠心	biéjù-jiàngxīn	7-9
5650	别看	biékàn	7-9
5651	别墅	biéshù	7-9
5652	别说	biéshuō	7-9
5653	别致	biézhì	7-9
5654	别扭	bièniu	7-9
5655	彬彬有礼	bīnbīn-yǒulǐ	7-9
5656	缤纷	bīnfēn	7-9
5657	濒临	bīnlín	7-9
5658	濒危	bīnwēi	7-9
5659	冰雹	bīngbáo	7-9
5660	冰棍儿	bīnggùnr	7-9
5661	冰山一角	bīngshān-yìjiǎo	7-9
5662	冰天雪地	bīngtiān-xuědì	7-9
5663	丙	bǐng	7-9
5664	秉承	bǐngchéng	7-9
5665	秉持	bǐngchí	7-9
5666	并发症	bìngfāzhèng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5667	并非	bìngfēi	7-9
5668	并购	bìnggòu	7-9
5669	并肩	bìngjiān	7-9
5670	病历	bìnglì	7-9
5671	并列	bìngliè	7-9
5672	并行	bìngxíng	7-9
5673	病症	bìngzhèng	7-9
5674	拨	bō	7-9
5675	波动	bōdòng	7-9
5676	剥夺	bōduó	7-9
5677	波及	bōjí	7-9
5678	拨款	bōkuǎn	7-9
5679	波澜	bōlán	7-9
5680	波浪	bōlàng	7-9
5681	波涛	bōtāo	7-9
5682	剥削	bōxuē	7-9
5683	波折	bōzhé	7-9
5684	伯伯	bóbo	7-9
5685	博大精深	bódà-jīngshēn	7-9
5686	搏斗	bódòu	7-9
5687	伯父	bófù	7-9
5688	驳回	bóhuí	7-9
5689	伯母	bómǔ	7-9
5690	博学	bóxué	7-9
5691	博弈	bóyì	7-9
5692	不算	bú suàn	7-9
5693	不当	búdàng	7-9
5694	不定	búdìng	7-9
5695	不动产	búdòngchǎn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5696	不见得	bújiàndé	7-9
5697	不愧	búkuì	7-9
5698	不力	búlì	7-9
5699	不妙	búmiào	7-9
5700	不慎	búshèn	7-9
5701	不下	búxià	7-9
5702	不像话	búxiànghuà	7-9
5703	不肖	búxiào	7-9
5704	不屑	búxiè	7-9
5705	不懈	búxiè	7-9
5706	不厌其烦	búyàn-qífán	7-9
5707	不亚于	búyàyú	7-9
5708	不翼而飞	búyì’érfēi	7-9
5709	不亦乐乎	búyìlèhū	7-9
5710	不正之风	búzhèngzhīfēng	7-9
5711	捕获	bǔhuò	7-9
5712	补给	bǔjǐ	7-9
5713	补救	bǔjiù	7-9
5714	哺乳	bǔrǔ	7-9
5715	捕食	bǔshí	7-9
5716	哺育	bǔyù	7-9
5717	补助	bǔzhù	7-9
5718	捕捉	bǔzhuō	7-9
5719	不经意	bù jīngyì	7-9
5720	不予	bù yǔ	7-9
5721	不准	bù zhǔn	7-9
5722	不耻下问	bùchǐ-xiàwèn	7-9
5723	不辞而别	bùcí’érbié	7-9
5724	不得而知	bùdé’érzhī	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5725	不得已	bùdéyǐ	7-9
5726	不乏	bùfá	7-9
5727	步伐	bùfá	7-9
5728	不法	bùfǎ	7-9
5729	不妨	bùfáng	7-9
5730	不服	bùfú	7-9
5731	不敢当	bùgǎndāng	7-9
5732	不及	bùjí	7-9
5733	部件	bùjiàn	7-9
5734	不假思索	bùjiǎ-sīsuǒ	7-9
5735	不解	bùjiě	7-9
5736	不景气	bùjǐngqì	7-9
5737	布局	bùjú	7-9
5738	不堪	bùkān	7-9
5739	不可或缺	bùkě-huòquē	7-9
5740	不可思议	bùkě-sīyì	7-9
5741	不了了之	bùliǎo-liǎozhī	7-9
5742	不免	bùmiǎn	7-9
5743	不平	bùpíng	7-9
5744	不容	bùróng	7-9
5745	步入	bùrù	7-9
5746	部首	bùshǒu	7-9
5747	部署	bùshǔ	7-9
5748	不惜	bùxī	7-9
5749	不相上下	bùxiāng-shàngxià	7-9
5750	不言而喻	bùyán’éryù	7-9
5751	不以为然	bùyǐwéirán	7-9
5752	不由得	bùyóude	7-9
5753	不由自主	bùyóuzìzhǔ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5754	不约而同	bùyuē’értóng	7-9
5755	不折不扣	bùzhé-búkòu	7-9
5756	不知不觉	bùzhī-bùjué	7-9
5757	不知所措	bùzhī-suǒcuò	7-9
5758	猜想	cāixiǎng	7-9
5759	裁	cái	7-9
5760	裁定	cáidìng	7-9
5761	裁缝	cáifeng	7-9
5762	才干	cáigàn	7-9
5763	财经	cáijīng	7-9
5764	裁决	cáijué	7-9
5765	财力	cáilì	7-9
5766	裁员	cáiyuán	7-9
5767	财政	cáizhèng	7-9
5768	采	cǎi	7-9
5769	采矿	cǎikuàng	7-9
5770	采摘	cǎizhāi	7-9
5771	菜肴	càiyáo	7-9
5772	参见	cānjiàn	7-9
5773	参谋	cānmóu	7-9
5774	参照	cānzhào	7-9
5775	残	cán	7-9
5776	残酷	cánkù	7-9
5777	惭愧	cánkuì	7-9
5778	残留	cánliú	7-9
5779	残缺	cánquē	7-9
5780	残忍	cánrěn	7-9
5781	惨	cǎn	7-9
5782	惨白	cǎnbái	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5783	惨痛	cǎntòng	7-9
5784	惨重	cǎnzhòng	7-9
5785	灿烂	cànlàn	7-9
5786	舱	cāng	7-9
5787	苍白	cāngbái	7-9
5788	仓促	cāngcù	7-9
5789	沧桑	cāngsāng	7-9
5790	苍蝇	cāngying	7-9
5791	藏匿	cángnì	7-9
5792	藏品	cángpǐn	7-9
5793	藏身	cángshēn	7-9
5794	操控	cāokòng	7-9
5795	操劳	cāoláo	7-9
5796	操练	cāoliàn	7-9
5797	操心	cāoxīn	7-9
5798	操纵	cāozòng	7-9
5799	嘈杂	cáozá	7-9
5800	草案	cǎo’àn	7-9
5801	草丛	cǎocóng	7-9
5802	草坪	cǎopíng	7-9
5803	草率	cǎoshuài	7-9
5804	草药	cǎoyào	7-9
5805	测定	cèdìng	7-9
5806	侧面	cèmiàn	7-9
5807	测算	cèsuàn	7-9
5808	测验	cèyàn	7-9
5809	侧重	cèzhòng	7-9
5810	层出不穷	céngchū-bùqióng	7-9
5811	蹭	cèng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5812	差错	chācuò	7-9
5813	差额	chā’é	7-9
5814	插曲	chāqǔ	7-9
5815	插手	chāshǒu	7-9
5816	插图	chātú	7-9
5817	插嘴	chāzuǐ	7-9
5818	查处	cháchǔ	7-9
5819	查获	cháhuò	7-9
5820	察觉	chájué	7-9
5821	察看	chákàn	7-9
5822	查明	chámíng	7-9
5823	岔	chà	7-9
5824	刹那	chànà	7-9
5825	诧异	chàyì	7-9
5826	拆迁	chāiqiān	7-9
5827	柴油	cháiyóu	7-9
5828	掺	chān	7-9
5829	搀	chān	7-9
5830	馋	chán	7-9
5831	缠	chán	7-9
5832	缠绕	chánrào	7-9
5833	铲	chǎn	7-9
5834	产权	chǎnquán	7-9
5835	阐释	chǎnshì	7-9
5836	阐述	chǎnshù	7-9
5837	产物	chǎnwù	7-9
5838	产业链	chǎnyèliàn	7-9
5839	产值	chǎnzhí	7-9
5840	颤抖	chàndǒu	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5841	猖狂	chāngkuáng	7-9
5842	昌盛	chāngshèng	7-9
5843	偿还	chánghuán	7-9
5844	常理	chánglǐ	7-9
5845	长期以来	chángqī yǐlái	7-9
5846	常人	chángrén	7-9
5847	常态	chángtài	7-9
5848	长效	chángxiào	7-9
5849	长征	chángzhēng	7-9
5850	长足	chángzú	7-9
5851	敞开	chǎngkāi	7-9
5852	倡导	chàngdǎo	7-9
5853	唱片	chàngpiàn	7-9
5854	畅谈	chàngtán	7-9
5855	倡议	chàngyì	7-9
5856	超标	chāobiāo	7-9
5857	钞票	chāopiào	7-9
5858	超前	chāoqián	7-9
5859	抄袭	chāoxí	7-9
5860	潮	cháo	7-9
5861	嘲弄	cháonòng	7-9
5862	潮水	cháoshuǐ	7-9
5863	巢穴	cháoxué	7-9
5864	炒作	chǎozuò	7-9
5865	车间	chējiān	7-9
5866	扯	chě	7-9
5867	撤	chè	7-9
5868	撤离	chèlí	7-9
5869	撤退	chètuì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5870	彻夜	chèyè	7-9
5871	沉淀	chéndiàn	7-9
5872	沉甸甸	chéndiàndiàn	7-9
5873	沉浸	chénjìn	7-9
5874	陈旧	chénjiù	7-9
5875	陈列	chénliè	7-9
5876	沉闷	chénmèn	7-9
5877	沉迷	chénmí	7-9
5878	陈述	chénshù	7-9
5879	沉睡	chénshuì	7-9
5880	沉思	chénsī	7-9
5881	沉稳	chénwěn	7-9
5882	沉着	chénzhuó	7-9
5883	趁机	chènjī	7-9
5884	衬托	chèntuō	7-9
5885	称心如意	chènxīn-rúyì	7-9
5886	趁早	chènzǎo	7-9
5887	呈	chéng	7-9
5888	承包	chéngbāo	7-9
5889	成才	chéngcái	7-9
5890	成家	chéngjiā	7-9
5891	成家立业	chéngjiā-lìyè	7-9
5892	承接	chéngjiē	7-9
5893	诚恳	chéngkěn	7-9
5894	成年[2]	chéngnián	7-9
5895	成品	chéngpǐn	7-9
5896	城墙	chéngqiáng	7-9
5897	澄清	chéngqīng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5898	成全	chéngquán	7-9
5899	成群结队	chéngqún-jiéduì	7-9
5900	成天	chéngtiān	7-9
5901	成心	chéngxīn	7-9
5902	成型	chéngxíng	7-9
5903	诚意	chéngyì	7-9
5904	承载	chéngzài	7-9
5905	诚挚	chéngzhì	7-9
5906	逞强	chěngqiáng	7-9
5907	秤	chèng	7-9
5908	痴呆	chīdāi	7-9
5909	吃喝玩乐	chī-hē-wán-lè	7-9
5910	吃苦	chīkǔ	7-9
5911	吃亏	chīkuī	7-9
5912	吃力	chīlì	7-9
5913	痴迷	chīmí	7-9
5914	痴心	chīxīn	7-9
5915	持	chí	7-9
5916	迟迟	chíchí	7-9
5917	迟钝	chídùn	7-9
5918	迟缓	chíhuǎn	7-9
5919	驰名	chímíng	7-9
5920	持平	chípíng	7-9
5921	池塘	chítáng	7-9
5922	迟疑	chíyí	7-9
5923	迟早	chízǎo	7-9
5924	持之以恒	chízhī-yǐhéng	7-9
5925	尺度	chǐdù	7-9
5926	耻辱	chǐrǔ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5927	耻笑	chǐxiào	7-9
5928	赤道	chìdào	7-9
5929	赤字	chìzì	7-9
5930	充	chōng	7-9
5931	充斥	chōngchì	7-9
5932	冲刺	chōngcì	7-9
5933	充当	chōngdāng	7-9
5934	憧憬	chōngjǐng	7-9
5935	冲浪	chōnglàng	7-9
5936	充沛	chōngpèi	7-9
5937	冲洗	chōngxǐ	7-9
5938	充裕	chōngyù	7-9
5939	冲撞	chōngzhuàng	7-9
5940	重重	chóngchóng	7-9
5941	重叠	chóngdié	7-9
5942	重返	chóngfǎn	7-9
5943	崇高	chónggāo	7-9
5944	重合	chónghé	7-9
5945	崇敬	chóngjìng	7-9
5946	崇尚	chóngshàng	7-9
5947	重申	chóngshēn	7-9
5948	重现	chóngxiàn	7-9
5949	重组	chóngzǔ	7-9
5950	宠	chǒng	7-9
5951	宠爱	chǒng’ài	7-9
5952	抽查	chōuchá	7-9
5953	抽签	chōuqiān	7-9
5954	抽屉	chōuti	7-9
5955	抽样	chōuyàng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5956	仇	chóu	7-9
5957	稠	chóu	7-9
5958	筹	chóu	7-9
5959	筹办	chóubàn	7-9
5960	筹措	chóucuò	7-9
5961	仇恨	chóuhèn	7-9
5962	筹划	chóuhuà	7-9
5963	筹集	chóují	7-9
5964	筹码	chóumǎ	7-9
5965	愁眉苦脸	chóuméi-kǔliǎn	7-9
5966	稠密	chóumì	7-9
5967	仇人	chóurén	7-9
5968	瞅	chǒu	7-9
5969	丑恶	chǒu’è	7-9
5970	丑陋	chǒulòu	7-9
5971	丑闻	chǒuwén	7-9
5972	出厂	chūchǎng	7-9
5973	出丑	chūchǒu	7-9
5974	出动	chūdòng	7-9
5975	出发点	chūfādiǎn	7-9
5976	出访	chūfǎng	7-9
5977	出局	chūjú	7-9
5978	出具	chūjù	7-9
5979	出口成章	chūkǒu-chéngzhāng	7-9
5980	出路	chūlù	7-9
5981	出卖	chūmài	7-9
5982	出面	chūmiàn	7-9
5983	出任	chūrèn	7-9
5984	出人意料	chūrényìliào	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
5985	出神	chūshén	7-9
5986	出身	chūshēn	7-9
5987	出手	chūshǒu	7-9
5988	出台	chūtái	7-9
5989	出头	chūtóu	7-9
5990	出土	chūtǔ	7-9
5991	出息	chūxi	7-9
5992	出征	chūzhēng	7-9
5993	出众	chūzhòng	7-9
5994	初衷	chūzhōng	7-9
5995	出资	chūzī	7-9
5996	出走	chūzǒu	7-9
5997	锄	chú	7-9
5998	橱窗	chúchuāng	7-9
5999	除去	chúqù	7-9
6000	除外	chúwài	7-9
6001	储备	chǔbèi	7-9
6002	处方	chǔfāng	7-9
6003	处分	chǔfèn	7-9
6004	处境	chǔjìng	7-9
6005	储量	chǔliàng	7-9
6006	处事	chǔshì	7-9
6007	处置	chǔzhì	7-9
6008	触动	chùdòng	7-9
6009	触犯	chùfàn	7-9
6010	触觉	chùjué	7-9
6011	矗立	chùlì	7-9
6012	触摸	chùmō	7-9
6013	触目惊心	chùmù-jīngxīn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6014	揣	chuāi	7-9
6015	揣测	chuǎicè	7-9
6016	揣摩	chuǎimó	7-9
6017	踹	chuài	7-9
6018	川流不息	chuānliú-bùxī	7-9
6019	穿梭	chuānsuō	7-9
6020	穿越	chuānyuè	7-9
6021	穿着	chuānzhuó	7-9
6022	船舶	chuánbó	7-9
6023	传单	chuándān	7-9
6024	传媒	chuánméi	7-9
6025	传奇	chuánqí	7-9
6026	传人	chuánrén	7-9
6027	传闻	chuánwén	7-9
6028	传言	chuányán	7-9
6029	喘	chuǎn	7-9
6030	喘息	chuǎnxī	7-9
6031	串门	chuànmén	7-9
6032	窗帘	chuānglián	7-9
6033	创伤	chuāngshāng	7-9
6034	床位	chuángwèi	7-9
6035	创	chuàng	7-9
6036	创始人	chuàngshǐrén	7-9
6037	吹牛	chuīniú	7-9
6038	吹捧	chuīpěng	7-9
6039	炊烟	chuīyān	7-9
6040	垂	chuí	7-9
6041	捶	chuí	7-9
6042	锤	chuí	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6043	垂头丧气	chuítóu-sàngqì	7-9
6044	纯粹	chúncuì	7-9
6045	醇厚	chúnhòu	7-9
6046	纯洁	chúnjié	7-9
6047	纯朴	chúnpǔ	7-9
6048	淳朴	chúnpǔ	7-9
6049	蠢	chǔn	7-9
6050	戳	chuō	7-9
6051	绰号	chuòhào	7-9
6052	辞	cí	7-9
6053	辞呈	míchéng	7-9
6054	磁带	cídài	7-9
6055	辞典	cídiǎn	7-9
6056	慈善	císhàn	7-9
6057	磁铁	cítiě	7-9
6058	辞退	cítuì	7-9
6059	慈祥	cíxiáng	7-9
6060	雌性	cíxìng	7-9
6061	此起彼伏	cǐqǐ-bǐfú	7-9
6062	此致	cǐzhì	7-9
6063	赐	cì	7-9
6064	刺耳	cì’ěr	7-9
6065	刺骨	cìgǔ	7-9
6066	伺候	cìhou	7-9
6067	赐教	cìjiào	7-9
6068	次品	cìpǐn	7-9
6069	次日	cìrì	7-9
6070	刺绣	cìxiù	7-9
6071	次序	cìxù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6072	刺眼	cìyǎn	7-9
6073	次要	cìyào	7-9
6074	葱	cōng	7-9
6075	丛	cóng	7-9
6076	丛林	cónglín	7-9
6077	从容	cóngróng	7-9
6078	从容不迫	cóngróng-búpò	7-9
6079	从头	cóngtóu	7-9
6080	凑	còu	7-9
6081	凑合	còuhe	7-9
6082	凑巧	còuqiǎo	7-9
6083	粗暴	cūbào	7-9
6084	粗糙	cūcāo	7-9
6085	粗鲁	cūlǔ	7-9
6086	粗略	cūlüè	7-9
6087	粗心大意	cūxīn-dàyì	7-9
6088	促成	cùchéng	7-9
6089	簇拥	cùyōng	7-9
6090	窜	cuàn	7-9
6091	摧残	cuīcán	7-9
6092	催促	cuīcù	7-9
6093	摧毁	cuīhuǐ	7-9
6094	催眠	cuīmián	7-9
6095	璀璨	cuǐcàn	7-9
6096	翠绿	cuìlǜ	7-9
6097	存活	cúnhuó	7-9
6098	存货	cúnhuò	7-9
6099	存心	cúnxīn	7-9
6100	存折	cúnzhé	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6101	搓	cuō	7-9
6102	磋商	cuōshāng	7-9
6103	挫败	cuòbài	7-9
6104	错别字	cuòbiézì	7-9
6105	错觉	cuòjué	7-9
6106	措手不及	cuòshǒu-bùjí	7-9
6107	错位	cuòwèi	7-9
6108	错综复杂	cuòzōng-fùzá	7-9
6109	搭乘	dāchéng	7-9
6110	搭档	dādàng	7-9
6111	搭建	dājiàn	7-9
6112	答辩	dábiàn	7-9
6113	达标	dábiāo	7-9
6114	打[2]	dǎ	7-9
6115	打喷嚏	dǎ pēntì	7-9
6116	打下手	dǎ xiàshǒu	7-9
6117	打岔	dǎchà	7-9
6118	打倒	dǎdǎo	7-9
6119	打赌	dǎdǔ	7-9
6120	打盹儿	dǎdǔnr	7-9
6121	打发	dǎfa	7-9
6122	打搅	dǎjiǎo	7-9
6123	打捞	dǎlāo	7-9
6124	打量	dǎliang	7-9
6125	打猎	dǎliè	7-9
6126	打磨	dǎmó	7-9
6127	打消	dǎxiāo	7-9
6128	大不了	dàbuliǎo	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6129	大大咧咧	dàdaliēliē	7-9
6130	大纲	dàgāng	7-9
6131	大公无私	dàgōng-wúsī	7-9
6132	大街小巷	dàjiē-xiǎoxiàng	7-9
6133	大惊小怪	dàjīng-xiǎoguài	7-9
6134	大局	dàjú	7-9
6135	大陆	dàlù	7-9
6136	大名鼎鼎	dàmíng-dǐngdǐng	7-9
6137	大片	dàpiàn	7-9
6138	大气	dàqì	7-9
6139	大数据	dàshùjù	7-9
6140	大肆	dàsì	7-9
6141	大体	dàtǐ	7-9
6142	大同小异	dàtóng-xiǎoyì	7-9
6143	大为	dàwéi	7-9
6144	大雁	dàyàn	7-9
6145	大意	dàyi	7-9
6146	大意	dàyì	7-9
6147	大有可为	dàyǒu-kěwéi	7-9
6148	大宗	dàzōng	7-9
6149	逮	dǎi	7-9
6150	歹徒	dǎitú	7-9
6151	逮捕	dàibǔ	7-9
6152	带队	dàiduì	7-9
6153	怠工	dàigōng	7-9
6154	代号	dàihào	7-9
6155	代理人	dàilǐrén	7-9
6156	带路	dàilù	7-9
6157	怠慢	dàimàn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6158	带头	dàitóu	7-9
6159	代言	dàiyán	7-9
6160	担	dān	7-9
6161	担保	dānbǎo	7-9
6162	单边	dānbiān	7-9
6163	单薄	dānbó	7-9
6164	担当	dāndāng	7-9
6165	单方面	dānfāngmiàn	7-9
6166	担负	dānfù	7-9
6167	耽搁	dānge	7-9
6168	单价	dānjià	7-9
6169	单身	dānshēn	7-9
6170	胆量	dǎnliàng	7-9
6171	胆怯	dǎnqiè	7-9
6172	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	7-9
6173	担	dàn	7-9
6174	诞辰	dànchén	7-9
6175	淡化	dànhuà	7-9
6176	淡季	dànjì	7-9
6177	淡水	dànshuǐ	7-9
6178	但愿	dànyuàn	7-9
6179	担子	dànzi	7-9
6180	当即	dāngjí	7-9
6181	当机立断	dāngjī-lìduàn	7-9
6182	当日	dāngrì	7-9
6183	当事人	dāngshìrén	7-9
6184	当务之急	dāngwùzhījí	7-9
6185	当心	dāngxīn	7-9
6186	当之无愧	dāngzhīwúkuì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6187	当众	dāngzhòng	7-9
6188	党	dǎng	7-9
6189	档次	dàngcì	7-9
6190	当晚	dàngwǎn	7-9
6191	荡漾	dàngyàng	7-9
6192	当真	dàngzhēn	7-9
6193	导弹	dǎodàn	7-9
6194	导航	dǎoháng	7-9
6195	导火索	dǎohuǒsuǒ	7-9
6196	捣乱	dǎoluàn	7-9
6197	倒霉	dǎoméi	7-9
6198	倒塌	dǎotā	7-9
6199	导向	dǎoxiàng	7-9
6200	岛屿	dǎoyǔ	7-9
6201	盗	dào	7-9
6202	盗版	dàobǎn	7-9
6203	道别	dàobié	7-9
6204	稻草	dàocǎo	7-9
6205	倒计时	dàojìshí	7-9
6206	道具	dàojù	7-9
6207	悼念	dàoniàn	7-9
6208	盗窃	dàoqiè	7-9
6209	倒数	dàoshǔ	7-9
6210	到头来	dàotóulái	7-9
6211	倒退	dàotuì	7-9
6212	到位	dàowèi	7-9
6213	得不偿失	débùchángshī	7-9
6214	德才兼备	décái-jiānbèi	7-9
6215	得当	dédàng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6216	得力	délì	7-9
6217	得失	déshī	7-9
6218	得手	déshǒu	7-9
6219	得体	détǐ	7-9
6220	得天独厚	détiāndúhòu	7-9
6221	得心应手	déxīn-yìngshǒu	7-9
6222	得益	déyì	7-9
6223	得意扬扬	déyì-yángyáng	7-9
6224	得罪	dézuì	7-9
6225	蹬	dēng	7-9
6226	登场	dēngchǎng	7-9
6227	登顶	dēngdǐng	7-9
6228	登陆	dēnglù	7-9
6229	灯泡	dēngpào	7-9
6230	瞪	dèng	7-9
6231	凳子	dèngzi	7-9
6232	堤	dī	7-9
6233	堤坝	dībà	7-9
6234	低调	dīdiào	7-9
6235	提防	dīfang	7-9
6236	低谷	dīgǔ	7-9
6237	低估	dīgū	7-9
6238	低落	dīluò	7-9
6239	低迷	dīmí	7-9
6240	低下	dīxià	7-9
6241	嘀咕	dígu	7-9
6242	敌视	díshì	7-9
6243	笛子	dízi	7-9
6244	抵	dǐ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6245	底层	dǐcéng	7-9
6246	抵触	dǐchù	7-9
6247	抵挡	dǐdǎng	7-9
6248	底线	dǐxiàn	7-9
6249	抵消	dǐxiāo	7-9
6250	抵押	dǐyā	7-9
6251	抵御	dǐyù	7-9
6252	底蕴	dǐyùn	7-9
6253	抵制	dǐzhì	7-9
6254	底子	dǐzi	7-9
6255	地板	dìbǎn	7-9
6256	地步	dìbù	7-9
6257	地带	dìdài	7-9
6258	地道	dìdào	7-9
6259	地段	dìduàn	7-9
6260	帝国	dìguó	7-9
6261	递交	dìjiāo	7-9
6262	地势	dìshì	7-9
6263	地毯	dìtǎn	7-9
6264	地下水	dìxiàshuǐ	7-9
6265	第一手	dìyīshǒu	7-9
6266	地狱	dìyù	7-9
6267	递增	dìzēng	7-9
6268	弟子	dìzǐ	7-9
6269	颠簸	diānbǒ	7-9
6270	颠倒	diāndǎo	7-9
6271	颠倒黑白	diāndǎo-hēibái	7-9
6272	巅峰	diānfēng	7-9
6273	颠覆	diānfù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6274	典范	diǎnfàn	7-9
6275	点火	diǎnhuǒ	7-9
6276	点评	diǎnpíng	7-9
6277	点缀	diǎnzhuì	7-9
6278	点子	diǎnzi	7-9
6279	垫	diàn	7-9
6280	垫底	diàndǐ	7-9
6281	奠定	diàndìng	7-9
6282	淀粉	diànfěn	7-9
6283	惦记	diànjì	7-9
6284	电台	diàntái	7-9
6285	殿堂	diàntáng	7-9
6286	电网	diànwǎng	7-9
6287	电线	diànxiàn	7-9
6288	电信	diànxìn	7-9
6289	电讯	diànxùn	7-9
6290	垫子	diànzi	7-9
6291	叼	diāo	7-9
6292	雕	diāo	7-9
6293	雕刻	diāokè	7-9
6294	刁难	diāonàn	7-9
6295	雕塑	diāosù	7-9
6296	雕像	diāoxiàng	7-9
6297	凋谢	diāoxiè	7-9
6298	调[2]	diào	7-9
6299	调度	diàodù	7-9
6300	掉队	diàoduì	7-9
6301	掉头	diàotóu	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6302	吊销	diàoxiāo	7-9
6303	爹	diē	7-9
6304	跌幅	diēfú	7-9
6305	叠	dié	7-9
6306	碟	dié	7-9
6307	迭起	diéqǐ	7-9
6308	丁	dīng	7-9
6309	盯	dīng	7-9
6310	叮嘱	dīngzhǔ	7-9
6311	钉子	dīngzi	7-9
6312	顶多	dǐngduō	7-9
6313	顶级	dǐngjí	7-9
6314	顶尖	dǐngjiān	7-9
6315	钉	dìng	7-9
6316	订购	dìnggòu	7-9
6317	定金	dìngjīn	7-9
6318	定居	dìngjū	7-9
6319	订立	dìnglì	7-9
6320	定律	dìnglǜ	7-9
6321	定论	dìnglùn	7-9
6322	定向	dìngxiàng	7-9
6323	定心丸	dìngxīnwán	7-9
6324	订阅	dìngyuè	7-9
6325	定做	dìngzuò	7-9
6326	丢脸	diūliǎn	7-9
6327	丢弃	diūqì	7-9
6328	丢人	diūrén	7-9
6329	丢三落四	diūsān-làsì	7-9
6330	东奔西走	dōngbēn-xīzǒu	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6331	东道主	dōngdàozhǔ	7-9
6332	东张西望	dōngzhāng-xīwàng	7-9
6333	董事	dǒngshì	7-9
6334	懂事	dǒngshì	7-9
6335	董事会	dǒngshìhuì	7-9
6336	董事长	dǒngshìzhǎng	7-9
6337	动不动	dòngbudòng	7-9
6338	动荡	dòngdàng	7-9
6339	动感	dònggǎn	7-9
6340	动工	dònggōng	7-9
6341	冻结	dòngjié	7-9
6342	动静	dòngjing	7-9
6343	栋梁	dòngliáng	7-9
6344	动脉	dòngmài	7-9
6345	动身	dòngshēn	7-9
6346	动弹	dòngtan	7-9
6347	动向	dòngxiàng	7-9
6348	洞穴	dòngxué	7-9
6349	动摇	dòngyáo	7-9
6350	动用	dòngyòng	7-9
6351	动员	dòngyuán	7-9
6352	兜	dōu	7-9
6353	兜售	dōushòu	7-9
6354	抖	dǒu	7-9
6355	陡	dǒu	7-9
6356	陡峭	dǒuqiào	7-9
6357	斗	dòu	7-9
6358	逗留	dòuliú	7-9
6359	斗志	dòuzhì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6360	豆子	dòuzi	7-9
6361	督促	dūcù	7-9
6362	都会	dūhuì	7-9
6363	独	dú	7-9
6364	独家	dújiā	7-9
6365	毒品	dúpǐn	7-9
6366	独身	dúshēn	7-9
6367	读物	dúwù	7-9
6368	独一无二	dúyī-wú’èr	7-9
6369	赌	dǔ	7-9
6370	赌博	dǔbó	7-9
6371	堵塞	dǔsè	7-9
6372	杜绝	dùjué	7-9
6373	端正	duānzhèng	7-9
6374	短暂	duǎnzàn	7-9
6375	断定	duàndìng	7-9
6376	断断续续	duànduànxùxù	7-9
6377	断绝	duànjué	7-9
6378	断裂	duànliè	7-9
6379	段落	duànluò	7-9
6380	断然	duànrán	7-9
6381	断章取义	duànzhāng-qǔyì	7-9
6382	堆积	duījī	7-9
6383	堆砌	duīqì	7-9
6384	兑	duì	7-9
6385	对岸	duì’àn	7-9
6386	对白	duìbái	7-9
6387	对策	duìcè	7-9
6388	对得起	duìdeqǐ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6389	对付	duìfu	7-9
6390	兑换	duìhuàn	7-9
6391	对联	duìlián	7-9
6392	对流	duìliú	7-9
6393	对牛弹琴	duìniú-tánqín	7-9
6394	兑现	duìxiàn	7-9
6395	队形	duìxíng	7-9
6396	对弈	duìyì	7-9
6397	对照	duìzhào	7-9
6398	对症下药	duìzhèng-xiàyào	7-9
6399	对峙	duìzhì	7-9
6400	敦促	dūncù	7-9
6401	敦厚	dūnhòu	7-9
6402	炖	dùn	7-9
6403	多年来	duō nián lái	7-9
6404	多半	duōbàn	7-9
6405	多边	duōbiān	7-9
6406	哆嗦	duōsuo	7-9
6407	多心	duōxīn	7-9
6408	夺冠	duóguàn	7-9
6409	夺魁	duókuí	7-9
6410	堕落	duòluò	7-9
6411	鹅	é	7-9
6412	额度	édù	7-9
6413	额外	éwài	7-9
6414	讹诈	ézhà	7-9
6415	恶	è	7-9
6416	噩耗	èhào	7-9
6417	恶化	èhuà	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6418	恶性	èxìng	7-9
6419	恶意	èyì	7-9
6420	鳄鱼	èyú	7-9
6421	厄运	èyùn	7-9
6422	遏制	èzhì	7-9
6423	恶作剧	èzuòjù	7-9
6424	恩爱	ēn’ài	7-9
6425	恩情	ēnqíng	7-9
6426	恩人	ēnrén	7-9
6427	恩怨	ēnyuàn	7-9
6428	而已	éryǐ	7-9
6429	耳光	ěrguāng	7-9
6430	耳目一新	ěrmù-yìxīn	7-9
6431	耳熟能详	ěrshú-néngxiáng	7-9
6432	发财	fācái	7-9
6433	发呆	fādāi	7-9
6434	发抖	fādǒu	7-9
6435	发火	fāhuǒ	7-9
6436	发酵	fājiào	7-9
6437	发觉	fājué	7-9
6438	发掘	fājué	7-9
6439	发愣	fālèng	7-9
6440	发怒	fānù	7-9
6441	发热	fārè	7-9
6442	发射	fāshè	7-9
6443	发誓	fāshì	7-9
6444	发泄	fāxiè	7-9
6445	发芽	fāyá	7-9
6446	发扬	fāyáng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6447	发扬光大	fāyáng-guāngdà	7-9
6448	发言人	fāyánrén	7-9
6449	发源	fāyuán	7-9
6450	发源地	fāyuándì	7-9
6451	发作	fāzuò	7-9
6452	乏力	fálì	7-9
6453	阀门	fámén	7-9
6454	法人	fǎrén	7-9
6455	法庭	fǎtíng	7-9
6456	法则	fǎzé	7-9
6457	法制	fǎzhì	7-9
6458	法治	fǎzhì	7-9
6459	发型	fàxíng	7-9
6460	帆	fān	7-9
6461	帆船	fānchuán	7-9
6462	翻番	fānfān	7-9
6463	翻来覆去	fānlái-fùqù	7-9
6464	翻身	fānshēn	7-9
6465	翻天覆地	fāntiān-fùdì	7-9
6466	翻新	fānxīn	7-9
6467	繁多	fánduō	7-9
6468	繁华	fánhuá	7-9
6469	烦闷	fánmèn	7-9
6470	繁体字	fántǐzì	7-9
6471	繁衍	fányǎn	7-9
6472	繁杂	fánzá	7-9
6473	烦躁	fánzào	7-9
6474	繁重	fánzhòng	7-9
6475	反驳	fǎnbó	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6476	反差	fǎnchā	7-9
6477	反常	fǎncháng	7-9
6478	反倒	fǎndào	7-9
6479	反感	fǎngǎn	7-9
6480	返还	fǎnhuán	7-9
6481	反击	fǎnjī	7-9
6482	反抗	fǎnkàng	7-9
6483	反面	fǎnmiàn	7-9
6484	反射	fǎnshè	7-9
6485	反弹	fǎntán	7-9
6486	反问	fǎnwèn	7-9
6487	反响	fǎnxiǎng	7-9
6488	反省	fǎnxǐng	7-9
6489	反之	fǎnzhī	7-9
6490	犯愁	fànchóu	7-9
6491	范畴	fànchóu	7-9
6492	犯规	fànguī	7-9
6493	泛滥	fànlàn	7-9
6494	贩卖	fànmài	7-9
6495	饭碗	fànwǎn	7-9
6496	犯罪	fànzuì	7-9
6497	方向盘	fāngxiàngpán	7-9
6498	方圆	fāngyuán	7-9
6499	方针	fāngzhēn	7-9
6500	防盗	fángdào	7-9
6501	房地产	fángdìchǎn	7-9
6502	防范	fángfàn	7-9
6503	防护	fánghù	7-9
6504	防火墙	fánghuǒqiáng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6505	防守	fángshǒu	7-9
6506	防卫	fángwèi	7-9
6507	防汛	fángxùn	7-9
6508	防疫	fángyì	7-9
6509	防御	fángyù	7-9
6510	仿	fǎng	7-9
6511	仿真	fǎngzhēn	7-9
6512	仿制	fǎngzhì	7-9
6513	纺织	fǎngzhī	7-9
6514	放过	fàngguò	7-9
6515	放宽	fàngkuān	7-9
6516	放射	fàngshè	7-9
6517	放水	fàngshuǐ	7-9
6518	放肆	fàngsì	7-9
6519	放映	fàngyìng	7-9
6520	放置	fàngzhì	7-9
6521	放纵	fàngzòng	7-9
6522	非	fēi	7-9
6523	飞船	fēichuán	7-9
6524	非但	fēidàn	7-9
6525	非得	fēiděi	7-9
6526	飞碟	fēidié	7-9
6527	非法	fēifǎ	7-9
6528	非凡	fēifán	7-9
6529	飞禽走兽	fēiqín-zǒushòu	7-9
6530	绯闻	fēiwén	7-9
6531	飞翔	fēixiáng	7-9
6532	飞跃	fēiyuè	7-9
6533	肥料	féiliào	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6534	肥皂	féizào	7-9
6535	诽谤	fěibàng	7-9
6536	废	fèi	7-9
6537	废除	fèichú	7-9
6538	沸沸扬扬	fèifèiyángyáng	7-9
6539	废话	fèihuà	7-9
6540	费劲	fèijìn	7-9
6541	费力	fèilì	7-9
6542	废品	fèipǐn	7-9
6543	废弃	fèiqì	7-9
6544	废寝忘食	fèiqǐn-wàngshí	7-9
6545	沸腾	fèiténg	7-9
6546	废物	fèiwù	7-9
6547	废墟	fèixū	7-9
6548	分辨	fēnbiàn	7-9
6549	分成	fēnchéng	7-9
6550	分寸	fēncun	7-9
6551	分担	fēndān	7-9
6552	分发	fēnfā	7-9
6553	芬芳	fēnfāng	7-9
6554	吩咐	fēnfù	7-9
6555	分割	fēngē	7-9
6556	分红	fēnhóng	7-9
6557	分化	fēnhuà	7-9
6558	分解	fēnjiě	7-9
6559	分裂	fēnliè	7-9
6560	分泌	fēnmì	7-9
6561	分明	fēnmíng	7-9
6562	分歧	fēnqí	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6563	分支	fēnzhī	7-9
6564	坟	fén	7-9
6565	坟墓	fénmù	7-9
6566	焚烧	fénshāo	7-9
6567	粉末	fěnmò	7-9
6568	粉丝[1]	fěnsī	7-9
6569	粉丝[2]	fěnsī	7-9
6570	粉碎	fěnsuì	7-9
6571	粪	fèn	7-9
6572	粪便	fènbiàn	7-9
6573	份额	fèn’é	7-9
6574	奋力	fènlì	7-9
6575	分量	fènliàng	7-9
6576	分外	fènwài	7-9
6577	奋勇	fènyǒng	7-9
6578	疯	fēng	7-9
6579	风暴	fēngbào	7-9
6580	风波	fēngbō	7-9
6581	风采	fēngcǎi	7-9
6582	风餐露宿	fēngcān-lùsù	7-9
6583	风吹雨打	fēngchuī-yǔdǎ	7-9
6584	封顶	fēngdǐng	7-9
6585	风度	fēngdù	7-9
6586	风范	fēngfàn	7-9
6587	风和日丽	fēnghé-rìlì	7-9
6588	丰厚	fēnghòu	7-9
6589	峰会	fēnghuì	7-9
6590	峰回路转	fēnghuí-lùzhuǎn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6591	封建	fēngjiàn	7-9
6592	风景线	fēngjǐngxiàn	7-9
6593	风浪	fēnglàng	7-9
6594	锋利	fēnglì	7-9
6595	风流	fēngliú	7-9
6596	丰满	fēngmǎn	7-9
6597	风貌	fēngmào	7-9
6598	蜂蜜	fēngmì	7-9
6599	封面	fēngmiàn	7-9
6600	风气	fēngqì	7-9
6601	风情	fēngqíng	7-9
6602	风趣	fēngqù	7-9
6603	风沙	fēngshā	7-9
6604	风尚	fēngshàng	7-9
6605	丰盛	fēngshèng	7-9
6606	风水	fēngshuǐ	7-9
6607	丰硕	fēngshuò	7-9
6608	封锁	fēngsuǒ	7-9
6609	风土人情	fēngtǔ-rénqíng	7-9
6610	风味	fēngwèi	7-9
6611	风云	fēngyún	7-9
6612	风雨无阻	fēngyǔ-wúzǔ	7-9
6613	风筝	fēngzheng	7-9
6614	疯子	fēngzi	7-9
6615	逢	féng	7-9
6616	缝	féng	7-9
6617	缝合	fénghé	7-9
6618	讽刺	fěngcì	7-9
6619	缝	fèng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6620	凤凰	fènghuáng	7-9
6621	凤毛麟角	fèngmáo-línjiǎo	7-9
6622	佛	fó	7-9
6623	否决	fǒujué	7-9
6624	敷	fū	7-9
6625	孵化	fūhuà	7-9
6626	肤浅	fūqiǎn	7-9
6627	敷衍	fūyǎn	7-9
6628	扶持	fúchí	7-9
6629	浮动	fúdòng	7-9
6630	俘获	fúhuò	7-9
6631	浮力	fúlì	7-9
6632	俘虏	fúlǔ	7-9
6633	福气	fúqi	7-9
6634	服气	fúqì	7-9
6635	辐射	fúshè	7-9
6636	服饰	fúshì	7-9
6637	服务器	fúwùqì	7-9
6638	浮现	fúxiàn	7-9
6639	浮躁	fúzào	7-9
6640	腐败	fǔbài	7-9
6641	腐烂	fǔlàn	7-9
6642	抚摸	fǔmō	7-9
6643	腐蚀	fǔshí	7-9
6644	俯视	fǔshì	7-9
6645	俯首	fǔshǒu	7-9
6646	腐朽	fǔxiǔ	7-9
6647	抚恤	fǔxù	7-9
6648	抚养	fǔyǎng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6649	斧子	fǔzi	7-9
6650	负	fù	7-9
6651	附	fù	7-9
6652	赴	fù	7-9
6653	腹	fù	7-9
6654	副本	fùběn	7-9
6655	复查	fùchá	7-9
6656	附带	fùdài	7-9
6657	复发	fùfā	7-9
6658	富含	fùhán	7-9
6659	富豪	fùháo	7-9
6660	复合	fùhé	7-9
6661	附和	fùhè	7-9
6662	复活	fùhuó	7-9
6663	附加	fùjiā	7-9
6664	富强	fùqiáng	7-9
6665	附属	fùshǔ	7-9
6666	复苏	fùsū	7-9
6667	富翁	fùwēng	7-9
6668	腹泻	fùxiè	7-9
6669	复兴	fùxīng	7-9
6670	复原	fùyuán	7-9
6671	负重	fùzhòng	7-9
6672	富足	fùzú	7-9
6673	副作用	fùzuòyòng	7-9
6674	改版	gǎibǎn	7-9
6675	改动	gǎidòng	7-9
6676	改观	gǎiguān	7-9
6677	改良	gǎiliáng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6678	改日	gǎirì	7-9
6679	改邪归正	gǎixié-guīzhèng	7-9
6680	改装	gǎizhuāng	7-9
6681	钙	gài	7-9
6682	概	gài	7-9
6683	概况	gàikuàng	7-9
6684	概论	gàilùn	7-9
6685	干戈	gāngē	7-9
6686	干枯	gānkū	7-9
6687	干涉	gānshè	7-9
6688	甘心	gānxīn	7-9
6689	干预	gānyù	7-9
6690	杆	gǎn	7-9
6691	感触	gǎnchù	7-9
6692	感恩	gǎnēn	7-9
6693	赶赴	gǎnfù	7-9
6694	感慨	gǎnkǎi	7-9
6695	感叹	gǎntàn	7-9
6696	感悟	gǎnwù	7-9
6697	感性	gǎnxìng	7-9
6698	干部	gànbù	7-9
6699	干劲	gànjìn	7-9
6700	干事	gànshi	7-9
6701	缸	gāng	7-9
6702	纲领	gānglǐng	7-9
6703	钢铁	gāngtiě	7-9
6704	纲要	gāngyào	7-9
6705	港	gǎng	7-9
6706	港湾	gǎngwān	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6707	杠杆	gànggǎn	7-9
6708	高额	gāo’é	7-9
6709	高昂	gāo’áng	7-9
6710	高傲	gāo’ào	7-9
6711	高潮	gāocháo	7-9
6712	高调	gāodiào	7-9
6713	高贵	gāoguì	7-9
6714	高见	gāojiàn	7-9
6715	高空	gāokōng	7-9
6716	高龄	gāolíng	7-9
6717	高明	gāomíng	7-9
6718	高血压	gāoxuèyā	7-9
6719	高雅	gāoyǎ	7-9
6720	高压	gāoyā	7-9
6721	高涨	gāozhǎng	7-9
6722	搞鬼	gǎoguǐ	7-9
6723	搞笑	gǎoxiào	7-9
6724	告	gào	7-9
6725	告辞	gàocí	7-9
6726	告诫	gàojiè	7-9
6727	告示	gàoshi	7-9
6728	告知	gàozhī	7-9
6729	告状	gàozhuàng	7-9
6730	搁	gē	7-9
6731	戈壁	gēbì	7-9
6732	疙瘩	gēda	7-9
6733	歌剧	gējù	7-9
6734	搁浅	gēqiǎn	7-9
6735	歌颂	gēsòng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6736	歌舞	gēwǔ	7-9
6737	歌谣	gēyáo	7-9
6738	搁置	gēzhì	7-9
6739	鸽子	gēzi	7-9
6740	格格不入	gégé-búrù	7-9
6741	隔阂	géhé	7-9
6742	格局	géjú	7-9
6743	隔离	gélí	7-9
6744	阁楼	gélóu	7-9
6745	格式	géshi	7-9
6746	革新	géxīn	7-9
6747	格子	gézi	7-9
6748	个案	gè’àn	7-9
6749	各抒己见	gèshū-jǐjiàn	7-9
6750	个头儿	gètóur	7-9
6751	根基	gēnjī	7-9
6752	跟进	gēnjìn	7-9
6753	根深蒂固	gēnshēn-dìgù	7-9
6754	根源	gēnyuán	7-9
6755	根治	gēnzhì	7-9
6756	耕	gēng	7-9
6757	耕地	gēngdì	7-9
6758	更改	gēnggǎi	7-9
6759	更衣室	gēngyīshì	7-9
6760	耕耘	gēngyún	7-9
6761	更正	gēngzhèng	7-9
6762	哽咽	gěngyè	7-9
6763	耿直	gěngzhí	7-9
6764	弓	gōng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6765	功	gōng	7-9
6766	攻	gōng	7-9
6767	供	gōng	7-9
6768	公办	gōngbàn	7-9
6769	供不应求	gōngbúyìngqiú	7-9
6770	功臣	gōngchén	7-9
6771	公道	gōngdao	7-9
6772	功底	gōngdǐ	7-9
6773	宫殿	gōngdiàn	7-9
6774	攻读	gōngdú	7-9
6775	公费	gōngfèi	7-9
6776	公关	gōngguān	7-9
6777	攻关	gōngguān	7-9
6778	工会	gōnghuì	7-9
6779	工匠	gōngjiàng	7-9
6780	恭敬	gōngjìng	7-9
6781	攻克	gōngkè	7-9
6782	工科	gōngkē	7-9
6783	公款	gōngkuǎn	7-9
6784	功劳	gōngláo	7-9
6785	公立	gōnglì	7-9
6786	功力	gōnglì	7-9
6787	功利	gōnglì	7-9
6788	功率	gōnglǜ	7-9
6789	公墓	gōngmù	7-9
6790	供暖	gōngnuǎn	7-9
6791	公仆	gōngpú	7-9
6792	公顷	gōngqǐng	7-9
6793	供求	gōngqiú	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6794	公然	gōngrán	7-9
6795	公示	gōngshì	7-9
6796	公式	gōngshì	7-9
6797	公事	gōngshì	7-9
6798	攻势	gōngshì	7-9
6799	宫廷	gōngtíng	7-9
6800	恭维	gōngwéi	7-9
6801	公务	gōngwù	7-9
6802	供需	gōngxū	7-9
6803	供养	gōngyǎng	7-9
6804	供应链	gōngyìngliàn	7-9
6805	公用	gōngyòng	7-9
6806	公约	gōngyuē	7-9
6807	公证	gōngzhèng	7-9
6808	工整	gōngzhěng	7-9
6809	公职	gōngzhí	7-9
6810	拱	gǒng	7-9
6811	供奉	gòngfèng	7-9
6812	共和国	gònghéguó	7-9
6813	共鸣	gòngmíng	7-9
6814	共识	gòngshí	7-9
6815	共同体	gòngtóngtǐ	7-9
6816	共性	gòngxìng	7-9
6817	勾	gōu	7-9
6818	钩	gōu	7-9
6819	勾结	gōujié	7-9
6820	勾勒	gōulè	7-9
6821	构建	gòujiàn	7-9
6822	够呛	gòuqiàng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6823	构思	gòusī	7-9
6824	构想	gòuxiǎng	7-9
6825	孤单	gūdān	7-9
6826	孤儿	gū’ér	7-9
6827	辜负	gūfù	7-9
6828	孤立	gūlì	7-9
6829	孤零零	gūlínglíng	7-9
6830	孤陋寡闻	gūlòu-guǎwén	7-9
6831	姑且	gūqiě	7-9
6832	估算	gūsuàn	7-9
6833	股	gǔ	7-9
6834	鼓动	gǔdòng	7-9
6835	古董	gǔdǒng	7-9
6836	股东	gǔdōng	7-9
6837	股份	gǔfèn	7-9
6838	骨干	gǔgàn	7-9
6839	骨骼	gǔgé	7-9
6840	古怪	gǔguài	7-9
6841	古籍	gǔjí	7-9
6842	骨架	gǔjià	7-9
6843	古今中外	gǔjīn-zhōngwài	7-9
6844	股民	gǔmín	7-9
6845	古朴	gǔpǔ	7-9
6846	骨气	gǔqì	7-9
6847	谷物	gǔwù	7-9
6848	骨折	gǔzhé	7-9
6849	故	gù	7-9
6850	雇	gù	7-9
6851	固化	gùhuà	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6852	顾及	gùjí	7-9
6853	顾虑	gùlǜ	7-9
6854	顾名思义	gùmíng-sīyì	7-9
6855	顾全大局	gùquán-dàjú	7-9
6856	固然	gùrán	7-9
6857	雇佣	gùyōng	7-9
6858	固有	gùyǒu	7-9
6859	雇员	gùyuán	7-9
6860	固执	gùzhi	7-9
6861	雇主	gùzhǔ	7-9
6862	瓜分	guāfēn	7-9
6863	刮目相看	guāmù-xiāngkàn	7-9
6864	瓜子	guāzǐ	7-9
6865	寡妇	guǎfu	7-9
6866	挂钩	guàgōu	7-9
6867	挂念	guàniàn	7-9
6868	挂失	guàshī	7-9
6869	乖	guāi	7-9
6870	乖巧	guāiqiǎo	7-9
6871	拐杖	guǎizhàng	7-9
6872	怪不得	guàibude	7-9
6873	怪物	guàiwu	7-9
6874	怪异	guàiyì	7-9
6875	官兵	guānbīng	7-9
6876	棺材	guāncai	7-9
6877	观测	guāncè	7-9
6878	观感	guāngǎn	7-9
6879	关节	guānjié	7-9
6880	官吏	guānlì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6881	官僚	guānliáo	7-9
6882	观摩	guānmó	7-9
6883	关切	guānqiè	7-9
6884	关税	guānshuì	7-9
6885	官司	guānsi	7-9
6886	关头	guāntóu	7-9
6887	观望	guānwàng	7-9
6888	关照	guānzhào	7-9
6889	管家	guǎnjiā	7-9
6890	管教	guǎnjiào	7-9
6891	管辖	guǎnxiá	7-9
6892	管用	guǎnyòng	7-9
6893	惯	guàn	7-9
6894	灌	guàn	7-9
6895	贯彻	guànchè	7-9
6896	贯穿	guànchuān	7-9
6897	灌溉	guàngài	7-9
6898	惯例	guànlì	7-9
6899	灌输	guànshū	7-9
6900	贯通	guàntōng	7-9
6901	罐头	guàntou	7-9
6902	惯性	guànxìng	7-9
6903	光彩	guāngcǎi	7-9
6904	光顾	guānggù	7-9
6905	光滑	guānghuá	7-9
6906	光环	guānghuán	7-9
6907	光辉	guānghuī	7-9
6908	光缆	guānglǎn	7-9
6909	光芒	guāngmáng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6910	光明磊落	guāngmíng-lěiluò	7-9
6911	光盘	guāngpán	7-9
6912	光荣	guāngróng	7-9
6913	光泽	guāngzé	7-9
6914	广义	guǎngyì	7-9
6915	龟	guī	7-9
6916	瑰宝	guībǎo	7-9
6917	规格	guīgé	7-9
6918	归根到底	guīgēn-dàodǐ	7-9
6919	归结	guījié	7-9
6920	归来	guīlái	7-9
6921	归纳	guīnà	7-9
6922	闺女	guīnü	7-9
6923	归属	guīshǔ	7-9
6924	归宿	guīsù	7-9
6925	归于	guīyú	7-9
6926	规章	guīzhāng	7-9
6927	鬼	guǐ	7-9
6928	轨迹	guǐjì	7-9
6929	诡计	guǐjì	7-9
6930	贵宾	guìbīn	7-9
6931	桂花	guìhuā	7-9
6932	柜台	guìtái	7-9
6933	贵族	guìzú	7-9
6934	滚动	gǔndòng	7-9
6935	国防	guófáng	7-9
6936	国徽	guóhuī	7-9
6937	国民	guómín	7-9
6938	国土	guótǔ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6939	国务院	guówùyuàn	7-9
6940	国学	guóxué	7-9
6941	国有	guóyǒu	7-9
6942	裹	guǒ	7-9
6943	果断	guǒduàn	7-9
6944	果真	guǒzhēn	7-9
6945	过意不去	guò yì bú qù	7-9
6946	过半	guòbàn	7-9
6947	过不去	guòbuqù	7-9
6948	过错	guòcuò	7-9
6949	过道	guòdào	7-9
6950	过关	guòguān	7-9
6951	过奖	guòjiǎng	7-9
6952	过境	guòjìng	7-9
6953	过量	guòliàng	7-9
6954	过滤	guòlǜ	7-9
6955	过剩	guòshèng	7-9
6956	过失	guòshī	7-9
6957	过头	guòtóu	7-9
6958	过往	guòwǎng	7-9
6959	过问	guòwèn	7-9
6960	过瘾	guòyǐn	7-9
6961	过硬	guòyìng	7-9
6962	海报	hǎibào	7-9
6963	海滨	hǎibīn	7-9
6964	海盗	hǎidào	7-9
6965	海军	hǎijūn	7-9
6966	海量	hǎiliàng	7-9
6967	海绵	hǎimián	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6968	海滩	hǎitān	7-9
6969	海豚	hǎitún	7-9
6970	海湾	hǎiwān	7-9
6971	海峡	hǎixiá	7-9
6972	海啸	hǎixiào	7-9
6973	海运	hǎiyùn	7-9
6974	海藻	hǎizǎo	7-9
6975	害虫	hàichóng	7-9
6976	骇人听闻	hàiréntīngwén	7-9
6977	酣畅	hānchàng	7-9
6978	憨厚	hānhòu	7-9
6979	酣睡	hānshuì	7-9
6980	函	hán	7-9
6981	寒带	hándài	7-9
6982	涵盖	hángài	7-9
6983	含糊	hánhu	7-9
6984	含蓄	hánxù	7-9
6985	寒暄	hánxuān	7-9
6986	汉服	Hànfú	7-9
6987	汗马功劳	hànmǎ-gōngláo	7-9
6988	捍卫	hànwèi	7-9
6989	夯实	hāngshí	7-9
6990	航海	hánghǎi	7-9
6991	行家	hángjia	7-9
6992	行列	hángliè	7-9
6993	行情	hángqíng	7-9
6994	航天	hángtiān	7-9
6995	航天员	hángtiānyuán	7-9
6996	航行	hángxíng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
6997	航运	hángyùn	7-9
6998	豪华	háohuá	7-9
6999	豪迈	háomài	7-9
7000	好比	hǎobǐ	7-9
7001	好歹	hǎodǎi	7-9
7002	好受	hǎoshòu	7-9
7003	好说	hǎoshuō	7-9
7004	好似	hǎosì	7-9
7005	好心	hǎoxīn	7-9
7006	好意	hǎoyì	7-9
7007	好在	hǎozài	7-9
7008	耗	hào	7-9
7009	号称	hàochēng	7-9
7010	耗费	hàofèi	7-9
7011	浩瀚	hàohàn	7-9
7012	浩劫	hàojié	7-9
7013	好胜	hàoshèng	7-9
7014	耗时	hàoshí	7-9
7015	呵	hē	7-9
7016	呵护	hēhù	7-9
7017	何	hé	7-9
7018	和[2]	hé	7-9
7019	核	hé	7-9
7020	和蔼	hé’ǎi	7-9
7021	何必	hébì	7-9
7022	核查	héchá	7-9
7023	合唱	héchàng	7-9
7024	何等	héděng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7025	核电站	hédiànzhàn	7-9
7026	核对	héduì	7-9
7027	和好	héhǎo	7-9
7028	合乎	héhū	7-9
7029	荷花	héhuā	7-9
7030	合伙	héhuǒ	7-9
7031	合计	héjì	7-9
7032	和解	héjiě	7-9
7033	何苦	hékǔ	7-9
7034	何况	hékuàng	7-9
7035	禾苗	hémiáo	7-9
7036	和睦	hémù	7-9
7037	核能	hénéng	7-9
7038	河畔	hépàn	7-9
7039	和平共处	hépíng gòngchǔ	7-9
7040	和气	héqi	7-9
7041	和尚	héshang	7-9
7042	核实	héshí	7-9
7043	核桃	hétao	7-9
7044	核武器	héwǔqì	7-9
7045	合约	héyuē	7-9
7046	何止	hézhǐ	7-9
7047	合资	hézī	7-9
7048	喝彩	hècǎi	7-9
7049	贺电	hèdiàn	7-9
7050	鹤立鸡群	hèlìjīqún	7-9
7051	赫然	hèrán	7-9
7052	贺信	hèxìn	7-9
7053	黑客	hēikè	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7054	黑马	hēimǎ	7-9
7055	黑名单	hēimíngdān	7-9
7056	恨不得	hènbude	7-9
7057	哼	hēng	7-9
7058	横	héng	7-9
7059	横向	héngxiàng	7-9
7060	恒星	héngxīng	7-9
7061	轰	hōng	7-9
7062	烘	hōng	7-9
7063	烘焙	hōngbèi	7-9
7064	轰动	hōngdòng	7-9
7065	烘干	hōnggān	7-9
7066	哄堂大笑	hōngtáng-dàxiào	7-9
7067	烘托	hōngtuō	7-9
7068	轰炸	hōngzhà	7-9
7069	宏观	hóngguān	7-9
7070	红火	hónghuo	7-9
7071	红利	hónglì	7-9
7072	洪亮	hóngliàng	7-9
7073	红扑扑	hóngpūpū	7-9
7074	红润	hóngrùn	7-9
7075	红薯	hóngshǔ	7-9
7076	宏伟	hóngwěi	7-9
7077	弘扬	hóngyáng	7-9
7078	哄	hǒng	7-9
7079	喉咙	hóulóng	7-9
7080	吼	hǒu	7-9
7081	后备	hòubèi	7-9
7082	后备箱	hòubèixiāng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7083	厚道	hòudao	7-9
7084	后盾	hòudùn	7-9
7085	后顾之忧	hòugùzhīyōu	7-9
7086	后勤	hòuqín	7-9
7087	后世	hòushì	7-9
7088	后台	hòutái	7-9
7089	后续	hòuxù	7-9
7090	候选人	hòuxuǎnrén	7-9
7091	后裔	hòuyì	7-9
7092	后遗症	hòuyízhèng	7-9
7093	呼	hū	7-9
7094	呼唤	hūhuàn	7-9
7095	呼救	hūjiù	7-9
7096	忽冷忽热	hūlěng-hūrè	7-9
7097	呼声	hūshēng	7-9
7098	呼啸	hūxiào	7-9
7099	呼应	hūyìng	7-9
7100	忽悠	hūyou	7-9
7101	呼吁	hūyù	7-9
7102	糊	hú	7-9
7103	狐狸	húli	7-9
7104	胡乱	húluàn	7-9
7105	胡闹	húnào	7-9
7106	湖泊	húpō	7-9
7107	胡说	húshuō	7-9
7108	胡思乱想	húsī-luànxiǎng	7-9
7109	糊涂	hútu	7-9
7110	护	hù	7-9
7111	互补	hùbǔ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7112	护理	hùlǐ	7-9
7113	花瓣	huābàn	7-9
7114	花卉	huāhuì	7-9
7115	花蕾	huālěi	7-9
7116	花纹	huāwén	7-9
7117	花样	huāyàng	7-9
7118	划不来	huábulái	7-9
7119	划得来	huádelái	7-9
7120	滑稽	huájī	7-9
7121	华丽	huálì	7-9
7122	华侨	huáqiáo	7-9
7123	哗然	huárán	7-9
7124	华人	huárén	7-9
7125	划算	huásuàn	7-9
7126	滑梯	huátī	7-9
7127	华裔	huáyì	7-9
7128	画册	huàcè	7-9
7129	化肥	huàféi	7-9
7130	化解	huàjiě	7-9
7131	画龙点睛	huàlóng-diǎnjīng	7-9
7132	化身	huàshēn	7-9
7133	画蛇添足	huàshé-tiānzú	7-9
7134	划时代	huàshídài	7-9
7135	化险为夷	huàxiǎnwéiyí	7-9
7136	化验	huàyàn	7-9
7137	话语	huàyǔ	7-9
7138	怀抱	huáibào	7-9
7139	怀旧	huáijiù	7-9
7140	槐树	huáishù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7141	欢呼	huānhū	7-9
7142	欢聚	huānjù	7-9
7143	欢快	huānkuài	7-9
7144	欢声笑语	huānshēng-xiàoyǔ	7-9
7145	环比	huánbǐ	7-9
7146	环球	huánqiú	7-9
7147	环绕	huánrào	7-9
7148	缓	huǎn	7-9
7149	缓和	huǎnhé	7-9
7150	焕发	huànfā	7-9
7151	幻觉	huànjué	7-9
7152	唤起	huànqǐ	7-9
7153	换取	huànqǔ	7-9
7154	焕然一新	huànrán-yìxīn	7-9
7155	唤醒	huànxǐng	7-9
7156	幻影	huànyǐng	7-9
7157	荒	huāng	7-9
7158	慌	huāng	7-9
7159	荒诞	huāngdàn	7-9
7160	荒凉	huāngliáng	7-9
7161	慌乱	huāngluàn	7-9
7162	慌忙	huāngmáng	7-9
7163	荒谬	huāngmiù	7-9
7164	荒唐	huāngtáng	7-9
7165	慌张	huāngzhāng	7-9
7166	皇宫	huánggōng	7-9
7167	皇后	huánghòu	7-9
7168	黄昏	huánghūn	7-9
7169	皇上	huángshang	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7170	皇室	huángshì	7-9
7171	晃	huǎng	7-9
7172	谎话	huǎnghuà	7-9
7173	恍然大悟	huǎngrán-dàwù	7-9
7174	谎言	huǎngyán	7-9
7175	晃	huàng	7-9
7176	晃荡	huàngdang	7-9
7177	辉煌	huīhuáng	7-9
7178	挥霍	huīhuò	7-9
7179	挥舞	huīwǔ	7-9
7180	回避	huíbì	7-9
7181	回归	huíguī	7-9
7182	回合	huíhé	7-9
7183	回馈	huíkuì	7-9
7184	回落	huíluò	7-9
7185	回升	huíshēng	7-9
7186	回首	huíshǒu	7-9
7187	回味	huíwèi	7-9
7188	回想	huíxiǎng	7-9
7189	回忆录	huíyìlù	7-9
7190	回应	huíyìng	7-9
7191	毁	huǐ	7-9
7192	悔恨	huǐhèn	7-9
7193	毁坏	huǐhuài	7-9
7194	毁灭	huǐmiè	7-9
7195	会场	huìchǎng	7-9
7196	汇合	huìhé	7-9
7197	汇集	huìjí	7-9
7198	汇聚	huìjù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7199	贿赂	huìlù	7-9
7200	会面	huìmiàn	7-9
7201	绘声绘色	huìshēng-huìsè	7-9
7202	会谈	huìtán	7-9
7203	会晤	huìwù	7-9
7204	会意	huìyì	7-9
7205	会诊	huìzhěn	7-9
7206	绘制	huìzhì	7-9
7207	昏	hūn	7-9
7208	荤	hūn	7-9
7209	昏迷	hūnmí	7-9
7210	婚纱	hūnshā	7-9
7211	浑身	húnshēn	7-9
7212	混淆	hùnxiáo	7-9
7213	混浊	hùnzhuó	7-9
7214	豁	huō	7-9
7215	豁出去	huōchuqu	7-9
7216	活该	huógāi	7-9
7217	活期	huóqī	7-9
7218	火爆	huǒbào	7-9
7219	火候	huǒhou	7-9
7220	火花	huǒhuā	7-9
7221	火箭	huǒjiàn	7-9
7222	火炬	huǒjù	7-9
7223	火辣辣	huǒlàlà	7-9
7224	火热	huǒrè	7-9
7225	火山	huǒshān	7-9
7226	伙食	huǒshí	7-9
7227	火速	huǒsù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7228	火腿	huǒtuǐ	7-9
7229	火焰	huǒyàn	7-9
7230	豁达	huòdá	7-9
7231	或多或少	huòduō-huòshǎo	7-9
7232	祸害	huòhai	7-9
7233	获悉	huòxī	7-9
7234	货运	huòyùn	7-9
7235	积	jī	7-9
7236	基本功	jīběngōng	7-9
7237	机舱	jīcāng	7-9
7238	基层	jīcéng	7-9
7239	激荡	jīdàng	7-9
7240	积淀	jīdiàn	7-9
7241	机动	jīdòng	7-9
7242	肌肤	jīfū	7-9
7243	机关	jīguān	7-9
7244	激光	jīguāng	7-9
7245	激化	jīhuà	7-9
7246	激活	jīhuó	7-9
7247	基建	jījiàn	7-9
7248	基金会	jījīnhuì	7-9
7249	机灵	jīling	7-9
7250	机密	jīmì	7-9
7251	激起	jīqǐ	7-9
7252	激素	jīsù	7-9
7253	讥笑	jīxiào	7-9
7254	畸形	jīxíng	7-9
7255	积蓄	jīxù	7-9
7256	基于	jīyú	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7257	积攒	jīzǎn	7-9
7258	激增	jīzēng	7-9
7259	机智	jīzhì	7-9
7260	基准	jīzhǔn	7-9
7261	即	jí	7-9
7262	级别	jíbié	7-9
7263	急促	jícù	7-9
7264	极度	jídù	7-9
7265	嫉妒	jídù	7-9
7266	急功近利	jígōng-jìnlì	7-9
7267	籍贯	jíguàn	7-9
7268	集会	jíhuì	7-9
7269	急剧	jíjù	7-9
7270	即可	jíkě	7-9
7271	吉利	jílì	7-9
7272	极力	jílì	7-9
7273	急迫	jípò	7-9
7274	汲取	jíqǔ	7-9
7275	即日	jírì	7-9
7276	即时	jíshí	7-9
7277	集市	jíshì	7-9
7278	棘手	jíshǒu	7-9
7279	集思广益	jísī-guǎngyì	7-9
7280	吉他	jítā	7-9
7281	极限	jíxiàn	7-9
7282	吉祥物	jíxiángwù	7-9
7283	急性	jíxìng	7-9
7284	急于	jíyú	7-9
7285	急于求成	jíyú-qiúchéng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7286	急躁	jízào	7-9
7287	及早	jízǎo	7-9
7288	急中生智	jízhōng-shēngzhì	7-9
7289	集装箱	jízhuāngxiāng	7-9
7290	集资	jízī	7-9
7291	脊梁	jǐliáng	7-9
7292	挤压	jǐyā	7-9
7293	计	jì	7-9
7294	忌	jì	7-9
7295	剂	jì	7-9
7296	继	jì	7-9
7297	祭	jì	7-9
7298	暨	jì	7-9
7299	继而	jì’ér	7-9
7300	计策	jìcè	7-9
7301	祭奠	jìdiàn	7-9
7302	忌妒	jìdu	7-9
7303	继父	jìfù	7-9
7304	记号	jìhao	7-9
7305	忌讳	jìhuì	7-9
7306	计较	jìjiào	7-9
7307	寂静	jìjìng	7-9
7308	忌口	jìkǒu	7-9
7309	剂量	jìliàng	7-9
7310	继母	jìmǔ	7-9
7311	纪念碑	jìniànbēi	7-9
7312	纪实	jìshí	7-9
7313	祭祀	jìsì	7-9
7314	寄托	jìtuō	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7315	迹象	jìxiàng	7-9
7316	绩效	jìxiào	7-9
7317	记性	jìxing	7-9
7318	纪要	jìyào	7-9
7319	记忆犹新	jìyì-yóuxīn	7-9
7320	家伙	jiāhuo	7-9
7321	家教	jiājiào	7-9
7322	佳节	jiājié	7-9
7323	加紧	jiājǐn	7-9
7324	家境	jiājìng	7-9
7325	加盟	jiāméng	7-9
7326	嘉年华	jiāniánhuá	7-9
7327	家禽	jiāqín	7-9
7328	家世	jiāshì	7-9
7329	佳肴	jiāyáo	7-9
7330	家用	jiāyòng	7-9
7331	家喻户晓	jiāyù-hùxiǎo	7-9
7332	夹杂	jiāzá	7-9
7333	家政	jiāzhèng	7-9
7334	加之	jiāzhī	7-9
7335	夹子	jiāzi	7-9
7336	家族	jiāzú	7-9
7337	假定	jiǎdìng	7-9
7338	假冒	jiǎmào	7-9
7339	假使	jiǎshǐ	7-9
7340	假装	jiǎzhuāng	7-9
7341	驾	jià	7-9
7342	架势	jiàshi	7-9
7343	价位	jiàwèi	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7344	驾驭	jiàyù	7-9
7345	价值观	jiàzhíguān	7-9
7346	嫁妆	jiàzhuang	7-9
7347	架子	jiàzi	7-9
7348	兼	jiān	7-9
7349	煎	jiān	7-9
7350	煎熬	jiān’áo	7-9
7351	监察	jiānchá	7-9
7352	尖端	jiānduān	7-9
7353	肩负	jiānfù	7-9
7354	兼顾	jiāngù	7-9
7355	监管	jiānguǎn	7-9
7356	坚果	jiānguǒ	7-9
7357	监护	jiānhù	7-9
7358	艰巨	jiānjù	7-9
7359	监控	jiānkòng	7-9
7360	歼灭	jiānmiè	7-9
7361	坚韧	jiānrèn	7-9
7362	兼任	jiānrèn	7-9
7363	兼容	jiānróng	7-9
7364	尖锐	jiānruì	7-9
7365	坚实	jiānshí	7-9
7366	监视	jiānshì	7-9
7367	坚守	jiānshǒu	7-9
7368	艰险	jiānxiǎn	7-9
7369	坚信	jiānxìn	7-9
7370	监狱	jiānyù	7-9
7371	奸诈	jiānzhà	7-9
7372	拣	jiǎn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7373	剪彩	jiǎncǎi	7-9
7374	检察	jiǎnchá	7-9
7375	简称	jiǎnchēng	7-9
7376	简短	jiǎnduǎn	7-9
7377	减负	jiǎnfù	7-9
7378	剪辑	jiǎnjí	7-9
7379	简洁	jiǎnjié	7-9
7380	简练	jiǎnliàn	7-9
7381	简陋	jiǎnlòu	7-9
7382	减免	jiǎnmiǎn	7-9
7383	检讨	jiǎntǎo	7-9
7384	简体字	jiǎntǐzì	7-9
7385	减退	jiǎntuì	7-9
7386	简要	jiǎnyào	7-9
7387	简易	jiǎnyì	7-9
7388	贱	jiàn	7-9
7389	溅	jiàn	7-9
7390	鉴别	jiànbié	7-9
7391	间谍	jiàndié	7-9
7392	间断	jiànduàn	7-9
7393	见多识广	jiànduō-shíguǎng	7-9
7394	见解	jiànjiě	7-9
7395	见利忘义	jiànlì-wàngyì	7-9
7396	健美	jiànměi	7-9
7397	见仁见智	jiànrén-jiànzhì	7-9
7398	鉴赏	jiànshǎng	7-9
7399	见识	jiànshi	7-9
7400	建树	jiànshù	7-9
7401	践踏	jiàntà	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7402	见外	jiànwài	7-9
7403	见闻	jiànwén	7-9
7404	间隙	jiànxì	7-9
7405	见效	jiànxiào	7-9
7406	间歇	jiànxiē	7-9
7407	见义勇为	jiànyì-yǒngwéi	7-9
7408	鉴于	jiànyú	7-9
7409	见证	jiànzhèng	7-9
7410	健壮	jiànzhuàng	7-9
7411	姜	jiāng	7-9
7412	僵	jiāng	7-9
7413	僵化	jiānghuà	7-9
7414	将就	jiāngjiu	7-9
7415	僵局	jiāngjú	7-9
7416	江山	jiāngshān	7-9
7417	僵硬	jiāngyìng	7-9
7418	桨	jiǎng	7-9
7419	奖杯	jiǎngbēi	7-9
7420	讲理	jiǎnglǐ	7-9
7421	奖赏	jiǎngshǎng	7-9
7422	奖项	jiǎngxiàng	7-9
7423	降临	jiànglín	7-9
7424	焦	jiāo	7-9
7425	交叉	jiāochā	7-9
7426	交代	jiāodài	7-9
7427	交锋	jiāofēng	7-9
7428	交付	jiāofù	7-9
7429	娇惯	jiāoguàn	7-9
7430	交互	jiāohù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7431	交集	jiāojí	7-9
7432	焦急	jiāojí	7-9
7433	交界	jiāojiè	7-9
7434	交接	jiāojiē	7-9
7435	交纳	jiāonà	7-9
7436	胶囊	jiāonáng	7-9
7437	娇气	jiāoqì	7-9
7438	交情	jiāoqing	7-9
7439	交涉	jiāoshè	7-9
7440	礁石	jiāoshí	7-9
7441	交替	jiāotì	7-9
7442	交头接耳	jiāotóu-jiē’ěr	7-9
7443	交响乐	jiāoxiǎngyuè	7-9
7444	郊游	jiāoyóu	7-9
7445	焦躁	jiāozào	7-9
7446	交织	jiāozhī	7-9
7447	嚼	jiáo	7-9
7448	绞	jiǎo	7-9
7449	搅	jiǎo	7-9
7450	缴	jiǎo	7-9
7451	搅拌	jiǎobàn	7-9
7452	狡猾	jiǎohuá	7-9
7453	缴纳	jiǎonà	7-9
7454	脚踏实地	jiǎotāshídì	7-9
7455	侥幸	jiǎoxìng	7-9
7456	矫正	jiǎozhèng	7-9
7457	叫板	jiàobǎn	7-9
7458	轿车	jiàochē	7-9
7459	叫好	jiàohǎo	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7460	较劲	jiàojìn	7-9
7461	教科书	jiàokēshū	7-9
7462	较量	jiàoliàng	7-9
7463	教条	jiàotiáo	7-9
7464	教养	jiàoyǎng	7-9
7465	皆	jiē	7-9
7466	揭	jiē	7-9
7467	接二连三	jiē’èr-liánsān	7-9
7468	接班	jiēbān	7-9
7469	接班人	jiēbānrén	7-9
7470	阶层	jiēcéng	7-9
7471	皆大欢喜	jiēdàhuānxǐ	7-9
7472	揭发	jiēfā	7-9
7473	街坊	jiēfang	7-9
7474	接轨	jiēguǐ	7-9
7475	阶级	jiējí	7-9
7476	接济	jiējì	7-9
7477	接见	jiējiàn	7-9
7478	接力	jiēlì	7-9
7479	揭露	jiēlù	7-9
7480	接纳	jiēnà	7-9
7481	揭示	jiēshì	7-9
7482	接手	jiēshǒu	7-9
7483	接替	jiētì	7-9
7484	阶梯	jiētī	7-9
7485	揭晓	jiēxiǎo	7-9
7486	劫	jié	7-9
7487	截	jié	7-9
7488	洁白	jiébái	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7489	劫持	jiéchí	7-9
7490	节俭	jiéjiǎn	7-9
7491	洁净	jiéjìng	7-9
7492	捷径	jiéjìng	7-9
7493	结晶	jiéjīng	7-9
7494	竭尽全力	jiéjìn-quánlì	7-9
7495	结局	jiéjú	7-9
7496	竭力	jiélì	7-9
7497	节气	jiéqì	7-9
7498	截然不同	jiérán-bùtóng	7-9
7499	结识	jiéshí	7-9
7500	结算	jiésuàn	7-9
7501	节衣缩食	jiéyī-suōshí	7-9
7502	节制	jiézhì	7-9
7503	解除	jiěchú	7-9
7504	解雇	jiěgù	7-9
7505	解救	jiějiù	7-9
7506	解渴	jiěkě	7-9
7507	解剖	jiěpōu	7-9
7508	解散	jiěsàn	7-9
7509	解体	jiětǐ	7-9
7510	解脱	jiětuō	7-9
7511	解围	jiěwéi	7-9
7512	解析	jiěxī	7-9
7513	解约	jiěyuē	7-9
7514	戒	jiè	7-9
7515	界	jiè	7-9
7516	戒备	jièbèi	7-9
7517	界定	jièdìng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7518	借口	jièkǒu	7-9
7519	介入	jièrù	7-9
7520	届时	jièshí	7-9
7521	借条	jiètiáo	7-9
7522	界限	jièxiàn	7-9
7523	界线	jièxiàn	7-9
7524	介意	jièyì	7-9
7525	借用	jièyòng	7-9
7526	介于	jièyú	7-9
7527	筋	jīn	7-9
7528	禁不住	jīnbuzhù	7-9
7529	津津有味	jīnjīn-yǒuwèi	7-9
7530	尽	jǐn	7-9
7531	紧凑	jǐncòu	7-9
7532	紧迫	jǐnpò	7-9
7533	锦旗	jǐnqí	7-9
7534	紧缺	jǐnquē	7-9
7535	锦上添花	jǐnshàng-tiānhuā	7-9
7536	紧缩	jǐnsuō	7-9
7537	尽早	jǐnzǎo	7-9
7538	劲	jìn	7-9
7539	进程	jìnchéng	7-9
7540	进攻	jìngōng	7-9
7541	晋级	jìnjí	7-9
7542	禁忌	jìnjì	7-9
7543	进军	jìnjūn	7-9
7544	浸泡	jìnpào	7-9
7545	尽情	jìnqíng	7-9
7546	进取	jìnqǔ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7547	禁区	jìnqū	7-9
7548	晋升	jìnshēng	7-9
7549	尽头	jìntóu	7-9
7550	劲头	jìntóu	7-9
7551	进修	jìnxiū	7-9
7552	茎	jīng	7-9
7553	经	jīng	7-9
7554	精	jīng	7-9
7555	鲸	jīng	7-9
7556	精彩纷呈	jīngcǎi-fēnchéng	7-9
7557	精打细算	jīngdǎ-xìsuàn	7-9
7558	惊动	jīngdòng	7-9
7559	经度	jīngdù	7-9
7560	精度	jīngdù	7-9
7561	经费	jīngfèi	7-9
7562	精华	jīnghuá	7-9
7563	惊慌	jīnghuāng	7-9
7564	惊慌失措	jīnghuāng-shīcuò	7-9
7565	荆棘	jīngjí	7-9
7566	精简	jīngjiǎn	7-9
7567	兢兢业业	jīngjīngyèyè	7-9
7568	经久不息	jīngjiǔ-bùxī	7-9
7569	精练	jīngliàn	7-9
7570	经贸	jīngmào	7-9
7571	精密	jīngmì	7-9
7572	精妙	jīngmiào	7-9
7573	精明	jīngmíng	7-9
7574	精疲力竭	jīngpí-lìjié	7-9
7575	精品	jīngpǐn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7576	惊奇	jīngqí	7-9
7577	精巧	jīngqiǎo	7-9
7578	精神	jīngshén	7-9
7579	精神病	jīngshénbìng	7-9
7580	经受	jīngshòu	7-9
7581	精髓	jīngsuǐ	7-9
7582	惊叹	jīngtàn	7-9
7583	惊天动地	jīngtiān-dòngdì	7-9
7584	精细	jīngxì	7-9
7585	惊吓	jīngxià	7-9
7586	惊险	jīngxiǎn	7-9
7587	惊心动魄	jīngxīn-dòngpò	7-9
7588	晶莹	jīngyíng	7-9
7589	精英	jīngyīng	7-9
7590	精益求精	jīngyìqiújīng	7-9
7591	精湛	jīngzhàn	7-9
7592	警报	jǐngbào	7-9
7593	井底之蛙	jǐngdǐzhīwā	7-9
7594	警戒	jǐngjiè	7-9
7595	警犬	jǐngquǎn	7-9
7596	警示	jǐngshì	7-9
7597	警惕	jǐngtì	7-9
7598	警钟	jǐngzhōng	7-9
7599	竟	jìng	7-9
7600	敬	jìng	7-9
7601	敬爱	jìng’ài	7-9
7602	敬而远之	jìng’éryuǎnzhī	7-9
7603	境地	jìngdì	7-9
7604	净化	jìnghuà	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7605	竞技	jìngjì	7-9
7606	境界	jìngjiè	7-9
7607	敬礼	jìnglǐ	7-9
7608	境内	jìngnèi	7-9
7609	敬佩	jìngpèi	7-9
7610	敬请	jìngqǐng	7-9
7611	境外	jìngwài	7-9
7612	敬畏	jìngwèi	7-9
7613	竞相	jìngxiāng	7-9
7614	竞选	jìngxuǎn	7-9
7615	敬业	jìngyè	7-9
7616	敬意	jìngyì	7-9
7617	境遇	jìngyù	7-9
7618	径直	jìngzhí	7-9
7619	静止	jìngzhǐ	7-9
7620	敬重	jìngzhòng	7-9
7621	窘迫	jiǒngpò	7-9
7622	揪	jiū	7-9
7623	纠缠	jiūchán	7-9
7624	酒楼	jiǔlóu	7-9
7625	久违	jiǔwéi	7-9
7626	久仰	jiǔyǎng	7-9
7627	就餐	jiùcān	7-9
7628	就此	jiùcǐ	7-9
7629	就地	jiùdì	7-9
7630	救济	jiùjì	7-9
7631	就近	jiùjìn	7-9
7632	就任	jiùrèn	7-9
7633	救死扶伤	jiùsǐ-fúshāng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7634	就绪	jiùxù	7-9
7635	就医	jiùyī	7-9
7636	就诊	jiùzhěn	7-9
7637	就职	jiùzhí	7-9
7638	救治	jiùzhì	7-9
7639	就座	jiùzuò	7-9
7640	居安思危	jū’ān-sīwēi	7-9
7641	居高不下	jūgāo bú xià	7-9
7642	鞠躬	jūgōng	7-9
7643	拘留	jūliú	7-9
7644	拘束	jūshù	7-9
7645	居于	jūyú	7-9
7646	局部	júbù	7-9
7647	局势	júshì	7-9
7648	举报	jǔbào	7-9
7649	举措	jǔcuò	7-9
7650	咀嚼	jǔjué	7-9
7651	举棋不定	jǔqí-búdìng	7-9
7652	沮丧	jǔsàng	7-9
7653	举世瞩目	jǔshì-zhǔmù	7-9
7654	举一反三	jǔyī-fǎnsān	7-9
7655	举止	jǔzhǐ	7-9
7656	举重	jǔzhòng	7-9
7657	举足轻重	jǔzú-qīngzhòng	7-9
7658	剧变	jùbiàn	7-9
7659	巨额	jù’é	7-9
7660	聚焦	jùjiāo	7-9
7661	聚精会神	jùjīng-huìshén	7-9
7662	剧目	jùmù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7663	剧情	jùqíng	7-9
7664	巨人	jùrén	7-9
7665	巨头	jùtóu	7-9
7666	据悉	jùxī	7-9
7667	圈	juān	7-9
7668	捐献	juānxiàn	7-9
7669	卷入	juǎnrù	7-9
7670	圈	juàn	7-9
7671	绝	jué	7-9
7672	绝技	juéjì	7-9
7673	绝迹	juéjì	7-9
7674	倔强	juéjiàng	7-9
7675	崛起	juéqǐ	7-9
7676	诀窍	juéqiào	7-9
7677	觉悟	juéwù	7-9
7678	觉醒	juéxǐng	7-9
7679	决议	juéyì	7-9
7680	绝缘	juéyuán	7-9
7681	抉择	juézé	7-9
7682	角逐	juézhú	7-9
7683	倔	juè	7-9
7684	均	jūn	7-9
7685	军官	jūnguān	7-9
7686	均衡	jūnhéng	7-9
7687	军舰	jūnjiàn	7-9
7688	军事	jūnshì	7-9
7689	君子	jūnzǐ	7-9
7690	俊	jùn	7-9
7691	竣工	jùngōng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7692	骏马	jùnmǎ	7-9
7693	俊俏	jùnqiào	7-9
7694	卡车	kǎchē	7-9
7695	卡通	kǎtōng	7-9
7696	开办	kāibàn	7-9
7697	开采	kāicǎi	7-9
7698	开场	kāichǎng	7-9
7699	开场白	kāichǎngbái	7-9
7700	开除	kāichú	7-9
7701	开动	kāidòng	7-9
7702	开发区	kāifāqū	7-9
7703	开发商	kāifāshāng	7-9
7704	开工	kāigōng	7-9
7705	开垦	kāikěn	7-9
7706	开阔	kāikuò	7-9
7707	开朗	kāilǎng	7-9
7708	开明	kāimíng	7-9
7709	开辟	kāipì	7-9
7710	开天辟地	kāitiān-pìdì	7-9
7711	开庭	kāitíng	7-9
7712	开拓	kāituò	7-9
7713	开销	kāixiāo	7-9
7714	开张	kāizhāng	7-9
7715	开支	kāizhī	7-9
7716	楷模	kǎimó	7-9
7717	凯旋	kǎixuán	7-9
7718	堪称	kānchēng	7-9
7719	刊登	kāndēng	7-9
7720	看护	kānhù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7721	看守	kānshǒu	7-9
7722	勘探	kāntàn	7-9
7723	刊物	kānwù	7-9
7724	砍伐	kǎnfá	7-9
7725	侃侃而谈	kǎnkǎn’értán	7-9
7726	坎坷	kǎnkě	7-9
7727	看台	kàntái	7-9
7728	慷慨	kāngkǎi	7-9
7729	看管	kānguǎn	7-9
7730	扛	káng	7-9
7731	抗衡	kànghéng	7-9
7732	抗拒	kàngjù	7-9
7733	抗生素	kàngshēngsù	7-9
7734	抗议	kàngyì	7-9
7735	抗争	kàngzhēng	7-9
7736	考查	kǎochá	7-9
7737	考量	kǎoliáng	7-9
7738	靠拢	kàolǒng	7-9
7739	磕	kē	7-9
7740	苛刻	kēkè	7-9
7741	颗粒	kēlì	7-9
7742	壳	ké	7-9
7743	可悲	kěbēi	7-9
7744	可不是	kěbúshi	7-9
7745	可乘之机	kěchéngzhījī	7-9
7746	可耻	kěchǐ	7-9
7747	可观	kěguān	7-9
7748	可贵	kěguì	7-9
7749	可谓	kěwèi	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7750	可恶	kěwù	7-9
7751	可想而知	kěxiǎng’érzhī	7-9
7752	可笑	kěxiào	7-9
7753	可疑	kěyí	7-9
7754	刻不容缓	kèbùrónghuǎn	7-9
7755	客房	kèfáng	7-9
7756	刻画	kèhuà	7-9
7757	客机	kèjī	7-9
7758	刻苦	kèkǔ	7-9
7759	客流	kèliú	7-9
7760	克隆	kèlóng	7-9
7761	刻意	kèyì	7-9
7762	客运	kèyùn	7-9
7763	克制	kèzhì	7-9
7764	刻舟求剑	kèzhōu-qiújiàn	7-9
7765	啃	kěn	7-9
7766	恳切	kěnqiè	7-9
7767	恳求	kěnqiú	7-9
7768	坑	kēng	7-9
7769	空荡荡	kōngdàngdàng	7-9
7770	空洞	kōngdòng	7-9
7771	空间站	kōngjiānzhàn	7-9
7772	空军	kōngjūn	7-9
7773	空难	kōngnàn	7-9
7774	空前	kōngqián	7-9
7775	空想	kōngxiǎng	7-9
7776	空虚	kōngxū	7-9
7777	孔	kǒng	7-9
7778	恐怖	kǒngbù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7779	恐吓	kǒnghè	7-9
7780	恐慌	kǒnghuāng	7-9
7781	恐龙	kǒnglóng	7-9
7782	空白	kòngbái	7-9
7783	控告	kònggào	7-9
7784	空隙	kòngxì	7-9
7785	抠	kōu	7-9
7786	口岸	kǒu’àn	7-9
7787	口碑	kǒubēi	7-9
7788	口才	kǒucái	7-9
7789	口吃	kǒuchī	7-9
7790	口径	kǒujìng	7-9
7791	口令	kǒulìng	7-9
7792	口气	kǒuqì	7-9
7793	口哨儿	kǒushàor	7-9
7794	口水	kǒushuǐ	7-9
7795	口头禅	kǒutóuchán	7-9
7796	口香糖	kǒuxiāngtáng	7-9
7797	口音	kǒuyīn	7-9
7798	口罩	kǒuzhào	7-9
7799	口子	kǒuzi	7-9
7800	扣除	kòuchú	7-9
7801	扣留	kòuliú	7-9
7802	扣人心弦	kòurénxīnxián	7-9
7803	扣押	kòuyā	7-9
7804	枯竭	kūjié	7-9
7805	窟窿	kūlong	7-9
7806	哭泣	kūqì	7-9
7807	枯萎	kūwěi	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7808	哭笑不得	kūxiào-bùdé	7-9
7809	苦尽甘来	kǔjìn-gānlái	7-9
7810	苦难	kǔnàn	7-9
7811	苦恼	kǔnǎo	7-9
7812	苦涩	kǔsè	7-9
7813	苦笑	kǔxiào	7-9
7814	苦心	kǔxīn	7-9
7815	库存	kùcún	7-9
7816	酷似	kùsì	7-9
7817	夸大	kuādà	7-9
7818	夸夸其谈	kuākuā-qítán	7-9
7819	夸耀	kuāyào	7-9
7820	垮	kuǎ	7-9
7821	挎	kuà	7-9
7822	跨	kuà	7-9
7823	跨度	kuàdù	7-9
7824	跨国	kuàguó	7-9
7825	跨越	kuàyuè	7-9
7826	快活	kuàihuo	7-9
7827	宽敞	kuānchang	7-9
7828	宽泛	kuānfàn	7-9
7829	宽广	kuānguǎng	7-9
7830	宽厚	kuānhòu	7-9
7831	宽阔	kuānkuò	7-9
7832	宽容	kuānróng	7-9
7833	宽恕	kuānshù	7-9
7834	宽松	kuānsōng	7-9
7835	款待	kuǎndài	7-9
7836	款项	kuǎnxiàng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7837	筐	kuāng	7-9
7838	狂	kuáng	7-9
7839	狂欢	kuánghuān	7-9
7840	狂热	kuángrè	7-9
7841	矿	kuàng	7-9
7842	框	kuàng	7-9
7843	矿藏	kuàngcáng	7-9
7844	矿产	kuàngchǎn	7-9
7845	框架	kuàngjià	7-9
7846	旷课	kuàngkè	7-9
7847	况且	kuàngqiě	7-9
7848	亏本	kuīběn	7-9
7849	亏待	kuīdài	7-9
7850	捆	kǔn	7-9
7851	困惑	kùnhuò	7-9
7852	困境	kùnjìng	7-9
7853	扩	kuò	7-9
7854	扩充	kuòchōng	7-9
7855	阔绰	kuòchuò	7-9
7856	括号	kuòhào	7-9
7857	扩建	kuòjiàn	7-9
7858	扩散	kuòsàn	7-9
7859	扩张	kuòzhāng	7-9
7860	拉动	lādòng	7-9
7861	啦啦队	lālāduì	7-9
7862	拉链	lāliàn	7-9
7863	拉拢	lālǒng	7-9
7864	喇叭	lǎba	7-9
7865	蜡	là	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7866	腊月	làyuè	7-9
7867	蜡烛	làzhú	7-9
7868	来宾	láibīn	7-9
7869	来电	láidiàn	7-9
7870	来访	láifǎng	7-9
7871	来回	láihuí	7-9
7872	来历	láilì	7-9
7873	来龙去脉	láilóng-qùmài	7-9
7874	来年	láinián	7-9
7875	来之不易	láizhī-búyì	7-9
7876	栏杆	lángān	7-9
7877	栏目	lánmù	7-9
7878	蓝图	lántú	7-9
7879	揽	lǎn	7-9
7880	缆车	lǎnchē	7-9
7881	懒得	lǎnde	7-9
7882	懒惰	lǎnduò	7-9
7883	滥用	lànyòng	7-9
7884	狼狈	lángbèi	7-9
7885	狼吞虎咽	lángtūn-hǔyàn	7-9
7886	朗诵	lǎngsòng	7-9
7887	捞	lāo	7-9
7888	唠叨	láodao	7-9
7889	牢固	láogù	7-9
7890	牢记	láojì	7-9
7891	劳驾	láojià	7-9
7892	牢牢	láoláo	7-9
7893	劳累	láolèi	7-9
7894	牢骚	láosāo	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7895	劳务	láowù	7-9
7896	老伴儿	lǎobànr	7-9
7897	老大	lǎodà	7-9
7898	老化	lǎohuà	7-9
7899	老人家	lǎorenjia	7-9
7900	老乡	lǎoxiāng	7-9
7901	老字号	lǎozìhao	7-9
7902	涝	lào	7-9
7903	乐此不疲	lècǐ-bùpí	7-9
7904	乐意	lèyì	7-9
7905	乐园	lèyuán	7-9
7906	勒	lēi	7-9
7907	雷达	léidá	7-9
7908	雷同	léitóng	7-9
7909	累赘	léizhui	7-9
7910	累计	lěijì	7-9
7911	累积	lěijī	7-9
7912	棱角	léngjiǎo	7-9
7913	冷淡	lěngdàn	7-9
7914	冷冻	lěngdòng	7-9
7915	冷酷	lěngkù	7-9
7916	冷落	lěngluò	7-9
7917	冷门	lěngmén	7-9
7918	冷漠	lěngmò	7-9
7919	冷气	lěngqì	7-9
7920	冷却	lěngquè	7-9
7921	冷战	lěngzhàn	7-9
7922	愣	lèng	7-9
7923	黎明	límíng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7924	离谱儿	lípǔr	7-9
7925	离奇	líqí	7-9
7926	理睬	lǐcǎi	7-9
7927	里程碑	lǐchéngbēi	7-9
7928	礼服	lǐfú	7-9
7929	理会	lǐhuì	7-9
7930	礼节	lǐjié	7-9
7931	礼品	lǐpǐn	7-9
7932	礼尚往来	lǐshàngwǎnglái	7-9
7933	理事	lǐshì	7-9
7934	理所当然	lǐsuǒdāngrán	7-9
7935	礼堂	lǐtáng	7-9
7936	礼仪	lǐyí	7-9
7937	鲤鱼	lǐyú	7-9
7938	理智	lǐzhì	7-9
7939	理直气壮	lǐzhí-qìzhuàng	7-9
7940	立案	lì’àn	7-9
7941	利弊	lìbì	7-9
7942	力不从心	lìbùcóngxīn	7-9
7943	历程	lìchéng	7-9
7944	历代	lìdài	7-9
7945	立法	lìfǎ	7-9
7946	立方	lìfāng	7-9
7947	立方米	lìfāngmǐ	7-9
7948	立功	lìgōng	7-9
7949	利害	lìhài	7-9
7950	立交桥	lìjiāoqiáo	7-9
7951	历届	lìjiè	7-9
7952	历来	lìlái	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7953	莅临	lìlín	7-9
7954	利率	lìlǜ	7-9
7955	力求	lìqiú	7-9
7956	历时	lìshí	7-9
7957	利索	lìsuo	7-9
7958	力所能及	lìsuǒnéngjí	7-9
7959	立体	lìtǐ	7-9
7960	力争	lìzhēng	7-9
7961	励志	lìzhì	7-9
7962	立足	lìzú	7-9
7963	连贯	liánguàn	7-9
7964	联欢	liánhuān	7-9
7965	廉价	liánjià	7-9
7966	廉洁	liánjié	7-9
7967	连连	liánlián	7-9
7968	联络	liánluò	7-9
7969	联盟	liánméng	7-9
7970	连绵	liánmián	7-9
7971	连年	liánnián	7-9
7972	连任	liánrèn	7-9
7973	联赛	liánsài	7-9
7974	联手	liánshǒu	7-9
7975	连锁	liánsuǒ	7-9
7976	连同	liántóng	7-9
7977	怜惜	liánxī	7-9
7978	连夜	liányè	7-9
7979	廉正	liánzhèng	7-9
7980	帘子	liánzi	7-9
7981	莲子	liánzǐ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
7982	脸颊	liǎnjiá	7-9
7983	炼	liàn	7-9
7984	恋恋不舍	liànliàn-bùshě	7-9
7985	良	liáng	7-9
7986	凉爽	liángshuǎng	7-9
7987	良心	liángxīn	7-9
7988	良性	liángxìng	7-9
7989	两口子	liǎngkǒuzi	7-9
7990	两栖	liǎngqī	7-9
7991	两手	liǎngshǒu	7-9
7992	两下子	liǎngxiàzi	7-9
7993	两翼	liǎngyì	7-9
7994	亮点	liàngdiǎn	7-9
7995	量化	lìànghuà	7-9
7996	谅解	liàngjiě	7-9
7997	亮丽	liànglì	7-9
7998	亮相	liàngxiàng	7-9
7999	潦草	liáocǎo	7-9
8000	疗法	liáofǎ	7-9
8001	辽阔	liáokuò	7-9
8002	寥寥无几	liáoliáo-wújǐ	7-9
8003	疗效	liáoxiào	7-9
8004	疗养	liáoyǎng	7-9
8005	了结	liǎojié	7-9
8006	料理	liàolǐ	7-9
8007	咧嘴	liězuǐ	7-9
8008	裂	liè	7-9
8009	裂缝	lièfèng	7-9
8010	裂痕	lièhén	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8011	列举	lièjǔ	7-9
8012	猎人	lièrén	7-9
8013	烈日	lièrì	7-9
8014	劣势	lièshì	7-9
8015	烈士	lièshì	7-9
8016	猎物	lièwù	7-9
8017	劣质	lièzhì	7-9
8018	拎	līn	7-9
8019	临	lín	7-9
8020	临床	línchuáng	7-9
8021	临街	línjiē	7-9
8022	临近	línjìn	7-9
8023	吝啬	lìnsè	7-9
8024	灵	líng	7-9
8025	灵感	línggǎn	7-9
8026	灵魂	línghún	7-9
8027	零件	língjiàn	7-9
8028	灵机一动	língjī-yídòng	7-9
8029	灵敏	língmǐn	7-9
8030	灵巧	língqiǎo	7-9
8031	零售	língshòu	7-9
8032	零碎	língsuì	7-9
8033	聆听	língtīng	7-9
8034	灵通	língtōng	7-9
8035	零星	língxīng	7-9
8036	领队	lǐngduì	7-9
8037	领会	lǐnghuì	7-9
8038	领军	lǐngjūn	7-9
8039	领略	lǐnglüè	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8040	领事	lǐngshì	7-9
8041	领事馆	lǐngshìguǎn	7-9
8042	领土	lǐngtǔ	7-9
8043	领悟	lǐngwù	7-9
8044	领袖	lǐngxiù	7-9
8045	领养	lǐngyǎng	7-9
8046	溜	liū	7-9
8047	溜达	liūda	7-9
8048	流畅	liúchàng	7-9
8049	流浪	liúlàng	7-9
8050	留恋	liúliàn	7-9
8051	流露	liúlù	7-9
8052	流氓	liúmáng	7-9
8053	留念	liúniàn	7-9
8054	流派	liúpài	7-9
8055	留神	liúshén	7-9
8056	流逝	liúshì	7-9
8057	流失	liúshī	7-9
8058	流水	liúshuǐ	7-9
8059	流淌	liútǎng	7-9
8060	流向	liúxiàng	7-9
8061	留心	liúxīn	7-9
8062	流血	liúxuè	7-9
8063	留意	liúyì	7-9
8064	流域	liúyù	7-9
8065	流转	liúzhuǎn	7-9
8066	柳树	liǔshù	7-9
8067	遛	liù	7-9
8068	聋	lóng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8069	龙头	lóngtóu	7-9
8070	隆重	lóngzhòng	7-9
8071	笼子	lóngzi	7-9
8072	垄断	lǒngduàn	7-9
8073	笼统	lǒngtǒng	7-9
8074	笼罩	lǒngzhào	7-9
8075	搂	lǒu	7-9
8076	露面	lòumiàn	7-9
8077	炉子	lúzi	7-9
8078	鲁莽	lǔmǎng	7-9
8079	卤味	lǔwèi	7-9
8080	鹿	lù	7-9
8081	露[2]	lù	7-9
8082	路段	lùduàn	7-9
8083	路径	lùjìng	7-9
8084	陆军	lùjūn	7-9
8085	露天	lùtiān	7-9
8086	路途	lùtú	7-9
8087	露营	lùyíng	7-9
8088	路子	lùzi	7-9
8089	屡	lǚ	7-9
8090	缕	lǚ	7-9
8091	屡次	lǚcì	7-9
8092	屡屡	lǚlǚ	7-9
8093	绿地	lǜdì	7-9
8094	绿洲	lǜzhōu	7-9
8095	孪生	luánshēng	7-9
8096	卵	luǎn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8097	乱七八糟	luànqībāzāo	7-9
8098	略	lüè	7-9
8099	掠夺	lüèduó	7-9
8100	略微	lüèwēi	7-9
8101	抡	lūn	7-9
8102	轮换	lúnhuàn	7-9
8103	轮廓	lúnkuò	7-9
8104	伦理	lúnlǐ	7-9
8105	轮胎	lúntāi	7-9
8106	论述	lùnshù	7-9
8107	论证	lùnzhèng	7-9
8108	啰唆	luōsuo	7-9
8109	萝卜	luóbo	7-9
8110	螺丝	luósī	7-9
8111	裸	luǒ	7-9
8112	裸露	luǒlù	7-9
8113	裸体	luǒtǐ	7-9
8114	落差	luòchā	7-9
8115	落成	luòchéng	7-9
8116	落户	luòhù	7-9
8117	落实	luòshí	7-9
8118	络绎不绝	luòyì-bùjué	7-9
8119	麻[1]	má	7-9
8120	麻[2]	má	7-9
8121	麻痹	mábì	7-9
8122	麻将	májiàng	7-9
8123	麻辣	málà	7-9
8124	麻木	mámù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8125	麻醉	mázuì	7-9
8126	码[1]	mǎ	7-9
8127	码[2]	mǎ	7-9
8128	马后炮	mǎhòupào	7-9
8129	马力	mǎlì	7-9
8130	马桶	mǎtǒng	7-9
8131	埋藏	máicáng	7-9
8132	埋伏	máifú	7-9
8133	埋没	máimò	7-9
8134	埋头苦干	máitóu-kǔgàn	7-9
8135	埋葬	máizàng	7-9
8136	脉搏	màibó	7-9
8137	脉络	màiluò	7-9
8138	瞒	mán	7-9
8139	埋怨	mányuàn	7-9
8140	满怀	mǎnhuái	7-9
8141	漫	màn	7-9
8142	慢性	mànxìng	7-9
8143	蔓延	mànyán	7-9
8144	漫游	mànyóu	7-9
8145	忙活	mánghuo	7-9
8146	忙乱	mángluàn	7-9
8147	茫茫	mángmáng	7-9
8148	盲目	mángmù	7-9
8149	茫然	mángrán	7-9
8150	矛头	máotóu	7-9
8151	冒充	màochōng	7-9
8152	冒犯	màofàn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8153	冒昧	màomèi	7-9
8154	茂密	màomì	7-9
8155	茂盛	màoshèng	7-9
8156	枚	méi	7-9
8157	媒介	méijiè	7-9
8158	没劲	méijìn	7-9
8159	眉开眼笑	méikāi-yǎnxiào	7-9
8160	煤气	méiqì	7-9
8161	煤炭	méitàn	7-9
8162	没完没了	méiwán-méiliǎo	7-9
8163	没辙	méizhé	7-9
8164	没准儿	méizhǔnr	7-9
8165	美德	měidé	7-9
8166	美化	měihuà	7-9
8167	美满	měimǎn	7-9
8168	美妙	měimiào	7-9
8169	美容	měiróng	7-9
8170	美学	měixué	7-9
8171	美誉	měiyù	7-9
8172	美中不足	měizhōng-bùzú	7-9
8173	美滋滋	měizīzī	7-9
8174	闷	mēn	7-9
8175	闷热	mēnrè	7-9
8176	门槛	ménkǎn	7-9
8177	门路	ménlu	7-9
8178	闷	mèn	7-9
8179	蒙	mēng	7-9
8180	蒙	méng	7-9
8181	萌发	méngfā	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8182	朦胧	ménglóng	7-9
8183	萌芽	méngyá	7-9
8184	盟友	méngyǒu	7-9
8185	猛	měng	7-9
8186	猛烈	měngliè	7-9
8187	猛然	měngrán	7-9
8188	梦幻	mènghuàn	7-9
8189	梦寐以求	mèngmèiyǐqiú	7-9
8190	眯	mī	7-9
8191	谜	mí	7-9
8192	谜底	mídǐ	7-9
8193	迷惑	míhuò	7-9
8194	迷恋	míliàn	7-9
8195	弥漫	mímàn	7-9
8196	迷失	míshī	7-9
8197	谜团	mítuán	7-9
8198	迷信	míxìn	7-9
8199	谜语	míyǔ	7-9
8200	密布	mìbù	7-9
8201	秘方	mìfāng	7-9
8202	密封	mìfēng	7-9
8203	秘诀	mìjué	7-9
8204	蜜月	mìyuè	7-9
8205	棉花	miánhuā	7-9
8206	免不了	miǎnbuliǎo	7-9
8207	免除	miǎnchú	7-9
8208	免得	miǎnde	7-9
8209	缅怀	miǎnhuái	7-9
8210	勉励	miǎnlì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8211	腼腆	miǎntiǎn	7-9
8212	免职	miǎnzhí	7-9
8213	面红耳赤	miànhóng-ěrchì	7-9
8214	面孔	miànkǒng	7-9
8215	面貌	miànmào	7-9
8216	面面俱到	miànmiàn-jùdào	7-9
8217	面目全非	miànmù-quánfēi	7-9
8218	苗	miáo	7-9
8219	苗条	miáotiao	7-9
8220	苗头	miáotou	7-9
8221	瞄准	miáozhǔn	7-9
8222	藐视	miǎoshì	7-9
8223	渺小	miǎoxiǎo	7-9
8224	庙	miào	7-9
8225	庙会	miàohuì	7-9
8226	灭绝	mièjué	7-9
8227	蔑视	mièshì	7-9
8228	灭亡	mièwáng	7-9
8229	民办	mínbàn	7-9
8230	民居	mínjū	7-9
8231	民生	mínshēng	7-9
8232	民事	mínshì	7-9
8233	民意	mínyì	7-9
8234	民营	mínyíng	7-9
8235	民用	mínyòng	7-9
8236	敏捷	mǐnjié	7-9
8237	敏锐	mǐnruì	7-9
8238	鸣	míng	7-9
8239	名次	míngcì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8240	名副其实	míngfùqíshí	7-9
8241	名贵	míngguì	7-9
8242	铭记	míngjì	7-9
8243	明朗	mínglǎng	7-9
8244	名利	mínglì	7-9
8245	明媚	míngmèi	7-9
8246	名声	míngshēng	7-9
8247	名言	míngyán	7-9
8248	名义	míngyì	7-9
8249	名誉	míngyù	7-9
8250	明智	míngzhì	7-9
8251	名著	míngzhù	7-9
8252	命2	mìng	7-9
8253	摸索	mōsuǒ	7-9
8254	膜	mó	7-9
8255	磨	mó	7-9
8256	摩擦	mócā	7-9
8257	魔法	mófǎ	7-9
8258	模范	mófàn	7-9
8259	蘑菇	mógu	7-9
8260	魔鬼	móguǐ	7-9
8261	磨合	móhé	7-9
8262	魔力	mólì	7-9
8263	磨炼	móliàn	7-9
8264	磨难	mónàn	7-9
8265	魔术	móshù	7-9
8266	磨损	mósǔn	7-9
8267	抹	mǒ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8268	抹杀	mǒshā	7-9
8269	墨	mò	7-9
8270	莫大	mòdà	7-9
8271	莫非	mòfēi	7-9
8272	茉莉	mòlì	7-9
8273	没落	mòluò	7-9
8274	莫名其妙	mòmíngqímiào	7-9
8275	默默无闻	mòmò-wúwén	7-9
8276	默契	mòqì	7-9
8277	漠然	mòrán	7-9
8278	末日	mòrì	7-9
8279	没收	mòshōu	7-9
8280	墨水	mòshuǐ	7-9
8281	谋害	móuhài	7-9
8282	谋划	móuhuà	7-9
8283	谋求	móuqiú	7-9
8284	谋取	móuqǔ	7-9
8285	谋生	móushēng	7-9
8286	亩	mǔ	7-9
8287	牡丹	mǔdan	7-9
8288	拇指	mǔzhǐ	7-9
8289	墓	mù	7-9
8290	幕	mù	7-9
8291	墓碑	mùbēi	7-9
8292	目不转睛	mùbùzhuǎnjīng	7-9
8293	牧场	mùchǎng	7-9
8294	目瞪口呆	mùdèng-kǒudāi	7-9
8295	墓地	mùdì	7-9
8296	目睹	mùdǔ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8297	幕后	mùhòu	7-9
8298	木匠	mùjiàng	7-9
8299	募捐	mùjuān	7-9
8300	牧民	mùmín	7-9
8301	木偶	mù’ǒu	7-9
8302	沐浴	mùyù	7-9
8303	目中无人	mùzhōng-wúrén	7-9
8304	拿手	náshǒu	7-9
8305	呐喊	nàhǎn	7-9
8306	纳闷儿	nàmènr	7-9
8307	纳入	nàrù	7-9
8308	纳税	nàshuì	7-9
8309	纳税人	nàshuìrén	7-9
8310	乃	nǎi	7-9
8311	奶酪	nǎilào	7-9
8312	乃至	nǎizhì	7-9
8313	耐	nài	7-9
8314	耐人寻味	nàirénxúnwèi	7-9
8315	耐用	nàiyòng	7-9
8316	难处	nánchù	7-9
8317	难得一见	nándé yí jiàn	7-9
8318	男方	nánfāng	7-9
8319	南瓜	nánguā	7-9
8320	难怪	nánguài	7-9
8321	难关	nánguān	7-9
8322	难堪	nánkān	7-9
8323	难能可贵	nánnéng-kěguì	7-9
8324	难为情	nánwéiqíng	7-9
8325	难以置信	nányǐ-zhìxìn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8326	南辕北辙	nányuán-běizhé	7-9
8327	挠	náo	7-9
8328	脑海	nǎohǎi	7-9
8329	恼火	nǎohuǒ	7-9
8330	恼羞成怒	nǎoxiū-chéngnù	7-9
8331	闹事	nàoshì	7-9
8332	内存	nèicún	7-9
8333	内地	nèidì	7-9
8334	内行	nèiháng	7-9
8335	内幕	nèimù	7-9
8336	内向	nèixiàng	7-9
8337	内需	nèixū	7-9
8338	内在	nèizài	7-9
8339	内脏	nèizàng	7-9
8340	嫩	nèn	7-9
8341	能耗	nénghào	7-9
8342	能耐	néngnai	7-9
8343	能人	néngrén	7-9
8344	泥泞	nínìng	7-9
8345	泥潭	nítán	7-9
8346	泥土	nítǔ	7-9
8347	拟	nǐ	7-9
8348	拟定	nǐdìng	7-9
8349	逆	nì	7-9
8350	逆境	nìjìng	7-9
8351	匿名	nìmíng	7-9
8352	溺水	nìshuǐ	7-9
8353	逆行	nìxíng	7-9
8354	黏	nián	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8355	年报	niánbào	7-9
8356	年画	niánhuà	7-9
8357	年均	niánjūn	7-9
8358	年轮	niánlún	7-9
8359	年迈	niánmài	7-9
8360	年限	niánxiàn	7-9
8361	年薪	niánxīn	7-9
8362	撵	niǎn	7-9
8363	念念不忘	niànniàn-búwàng	7-9
8364	念头	niàntou	7-9
8365	娘	niáng	7-9
8366	酿造	niàngzào	7-9
8367	鸟巢	niǎocháo	7-9
8368	尿	niào	7-9
8369	捏	niē	7-9
8370	拧	níng	7-9
8371	凝固	nínggù	7-9
8372	凝结	níngjié	7-9
8373	宁静	níngjìng	7-9
8374	凝聚	níngjù	7-9
8375	凝视	níngshì	7-9
8376	拧	nǐng	7-9
8377	宁可	nìngkě	7-9
8378	宁愿	nìngyuàn	7-9
8379	纽带	niǔdài	7-9
8380	纽扣	niǔkòu	7-9
8381	扭曲	niǔqū	7-9
8382	扭头	niǔtóu	7-9
8383	扭转	niǔzhuǎn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8384	农场	nóngchǎng	7-9
8385	农历	nónglì	7-9
8386	农民工	nóngmíngōng	7-9
8387	浓缩	nóngsuō	7-9
8388	浓郁	nóngyù	7-9
8389	浓重	nóngzhòng	7-9
8390	弄虚作假	nòngxū-zuòjiǎ	7-9
8391	奴隶	núlì	7-9
8392	女方	nǚfāng	7-9
8393	女婿	nǚxu	7-9
8394	暖烘烘	nuǎnhōnghōng	7-9
8395	虐待	nüèdài	7-9
8396	挪	nuó	7-9
8397	诺言	nuòyán	7-9
8398	殴打	ōudǎ	7-9
8399	呕吐	ǒutù	7-9
8400	趴	pā	7-9
8401	拍板	pāibǎn	7-9
8402	拍卖	pāimài	7-9
8403	排查	páichá	7-9
8404	排斥	páichì	7-9
8405	排行榜	páihángbǎng	7-9
8406	徘徊	páihuái	7-9
8407	牌照	páizhào	7-9
8408	派别	pàibié	7-9
8409	派遣	pàiqiǎn	7-9
8410	攀	pān	7-9
8411	攀登	pāndēng	7-9
8412	攀升	pānshēng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8413	盘算	pánsuan	7-9
8414	盘旋	pánxuán	7-9
8415	判	pàn	7-9
8416	盼	pàn	7-9
8417	判处	pànchǔ	7-9
8418	判定	pàndìng	7-9
8419	判决	pànjué	7-9
8420	叛逆	pànnì	7-9
8421	旁人	pángrén	7-9
8422	螃蟹	pángxiè	7-9
8423	胖乎乎	pànghūhū	7-9
8424	抛弃	pāoqì	7-9
8425	刨	páo	7-9
8426	跑龙套	pǎo lóngtào	7-9
8427	炮	pào	7-9
8428	泡沫	pàomò	7-9
8429	胚胎	pēitāi	7-9
8430	佩戴	pèidài	7-9
8431	配方	pèifāng	7-9
8432	配件	pèijiàn	7-9
8433	配角	pèijué	7-9
8434	配偶	pèi’ǒu	7-9
8435	配音	pèiyīn	7-9
8436	配置	pèizhì	7-9
8437	喷泉	pēnquán	7-9
8438	盆地	péndì	7-9
8439	抨击	pēngjī	7-9
8440	烹饪	pēngrèn	7-9
8441	烹调	pēngtiáo	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8442	棚	péng	7-9
8443	蓬勃	péngbó	7-9
8444	鹏程万里	péngchéng-wànlǐ	7-9
8445	澎湃	péngpài	7-9
8446	膨胀	péngzhàng	7-9
8447	捧场	pěngchǎng	7-9
8448	碰钉子	pèng dīngzi	7-9
8449	碰巧	pèngqiǎo	7-9
8450	劈	pī	7-9
8451	批发	pīfā	7-9
8452	披露	pīlù	7-9
8453	批判	pīpàn	7-9
8454	脾	pí	7-9
8455	疲惫	píbèi	7-9
8456	皮革	pígé	7-9
8457	疲倦	píjuàn	7-9
8458	匹配	pǐpèi	7-9
8459	屁股	pìgu	7-9
8460	僻静	pìjìng	7-9
8461	媲美	pìměi	7-9
8462	譬如	pìrú	7-9
8463	偏	piān	7-9
8464	偏爱	piān’ài	7-9
8465	偏差	piānchā	7-9
8466	篇幅	piānfú	7-9
8467	偏见	piānjiàn	7-9
8468	偏离	piānlí	7-9
8469	偏旁	piānpáng	7-9
8470	偏僻	piānpì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8471	偏偏	piānpiān	7-9
8472	偏向	piānxiàng	7-9
8473	偏远	piānyuǎn	7-9
8474	片子	piānzi	7-9
8475	片段	piànduàn	7-9
8476	漂泊	piāobó	7-9
8477	飘浮	piāofú	7-9
8478	漂浮	piāofú	7-9
8479	漂流	piāoliú	7-9
8480	飘扬	piāoyáng	7-9
8481	票房	piàofáng	7-9
8482	撇	piě	7-9
8483	拼搏	pīnbó	7-9
8484	拼接	pīnjiē	7-9
8485	拼命	pīnmìng	7-9
8486	贫乏	pínfá	7-9
8487	频频	pínpín	7-9
8488	贫穷	pínqióng	7-9
8489	品德	pǐndé	7-9
8490	品位	pǐnwèi	7-9
8491	品味	pǐnwèi	7-9
8492	品行	pǐnxíng	7-9
8493	聘	pìn	7-9
8494	聘任	pìnrèn	7-9
8495	聘用	pìnyòng	7-9
8496	屏蔽	píngbì	7-9
8497	平淡	píngdàn	7-9
8498	评定	píngdìng	7-9
8499	平房	píngfáng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8500	平和	pínghé	7-9
8501	平价	píngjià	7-9
8502	瓶颈	píngjǐng	7-9
8503	平面	píngmiàn	7-9
8504	评判	píngpàn	7-9
8505	平日	píngrì	7-9
8506	评审	píngshěn	7-9
8507	萍水相逢	píngshuǐ-xiāngféng	7-9
8508	平坦	píngtǎn	7-9
8509	评委	píngwěi	7-9
8510	平稳	píngwěn	7-9
8511	平息	píngxī	7-9
8512	平行	píngxíng	7-9
8513	平庸	píngyōng	7-9
8514	平原	píngyuán	7-9
8515	屏障	píngzhàng	7-9
8516	凭证	píngzhèng	7-9
8517	颇	pō	7-9
8518	泼冷水	pō lěngshuǐ	7-9
8519	破案	pò’àn	7-9
8520	迫不及待	pòbùjídài	7-9
8521	破除	pòchú	7-9
8522	迫害	pòhài	7-9
8523	破解	pòjiě	7-9
8524	破旧	pòjiù	7-9
8525	破例	pòlì	7-9
8526	魄力	pòlì	7-9
8527	破裂	pòliè	7-9
8528	破灭	pòmiè	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8529	迫使	pòshǐ	7-9
8530	破碎	pòsuì	7-9
8531	扑克	pūkè	7-9
8532	铺路	pūlù	7-9
8533	扑面而来	pūmiàn’érlái	7-9
8534	菩萨	púsà	7-9
8535	谱	pǔ	7-9
8536	朴实	pǔshí	7-9
8537	瀑布	pùbù	7-9
8538	沏	qī	7-9
8539	漆	qī	7-9
8540	欺负	qīfu	7-9
8541	漆黑	qīhēi	7-9
8542	凄凉	qīliáng	7-9
8543	期盼	qīpàn	7-9
8544	蹊跷	qīqiao	7-9
8545	欺诈	qīzhà	7-9
8546	七嘴八舌	qīzuǐ-bāshé	7-9
8547	祈祷	qídǎo	7-9
8548	奇观	qíguān	7-9
8549	奇妙	qímiào	7-9
8550	旗袍	qípáo	7-9
8551	崎岖	qíqū	7-9
8552	歧视	qíshì	7-9
8553	奇特	qítè	7-9
8554	齐心协力	qíxīn-xiélì	7-9
8555	旗帜	qízhì	7-9
8556	起步	qǐbù	7-9
8557	起草	qǐcǎo	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8558	启程	qǐchéng	7-9
8559	起程	qǐchéng	7-9
8560	启迪	qǐdí	7-9
8561	起伏	qǐfú	7-9
8562	乞丐	qǐgài	7-9
8563	起哄	qǐhòng	7-9
8564	起劲	qǐjìn	7-9
8565	起码	qǐmǎ	7-9
8566	启蒙	qǐméng	7-9
8567	起跑线	qǐpǎoxiàn	7-9
8568	乞求	qǐqiú	7-9
8569	起诉	qǐsù	7-9
8570	乞讨	qǐtǎo	7-9
8571	企图	qǐtú	7-9
8572	启用	qǐyòng	7-9
8573	岂有此理	qǐyǒucǐlǐ	7-9
8574	器材	qìcái	7-9
8575	气愤	qìfèn	7-9
8576	气管	qìguǎn	7-9
8577	器官	qìguān	7-9
8578	契机	qìjī	7-9
8579	迄今	qìjīn	7-9
8580	器具	qìjù	7-9
8581	气流	qìliú	7-9
8582	气馁	qìněi	7-9
8583	气派	qìpài	7-9
8584	气泡	qìpào	7-9
8585	气魄	qìpò	7-9
8586	弃权	qìquán	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8587	气色	qìsè	7-9
8588	气势	qìshì	7-9
8589	气息	qìxī	7-9
8590	气象	qìxiàng	7-9
8591	器械	qìxiè	7-9
8592	气压	qìyā	7-9
8593	契约	qìyuē	7-9
8594	器重	qìzhòng	7-9
8595	掐	qiā	7-9
8596	卡	qiǎ	7-9
8597	恰到好处	qiàdào-hǎochù	7-9
8598	恰巧	qiàqiǎo	7-9
8599	恰如其分	qiàrú-qífèn	7-9
8600	洽谈	qiàtán	7-9
8601	迁	qiān	7-9
8602	签[2]	qiān	7-9
8603	千变万化	qiānbiàn-wànhuà	7-9
8604	牵扯	qiānchě	7-9
8605	千方百计	qiānfāng-bǎijì	7-9
8606	牵挂	qiānguà	7-9
8607	迁就	qiānjiù	7-9
8608	千军万马	qiānjūn-wànmǎ	7-9
8609	千钧一发	qiānjūn-yífà	7-9
8610	牵涉	qiānshè	7-9
8611	签署	qiānshǔ	7-9
8612	牵头	qiāntóu	7-9
8613	迁徙	qiānxǐ	7-9
8614	谦逊	qiānxùn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8615	迁移	qiānyí	7-9
8616	签约	qiānyuē	7-9
8617	牵制	qiānzhì	7-9
8618	千姿百态	qiānzī-bǎitài	7-9
8619	前辈	qiánbèi	7-9
8620	钱财	qiáncái	7-9
8621	前程	qiánchéng	7-9
8622	虔诚	qiánchéng	7-9
8623	潜伏	qiánfú	7-9
8624	前赴后继	qiánfù-hòujì	7-9
8625	潜能	qiánnéng	7-9
8626	前任	qiánrèn	7-9
8627	潜入	qiánrù	7-9
8628	潜水	qiánshuǐ	7-9
8629	前所未有	qiánsuǒwèiyǒu	7-9
8630	前台	qiántái	7-9
8631	潜艇	qiántǐng	7-9
8632	前无古人	qiánwúgǔrén	7-9
8633	前夕	qiánxī	7-9
8634	前线	qiánxiàn	7-9
8635	潜心	qiánxīn	7-9
8636	前沿	qiányán	7-9
8637	潜移默化	qiányí-mòhuà	7-9
8638	潜在	qiánzài	7-9
8639	浅显	qiǎnxiǎn	7-9
8640	谴责	qiǎnzé	7-9
8641	欠缺	qiànquē	7-9
8642	欠条	qiàntiáo	7-9
8643	歉意	qiànyì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8644	呛	qiāng	7-9
8645	腔	qiāng	7-9
8646	枪毙	qiāngbì	7-9
8647	强盗	qiángdào	7-9
8648	强加	qiángjiā	7-9
8649	强劲	qiángjìng	7-9
8650	强势	qiángshì	7-9
8651	强项	qiángxiàng	7-9
8652	强行	qiángxíng	7-9
8653	强硬	qiángyìng	7-9
8654	强占	qiángzhàn	7-9
8655	强制	qiángzhì	7-9
8656	抢夺	qiǎngduó	7-9
8657	抢劫	qiǎngjié	7-9
8658	抢眼	qiǎngyǎn	7-9
8659	呛	qiàng	7-9
8660	敲诈	qiāozhà	7-9
8661	憔悴	qiáocuì	7-9
8662	巧合	qiǎohé	7-9
8663	翘	qiào	7-9
8664	撬	qiào	7-9
8665	窍门	qiàomén	7-9
8666	切除	qiēchú	7-9
8667	切磋	qiēcuō	7-9
8668	切割	qiēgē	7-9
8669	切换	qiēhuàn	7-9
8670	且	qiě	7-9
8671	锲而不舍	qiè’érbùshě	7-9
8672	切记	qièjì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8673	切忌	qièjì	7-9
8674	窃取	qièqǔ	7-9
8675	切身	qièshēn	7-9
8676	惬意	qièyì	7-9
8677	侵犯	qīnfàn	7-9
8678	侵害	qīnhài	7-9
8679	亲和力	qīnhélì	7-9
8680	亲近	qīnjìn	7-9
8681	侵略	qīnlüè	7-9
8682	钦佩	qīnpèi	7-9
8683	侵权	qīnquán	7-9
8684	亲热	qīnrè	7-9
8685	亲身	qīnshēn	7-9
8686	亲生	qīnshēng	7-9
8687	亲手	qīnshǒu	7-9
8688	亲眼	qīnyǎn	7-9
8689	侵占	qīnzhàn	7-9
8690	勤工俭学	qíngōng-jiǎnxué	7-9
8691	勤俭	qínjiǎn	7-9
8692	勤快	qínkuai	7-9
8693	琴棋书画	qín-qí-shū-huà	7-9
8694	寝室	qǐnshì	7-9
8695	轻而易举	qīng’éryìjǔ	7-9
8696	清澈	qīngchè	7-9
8697	清除	qīngchú	7-9
8698	清脆	qīngcuì	7-9
8699	清单	qīngdān	7-9
8700	倾倒	qīngdǎo	7-9
8701	倾家荡产	qīngjiā-dàngchǎn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8702	清静	qīngjìng	7-9
8703	青睐	qīnglài	7-9
8704	清凉	qīngliáng	7-9
8705	轻蔑	qīngmiè	7-9
8706	轻视	qīngshì	7-9
8707	倾诉	qīngsù	7-9
8708	青铜器	qīngtóngqì	7-9
8709	轻微	qīngwēi	7-9
8710	倾销	qīngxiāo	7-9
8711	倾斜	qīngxié	7-9
8712	清新	qīngxīn	7-9
8713	轻型	qīngxíng	7-9
8714	情报	qíngbào	7-9
8715	情不自禁	qíngbúzìjīn	7-9
8716	情调	qíngdiào	7-9
8717	情怀	qínghuái	7-9
8718	情结	qíngjié	7-9
8719	情境	qíngjìng	7-9
8720	情理	qínglǐ	7-9
8721	情侣	qínglǚ	7-9
8722	情人	qíngrén	7-9
8723	情商	qíngshāng	7-9
8724	情谊	qíngyì	7-9
8725	情愿	qíngyuàn	7-9
8726	请柬	qǐngjiǎn	7-9
8727	请示	qǐngshì	7-9
8728	请帖	qǐngtiě	7-9
8729	庆典	qìngdiǎn	7-9
8730	庆贺	qìnghè	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8731	庆幸	qìngxìng	7-9
8732	丘陵	qiūlíng	7-9
8733	囚犯	qiúfàn	7-9
8734	求同存异	qiútóng-cúnyì	7-9
8735	求学	qiúxué	7-9
8736	求医	qiúyī	7-9
8737	求证	qiúzhèng	7-9
8738	驱动	qūdòng	7-9
8739	屈服	qūfú	7-9
8740	区间	qūjiān	7-9
8741	区区	qūqū	7-9
8742	曲线	qūxiàn	7-9
8743	趋于	qūyú	7-9
8744	曲折	qūzhé	7-9
8745	驱逐	qūzhú	7-9
8746	取而代之	qǔ’érdàizhī	7-9
8747	取材	qǔcái	7-9
8748	取缔	qǔdì	7-9
8749	取经	qǔjīng	7-9
8750	取决	qǔjué	7-9
8751	取暖	qǔnuǎn	7-9
8752	取胜	qǔshèng	7-9
8753	取笑	qǔxiào	7-9
8754	曲艺	qǔyì	7-9
8755	去除	qùchú	7-9
8756	去处	qùchù	7-9
8757	去向	qùxiàng	7-9
8758	圈套	quāntào	7-9
8759	圈子	quānzi	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8760	拳	quán	7-9
8761	全方位	quánfāngwèi	7-9
8762	权衡	quánhéng	7-9
8763	拳击	quánjī	7-9
8764	全局	quánjú	7-9
8765	全力以赴	quánlìyǐfù	7-9
8766	全能	quánnéng	7-9
8767	全身心	quánshēnxīn	7-9
8768	诠释	quánshì	7-9
8769	拳头	quántóu	7-9
8770	权威	quánwēi	7-9
8771	权限	quánxiàn	7-9
8772	全心全意	quánxīn-quányì	7-9
8773	权益	quányì	7-9
8774	劝告	quàngào	7-9
8775	劝说	quànshuō	7-9
8776	劝阻	quànzǔ	7-9
8777	缺口	quēkǒu	7-9
8778	缺失	quēshī	7-9
8779	缺席	quēxí	7-9
8780	瘸	qué	7-9
8781	确切	quèqiè	7-9
8782	确信	quèxìn	7-9
8783	确凿	quèzáo	7-9
8784	确诊	quèzhěn	7-9
8785	燃放	ránfàng	7-9
8786	燃气	ránqì	7-9
8787	燃油	rányóu	7-9
8788	嚷	rǎng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8789	让步	ràngbù	7-9
8790	饶	ráo	7-9
8791	饶恕	ráoshù	7-9
8792	扰乱	rǎoluàn	7-9
8793	绕行	ràoxíng	7-9
8794	绕远儿	ràoyuǎnr	7-9
8795	惹	rě	7-9
8796	热潮	rècháo	7-9
8797	热带	rèdài	7-9
8798	热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng	7-9
8799	热腾腾	rèténgténg	7-9
8800	热销	rèxiāo	7-9
8801	热衷	rèzhōng	7-9
8802	仁慈	réncí	7-9
8803	人次	réncì	7-9
8804	人道	réndào	7-9
8805	人格	réngé	7-9
8806	人间	rénjiān	7-9
8807	人品	rénpǐn	7-9
8808	人气	rénqì	7-9
8809	人情	rénqíng	7-9
8810	人权	rénquán	7-9
8811	人身	rénshēn	7-9
8812	人手	rénshǒu	7-9
8813	人文	rénwén	7-9
8814	人性	rénxìng	7-9
8815	任性	rénxìng	7-9
8816	人选	rénxuǎn	7-9
8817	人缘儿	rényuánr	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8818	人造	rénzào	7-9
8819	人质	rénzhì	7-9
8820	忍耐	rěnnài	7-9
8821	忍心	rěnxīn	7-9
8822	任	rèn	7-9
8823	任命	rènmìng	7-9
8824	任期	rènqī	7-9
8825	韧性	rènxìng	7-9
8826	任意	rènyì	7-9
8827	认证	rènzhèng	7-9
8828	任职	rènzhí	7-9
8829	任重道远	rènzhòng-dàoyuǎn	7-9
8830	日程	rìchéng	7-9
8831	日复一日	rìfùyírì	7-9
8832	日趋	rìqū	7-9
8833	日新月异	rìxīn-yuèyì	7-9
8834	融	róng	7-9
8835	容光焕发	róngguāng-huànfā	7-9
8836	荣获	rónghuò	7-9
8837	溶解	róngjiě	7-9
8838	容貌	róngmào	7-9
8839	容纳	róngnà	7-9
8840	容器	róngqì	7-9
8841	融洽	róngqià	7-9
8842	容忍	róngrěn	7-9
8843	荣幸	róngxìng	7-9
8844	容许	róngxǔ	7-9
8845	容颜	róngyán	7-9
8846	荣耀	róngyào	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8847	融资	róngzī	7-9
8848	冗长	rǒngcháng	7-9
8849	揉	róu	7-9
8850	柔和	róuhé	7-9
8851	如痴如醉	rúchī-rúzuì	7-9
8852	如期	rúqī	7-9
8853	如实	rúshí	7-9
8854	如意	rúyì	7-9
8855	如一	rúyī	7-9
8856	如愿以偿	rúyuànyǐcháng	7-9
8857	乳制品	rǔzhìpǐn	7-9
8858	入场	rùchǎng	7-9
8859	入场券	rùchǎngquàn	7-9
8860	入侵	rùqīn	7-9
8861	入手	rùshǒu	7-9
8862	软弱	ruǎnruò	7-9
8863	软实力	ruǎnshílì	7-9
8864	瑞雪	ruìxuě	7-9
8865	润	rùn	7-9
8866	若	ruò	7-9
8867	若干	ruògān	7-9
8868	若是	ruòshì	7-9
8869	弱势	ruòshì	7-9
8870	弱项	ruòxiàng	7-9
8871	撒	sā	7-9
8872	撒谎	sāhuǎng	7-9
8873	赛	sài	7-9
8874	赛车	sàichē	7-9
8875	赛季	sàijì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8876	赛跑	sàipǎo	7-9
8877	三番五次	sānfān-wǔcì	7-9
8878	三角	sānjiǎo	7-9
8879	三维	sānwéi	7-9
8880	散布	sànbù	7-9
8881	散落	sànluò	7-9
8882	桑拿	sāngná	7-9
8883	嗓音	sǎngyīn	7-9
8884	丧生	sàngshēng	7-9
8885	骚乱	sāoluàn	7-9
8886	骚扰	sāorǎo	7-9
8887	扫除	sǎochú	7-9
8888	扫墓	sǎomù	7-9
8889	扫兴	sǎoxìng	7-9
8890	嫂子	sǎozi	7-9
8891	扫帚	sàozhou	7-9
8892	僧人	sēngrén	7-9
8893	纱	shā	7-9
8894	杀毒	shādú	7-9
8895	杀害	shāhài	7-9
8896	沙龙	shālóng	7-9
8897	杀手	shāshǒu	7-9
8898	沙滩	shātān	7-9
8899	傻瓜	shǎguā	7-9
8900	筛	shāi	7-9
8901	筛查	shāichá	7-9
8902	山川	shānchuān	7-9
8903	煽动	shāndòng	7-9
8904	山谷	shāngǔ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8905	山岭	shānlǐng	7-9
8906	山脉	shānmài	7-9
8907	山寨	shānzhài	7-9
8908	闪烁	shǎnshuò	7-9
8909	善	shàn	7-9
8910	膳食	shànshí	7-9
8911	赡养	shànyǎng	7-9
8912	善意	shànyì	7-9
8913	擅自	shànzì	7-9
8914	伤脑筋	shāng nǎojīn	7-9
8915	伤残	shāngcán	7-9
8916	商贩	shāngfàn	7-9
8917	伤感	shānggǎn	7-9
8918	商贾	shānggǔ	7-9
8919	伤痕	shānghén	7-9
8920	商机	shāngjī	7-9
8921	伤势	shāngshì	7-9
8922	商讨	shāngtǎo	7-9
8923	商议	shāngyì	7-9
8924	商用	shāngyòng	7-9
8925	赏识	shǎngshí	7-9
8926	尚	shàng	7-9
8927	上半场	shàngbànchǎng	7-9
8928	上报	shàngbào	7-9
8929	上层	shàngcéng	7-9
8930	上场	shàngchǎng	7-9
8931	上岗	shànggǎng	7-9
8932	上火	shànghuǒ	7-9
8933	上空	shàngkōng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8934	尚且	shàngqiě	7-9
8935	上任	shàngrèn	7-9
8936	上司	shàngsi	7-9
8937	上诉	shàngsù	7-9
8938	上调	shàngtiáo	7-9
8939	尚未	shàngwèi	7-9
8940	上限	shàngxiàn	7-9
8941	上行	shàngxíng	7-9
8942	上演	shàngyǎn	7-9
8943	上瘾	shàngyǐn	7-9
8944	上映	shàngyìng	7-9
8945	上游	shàngyóu	7-9
8946	捎	shāo	7-9
8947	稍后	shāohòu	7-9
8948	烧毁	shāohuǐ	7-9
8949	稍稍	shāoshāo	7-9
8950	少不了	shǎobuliǎo	7-9
8951	哨	shào	7-9
8952	少女	shàonǚ	7-9
8953	奢侈	shēchǐ	7-9
8954	奢望	shēwàng	7-9
8955	折	shé	7-9
8956	设	shè	7-9
8957	设定	shèdìng	7-9
8958	设法	shèfǎ	7-9
8959	社会主义	shèhuì zhǔyì	7-9
8960	社交	shèjiāo	7-9
8961	涉猎	shèliè	7-9
8962	社团	shètuán	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8963	涉嫌	shèxián	7-9
8964	深奥	shēn’ào	7-9
8965	申办	shēnbàn	7-9
8966	申报	shēnbào	7-9
8967	身不由己	shēnbùyóujǐ	7-9
8968	深沉	shēnchén	7-9
8969	深化	shēnhuà	7-9
8970	身价	shēnjià	7-9
8971	申领	shēnlǐng	7-9
8972	深切	shēnqiè	7-9
8973	深情	shēnqíng	7-9
8974	深情厚谊	shēnqíng-hòuyì	7-9
8975	身躯	shēnqū	7-9
8976	深入人心	shēnrù-rénxīn	7-9
8977	绅士	shēnshì	7-9
8978	伸手	shēnshǒu	7-9
8979	深思	shēnsī	7-9
8980	申诉	shēnsù	7-9
8981	深邃	shēnsuì	7-9
8982	伸缩	shēnsuō	7-9
8983	呻吟	shēnyín	7-9
8984	身影	shēnyǐng	7-9
8985	深造	shēnzào	7-9
8986	伸张	shēnzhāng	7-9
8987	身子	shēnzi	7-9
8988	神气	shénqì	7-9
8989	神情	shénqíng	7-9
8990	神圣	shénshèng	7-9
8991	神态	shéntài	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
8992	神仙	shénxiān	7-9
8993	审	shěn	7-9
8994	审查	shěnchá	7-9
8995	审定	shěndìng	7-9
8996	审核	shěnhé	7-9
8997	审计	shěnjì	7-9
8998	审理	shěnlǐ	7-9
8999	审判	shěnpàn	7-9
9000	审批	shěnpī	7-9
9001	审视	shěnshì	7-9
9002	肾	shèn	7-9
9003	渗	shèn	7-9
9004	渗透	shèntòu	7-9
9005	慎重	shènzhòng	7-9
9006	生产线	shēngchǎnxiàn	7-9
9007	声称	shēngchēng	7-9
9008	牲畜	shēngchù	7-9
9009	升华	shēnghuá	7-9
9010	生机	shēngjī	7-9
9011	生理	shēnglǐ	7-9
9012	声明	shēngmíng	7-9
9013	生命线	shēngmìngxiàn	7-9
9014	生怕	shēngpà	7-9
9015	生平	shēngpíng	7-9
9016	生前	shēngqián	7-9
9017	声势	shēngshì	7-9
9018	生疏	shēngshū	7-9
9019	生死	shēngsǐ	7-9
9020	声望	shēngwàng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9021	生效	shēngxiào	7-9
9022	生涯	shēngyá	7-9
9023	生硬	shēngyìng	7-9
9024	生育	shēngyù	7-9
9025	声誉	shēngyù	7-9
9026	升值	shēngzhí	7-9
9027	绳子	shéngzi	7-9
9028	省略	shěnglüè	7-9
9029	省事	shěngshì	7-9
9030	盛产	shèngchǎn	7-9
9031	胜出	shèngchū	7-9
9032	盛大	shèngdà	7-9
9033	胜负	shèngfù	7-9
9034	盛会	shènghuì	7-9
9035	盛开	shèngkāi	7-9
9036	盛气凌人	shèngqì-língrén	7-9
9037	盛情	shèngqíng	7-9
9038	胜任	shèngrèn	7-9
9039	盛夏	shèngxià	7-9
9040	圣贤	shèngxián	7-9
9041	盛行	shèngxíng	7-9
9042	盛宴	shèngyàn	7-9
9043	失传	shīchuán	7-9
9044	湿地	shīdì	7-9
9045	师范	shīfàn	7-9
9046	施工	shīgōng	7-9
9047	施加	shījiā	7-9
9048	失控	shīkòng	7-9
9049	失利	shīlì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9050	失礼	shīlǐ	7-9
9051	失灵	shīlíng	7-9
9052	失落	shīluò	7-9
9053	失明	shīmíng	7-9
9054	湿润	shīrùn	7-9
9055	失事	shīshì	7-9
9056	失态	shītài	7-9
9057	尸体	shītǐ	7-9
9058	失效	shīxiào	7-9
9059	施行	shīxíng	7-9
9060	施压	shīyā	7-9
9061	施展	shīzhǎn	7-9
9062	师长	shīzhǎng	7-9
9063	师资	shīzī	7-9
9064	失踪	shīzōng	7-9
9065	时隔	shí gé	7-9
9066	时而	shí’ ér	7-9
9067	实地	shídì	7-9
9068	时段	shíduàn	7-9
9069	时好时坏	shíhǎo-shíhuài	7-9
9070	实话实说	shíhuà-shíshuō	7-9
9071	时节	shíjié	7-9
9072	时空	shíkōng	7-9
9073	实况	shíkuàng	7-9
9074	时髦	shímáo	7-9
9075	时时	shíshí	7-9
9076	时事	shíshì	7-9
9077	实事求是	shíshì-qiúshì	7-9
9078	食宿	shísù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9079	实体	shítǐ	7-9
9080	实物	shíwù	7-9
9081	时装	shízhuāng	7-9
9082	屎	shǐ	7-9
9083	使唤	shǐhuan	7-9
9084	使命	shǐmìng	7-9
9085	史无前例	shǐwúqiánlì	7-9
9086	使者	shǐzhě	7-9
9087	势必	shìbì	7-9
9088	势不可当	shìbùkědāng	7-9
9089	视察	shìchá	7-9
9090	市场经济	shìchǎng jīngjì	7-9
9091	世代	shìdài	7-9
9092	试点	shìdiǎn	7-9
9093	是非	shìfēi	7-9
9094	世故	shìgù	7-9
9095	嗜好	shìhào	7-9
9096	侍候	shìhòu	7-9
9097	事迹	shìjì	7-9
9098	世间	shìjiān	7-9
9099	视角	shìjiǎo	7-9
9100	适量	shìliàng	7-9
9101	士气	shìqì	7-9
9102	世人	shìrén	7-9
9103	适时	shìshí	7-9
9104	逝世	shìshì	7-9
9105	事态	shìtài	7-9
9106	试探	shìtan	7-9
9107	势头	shìtou	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9108	示威	shìwēi	7-9
9109	事务所	shìwùsuǒ	7-9
9110	视线	shìxiàn	7-9
9111	试行	shìxíng	7-9
9112	视野	shìyě	7-9
9113	事宜	shìyí	7-9
9114	示意	shìyì	7-9
9115	市值	shìzhí	7-9
9116	柿子	shìzi	7-9
9117	收复	shōufù	7-9
9118	收割	shōugē	7-9
9119	收据	shōujù	7-9
9120	收敛	shōuliǎn	7-9
9121	收留	shōuliú	7-9
9122	收买	shōumǎi	7-9
9123	收视率	shōushìlǜ	7-9
9124	收缩	shōusuō	7-9
9125	收养	shōuyǎng	7-9
9126	收音机	shōuyīnjī	7-9
9127	收支	shōuzhī	7-9
9128	手册	shǒucè	7-9
9129	首创	shǒuchuàng	7-9
9130	手动	shǒudòng	7-9
9131	首付	shǒufù	7-9
9132	首府	shǒufǔ	7-9
9133	守候	shǒuhòu	7-9
9134	守护	shǒuhù	7-9
9135	手脚	shǒujiǎo	7-9
9136	首脑	shǒunǎo	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9137	手帕	shǒupà	7-9
9138	首批	shǒupī	7-9
9139	手枪	shǒuqiāng	7-9
9140	首饰	shǒushì	7-9
9141	手头	shǒutóu	7-9
9142	手腕	shǒuwàn	7-9
9143	首席	shǒuxí	7-9
9144	守信	shǒuxìn	7-9
9145	手艺	shǒuyì	7-9
9146	手掌	shǒuzhǎng	7-9
9147	守株待兔	shǒuzhū-dàitù	7-9
9148	受宠若惊	shòuchǒng-ruòjīng	7-9
9149	受挫	shòucuò	7-9
9150	受害	shòuhài	7-9
9151	受害人	shòuhàirén	7-9
9152	受贿	shòuhuì	7-9
9153	受惊	shòujīng	7-9
9154	受苦	shòukǔ	7-9
9155	受理	shòulǐ	7-9
9156	受骗	shòupiàn	7-9
9157	授权	shòuquán	7-9
9158	受益	shòuyì	7-9
9159	受益匪浅	shòuyì-fěiqiǎn	7-9
9160	授予	shòuyǔ	7-9
9161	受罪	shòuzuì	7-9
9162	梳	shū	7-9
9163	舒畅	shūchàng	7-9
9164	疏导	shūdǎo	7-9
9165	疏忽	shūhu	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9166	书记	shūjì	7-9
9167	梳理	shūlǐ	7-9
9168	枢纽	shūniǔ	7-9
9169	抒情	shūqíng	7-9
9170	疏散	shūsàn	7-9
9171	疏通	shūtōng	7-9
9172	输血	shūxuè	7-9
9173	输液	shūyè	7-9
9174	疏远	shūyuǎn	7-9
9175	舒展	shūzhǎn	7-9
9176	梳子	shūzi	7-9
9177	赎	shú	7-9
9178	曙光	shǔguāng	7-9
9179	属相	shǔxiàng	7-9
9180	属性	shǔxìng	7-9
9181	数一数二	shǔyī-shǔ’èr	7-9
9182	数额	shù’é	7-9
9183	束缚	shùfù	7-9
9184	树干	shùgàn	7-9
9185	数据库	shùjùkù	7-9
9186	竖立	shùlì	7-9
9187	数码	shùmǎ	7-9
9188	树梢	shùshāo	7-9
9189	束手无策	shùshǒu-wúcè	7-9
9190	树荫	shùyīn	7-9
9191	刷新	shuāxīn	7-9
9192	耍	shuǎ	7-9
9193	耍赖	shuǎlài	7-9
9194	衰减	shuāijiǎn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9195	摔跤	shuāijiāo	7-9
9196	衰竭	shuāijié	7-9
9197	衰落	shuāiluò	7-9
9198	衰弱	shuāiruò	7-9
9199	衰退	shuāituì	7-9
9200	甩	shuǎi	7-9
9201	率	shuài	7-9
9202	拴	shuān	7-9
9203	涮	shuàn	7-9
9204	霜	shuāng	7-9
9205	双胞胎	shuāngbāotāi	7-9
9206	双边	shuāngbiān	7-9
9207	双重	shuāngchóng	7-9
9208	双向	shuāngxiàng	7-9
9209	双赢	shuāngyíng	7-9
9210	爽	shuǎng	7-9
9211	爽快	shuǎngkuai	7-9
9212	水产	shuǐchǎn	7-9
9213	水滴石穿	shuǐdī-shíchuān	7-9
9214	水晶	shuǐjīng	7-9
9215	水利	shuǐlì	7-9
9216	水龙头	shuǐlóngtóu	7-9
9217	水落石出	shuǐluò-shíchū	7-9
9218	水汽	shuǐqì	7-9
9219	水土	shuǐtǔ	7-9
9220	水域	shuǐyù	7-9
9221	水源	shuǐyuán	7-9
9222	水涨船高	shuǐzhǎng-chuángāo	7-9
9223	水准	shuǐzhǔn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9224	睡袋	shuìdài	7-9
9225	税收	shuìshōu	7-9
9226	税务	shuìwù	7-9
9227	顺差	shùnchā	7-9
9228	顺畅	shùnchàng	7-9
9229	顺从	shùncóng	7-9
9230	顺理成章	shùnlǐ-chéngzhāng	7-9
9231	顺路	shùnlù	7-9
9232	顺其自然	shùnqízìrán	7-9
9233	顺势	shùnshì	7-9
9234	顺手	shùnshǒu	7-9
9235	顺心	shùnxīn	7-9
9236	顺延	shùnyán	7-9
9237	顺应	shùnyìng	7-9
9238	说不上	shuōbushàng	7-9
9239	说谎	shuōhuǎng	7-9
9240	说情	shuōqíng	7-9
9241	硕果	shuòguǒ	7-9
9242	丝	sī	7-9
9243	撕	sī	7-9
9244	丝绸	sīchóu	7-9
9245	司法	sīfǎ	7-9
9246	丝毫	sīháo	7-9
9247	私家车	sījiāchē	7-9
9248	司空见惯	sīkōng-jiànguàn	7-9
9249	私立	sīlì	7-9
9250	司令	sīlìng	7-9
9251	思前想后	sīqián-xiǎnghòu	7-9
9252	私事	sīshì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9253	思索	sīsuǒ	7-9
9254	私下	sīxià	7-9
9255	思绪	sīxù	7-9
9256	私营	sīyíng	7-9
9257	私有	sīyǒu	7-9
9258	私自	sīzì	7-9
9259	死心	sǐxīn	7-9
9260	寺	sì	7-9
9261	似曾相识	sìcéng-xiāngshí	7-9
9262	四方	sìfāng	7-9
9263	伺机	sìjī	7-9
9264	饲料	sìliào	7-9
9265	四面八方	sìmiàn-bāfāng	7-9
9266	寺庙	sìmiào	7-9
9267	似是而非	sìshì-érfēi	7-9
9268	四通八达	sìtōng-bādá	7-9
9269	肆无忌惮	sìwú-jìdàn	7-9
9270	饲养	sìyǎng	7-9
9271	四肢	sìzhī	7-9
9272	松弛	sōngchí	7-9
9273	松树	sōngshù	7-9
9274	松懈	sōngxiè	7-9
9275	耸	sǒng	7-9
9276	耸立	sǒnglì	7-9
9277	怂恿	sǒngyǒng	7-9
9278	送别	sòngbié	7-9
9279	送行	sòngxíng	7-9
9280	搜查	sōuchá	7-9
9281	搜救	sōujiù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9282	搜寻	sōuxún	7-9
9283	酥	sū	7-9
9284	苏醒	sūxǐng	7-9
9285	俗	sú	7-9
9286	俗称	súchēng	7-9
9287	俗话	súhuà	7-9
9288	俗语	súyǔ	7-9
9289	素	sù	7-9
9290	素不相识	sùbùxiāngshí	7-9
9291	素材	sùcái	7-9
9292	诉苦	sùkǔ	7-9
9293	诉求	sùqiú	7-9
9294	素食	sùshí	7-9
9295	诉说	sùshuō	7-9
9296	诉讼	sùsòng	7-9
9297	素养	sùyǎng	7-9
9298	诉诸	sùzhū	7-9
9299	蒜	suàn	7-9
9300	算计	suànjì	7-9
9301	算盘	suànpán	7-9
9302	算数	suànshù	7-9
9303	算账	suànzhàng	7-9
9304	虽说	suīshuō	7-9
9305	随处可见	suíchù kě jiàn	7-9
9306	随即	suíjí	7-9
9307	随机	suíjī	7-9
9308	随身	suíshēn	7-9
9309	随时随地	suíshí-suídì	7-9
9310	随心所欲	suíxīnsuǒyù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9311	隧道	suìdào	7-9
9312	损人利己	sǔnrén-lìjǐ	7-9
9313	缩	suō	7-9
9314	缩减	suōjiǎn	7-9
9315	缩水	suōshuǐ	7-9
9316	缩影	suōyǐng	7-9
9317	锁定	suǒdìng	7-9
9318	索赔	suǒpéi	7-9
9319	索取	suǒqǔ	7-9
9320	所属	suǒshǔ	7-9
9321	琐碎	suǒsuì	7-9
9322	所谓	suǒwèi	7-9
9323	索性	suǒxìng	7-9
9324	所在	suǒzài	7-9
9325	所作所为	suǒzuò-suǒwéi	7-9
9326	塌	tā	7-9
9327	踏	tà	7-9
9328	胎	tāi	7-9
9329	胎儿	tāi’ér	7-9
9330	泰斗	tàidǒu	7-9
9331	太极	tàijí	7-9
9332	太平	tàipíng	7-9
9333	态势	tàishì	7-9
9334	贪	tān	7-9
9335	摊	tān	7-9
9336	瘫	tān	7-9
9337	贪吃	tānchī	7-9
9338	瘫痪	tānhuàn	7-9
9339	贪婪	tānlán	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9340	贪污	tānwū	7-9
9341	坛	tán	7-9
9342	痰	tán	7-9
9343	谈及	tánjí	7-9
9344	坦白	tǎnbái	7-9
9345	坦诚	tǎnchéng	7-9
9346	坦克	tǎnkè	7-9
9347	坦然	tǎnrán	7-9
9348	坦率	tǎnshuài	7-9
9349	坦言	tǎnyán	7-9
9350	毯子	tǎnzi	7-9
9351	炭	tàn	7-9
9352	探	tàn	7-9
9353	探测	tàncè	7-9
9354	探究	tànjiū	7-9
9355	叹气	tànqì	7-9
9356	探亲	tànqīn	7-9
9357	探求	tànqiú	7-9
9358	探望	tànwàng	7-9
9359	探险	tànxiǎn	7-9
9360	堂	táng	7-9
9361	糖尿病	tángniàobìng	7-9
9362	淌	tǎng	7-9
9363	倘若	tǎngruò	7-9
9364	掏腰包	tāo yāobāo	7-9
9365	滔滔不绝	tāotāo-bùjué	7-9
9366	淘	táo	7-9
9367	逃避	táobì	7-9
9368	陶瓷	táocí	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9369	逃生	táoshēng	7-9
9370	逃亡	táowáng	7-9
9371	陶冶	táoyě	7-9
9372	陶醉	táozuì	7-9
9373	讨	tǎo	7-9
9374	讨好	tǎohǎo	7-9
9375	讨价还价	tǎojià-huánjià	7-9
9376	特此	tècǐ	7-9
9377	特例	tèlì	7-9
9378	特权	tèquán	7-9
9379	特邀	tèyāo	7-9
9380	特制	tèzhì	7-9
9381	特质	tèzhì	7-9
9382	腾	téng	7-9
9383	疼爱	téngài	7-9
9384	藤蔓	téngwàn	7-9
9385	剔除	tīchú	7-9
9386	梯子	tīzi	7-9
9387	提拔	tíbá	7-9
9388	提纲	tígāng	7-9
9389	提及	tíjí	7-9
9390	提炼	tíliàn	7-9
9391	提名	tímíng	7-9
9392	提速	tísù	7-9
9393	提心吊胆	tíxīn-diàodǎn	7-9
9394	提议	tíyì	7-9
9395	体裁	tǐcái	7-9
9396	体谅	tǐliàng	7-9
9397	体面	tǐmiàn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9398	体能	tǐnéng	7-9
9399	体魄	tǐpò	7-9
9400	体态	tǐtài	7-9
9401	体贴	tǐtiē	7-9
9402	体制	tǐzhì	7-9
9403	体质	tǐzhì	7-9
9404	剃	tì	7-9
9405	替补	tìbǔ	7-9
9406	替换	tìhuàn	7-9
9407	天长地久	tiāncháng-dìjiǔ	7-9
9408	天敌	tiāndí	7-9
9409	天地	tiāndì	7-9
9410	天鹅	tiān’é	7-9
9411	天分	tiānfèn	7-9
9412	天赋	tiānfù	7-9
9413	天花板	tiānhuābǎn	7-9
9414	添加剂	tiānjiājì	7-9
9415	天经地义	tiānjīng-dìyì	7-9
9416	天伦之乐	tiānlúnzhīlè	7-9
9417	天平	tiānpíng	7-9
9418	天桥	tiānqiáo	7-9
9419	天生	tiānshēng	7-9
9420	天使	tiānshǐ	7-9
9421	天堂	tiāntáng	7-9
9422	天线	tiānxiàn	7-9
9423	天性	tiānxìng	7-9
9424	填补	tiánbǔ	7-9
9425	填充	tiánchōng	7-9
9426	田间	tiánjiān	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9427	甜美	tiánměi	7-9
9428	甜蜜	tiánmì	7-9
9429	田野	tiányě	7-9
9430	田园	tiányuán	7-9
9431	舔	tiǎn	7-9
9432	挑剔	tiāoti	7-9
9433	调和	tiáohé	7-9
9434	调剂	tiáojì	7-9
9435	调解	tiáojiě	7-9
9436	调侃	tiáokǎn	7-9
9437	调控	tiáokòng	7-9
9438	条款	tiáokuǎn	7-9
9439	条例	tiáolì	7-9
9440	条理	tiáolǐ	7-9
9441	调料	tiáoliào	7-9
9442	调试	tiáoshì	7-9
9443	条约	tiáoyuē	7-9
9444	挑	tiǎo	7-9
9445	挑拨	tiǎobō	7-9
9446	挑衅	tiǎoxìn	7-9
9447	跳槽	tiàocáo	7-9
9448	跳动	tiàodòng	7-9
9449	跳伞	tiàosǎn	7-9
9450	眺望	tiàowàng	7-9
9451	跳跃	tiàoyuè	7-9
9452	贴切	tiēqiè	7-9
9453	铁	tiě	7-9
9454	帖子	tiězi	7-9
9455	听从	tīngcóng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9456	停泊	tíngbó	7-9
9457	停顿	tíngdùn	7-9
9458	停放	tíngfàng	7-9
9459	停业	tíngyè	7-9
9460	停滞	tíngzhì	7-9
9461	亭子	tíngzi	7-9
9462	挺拔	tǐngbá	7-9
9463	通报	tōngbào	7-9
9464	通畅	tōngchàng	7-9
9465	通车	tōngchē	7-9
9466	通告	tōnggào	7-9
9467	通红	tōnghóng	7-9
9468	通货膨胀	tōnghuò péngzhàng	7-9
9469	通缉	tōngjī	7-9
9470	通顺	tōngshùn	7-9
9471	通俗	tōngsú	7-9
9472	通通	tōngtōng	7-9
9473	通宵	tōngxiāo	7-9
9474	同胞	tóngbāo	7-9
9475	同比	tóngbǐ	7-9
9476	同步	tóngbù	7-9
9477	同等	tóngděng	7-9
9478	同感	tónggǎn	7-9
9479	同伙	tónghuǒ	7-9
9480	同盟	tóngméng	7-9
9481	同期	tóngqī	7-9
9482	同仁	tóngrén	7-9
9483	同志	tóngzhì	7-9
9484	同舟共济	tóngzhōu-gòngjì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9485	捅	tǒng	7-9
9486	筒	tǒng	7-9
9487	统筹	tǒngchóu	7-9
9488	统统	tǒngtǒng	7-9
9489	统治	tǒngzhì	7-9
9490	痛心	tòngxīn	7-9
9491	偷窥	tōukuī	7-9
9492	偷懒	tōulǎn	7-9
9493	投奔	tóubèn	7-9
9494	投放	tóufàng	7-9
9495	投稿	tóugǎo	7-9
9496	头号	tóuhào	7-9
9497	投机	tóujī	7-9
9498	投射	tóushè	7-9
9499	投身	tóushēn	7-9
9500	头条	tóutiáo	7-9
9501	头头是道	tóutóu-shìdào	7-9
9502	头衔	tóuxián	7-9
9503	投降	tóuxiáng	7-9
9504	投掷	tóuzhì	7-9
9505	透彻	tòuchè	7-9
9506	透气	tòuqì	7-9
9507	透支	tòuzhī	7-9
9508	凸	tū	7-9
9509	秃	tū	7-9
9510	突击	tūjī	7-9
9511	突破口	tūpòkǒu	7-9
9512	突如其来	tūrú-qílái	7-9
9513	突兀	tūwù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9514	凸显	tūxiǎn	7-9
9515	涂	tú	7-9
9516	徒步	túbù	7-9
9517	徒劳	túláo	7-9
9518	屠杀	túshā	7-9
9519	图形	túxíng	7-9
9520	图纸	túzhǐ	7-9
9521	吐槽	tǔcáo	7-9
9522	土生土长	tǔshēng-tǔzhǎng	7-9
9523	团伙	tuánhuǒ	7-9
9524	团聚	tuánjù	7-9
9525	团员	tuányuán	7-9
9526	推崇	tuīchóng	7-9
9527	推辞	tuīcí	7-9
9528	推断	tuīduàn	7-9
9529	推翻	tuīfān	7-9
9530	推理	tuīlǐ	7-9
9531	推论	tuīlùn	7-9
9532	推敲	tuīqiāo	7-9
9533	推算	tuīsuàn	7-9
9534	推卸	tuīxiè	7-9
9535	推选	tuīxuǎn	7-9
9536	推移	tuīyí	7-9
9537	颓废	tuífèi	7-9
9538	退步	tuìbù	7-9
9539	退化	tuìhuà	7-9
9540	退回	tuìhuí	7-9
9541	退却	tuìquè	7-9
9542	退让	tuìràng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9543	退缩	tuìsuō	7-9
9544	退役	tuìyì	7-9
9545	吞吞吐吐	tūntūntǔtǔ	7-9
9546	臀	tún	7-9
9547	托	tuō	7-9
9548	托付	tuōfù	7-9
9549	脱节	tuōjié	7-9
9550	脱口而出	tuōkǒu’érchū	7-9
9551	拖累	tuōlěi	7-9
9552	脱离	tuōlí	7-9
9553	脱落	tuōluò	7-9
9554	拖欠	tuōqiàn	7-9
9555	脱身	tuōshēn	7-9
9556	脱颖而出	tuōyǐng’érchū	7-9
9557	驮	tuó	7-9
9558	妥	tuǒ	7-9
9559	妥当	tuǒdàng	7-9
9560	妥善	tuǒshàn	7-9
9561	妥协	tuǒxié	7-9
9562	椭圆	tuǒyuán	7-9
9563	拓宽	tuòkuān	7-9
9564	唾弃	tuòqì	7-9
9565	唾液	tuòyè	7-9
9566	拓展	tuòzhǎn	7-9
9567	挖掘	wājué	7-9
9568	挖苦	wāku	7-9
9569	瓦	wǎ	7-9
9570	瓦解	wǎjiě	7-9
9571	歪曲	wāiqū	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9572	外币	wàibì	7-9
9573	外行	wàiháng	7-9
9574	外号	wàihào	7-9
9575	外汇	wàihuì	7-9
9576	外籍	wàijí	7-9
9577	外贸	wàimào	7-9
9578	外貌	wàimào	7-9
9579	外向	wàixiàng	7-9
9580	外星人	wàixīngrén	7-9
9581	外援	wàiyuán	7-9
9582	外在	wàizài	7-9
9583	外资	wàizī	7-9
9584	丸	wán	7-9
9585	完备	wánbèi	7-9
9586	完毕	wánbì	7-9
9587	顽固	wángù	7-9
9588	完好	wánhǎo	7-9
9589	玩弄	wánnòng	7-9
9590	顽皮	wánpí	7-9
9591	玩耍	wánshuǎ	7-9
9592	玩意儿	wányìr	7-9
9593	丸子	wánzi	7-9
9594	挽	wǎn	7-9
9595	挽回	wǎnhuí	7-9
9596	挽救	wǎnjiù	7-9
9597	晚年	wǎnnián	7-9
9598	晚期	wǎnqī	7-9
9599	惋惜	wǎnxī	7-9
9600	晚霞	wǎnxiá	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9601	万分	wànfēn	7-9
9602	万能	wànnéng	7-9
9603	万万	wànwàn	7-9
9604	万无一失	wànwú-yìshī	7-9
9605	汪洋	wāngyáng	7-9
9606	王朝	wángcháo	7-9
9607	王国	wángguó	7-9
9608	王牌	wángpái	7-9
9609	亡羊补牢	wángyáng-bǔláo	7-9
9610	往常	wǎngcháng	7-9
9611	网点	wǎngdiǎn	7-9
9612	网民	wǎngmín	7-9
9613	往日	wǎngrì	7-9
9614	往事	wǎngshì	7-9
9615	旺	wàng	7-9
9616	旺季	wàngjì	7-9
9617	旺盛	wàngshèng	7-9
9618	妄想	wàngxiǎng	7-9
9619	望远镜	wàngyuǎnjìng	7-9
9620	微	wēi	7-9
9621	微波炉	wēibōlú	7-9
9622	微不足道	wēibùzúdào	7-9
9623	威风	wēifēng	7-9
9624	微观	wēiguān	7-9
9625	危及	wēijí	7-9
9626	危急	wēijí	7-9
9627	威力	wēilì	7-9
9628	微妙	wēimiào	7-9
9629	微弱	wēiruò	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9630	威慑	wēishè	7-9
9631	微生物	wēishēngwù	7-9
9632	威望	wēiwàng	7-9
9633	微微	wēiwēi	7-9
9634	威信	wēixìn	7-9
9635	微型	wēixíng	7-9
9636	唯	wéi	7-9
9637	违背	wéibèi	7-9
9638	唯独	wéidú	7-9
9639	围观	wéiguān	7-9
9640	围墙	wéiqiáng	7-9
9641	维权	wéiquán	7-9
9642	为人	wéirén	7-9
9643	唯有	wéiyǒu	7-9
9644	违约	wéiyuē	7-9
9645	违章	wéizhāng	7-9
9646	纬度	wěidù	7-9
9647	尾气	wěiqì	7-9
9648	尾声	wěishēng	7-9
9649	萎缩	wěisuō	7-9
9650	委婉	wěiwǎn	7-9
9651	委员	wěiyuán	7-9
9652	委员会	wěiyuánhuì	7-9
9653	伪造	wěizào	7-9
9654	伪装	wěizhuāng	7-9
9655	味精	wèijīng	7-9
9656	畏惧	wèijù	7-9
9657	蔚蓝	wèilán	7-9
9658	慰劳	wèiláo	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9659	未免	wèimiǎn	7-9
9660	卫视	wèishì	7-9
9661	畏缩	wèisuō	7-9
9662	慰问	wèiwèn	7-9
9663	卫星	wèixīng	7-9
9664	喂养	wèiyǎng	7-9
9665	未知数	wèizhīshù	7-9
9666	位子	wèizi	7-9
9667	温差	wēnchà	7-9
9668	温带	wēndài	7-9
9669	温度计	wēndùjì	7-9
9670	温泉	wēnquán	7-9
9671	温室	wēnshì	7-9
9672	温习	wēnxí	7-9
9673	温馨	wēnxīn	7-9
9674	瘟疫	wēnyì	7-9
9675	文	wén	7-9
9676	文盲	wénmáng	7-9
9677	文凭	wénpíng	7-9
9678	文人	wénrén	7-9
9679	文雅	wényǎ	7-9
9680	蚊帐	wénzhàng	7-9
9681	蚊子	wénzi	7-9
9682	吻	wěn	7-9
9683	稳	wěn	7-9
9684	稳固	wěngù	7-9
9685	吻合	wěnhé	7-9
9686	稳健	wěnjiàn	7-9
9687	紊乱	wěnluàn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9688	稳妥	wěntuǒ	7-9
9689	稳重	wěnzhòng	7-9
9690	问候	wènhòu	7-9
9691	问世	wènshì	7-9
9692	窝	wō	7-9
9693	卧	wò	7-9
9694	卧铺	wòpù	7-9
9695	污秽	wūhuì	7-9
9696	污蔑	wūmiè	7-9
9697	诬陷	wūxiàn	7-9
9698	屋檐	wūyán	7-9
9699	呜咽	wūyè	7-9
9700	乌云	wūyún	7-9
9701	无比	wúbǐ	7-9
9702	无边无际	wúbiān-wújì	7-9
9703	无不	wúbù	7-9
9704	无偿	wúcháng	7-9
9705	无耻	wúchǐ	7-9
9706	无从	wúcóng	7-9
9707	无敌	wúdí	7-9
9708	无动于衷	wúdòngyúzhōng	7-9
9709	无非	wúfēi	7-9
9710	无故	wúgù	7-9
9711	无辜	wúgū	7-9
9712	无关紧要	wúguān-jǐnyào	7-9
9713	无话可说	wúhuà-kěshuō	7-9
9714	无家可归	wújiā-kěguī	7-9
9715	无价之宝	wújiàzhībǎo	7-9
9716	无精打采	wújīng-dǎcǎi	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9717	无济于事	wújìyúshì	7-9
9718	无可厚非	wúkěhòufēi	7-9
9719	无可奈何	wúkěnàihé	7-9
9720	无赖	wúlài	7-9
9721	无力	wúlì	7-9
9722	无理	wúlǐ	7-9
9723	无论如何	wúlùn-rúhé	7-9
9724	无能	wúnéng	7-9
9725	无能为力	wúnéngwéilì	7-9
9726	无情	wúqíng	7-9
9727	无穷	wúqióng	7-9
9728	无私	wúsī	7-9
9729	无所事事	wúsuǒshìshì	7-9
9730	无所作为	wúsuǒzuòwéi	7-9
9731	无条件	wútiáojiàn	7-9
9732	无微不至	wúwēi-búzhì	7-9
9733	无线	wúxiàn	7-9
9734	无形	wúxíng	7-9
9735	无须	wúxū	7-9
9736	无意	wúyì	7-9
9737	无忧无虑	wúyōu-wúlǜ	7-9
9738	无缘	wúyuán	7-9
9739	无知	wúzhī	7-9
9740	捂	wǔ	7-9
9741	舞	wǔ	7-9
9742	五官	wǔguān	7-9
9743	五花八门	wǔhuā-bāmén	7-9
9744	五湖四海	wǔhú-sìhǎi	7-9
9745	武力	wǔlì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9746	侮辱	wǔrǔ	7-9
9747	武侠	wǔxiá	7-9
9748	武装	wǔzhuāng	7-9
9749	勿	wù	7-9
9750	务必	wùbì	7-9
9751	误差	wùchā	7-9
9752	误导	wùdǎo	7-9
9753	务工	wùgōng	7-9
9754	物力	wùlì	7-9
9755	物流	wùliú	7-9
9756	物美价廉	wùměi-jiàlián	7-9
9757	误区	wùqū	7-9
9758	物色	wùsè	7-9
9759	务实	wùshí	7-9
9760	物证	wùzhèng	7-9
9761	物种	wùzhǒng	7-9
9762	物资	wùzī	7-9
9763	稀	xī	7-9
9764	溪	xī	7-9
9765	吸毒	xīdú	7-9
9766	膝盖	xīgài	7-9
9767	稀罕	xīhan	7-9
9768	熄火	xīhuǒ	7-9
9769	犀利	xīlì	7-9
9770	奚落	xīluò	7-9
9771	熄灭	xīmiè	7-9
9772	吸纳	xīnà	7-9
9773	稀奇	xīqí	7-9
9774	昔日	xīrì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9775	稀少	xīshǎo	7-9
9776	牺牲	xīshēng	7-9
9777	嬉笑	xīxiào	7-9
9778	熙熙攘攘	xīxī-rǎngrǎng	7-9
9779	息息相关	xīxī-xiāngguān	7-9
9780	夕阳	xīyáng	7-9
9781	稀有	xīyǒu	7-9
9782	锡纸	xīzhǐ	7-9
9783	席	xí	7-9
9784	袭击	xíjī	7-9
9785	席位	xíwèi	7-9
9786	喜出望外	xǐchūwàngwài	7-9
9787	洗涤	xǐdí	7-9
9788	喜好	xǐhào	7-9
9789	喜酒	xǐjiǔ	7-9
9790	洗礼	xǐlǐ	7-9
9791	喜怒哀乐	xǐ-nù-āi-lè	7-9
9792	喜庆	xǐqìng	7-9
9793	喜糖	xǐtáng	7-9
9794	喜闻乐见	xǐwén-lèjiàn	7-9
9795	喜洋洋	xǐyángyáng	7-9
9796	喜悦	xǐyuè	7-9
9797	细腻	xìnì	7-9
9798	细微	xìwēi	7-9
9799	虾	xiā	7-9
9800	瞎	xiā	7-9
9801	狭隘	xiá’ài	7-9
9802	瑕疵	xiácī	7-9
9803	峡谷	xiágǔ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9804	辖区	xiáqū	7-9
9805	狭小	xiáxiǎo	7-9
9806	狭义	xiáyì	7-9
9807	狭窄	xiázhǎi	7-9
9808	下半场	xiàbànchǎng	7-9
9809	下场	xiàchǎng	7-9
9810	下达	xiàdá	7-9
9811	下跌	xiàdiē	7-9
9812	吓唬	xiàhu	7-9
9813	下滑	xiàhuá	7-9
9814	下级	xiàjí	7-9
9815	下令	xiàlìng	7-9
9816	下落	xiàluò	7-9
9817	吓人	xiàrén	7-9
9818	下手	xiàshǒu	7-9
9819	下属	xiàshǔ	7-9
9820	下台	xiàtái	7-9
9821	下调	xiàtiáo	7-9
9822	下行	xiàxíng	7-9
9823	下意识	xiàyìshí	7-9
9824	下游	xiàyóu	7-9
9825	下坠	xiàzhuì	7-9
9826	掀	xiān	7-9
9827	先锋	xiānfēng	7-9
9828	仙鹤	xiānhè	7-9
9829	鲜活	xiānhuó	7-9
9830	先例	xiānlì	7-9
9831	鲜美	xiānměi	7-9
9832	仙女	xiānnǚ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9833	掀起	xiānqǐ	7-9
9834	先天	xiāntiān	7-9
9835	纤维	xiānwéi	7-9
9836	鲜血	xiānxuè	7-9
9837	弦	xián	7-9
9838	闲话	xiánhuà	7-9
9839	衔接	xiánjiē	7-9
9840	嫌弃	xiánqì	7-9
9841	嫌疑	xiányí	7-9
9842	闲置	xiánzhì	7-9
9843	显而易见	xiǎn’éryìjiàn	7-9
9844	显赫	xiǎnhè	7-9
9845	显露	xiǎnlù	7-9
9846	显示器	xiǎnshìqì	7-9
9847	显微镜	xiǎnwēijìng	7-9
9848	鲜为人知	xiǎnwéirénzhī	7-9
9849	显现	xiǎnxiàn	7-9
9850	显性	xiǎnxìng	7-9
9851	显眼	xiǎnyǎn	7-9
9852	陷	xiàn	7-9
9853	馅	xiàn	7-9
9854	献	xiàn	7-9
9855	现成	xiànchéng	7-9
9856	限定	xiàndìng	7-9
9857	宪法	xiànfǎ	7-9
9858	陷害	xiànhài	7-9
9859	陷阱	xiànjǐng	7-9
9860	现任	xiànrèn	7-9
9861	线条	xiàntiáo	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9862	现行	xiànxíng	7-9
9863	镶	xiāng	7-9
9864	相伴	xiāngbàn	7-9
9865	相辅相成	xiāngfǔ-xiāngchéng	7-9
9866	相继	xiāngjì	7-9
9867	相近	xiāngjìn	7-9
9868	香料	xiāngliào	7-9
9869	镶嵌	xiāngqiàn	7-9
9870	乡亲	xiāngqīn	7-9
9871	相识	xiāngshí	7-9
9872	相提并论	xiāngtí-bìnglùn	7-9
9873	相通	xiāngtōng	7-9
9874	乡下	xiāngxia	7-9
9875	香油	xiāngyóu	7-9
9876	相遇	xiāngyù	7-9
9877	相约	xiāngyuē	7-9
9878	祥和	xiánghé	7-9
9879	详尽	xiángjìn	7-9
9880	享	xiǎng	7-9
9881	想方设法	xiǎngfāng-shèfǎ	7-9
9882	响亮	xiǎngliàng	7-9
9883	响应	xiǎngyìng	7-9
9884	享用	xiǎngyòng	7-9
9885	享有	xiǎngyǒu	7-9
9886	巷	xiàng	7-9
9887	向导	xiàngdǎo	7-9
9888	橡胶	xiàngjiāo	7-9
9889	向来	xiànglái	7-9
9890	相貌	xiàngmào	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9891	像样	xiàngyàng	7-9
9892	消	xiāo	7-9
9893	销	xiāo	7-9
9894	削	xiāo	7-9
9895	消沉	xiāochén	7-9
9896	销毁	xiāohuǐ	7-9
9897	消磨	xiāomó	7-9
9898	消遣	xiāoqiǎn	7-9
9899	潇洒	xiāosǎ	7-9
9900	萧条	xiāotiáo	7-9
9901	嚣张	xiāozhāng	7-9
9902	小菜一碟	xiǎocài-yìdié	7-9
9903	小丑	xiǎochǒu	7-9
9904	小费	xiǎofèi	7-9
9905	小看	xiǎokàn	7-9
9906	小康	xiǎokāng	7-9
9907	小品	xiǎopǐn	7-9
9908	小人	xiǎorén	7-9
9909	小提琴	xiǎotíqín	7-9
9910	小心翼翼	xiǎoxīn-yìyì	7-9
9911	效仿	xiàofǎng	7-9
9912	孝敬	xiàojìng	7-9
9913	效力	xiàolì	7-9
9914	孝顺	xiàoshùn	7-9
9915	肖像	xiàoxiàng	7-9
9916	效益	xiàoyì	7-9
9917	邪	xié	7-9
9918	挟持	xiéchí	7-9
9919	协定	xiédìng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9920	邪恶	xié’è	7-9
9921	协商	xiéshāng	7-9
9922	携手	xiéshǒu	7-9
9923	协同	xiétóng	7-9
9924	协作	xiézuò	7-9
9925	写照	xiězhào	7-9
9926	泄	xiè	7-9
9927	泻	xiè	7-9
9928	卸	xiè	7-9
9929	谢绝	xièjué	7-9
9930	泄漏	xièlòu	7-9
9931	泄露	xièlòu	7-9
9932	泄密	xièmì	7-9
9933	泄气	xièqì	7-9
9934	卸任	xièrèn	7-9
9935	卸载	xièzài	7-9
9936	心安理得	xīn’ān-lǐdé	7-9
9937	心病	xīnbìng	7-9
9938	心肠	xīncháng	7-9
9939	新潮	xīncháo	7-9
9940	新陈代谢	xīnchén-dàixiè	7-9
9941	薪酬	xīnchóu	7-9
9942	新春	xīnchūn	7-9
9943	心得	xīndé	7-9
9944	心甘情愿	xīngān-qíngyuàn	7-9
9945	心慌	xīnhuāng	7-9
9946	心急如焚	xīnjí-rúfén	7-9
9947	心灵手巧	xīnlíng-shǒuqiǎo	7-9
9948	芯片	xīnpiàn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9949	新奇	xīnqí	7-9
9950	辛勤	xīnqín	7-9
9951	心声	xīnshēng	7-9
9952	新生	xīnshēng	7-9
9953	心事	xīnshì	7-9
9954	新式	xīnshì	7-9
9955	新手	xīnshǒu	7-9
9956	心思	xīnsi	7-9
9957	心酸	xīnsuān	7-9
9958	辛酸	xīnsuān	7-9
9959	欣慰	xīnwèi	7-9
9960	欣喜	xīnxǐ	7-9
9961	心想事成	xīnxiǎng-shìchéng	7-9
9962	欣欣向荣	xīnxīn-xiàngróng	7-9
9963	心胸	xīnxiōng	7-9
9964	心血	xīnxuè	7-9
9965	心眼儿	xīnyǎnr	7-9
9966	心意	xīnyì	7-9
9967	信贷	xìndài	7-9
9968	信件	xìnjiàn	7-9
9969	信仰	xìnyǎng	7-9
9970	信誉	xìnyù	7-9
9971	腥	xīng	7-9
9972	兴奋剂	xīngfènjì	7-9
9973	星级	xīngjí	7-9
9974	兴建	xīngjiàn	7-9
9975	兴隆	xīnglóng	7-9
9976	星球	xīngqiú	7-9
9977	兴盛	xīngshèng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
9978	兴旺	xīngwàng	7-9
9979	星系	xīngxì	7-9
9980	猩猩	xīngxing	7-9
9981	星座	xīngzuò	7-9
9982	刑法	xíngfǎ	7-9
9983	刑事	xíngshì	7-9
9984	行使	xíngshǐ	7-9
9985	行星	xíngxīng	7-9
9986	形形色色	xíngxíngsèsè	7-9
9987	形影不离	xíngyǐng-bùlí	7-9
9988	行政	xíngzhèng	7-9
9989	醒目	xǐngmù	7-9
9990	醒悟	xǐngwù	7-9
9991	幸存	xìngcún	7-9
9992	性感	xìnggǎn	7-9
9993	兴高采烈	xìnggāo-cǎiliè	7-9
9994	幸好	xìnghǎo	7-9
9995	幸亏	xìngkuī	7-9
9996	幸免	xìngmiǎn	7-9
9997	性命	xìngmìng	7-9
9998	性情	xìngqíng	7-9
9999	姓氏	xìngshì	7-9
10000	兴致	xìngzhì	7-9
10001	凶	xiōng	7-9
10002	凶残	xiōngcán	7-9
10003	凶恶	xiōng’è	7-9
10004	凶狠	xiōnghěn	7-9
10005	胸怀	xiōnghuái	7-9
10006	凶猛	xiōngměng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10007	凶手	xiōngshǒu	7-9
10008	胸膛	xiōngtáng	7-9
10009	汹涌	xiōngyǒng	7-9
10010	胸有成竹	xiōngyǒuchéngzhú	7-9
10011	雄厚	xiónghòu	7-9
10012	雄伟	xióngwěi	7-9
10013	雄性	xióngxìng	7-9
10014	修补	xiūbǔ	7-9
10015	修长	xiūcháng	7-9
10016	羞耻	xiūchǐ	7-9
10017	休克	xiūkè	7-9
10018	羞愧	xiūkuì	7-9
10019	休眠	xiūmián	7-9
10020	休想	xiūxiǎng	7-9
10021	休养	xiūyǎng	7-9
10022	修养	xiūyǎng	7-9
10023	修正	xiūzhèng	7-9
10024	绣	xiù	7-9
10025	锈	xiù	7-9
10026	嗅	xiù	7-9
10027	嗅觉	xiùjué	7-9
10028	秀丽	xiùlì	7-9
10029	秀美	xiùměi	7-9
10030	袖手旁观	xiùshǒu-pángguān	7-9
10031	袖珍	xiùzhēn	7-9
10032	须	xū	7-9
10033	虚	xū	7-9
10034	虚构	xūgòu	7-9
10035	虚幻	xūhuàn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10036	虚假	xūjiǎ	7-9
10037	虚拟	xūnǐ	7-9
10038	虚荣	xūróng	7-9
10039	虚弱	xūruò	7-9
10040	虚伪	xūwěi	7-9
10041	须知	xūzhī	7-9
10042	徐徐	xúxú	7-9
10043	许	xǔ	7-9
10044	许愿	xǔyuàn	7-9
10045	序	xù	7-9
10046	续	xù	7-9
10047	絮叨	xùdao	7-9
10048	续航	xùháng	7-9
10049	酗酒	xùjiǔ	7-9
10050	序列	xùliè	7-9
10051	畜牧	xùmù	7-9
10052	序幕	xùmù	7-9
10053	旭日	xùrì	7-9
10054	序言	xùyán	7-9
10055	宣称	xuānchēng	7-9
10056	宣读	xuāndú	7-9
10057	宣告	xuāngào	7-9
10058	喧哗	xuānhuá	7-9
10059	喧闹	xuānnào	7-9
10060	宣誓	xuānshì	7-9
10061	宣泄	xuānxiè	7-9
10062	宣言	xuānyán	7-9
10063	宣扬	xuānyáng	7-9
10064	玄	xuán	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10065	悬	xuán	7-9
10066	悬挂	xuánguà	7-9
10067	玄机	xuánjī	7-9
10068	旋律	xuánlǜ	7-9
10069	悬念	xuánniàn	7-9
10070	悬殊	xuánshū	7-9
10071	旋涡	xuánwō	7-9
10072	悬崖	xuányá	7-9
10073	选举	xuǎnjǔ	7-9
10074	选民	xuǎnmín	7-9
10075	选项	xuǎnxiàng	7-9
10076	选用	xuǎnyòng	7-9
10077	炫耀	xuànyào	7-9
10078	削减	xuējiǎn	7-9
10079	削弱	xuēruò	7-9
10080	靴子	xuēzi	7-9
10081	学识	xuéshí	7-9
10082	学士	xuéshì	7-9
10083	学说	xuéshuō	7-9
10084	穴位	xuéwèi	7-9
10085	学业	xuéyè	7-9
10086	学子	xuézǐ	7-9
10087	雪山	xuěshān	7-9
10088	雪上加霜	xuěshàng-jiāshuāng	7-9
10089	血脉	xuèmài	7-9
10090	血缘	xuèyuán	7-9
10091	熏	xūn	7-9
10092	熏陶	xūntáo	7-9
10093	勋章	xūnzhāng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10094	旬	xún	7-9
10095	寻	xún	7-9
10096	寻常	xúncháng	7-9
10097	巡回	xúnhuí	7-9
10098	巡逻	xúnluó	7-9
10099	寻觅	xúnmì	7-9
10100	巡视	xúnshì	7-9
10101	循序渐进	xúnxù-jiànjìn	7-9
10102	训	xùn	7-9
10103	驯	xùn	7-9
10104	迅猛	xùnměng	7-9
10105	逊色	xùnsè	7-9
10106	押	yā	7-9
10107	压倒	yādǎo	7-9
10108	压迫	yāpò	7-9
10109	鸦雀无声	yāquè-wúshēng	7-9
10110	丫头	yātou	7-9
10111	压抑	yāyì	7-9
10112	压榨	yāzhà	7-9
10113	压制	yāzhì	7-9
10114	压轴	yāzhòu	7-9
10115	芽	yá	7-9
10116	哑	yǎ	7-9
10117	揠苗助长	yàmiáo-zhùzhǎng	7-9
10118	烟囱	yāncōng	7-9
10119	咽喉	yānhóu	7-9
10120	烟花	yānhuā	7-9
10121	烟火	yānhuǒ	7-9
10122	延	yán	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10123	沿岸	yán’àn	7-9
10124	言辞	yáncí	7-9
10125	延缓	yánhuǎn	7-9
10126	严谨	yánjǐn	7-9
10127	严峻	yánjùn	7-9
10128	言论	yánlùn	7-9
10129	严密	yánmì	7-9
10130	岩石	yánshí	7-9
10131	沿途	yántú	7-9
10132	阎王	Yánwang	7-9
10133	延误	yánwù	7-9
10134	沿线	yánxiàn	7-9
10135	言行	yánxíng	7-9
10136	沿用	yányòng	7-9
10137	演变	yǎnbiàn	7-9
10138	掩耳盗铃	yǎn’ěr-dàolíng	7-9
10139	掩盖	yǎngài	7-9
10140	眼红	yǎnhóng	7-9
10141	掩护	yǎnhù	7-9
10142	演化	yǎnhuà	7-9
10143	演技	yǎnjì	7-9
10144	眼界	yǎnjiè	7-9
10145	演练	yǎnliàn	7-9
10146	眼色	yǎnsè	7-9
10147	眼神	yǎnshén	7-9
10148	衍生	yǎnshēng	7-9
10149	掩饰	yǎnshì	7-9
10150	演示	yǎnshì	7-9
10151	演说	yǎnshuō	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10152	演习	yǎnxí	7-9
10153	眼下	yǎnxià	7-9
10154	演绎	yǎnyì	7-9
10155	咽	yàn	7-9
10156	验	yàn	7-9
10157	厌烦	yànfán	7-9
10158	厌倦	yànjuàn	7-9
10159	艳丽	yànlì	7-9
10160	验收	yànshōu	7-9
10161	厌恶	yànwù	7-9
10162	燕子	yànzi	7-9
10163	秧歌	yāngge	7-9
10164	扬	yáng	7-9
10165	阳历	yánglì	7-9
10166	杨树	yángshù	7-9
10167	阳性	yángxìng	7-9
10168	洋溢	yángyì	7-9
10169	养活	yǎnghuo	7-9
10170	养生	yǎngshēng	7-9
10171	仰望	yǎngwàng	7-9
10172	养育	yǎngyù	7-9
10173	养殖	yǎngzhí	7-9
10174	样本	yàngběn	7-9
10175	样品	yàngpǐn	7-9
10176	邀	yāo	7-9
10177	妖怪	yāoguài	7-9
10178	窑	yáo	7-9
10179	摇摆	yáobǎi	7-9
10180	摇晃	yáohuàng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10181	遥控	yáokòng	7-9
10182	摇篮	yáolán	7-9
10183	谣言	yáoyán	7-9
10184	摇摇欲坠	yáoyáo-yùzhuì	7-9
10185	药材	yàocái	7-9
10186	药方	yàofāng	7-9
10187	要害	yàohài	7-9
10188	要好	yàohǎo	7-9
10189	要紧	yàojǐn	7-9
10190	要领	yàolǐng	7-9
10191	要命	yàomìng	7-9
10192	要强	yàoqiáng	7-9
10193	耀眼	yàoyǎn	7-9
10194	椰子	yēzi	7-9
10195	野餐	yěcān	7-9
10196	野蛮	yěmán	7-9
10197	野兽	yěshòu	7-9
10198	野心	yěxīn	7-9
10199	夜班	yèbān	7-9
10200	业绩	yèjì	7-9
10201	液晶	yèjīng	7-9
10202	夜校	yèxiào	7-9
10203	夜宵	yèxiāo	7-9
10204	夜以继日	yèyǐjìrì	7-9
10205	依	yī	7-9
10206	依次	yīcì	7-9
10207	依法	yīfǎ	7-9
10208	依附	yīfù	7-9
10209	衣裳	yīshang	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10210	依托	yītuō	7-9
10211	医务	yīwù	7-9
10212	一线	yīxiàn	7-9
10213	依依不舍	yīyī-bùshě	7-9
10214	依照	yīzhào	7-9
10215	仪表	yíbiǎo	7-9
10216	一并	yíbìng	7-9
10217	疑点	yídiǎn	7-9
10218	一动不动	yídòng-búdòng	7-9
10219	一度	yídù	7-9
10220	一概	yígài	7-9
10221	一概而论	yígài’érlùn	7-9
10222	一晃	yíhuàng	7-9
10223	移交	yíjiāo	7-9
10224	一技之长	yíjìzhīcháng	7-9
10225	宜居	yíjū	7-9
10226	遗留	yíliú	7-9
10227	遗漏	yílòu	7-9
10228	疑虑	yílǜ	7-9
10229	一面	yímiàn	7-9
10230	一目了然	yímù-liǎorán	7-9
10231	遗弃	yíqì	7-9
10232	怡然自得	yírán-zìdé	7-9
10233	宜人	yírén	7-9
10234	遗失	yíshī	7-9
10235	一事无成	yíshì-wúchéng	7-9
10236	遗体	yítǐ	7-9
10237	遗忘	yíwàng	7-9
10238	一味	yíwèi	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10239	遗物	yíwù	7-9
10240	移植	yízhí	7-9
10241	遗嘱	yízhǔ	7-9
10242	矣	yǐ	7-9
10243	倚	yǐ	7-9
10244	以身作则	yǐshēn-zuòzé	7-9
10245	以致	yǐzhì	7-9
10246	以至于	yǐzhìyú	7-9
10247	议	yì	7-9
10248	亦	yì	7-9
10249	译	yì	7-9
10250	溢	yì	7-9
10251	议程	yìchéng	7-9
10252	一成不变	yìchéng-búbiàn	7-9
10253	一筹莫展	yìchóu-mòzhǎn	7-9
10254	一干二净	yìgān-èrjìng	7-9
10255	义工	yìgōng	7-9
10256	一鼓作气	yìgǔ-zuòqì	7-9
10257	一经	yìjīng	7-9
10258	一举	yìjǔ	7-9
10259	一举两得	yìjǔ-liǎngdé	7-9
10260	一举一动	yìjǔ-yídòng	7-9
10261	异口同声	yìkǒu-tóngshēng	7-9
10262	易拉罐	yìlāguàn	7-9
10263	一揽子	yìlǎnzi	7-9
10264	屹立	yìlì	7-9
10265	毅力	yìlì	7-9
10266	一连	yìlián	7-9
10267	一连串	yìliánchuàn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10268	意料	yìliào	7-9
10269	一毛不拔	yìmáo-bùbá	7-9
10270	疫苗	yìmiáo	7-9
10271	一旁	yìpáng	7-9
10272	一齐	yìqí	7-9
10273	毅然	yìrán	7-9
10274	一如既往	yìrú-jìwǎng	7-9
10275	一声不吭	yìshēng-bùkēng	7-9
10276	一手	yìshǒu	7-9
10277	一丝不苟	yìsī-bùgǒu	7-9
10278	一塌糊涂	yìtāhútú	7-9
10279	议题	yìtí	7-9
10280	一体	yìtǐ	7-9
10281	一头	yìtóu	7-9
10282	意图	yìtú	7-9
10283	亿万	yìwàn	7-9
10284	意味	yìwèi	7-9
10285	一无所有	yìwúsuǒyǒu	7-9
10286	一无所知	yìwúsuǒzhī	7-9
10287	意向	yìxiàng	7-9
10288	意想不到	yìxiǎng-búdào	7-9
10289	异想天开	yìxiǎng-tiānkāi	7-9
10290	一心	yìxīn	7-9
10291	一行	yìxíng	7-9
10292	异性	yìxìng	7-9
10293	一心一意	yìxīn-yíyì	7-9
10294	一言不发	yìyán-bùfā	7-9
10295	抑扬顿挫	yìyáng-dùncuò	7-9
10296	一言一行	yìyán-yìxíng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10297	异议	yìyì	7-9
10298	一应俱全	yìyīng-jùquán	7-9
10299	抑郁	yìyù	7-9
10300	意愿	yìyuàn	7-9
10301	抑郁症	yìyùzhèng	7-9
10302	一早	yìzǎo	7-9
10303	一针见血	yìzhēn-jiànxiě	7-9
10304	意志	yìzhì	7-9
10305	阴暗	yīn’àn	7-9
10306	因地制宜	yīndì-zhìyí	7-9
10307	阴历	yīnlì	7-9
10308	阴谋	yīnmóu	7-9
10309	殷勤	yīnqín	7-9
10310	因人而异	yīnrén’éryì	7-9
10311	音响	yīnxiǎng	7-9
10312	阴性	yīnxìng	7-9
10313	阴影	yīnyǐng	7-9
10314	银幕	yínmù	7-9
10315	瘾	yǐn	7-9
10316	隐蔽	yǐnbì	7-9
10317	隐含	yǐnhán	7-9
10318	隐患	yǐnhuàn	7-9
10319	引荐	yǐnjiàn	7-9
10320	引经据典	yǐnjīng-jùdiǎn	7-9
10321	引领	yǐnlǐng	7-9
10322	隐瞒	yǐnmán	7-9
10323	引擎	yǐnqíng	7-9
10324	隐情	yǐnqíng	7-9
10325	引人入胜	yǐnrén-rùshèng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10326	引人注目	yǐnrén-zhùmù	7-9
10327	隐形	yǐnxíng	7-9
10328	隐性	yǐnxìng	7-9
10329	引用	yǐnyòng	7-9
10330	引诱	yǐnyòu	7-9
10331	隐约	yǐnyuē	7-9
10332	印章	yìnzhāng	7-9
10333	印证	yìnzhèng	7-9
10334	鹰	yīng	7-9
10335	英俊	yīngjùn	7-9
10336	英明	yīngmíng	7-9
10337	英勇	yīngyǒng	7-9
10338	应有尽有	yīngyǒu-jìnyǒu	7-9
10339	荧光	yíngguāng	7-9
10340	迎合	yínghé	7-9
10341	赢家	yíngjiā	7-9
10342	营救	yíngjiù	7-9
10343	盈利	yínglì	7-9
10344	营利	yínglì	7-9
10345	迎面	yíngmiàn	7-9
10346	营销	yíngxiāo	7-9
10347	营造	yíngzào	7-9
10348	影像	yǐngxiàng	7-9
10349	应	yìng	7-9
10350	硬币	yìngbì	7-9
10351	应酬	yìngchou	7-9
10352	应付	yìngfu	7-9
10353	应急	yìngjí	7-9
10354	硬朗	yìnglang	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10355	硬盘	yìngpán	7-9
10356	应邀	yìngyāo	7-9
10357	拥护	yōnghù	7-9
10358	庸俗	yōngsú	7-9
10359	涌	yǒng	7-9
10360	永恒	yǒnghéng	7-9
10361	永久	yǒngjiǔ	7-9
10362	勇往直前	yǒngwǎng-zhíqián	7-9
10363	踊跃	yǒngyuè	7-9
10364	用意	yòngyì	7-9
10365	忧愁	yōuchóu	7-9
10366	忧虑	yōulǜ	7-9
10367	优胜劣汰	yōushèng-liètài	7-9
10368	悠闲	yōuxián	7-9
10369	优雅	yōuyǎ	7-9
10370	忧郁	yōuyù	7-9
10371	优越	yōuyuè	7-9
10372	邮编	yóubiān	7-9
10373	游船	yóuchuán	7-9
10374	油画	yóuhuà	7-9
10375	油腻	yóunì	7-9
10376	油漆	yóuqī	7-9
10377	尤为	yóuwéi	7-9
10378	游行	yóuxíng	7-9
10379	犹豫不决	yóuyù-bùjué	7-9
10380	邮政	yóuzhèng	7-9
10381	由衷	yóuzhōng	7-9
10382	有待	yǒudài	7-9
10383	有的放矢	yǒudì-fàngshǐ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10384	友人	yǒurén	7-9
10385	友善	yǒushàn	7-9
10386	有声有色	yǒushēng-yǒusè	7-9
10387	有条不紊	yǒutiáo-bùwěn	7-9
10388	有望	yǒuwàng	7-9
10389	有幸	yǒuxìng	7-9
10390	有意	yǒuyì	7-9
10391	有朝一日	yǒuzhāo-yírì	7-9
10392	诱饵	yòu’ěr	7-9
10393	诱发	yòufā	7-9
10394	诱惑	yòuhuò	7-9
10395	诱人	yòurén	7-9
10396	幼稚	yòuzhì	7-9
10397	淤泥	yūní	7-9
10398	余	yú	7-9
10399	渔船	yúchuán	7-9
10400	愚蠢	yúchǔn	7-9
10401	余地	yúdì	7-9
10402	愚公移山	yúgōng-yíshān	7-9
10403	舆论	yúlùn	7-9
10404	愚昧	yúmèi	7-9
10405	渔民	yúmín	7-9
10406	逾期	yúqī	7-9
10407	愉悦	yúyuè	7-9
10408	与否	yǔ fǒu	7-9
10409	与日俱增	yǔrì-jùzēng	7-9
10410	与时俱进	yǔshí-jùjìn	7-9
10411	予以	yǔyǐ	7-9
10412	与众不同	yǔzhòng-bùtóng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10413	宇宙	yǔzhòu	7-9
10414	玉	yù	7-9
10415	愈	yù	7-9
10416	预备	yùbèi	7-9
10417	预感	yùgǎn	7-9
10418	预告	yùgào	7-9
10419	愈合	yùhé	7-9
10420	愈加	yùjiā	7-9
10421	预见	yùjiàn	7-9
10422	预警	yùjǐng	7-9
10423	郁闷	yùmèn	7-9
10424	遇难	yùnàn	7-9
10425	预赛	yùsài	7-9
10426	预示	yùshì	7-9
10427	预售	yùshòu	7-9
10428	预算	yùsuàn	7-9
10429	遇险	yùxiǎn	7-9
10430	预先	yùxiān	7-9
10431	预言	yùyán	7-9
10432	寓言	yùyán	7-9
10433	愈演愈烈	yùyǎn-yùliè	7-9
10434	寓意	yùyì	7-9
10435	预兆	yùzhào	7-9
10436	冤	yuān	7-9
10437	冤枉	yuānwang	7-9
10438	渊源	yuānyuán	7-9
10439	原创	yuánchuàng	7-9
10440	缘分	yuánfèn	7-9
10441	原告	yuángào	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10442	缘故	yuángù	7-9
10443	元老	yuánlǎo	7-9
10444	园区	yuánqū	7-9
10445	源泉	yuánquán	7-9
10446	元首	yuánshǒu	7-9
10447	源头	yuántóu	7-9
10448	原型	yuánxíng	7-9
10449	源源不断	yuányuán-búduàn	7-9
10450	源远流长	yuányuǎn-liúcháng	7-9
10451	原汁原味	yuánzhī-yuánwèi	7-9
10452	援助	yuánzhù	7-9
10453	原装	yuánzhuāng	7-9
10454	远见	yuǎnjiàn	7-9
10455	远近闻名	yuǎnjìn-wénmíng	7-9
10456	怨	yuàn	7-9
10457	怨恨	yuànhèn	7-9
10458	怨气	yuànqì	7-9
10459	院士	yuànshì	7-9
10460	怨言	yuànyán	7-9
10461	曰	yuē	7-9
10462	约定俗成	yuēdìng-súchéng	7-9
10463	乐队	yuèduì	7-9
10464	悦耳	yuè’ěr	7-9
10465	越发	yuèfā	7-9
10466	岳父	yuèfù	7-9
10467	越过	yuèguò	7-9
10468	阅览	yuèlǎn	7-9
10469	阅历	yuèlì	7-9
10470	岳母	yuèmǔ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10471	乐谱	yuèpǔ	7-9
10472	晕头转向	yūntóu-zhuànxiàng	7-9
10473	陨石	yǔnshí	7-9
10474	熨	yùn	7-9
10475	蕴藏	yùncáng	7-9
10476	运筹帷幄	yùnchóu-wéiwò	7-9
10477	孕妇	yùnfù	7-9
10478	蕴含	yùnhán	7-9
10479	运河	yùnhé	7-9
10480	酝酿	yùnniàng	7-9
10481	运算	yùnsuàn	7-9
10482	韵味	yùnwèi	7-9
10483	孕育	yùnyù	7-9
10484	运转	yùnzhuǎn	7-9
10485	运作	yùnzuò	7-9
10486	砸	zá	7-9
10487	杂技	zájì	7-9
10488	杂交	zájiāo	7-9
10489	杂乱无章	záluàn-wúzhāng	7-9
10490	栽	zāi	7-9
10491	栽培	zāipéi	7-9
10492	栽赃	zāizāng	7-9
10493	宰	zǎi	7-9
10494	再度	zàidù	7-9
10495	再接再厉	zàijiē-zàilì	7-9
10496	在所难免	zàisuǒnánmiǎn	7-9
10497	载体	zàitǐ	7-9
10498	再现	zàixiàn	7-9
10499	在职	zàizhí	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10500	攒	zǎn	7-9
10501	暂	zàn	7-9
10502	赞不绝口	zànbùjuékǒu	7-9
10503	赞美	zànměi	7-9
10504	暂且	zànqiě	7-9
10505	赞叹	zàntàn	7-9
10506	赞许	zànxǔ	7-9
10507	赞扬	zànyáng	7-9
10508	赞助	zànzhù	7-9
10509	葬	zàng	7-9
10510	葬礼	zànglǐ	7-9
10511	糟粕	zāopò	7-9
10512	糟蹋	zāotà	7-9
10513	遭殃	zāoyāng	7-9
10514	凿	záo	7-9
10515	枣	zǎo	7-9
10516	早年	zǎonián	7-9
10517	早日	zǎorì	7-9
10518	灶	zào	7-9
10519	造福	zàofú	7-9
10520	造价	zàojià	7-9
10521	造假	zàojiǎ	7-9
10522	造就	zàojiù	7-9
10523	则^{2}	zé	7-9
10524	责备	zébèi	7-9
10525	责怪	zéguài	7-9
10526	贼	zéi	7-9
10527	增产	zēngchǎn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10528	增收	zēngshōu	7-9
10529	增速	zēngsù	7-9
10530	增添	zēngtiān	7-9
10531	增值	zēngzhí	7-9
10532	渣	zhā	7-9
10533	扎根	zhāgēn	7-9
10534	扎实	zhāshi	7-9
10535	闸	zhá	7-9
10536	眨眼	zhǎyǎn	7-9
10537	榨	zhà	7-9
10538	炸弹	zhàdàn	7-9
10539	诈骗	zhàpiàn	7-9
10540	炸药	zhàyào	7-9
10541	摘要	zhāiyào	7-9
10542	债	zhài	7-9
10543	债券	zhàiquàn	7-9
10544	债务	zhàiwù	7-9
10545	沾	zhān	7-9
10546	占卜	zhānbǔ	7-9
10547	沾光	zhānguāng	7-9
10548	瞻仰	zhānyǎng	7-9
10549	斩	zhǎn	7-9
10550	盏	zhǎn	7-9
10551	斩钉截铁	zhǎndīng-jiétiě	7-9
10552	展望	zhǎnwàng	7-9
10553	辗转	zhǎnzhuǎn	7-9
10554	蘸	zhàn	7-9
10555	战场	zhànchǎng	7-9
10556	绽放	zhànfàng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10557	站立	zhànlì	7-9
10558	占领	zhànlǐng	7-9
10559	战略	zhànlüè	7-9
10560	战士	zhànshì	7-9
10561	战术	zhànshù	7-9
10562	战役	zhànyì	7-9
10563	占用	zhànyòng	7-9
10564	战友	zhànyǒu	7-9
10565	章程	zhāngchéng	7-9
10566	张灯结彩	zhāngdēng-jiécǎi	7-9
10567	张贴	zhāngtiē	7-9
10568	张扬	zhāngyáng	7-9
10569	掌舵	zhǎngduò	7-9
10570	涨幅	zhǎngfú	7-9
10571	掌管	zhǎngguǎn	7-9
10572	长相	zhǎngxiàng	7-9
10573	涨	zhàng	7-9
10574	胀	zhàng	7-9
10575	帐篷	zhàngpeng	7-9
10576	招标	zhāobiāo	7-9
10577	招揽	zhāolǎn	7-9
10578	招募	zhāomù	7-9
10579	招牌	zhāopai	7-9
10580	朝气蓬勃	zhāoqì-péngbó	7-9
10581	朝三暮四	zhāosān-mùsì	7-9
10582	招商	zhāoshāng	7-9
10583	招数	zhāoshù	7-9
10584	朝夕相处	zhāoxī-xiāngchǔ	7-9
10585	着迷	zháomí	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10586	沼泽	zhǎozé	7-9
10587	罩	zhào	7-9
10588	照办	zhàobàn	7-9
10589	照常	zhàocháng	7-9
10590	召集	zhàojí	7-9
10591	照例	zhàolì	7-9
10592	照料	zhàoliào	7-9
10593	照射	zhàoshè	7-9
10594	肇事	zhàoshì	7-9
10595	兆头	zhàotou	7-9
10596	照样	zhàoyàng	7-9
10597	照耀	zhàoyào	7-9
10598	遮	zhē	7-9
10599	遮挡	zhēdǎng	7-9
10600	遮盖	zhēgài	7-9
10601	折腾	zhēteng	7-9
10602	折叠	zhédié	7-9
10603	折合	zhéhé	7-9
10604	哲理	zhélǐ	7-9
10605	折磨	zhémó	7-9
10606	折射	zhéshè	7-9
10607	珍藏	zhēncáng	7-9
10608	侦查	zhēnchá	7-9
10609	针锋相对	zhēnfēng-xiāngduì	7-9
10610	针灸	zhēnjiǔ	7-9
10611	真空	zhēnkōng	7-9
10612	真理	zhēnlǐ	7-9
10613	真情	zhēnqíng	7-9
10614	真是	zhēnshi	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10615	珍视	zhēnshì	7-9
10616	侦探	zhēntàn	7-9
10617	珍稀	zhēnxī	7-9
10618	真心	zhēnxīn	7-9
10619	真挚	zhēnzhì	7-9
10620	珍重	zhēnzhòng	7-9
10621	斟酌	zhēnzhuó	7-9
10622	枕	zhěn	7-9
10623	诊所	zhěnsuǒ	7-9
10624	震	zhèn	7-9
10625	震荡	zhèndàng	7-9
10626	阵地	zhèndì	7-9
10627	镇定	zhèndìng	7-9
10628	振动	zhèndòng	7-9
10629	震动	zhèndòng	7-9
10630	振奋	zhènfèn	7-9
10631	震撼	zhènhàn	7-9
10632	镇静	zhènjìng	7-9
10633	震惊	zhènjīng	7-9
10634	阵容	zhènróng	7-9
10635	振兴	zhènxīng	7-9
10636	阵营	zhènyíng	7-9
10637	振作	zhènzuò	7-9
10638	征	zhēng	7-9
10639	蒸	zhēng	7-9
10640	争辩	zhēngbiàn	7-9
10641	争端	zhēngduān	7-9
10642	蒸发	zhēngfā	7-9
10643	争分夺秒	zhēngfēn-duómiǎo	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10644	征服	zhēngfú	7-9
10645	争光	zhēngguāng	7-9
10646	征集	zhēngjí	7-9
10647	症结	zhēngjié	7-9
10648	争气	zhēngqì	7-9
10649	征收	zhēngshōu	7-9
10650	争相	zhēngxiāng	7-9
10651	争先恐后	zhēngxiān-kǒnghòu	7-9
10652	正月	zhēngyuè	7-9
10653	挣扎	zhēngzhá	7-9
10654	争执	zhēngzhí	7-9
10655	整顿	zhěngdùn	7-9
10656	整合	zhěnghé	7-9
10657	整洁	zhěngjié	7-9
10658	拯救	zhěngjiù	7-9
10659	整数	zhěngshù	7-9
10660	整治	zhěngzhì	7-9
10661	正版	zhèngbǎn	7-9
10662	正当	zhèngdàng	7-9
10663	政党	zhèngdǎng	7-9
10664	正经	zhèngjing	7-9
10665	正能量	zhèngnéngliàng	7-9
10666	正气	zhèngqì	7-9
10667	政权	zhèngquán	7-9
10668	证券	zhèngquàn	7-9
10669	证人	zhèngrén	7-9
10670	正视	zhèngshì	7-9
10671	正直	zhèngzhí	7-9
10672	郑重	zhèngzhòng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10673	正宗	zhèngzōng	7-9
10674	之2	zhī	7-9
10675	织	zhī	7-9
10676	之际	zhījì	7-9
10677	知己	zhījǐ	7-9
10678	支架	zhījià	7-9
10679	知觉	zhījué	7-9
10680	支流	zhīliú	7-9
10681	芝麻	zhīma	7-9
10682	支配	zhīpèi	7-9
10683	支票	zhīpiào	7-9
10684	知识分子	zhīshi fènzǐ	7-9
10685	肢体	zhītǐ	7-9
10686	支援	zhīyuán	7-9
10687	支柱	zhīzhù	7-9
10688	知足	zhīzú	7-9
10689	知足常乐	zhīzú-chánglè	7-9
10690	职称	zhíchēng	7-9
10691	直达	zhídá	7-9
10692	执法	zhífǎ	7-9
10693	直观	zhíguān	7-9
10694	直径	zhíjìng	7-9
10695	直觉	zhíjué	7-9
10696	职能	zhínéng	7-9
10697	值钱	zhíqián	7-9
10698	直升机	zhíshēngjī	7-9
10699	直视	zhíshì	7-9
10700	直线	zhíxiàn	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10701	直辖市	zhíxiáshì	7-9
10702	执意	zhíyì	7-9
10703	执照	zhízhào	7-9
10704	直至	zhízhì	7-9
10705	执着	zhízhuó	7-9
10706	纸币	zhǐbì	7-9
10707	指标	zhǐbiāo	7-9
10708	止步	zhǐbù	7-9
10709	指点	zhǐdiǎn	7-9
10710	只管	zhǐguǎn	7-9
10711	指甲	zhǐjia	7-9
10712	指教	zhǐjiào	7-9
10713	指控	zhǐkòng	7-9
10714	指令	zhǐlìng	7-9
10715	指南	zhǐnán	7-9
10716	纸上谈兵	zhǐshàng-tánbīng	7-9
10717	指手画脚	zhǐshǒu-huàjiǎo	7-9
10718	指数	zhǐshù	7-9
10719	指望	zhǐwàng	7-9
10720	指纹	zhǐwén	7-9
10721	指向	zhǐxiàng	7-9
10722	指引	zhǐyǐn	7-9
10723	旨在	zhǐzài	7-9
10724	致	zhì	7-9
10725	置	zhì	7-9
10726	治安	zhì’ān	7-9
10727	制裁	zhìcái	7-9
10728	致辞	zhìcí	7-9
10729	至此	zhìcǐ	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10730	质地	zhìdì	7-9
10731	制服[1]	zhìfú	7-9
10732	制服[2]	zhìfú	7-9
10733	致富	zhìfù	7-9
10734	滞后	zhìhòu	7-9
10735	致敬	zhìjìng	7-9
10736	滞留	zhìliú	7-9
10737	致力于	zhìlìyú	7-9
10738	致命	zhìmìng	7-9
10739	稚嫩	zhìnèn	7-9
10740	质朴	zhìpǔ	7-9
10741	志气	zhìqì	7-9
10742	智商	zhìshāng	7-9
10743	致使	zhìshǐ	7-9
10744	质问	zhìwèn	7-9
10745	窒息	zhìxī	7-9
10746	志向	zhìxiàng	7-9
10747	治愈	zhìyù	7-9
10748	志愿	zhìyuàn	7-9
10749	制约	zhìyuē	7-9
10750	制止	zhìzhǐ	7-9
10751	钟	zhōng	7-9
10752	忠诚	zhōngchéng	7-9
10753	终端	zhōngduān	7-9
10754	忠告	zhōnggào	7-9
10755	终极	zhōngjí	7-9
10756	终结	zhōngjié	7-9
10757	终究	zhōngjiū	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10758	中立	zhōnglì	7-9
10759	终生	zhōngshēng	7-9
10760	忠实	zhōngshí	7-9
10761	中途	zhōngtú	7-9
10762	忠心	zhōngxīn	7-9
10763	衷心	zhōngxīn	7-9
10764	中性	zhōngxìng	7-9
10765	中叶	zhōngyè	7-9
10766	中庸	zhōngyōng	7-9
10767	忠于	zhōngyú	7-9
10768	忠贞	zhōngzhēn	7-9
10769	中止	zhōngzhǐ	7-9
10770	终止	zhōngzhǐ	7-9
10771	肿瘤	zhǒngliú	7-9
10772	种族	zhǒngzú	7-9
10773	仲裁	zhòngcái	7-9
10774	重创	zhòngchuāng	7-9
10775	重量级	zhòngliàngjí	7-9
10776	重任	zhòngrèn	7-9
10777	重型	zhòngxíng	7-9
10778	重用	zhòngyòng	7-9
10779	众志成城	zhòngzhì-chéngchéng	7-9
10780	重中之重	zhòngzhōngzhīzhòng	7-9
10781	周密	zhōumì	7-9
10782	周岁	zhōusuì	7-9
10783	周旋	zhōuxuán	7-9
10784	周折	zhōuzhé	7-9
10785	周转	zhōuzhuǎn	7-9
10786	皱	zhòu	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10787	骤然	zhòurán	7-9
10788	皱纹	zhòuwén	7-9
10789	昼夜	zhòuyè	7-9
10790	朱红	zhūhóng	7-9
10791	诸如此类	zhūrú-cǐlèi	7-9
10792	诸位	zhūwèi	7-9
10793	竹竿	zhúgān	7-9
10794	逐年	zhúnián	7-9
10795	逐一	zhúyī	7-9
10796	拄	zhǔ	7-9
10797	主编	zhǔbiān	7-9
10798	主打	zhǔdǎ	7-9
10799	嘱咐	zhǔfù	7-9
10800	主力	zhǔlì	7-9
10801	主权	zhǔquán	7-9
10802	主人公	zhǔréngōng	7-9
10803	主体	zhǔtǐ	7-9
10804	主题曲	zhǔtíqǔ	7-9
10805	嘱托	zhǔtuō	7-9
10806	主页	zhǔyè	7-9
10807	主义	zhǔyì	7-9
10808	主宰	zhǔzǎi	7-9
10809	注	zhù	7-9
10810	驻	zhù	7-9
10811	筑	zhù	7-9
10812	贮藏	zhùcáng	7-9
10813	著称	zhùchēng	7-9
10814	住处	zhùchù	7-9
10815	注定	zhùdìng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10816	住户	zhùhù	7-9
10817	助力	zhùlì	7-9
10818	注射	zhùshè	7-9
10819	注视	zhùshì	7-9
10820	注释	zhùshì	7-9
10821	助威	zhùwēi	7-9
10822	注销	zhùxiāo	7-9
10823	蛀牙	zhùyá	7-9
10824	铸造	zhùzào	7-9
10825	驻扎	zhùzhā	7-9
10826	柱子	zhùzi	7-9
10827	驻足	zhùzú	7-9
10828	爪子	zhuǎzi	7-9
10829	拽	zhuài	7-9
10830	专长	zhuāncháng	7-9
10831	专程	zhuānchéng	7-9
10832	专柜	zhuānguì	7-9
10833	专辑	zhuānjí	7-9
10834	专栏	zhuānlán	7-9
10835	专卖	zhuānmài	7-9
10836	专人	zhuānrén	7-9
10837	专项	zhuānxiàng	7-9
10838	专职	zhuānzhí	7-9
10839	专制	zhuānzhì	7-9
10840	专著	zhuānzhù	7-9
10841	转播	zhuǎnbō	7-9
10842	转达	zhuǎndá	7-9
10843	转化	zhuǎnhuà	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10844	转机[2]	zhuǎnjī	7-9
10845	转型	zhuǎnxíng	7-9
10846	转眼	zhuǎnyǎn	7-9
10847	转载	zhuǎnzǎi	7-9
10848	转折	zhuǎnzhé	7-9
10849	转折点	zhuǎnzhédiǎn	7-9
10850	传	zhuàn	7-9
10851	传记	zhuànjì	7-9
10852	撰写	zhuànxiě	7-9
10853	转悠	zhuànyou	7-9
10854	桩	zhuāng	7-9
10855	装扮	zhuāngbàn	7-9
10856	庄严	zhuāngyán	7-9
10857	庄园	zhuāngyuán	7-9
10858	装置	zhuāngzhì	7-9
10859	庄重	zhuāngzhòng	7-9
10860	幢	zhuàng	7-9
10861	壮	zhuàng	7-9
10862	壮大	zhuàngdà	7-9
10863	壮观	zhuàngguān	7-9
10864	撞击	zhuàngjī	7-9
10865	壮丽	zhuànglì	7-9
10866	壮烈	zhuàngliè	7-9
10867	状元	zhuàngyuan	7-9
10868	追悼	zhuīdào	7-9
10869	追赶	zhuīgǎn	7-9
10870	追捧	zhuīpěng	7-9
10871	追溯	zhuīsù	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10872	追随	zhuīsuí	7-9
10873	追尾	zhuīwěi	7-9
10874	追问	zhuīwèn	7-9
10875	追逐	zhuīzhú	7-9
10876	追踪	zhuīzōng	7-9
10877	坠	zhuì	7-9
10878	坠落	zhuìluò	7-9
10879	准许	zhǔnxǔ	7-9
10880	准则	zhǔnzé	7-9
10881	拙劣	zhuōliè	7-9
10882	捉迷藏	zhuōmícáng	7-9
10883	着力	zhuólì	7-9
10884	着落	zhuóluò	7-9
10885	酌情	zhuóqíng	7-9
10886	灼热	zhuórè	7-9
10887	着实	zhuóshí	7-9
10888	着手	zhuóshǒu	7-9
10889	着想	zhuóxiǎng	7-9
10890	着眼	zhuóyǎn	7-9
10891	卓越	zhuóyuè	7-9
10892	着重	zhuózhòng	7-9
10893	茁壮	zhuózhuàng	7-9
10894	兹	zī	7-9
10895	资本主义	zīběn zhǔyì	7-9
10896	资历	zīlì	7-9
10897	滋润	zīrùn	7-9
10898	资深	zīshēn	7-9
10899	滋生	zīshēng	7-9
10900	姿态	zītài	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10901	滋味	zīwèi	7-9
10902	资讯	zīxùn	7-9
10903	资质	zīzhì	7-9
10904	资助	zīzhù	7-9
10905	籽	zǐ	7-9
10906	子弹	zǐdàn	7-9
10907	子弟	zǐdì	7-9
10908	子孙	zǐsūn	7-9
10909	自卑	zìbēi	7-9
10910	自称	zìchēng	7-9
10911	自发	zìfā	7-9
10912	自费	zìfèi	7-9
10913	自负[1]	zìfù	7-9
10914	自负[2]	zìfù	7-9
10915	字迹	zìjì	7-9
10916	自立	zìlì	7-9
10917	自理	zìlǐ	7-9
10918	自力更生	zìlì-gēngshēng	7-9
10919	自满	zìmǎn	7-9
10920	自强不息	zìqiáng-bùxī	7-9
10921	自然而然	zìrán’érrán	7-9
10922	自然界	zìránjiè	7-9
10923	自如	zìrú	7-9
10924	自始至终	zìshǐ-zhìzhōng	7-9
10925	自首	zìshǒu	7-9
10926	自私	zìsī	7-9
10927	字体	zìtǐ	7-9
10928	自卫	zìwèi	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10929	自相矛盾	zìxiāng-máodùn	7-9
10930	自行	zìxíng	7-9
10931	字眼	zìyǎn	7-9
10932	自以为是	zìyǐwéishì	7-9
10933	自在	zìzai	7-9
10934	自责	zìzé	7-9
10935	自治区	zìzhìqū	7-9
10936	自主	zìzhǔ	7-9
10937	自尊	zìzūn	7-9
10938	宗	zōng	7-9
10939	踪迹	zōngjì	7-9
10940	宗教	zōngjiào	7-9
10941	综艺	zōngyì	7-9
10942	宗旨	zōngzhǐ	7-9
10943	总额	zǒng’é	7-9
10944	总而言之	zǒng’éryánzhī	7-9
10945	总和	zǒnghé	7-9
10946	纵观	zòngguān	7-9
10947	纵横	zònghéng	7-9
10948	纵然	zòngrán	7-9
10949	纵容	zòngróng	7-9
10950	纵深	zòngshēn	7-9
10951	走过场	zǒu guòchǎng	7-9
10952	走弯路	zǒu wānlù	7-9
10953	走漏	zǒulòu	7-9
10954	走势	zǒushì	7-9
10955	走私	zǒusī	7-9
10956	走投无路	zǒutóu-wúlù	7-9
10957	走向	zǒuxiàng	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10958	揍	zòu	7-9
10959	奏效	zòuxiào	7-9
10960	租赁	zūlìn	7-9
10961	足不出户	zúbùchūhù	7-9
10962	足迹	zújì	7-9
10963	足智多谋	zúzhì-duōmóu	7-9
10964	祖传	zǔchuán	7-9
10965	祖父	zǔfù	7-9
10966	祖籍	zǔjí	7-9
10967	组建	zǔjiàn	7-9
10968	阻拦	zǔlán	7-9
10969	阻力	zǔlì	7-9
10970	祖母	zǔmǔ	7-9
10971	阻挠	zǔnáo	7-9
10972	组装	zǔzhuāng	7-9
10973	祖宗	zǔzong	7-9
10974	钻空子	zuān kòngzi	7-9
10975	钻研	zuānyán	7-9
10976	钻石	zuànshí	7-9
10977	嘴唇	zuǐchún	7-9
10978	罪犯	zuìfàn	7-9
10979	罪魁祸首	zuìkuí-huòshǒu	7-9
10980	尊贵	zūnguì	7-9
10981	遵循	zūnxún	7-9
10982	尊严	zūnyán	7-9
10983	遵照	zūnzhào	7-9
10984	琢磨	zuómo	7-9
10985	左顾右盼	zuǒgù-yòupàn	7-9
10986	作弊	zuòbì	7-9

ID	Chinese	Pinyin	Level
10987	作对	zuòduì	7-9
10988	作废	zuòfèi	7-9
10989	作风	zuòfēng	7-9
10990	作客	zuòkè	7-9
10991	作料	zuòliao	7-9
10992	坐落	zuòluò	7-9
10993	座谈	zuòtán	7-9
10994	作为[2]	zuòwéi	7-9
10995	作物	zuòwù	7-9
10996	作息	zuòxī	7-9
10997	座右铭	zuòyòumíng	7-9
10998	作战	zuòzhàn	7-9
10999	做证	zuòzhèng	7-9
11000	做主	zuòzhǔ	7-9

November 2025 examination syllabus. Original syllabus rights retained. Distinct readings/senses remain separate entries; superscript numbers identify homographs.
Source: https://github.com/uranbekanarbaev/hsk-3.0-vocabulary-dataset/tree/6859875bf3ba3b7209dee3b23171f893f7493776
Source and reuse details: https://doudou-chinese.com/downloads/README.txt